

NGHIÊN CỨU



32

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT - NAM



27.1.77
32

NHÌN LẠI QUÁ TRÌNH THẤT BẠI CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN MỚI Ở VIỆT-NAM

BÙI ĐÌNH THANH

«CỘNG sản đưa ra một kiểu cách mạng hào nhoáng và hấp dẫn trong lời kêu gọi bề ngoài. Cái mà chúng ta (Mỹ) phải đem lại cho người Việt-nam là một cuộc cách mạng (1), một cuộc cách mạng chính trị, kinh tế và xã hội cao hơn rất nhiều mọi cái mà cộng sản có thể đem lại» (1). Đó là những lời tuyên bố huênh hoang của Giôn Ken-nơ-đi trong bài diễn văn đọc tại Oa-sinh-ton tháng 6-1956.

Trong suốt 20 năm qua (từ 1954 đến đầu năm 1975), nhân dân ta đã có quá thừa thực tiễn để thấy rõ thực chất của cái gọi là «cách mạng» đó không có gì khác là hiện thân chủ nghĩa thực dân mới Mỹ với tất cả những sự bạo tàn, xảo quyệt, thâm độc của nó.

Khi đế quốc Mỹ bắt đầu nhảy vào xâm lược Việt-nam, Rô-béc Ken-nơ-đi nói trong một chuyển sang thăm Sài-gòn: «Chúng tôi định thắng ở miền Nam Việt-nam. Chúng tôi sẽ ở lại đây cho đến khi chúng tôi thắng».

Đến những ngày cuối cùng, khi chế độ tay sai sắp sụp đổ, Kít-sinh-giơ vẫn còn nói cứng: «Chúng ta mạnh đến nỗi thật rõ ràng là Hà-nội không thể đánh bại chúng ta».

Nhưng, quy luật lịch sử lại không chiều theo ý muốn chủ quan của bọn xâm lược. Cuối cùng, chúng phải cuốn gói ra đi.

Thực tế lịch sử khẳng định: Mỹ đã thua ở Việt-nam.

Trước đây, trong hàng chục năm, với những thủ đoạn và phương tiện tuyên truyền tinh vi, xảo quyệt, thâm độc được tiến hành liên tục và ráo riết nhằm lừa bịp, ru ngủ, đầu độc trí óc nhân dân thế giới, nhân dân Mỹ và nhân dân miền Nam Việt-nam, không phải tất cả mọi người ngay một lúc đã nhận thức được đầy đủ những tội ác của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ ở Việt-nam. Ngày nay, sau khi nó đã thất bại hoàn toàn, cũng không phải một sớm, một chiều mà «nạn ô nhiễm chủ nghĩa thực dân mới Mỹ» có thể bị trừ khử khỏi những vùng trước đây Mỹ – nguy áp đặt sự thống trị của chúng. Do đó, một điều hết sức cần thiết là nhìn lại một cách khái quát bộ mặt thật và bản chất của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ ở miền Nam Việt-nam, vạch ra những thủ đoạn nó đã áp dụng, nêu lên những nét đặc trưng cơ bản của cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt-nam và những nguyên nhân chủ yếu đã làm thất bại hoàn toàn và triệt để chủ nghĩa thực dân mới của tên đế quốc đầu sỏ.

Chúng ta hãy điềm lại từng bước thất bại dẫn đến sự sụp đổ hoàn toàn đó.

1. Những âm mưu đầu tiên

Ngay từ thời kỳ mới ra đời, nước Mỹ, một mặt thì xâm chiếm đất đai của các dân tộc Anh-điêng và Mê-hi-cô để mở rộng lãnh thổ về phía Tây và phía Nam, một mặt khác đã bành trướng về phía Đông với ý định làm chủ Thái-bình-dương, theo thuyết của viên

sĩ quan hải quân Mỹ Alfred Mahan «ai làm chủ được biển cả thì sẽ làm chủ được thế giới».

Cuộc chiến tranh đế quốc đầu tiên để chia lại lãnh thổ thế giới đã diễn ra giữa Mỹ và Tây-ban-nha. Chiến thắng trong cuộc

chiến tranh đó, để quốc Mỹ bắt đầu không chế được khu vực Mỹ la-tinh với việc chiếm Pu-éc-lô Ri-cô và Cu-ba, và bành trướng thêm một bước ở khu vực châu Á và Thái-bình-dương với sự đặt ách thống trị ở Phi-lip-pin và quần đảo Ha-oai (1898).

Năm 1895, thượng nghị sĩ Mỹ Lodge tuyên bố: « Chúng ta đã đạt được một kỷ lục về xâm chiếm, thực dân hóa và bành trướng trong thế kỷ 19 mà không một dân tộc nào khác có thể so sánh được » (2).

Trong quá trình bành trướng đó, năm 1699 - 1900, Mỹ đưa ra chính sách « đề ngộ cửa ». Thực chất của chính sách đó là một « chiến lược cho phép Mỹ dần dần mở rộng sức mạnh kinh tế và chính trị của Mỹ ra khắp thế giới » và trước hết là « sức mạnh áp đảo về kinh tế của Mỹ có thể khống chế nền kinh tế và chính trị của những nước nghèo hơn, yếu hơn, những nước chậm phát triển » (3). Có thể xem đây là sự khai sinh cho chủ nghĩa thực dân mới Mỹ. Mặc dầu trong một thời gian khá dài (40 năm), chính sách « đề ngộ cửa » của đế quốc Mỹ nhằm làm chủ châu Á và Thái-bình-dương vấp phải sự chống đối của Anh, Pháp, Nhật là những nước đế quốc lúc đó còn có tiềm lực kinh tế, quân sự khá mạnh, vai trò của châu Á, đặc biệt là Đông Nam Á trong nền kinh tế Mỹ vẫn không ngừng tăng lên nhanh chóng. (Năm 1937, 51,5% toàn bộ số nguyên liệu của Mỹ nhập cảng là do châu Á cung cấp). Chú ý đến châu Á, Mỹ không thể không nhòm ngó Việt-nam và Đông-dương, một vị trí chiến lược hết sức trọng yếu, « cái bao lớn nhìn ra Thái-bình-dương », đồng thời là một trong những bàn đạp trung tâm then chốt để bành trướng sang Ấn-độ-dương.

Tổng thống Mỹ F. Ru-dơ-ven (Roosevelt) không tiếc lời phê phán chế độ thực dân cũ của Pháp, làm ra về Mỹ chống chủ nghĩa thực dân và tự xem như « Mỹ phải đóng vai trò của Chúa ban cho đề nâng đỡ các dân tộc châu Á » (4), khác nào bọn thực dân Pháp trước đây bịa ra cái « sứ mệnh khai hóa » cho các dân tộc « dã man » (1).

Sự thật là Mỹ thêm muốn vị trí chiến lược và những tài nguyên thiên nhiên phong phú của Việt-nam và Đông-dương. Điều đó đã được một tác giả Mỹ khẳng định: « Năm 1941, tổng thống Ru-dơ-ven xem việc Nhật nhảy vào Đông-dương là một mối đe dọa đối với quyền lợi sống còn của Mỹ, vì việc chiếm Việt-nam sẽ tạo cho Nhật có một căn cứ mở rộng xâm lược ra khắp Đông Nam Á và cũng là đề vơ vét nguồn cao su thiên

hiên mà công nghiệp Mỹ rất cần » (5). Ý định của Mỹ thay chân Pháp thống trị Việt-nam và cả bán đảo Đông-dương sau đó đã bộc lộ rõ rệt với hàng loạt biểu hiện: Mỹ làm ngơ trước lời cầu cứu của Pháp khi Pháp bị Nhật đảo chính đêm 9-3-1945; phái đoàn quân sự Mỹ ở Hà-nội được chỉ thị mật không được để cho Pháp trở lại Việt-nam và Đông-dương sau khi Nhật đầu hàng; cơ quan tình báo chiến lược O.S.S (tiền thân CIA) điều tra tình hình tài nguyên và chính trị của ta; Mỹ mưu toan đặt Việt-nam và Đông-dương dưới quyền quản trị của Liên hiệp quốc, lúc đó còn bị Mỹ khống chế...

Khi nhân dân ta tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Mỹ chuyển sang thực hiện chính sách hai mặt: một mặt, giúp Pháp đô-la và vũ khí để theo đuổi cuộc « chiến tranh bẩn thỉu », một mặt khác, chuẩn bị những cơ sở cần thiết để dần dần gạt Pháp ra.

Với chính sách đó, Mỹ thúc ép Pháp dừng lại Bảo đại, đồng thời chuẩn bị một con bài dự trữ khác cho những âm mưu lâu dài hơn. Đó là Ngô Đình Diệm. Diệm được đưa sang Mỹ huấn luyện và chờ thời từ năm 1950.

Trong khi đó, ở Việt-nam, nấp sau danh nghĩa hiệp ước phòng thủ chung, Mỹ ký kết viện trợ quân sự với Pháp và bọn bù nhín (tháng 12-1950) và sau đó một thời gian ngắn (tháng 9-1951), vượt qua đầu Pháp, Mỹ ký kết viện trợ kinh tế và kỹ thuật thẳng với bọn bù nhín để có cơ sở nắm lấy chúng chặt chẽ hơn.

Hai hiệp định nói trên trở thành cơ sở chủ yếu để đế quốc Mỹ áp đặt chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam Việt-nam trong suốt hai mươi năm qua.

Nhân dân Việt-nam theo dõi rất sát ý đồ và những hành động của Mỹ. Ngày 19-3-1950, ngày Toàn quốc chống Mỹ, những tiếng hét phẫn nộ « đế quốc Mỹ cút đi! » và cuộc xuống đường đấu tranh có đờ máu của hàng chục vạn nhân dân thành phố Sài-gòn thay mặt cho nhân dân cả nước xua đuổi bọn can thiệp Mỹ đến diều võ, giương oai là một đòn phủ đầu đánh vào uy thế của tên đế quốc đầu sỏ.

Tháng 2-1951, Đại hội Đảng Lao động Việt-nam lần thứ hai đã vạch trần chính sách can thiệp của đế quốc Mỹ ở Việt-nam như là một bước chuẩn bị cho việc thực hiện chính sách thực dân mới của chúng:

« Ngày nay, đế quốc Mỹ can thiệp vào Việt-nam, Chúng đầu tư và đem hàng vào

thị trường nước ta, chở thẳng súng đạn vào giúp thực dân Pháp và bù nhìn giết hại đồng bào ta... Chúng lôi kéo bọn bù nhìn, cám dỗ một số đại địa chủ phong kiến, tư sản mại bản và giáo sĩ phản động, biến dân nước ta thành thuộc địa của Mỹ. Thấy thực dân Pháp mỗi ngày một đuối sức, đế quốc Mỹ đang trù tính can thiệp tích cực hơn vào nước ta.

Chính sách can thiệp của đế quốc Mỹ chỉ mang thêm xiềng xích lại cho dân tộc Việt nam và làm cho tình chất thuộc địa còn lại trong xã hội Việt-nam phát triển thêm. Người nào mơ ước «lối sống Mỹ» và trông chờ ở «kỹ thuật Mỹ» là ăn phải bả của đế quốc Mỹ! Những kẻ tuyên truyền cho «viện trợ Mỹ» là tay sai của đế quốc Mỹ, phản lại nhân dân» (6).

Một phần tư thế kỷ trước đây, Đảng ta đã nhìn thấu suốt tim gan chủ nghĩa thực dân mới Mỹ như thế đó! Nó vừa mới lộ ra ở nước ta đã lập tức bị vạch mặt, chỉ trún.

Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt-nam càng phát triển thắng lợi, thực dân Pháp càng thua đậm, thì đế quốc Mỹ cũng từng bước càng lấn tới. Năm 1952, Hội đồng an ninh quốc gia Mỹ ra một nghị quyết về chính sách của Mỹ ở Đông Nam Á và Đông-dương, một văn kiện rất cơ bản, toàn diện, nói lên một cách hết sức rõ ràng, đầy đủ, chính sách xâm lược và bóc lột của đế quốc Mỹ đối với các nước trong khu vực này. Có thể xem đây như một bản «tuyên ngôn» hoàn chỉnh về chính sách thực dân mới của đế quốc Mỹ bao gồm đủ các mặt: Viện trợ quân sự, kinh tế, kỹ thuật, xây dựng quyền, quân, cải cách điền địa, tăng cường các hoạt động tuyên truyền chống cộng, chiến tranh tâm lý, gián điệp, đề cao văn hóa Mỹ...

Khi thất bại của thực dân Pháp đã rõ

ràng là không thể tránh khỏi. Mỹ đưa vào Việt-nam hàng trăm ngàn viên kỹ thuật để chuẩn bị cho sự can thiệp trực tiếp. Viện trợ quân sự, kinh tế cho Pháp và bọn bù nhìn bắt đầu bằng 10 triệu đô-la đã lên tới 2 tỷ 600 triệu đô-la trong năm 1954. Phó tổng thống Mỹ Nich-xon sang Việt-nam, ra tận chiến trường đôn đốc, động viên quân Pháp và quân ngụy chiến đấu để bảo vệ quyền lợi cho Mỹ. Chúng định ném vào Việt-nam 8 sư đoàn quân Mỹ, dự tính huy động hàng trăm máy bay ném bom hạng nặng từ Phi-líp-pin sang, thậm chí định dùng cả bom nguyên tử chiến thuật hòng cứu vãn tập đoàn cứ điểm Điện-biên-phủ đang ngắc ngoải, theo đúng chính sách điên rồ, ghê tởm của tên trùm hiếu chiến Giôn Phốt-xơ Đa-lét, bộ trưởng bộ Ngoại giao Mỹ lúc đó là «đưa thế giới đến cạnh bờ vực thảm chiến tranh».

Nhưng, tất cả những âm mưu độc ác đó đều không thực hiện được. «Chiến thắng Điện-biên hùng lấy địa cầu» của quân và dân ta đã chôn vùi vĩnh viễn chủ nghĩa thực dân cũ ở Việt-nam, và mở đầu cho sự tan rã không gì cứu vãn nổi của hệ thống thuộc địa của các nước đế quốc trên toàn thế giới.

Chiến thắng đó cũng đồng thời giáng một đòn mạnh đầu tiên vào những âm mưu và thủ đoạn thực dân mới của đế quốc Mỹ.

Từ thất bại đầu tiên đó, đế quốc Mỹ rút ra kinh nghiệm, không phải đề từ bỏ âm mưu tội ác của chúng, mà trái lại, đề lao vào dính líu sâu hơn, trực tiếp áp đặt chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam Việt-nam. Về phía nhân dân ta, cũng có sự chuẩn bị về tư tưởng, tinh thần và vật chất cho một cuộc chiến đấu chống chủ nghĩa thực dân mới Mỹ, một cuộc chiến đấu mà ngay từ đầu, Đảng ta đã vạch rõ là lâu dài, phức tạp, quyết liệt, nhưng cuối cùng nhất định thắng lợi.

2. Sự sụp đổ của một chính quyền thực dân mới điển hình.

Những điều kiện nào đã dẫn đến chỗ đế quốc Mỹ dai dẳng bám lấy Việt-nam như một con đĩa dói trong hơn một phần tư thế kỷ?

Ngoài nguyên nhân rất quan trọng là vị trí chiến lược và nguồn tài nguyên phong phú của Việt-nam, còn có một nguyên nhân cơ bản nữa. Đó là vì ở đây, nhân dân ta đã làm Cách mạng tháng Tám thành công, một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân có ý nghĩa tiêu biểu và giá trị nêu gương của thời đại. Tiếp theo đó, nhân dân ta đã kháng chiến

chống Pháp thắng lợi. Nhưng, nhân dân Việt-nam không dừng lại ở đó. Sau khi giải phóng được một nửa đất nước, miền Bắc Việt-nam đã nhanh chóng và mạnh mẽ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội.

Đây là lần đầu tiên trong lịch sử các dân tộc thuộc địa, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc thành công đã trực tiếp dẫn đến sự thành lập một nước xã hội chủ nghĩa. Đây cũng là sự thể hiện nổi bật chân lý của thời đại mới: độc lập dân tộc, dân chủ và chủ

nghĩa xã hội không thể tách rời. Xét về cả hai mặt chính trị và kinh tế, miền Bắc Việt-nam tiến lên chủ nghĩa xã hội làm cho đế quốc Mỹ lo sợ, vì về lâu dài, thực tế lịch sử không thể đảo ngược đó gây nên những hậu quả tai hại sâu xa cho chúng. Con đường tiến lên của Việt-nam không qua giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản phù hợp với tính chất thời đại mới và có khả năng hấp dẫn đối với nhiều nước chậm phát triển đang tìm lối đi sau khi đã giành được độc lập chính trị.

Sự hình thành tiền đồn Việt-nam ở phía Đông Nam của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới là một đòn tiến công rất mạnh vào chiến lược toàn cầu phản cách mạng của đế quốc Mỹ, một cái gai nhọn cắm vào tim gan chúng trong khu vực Đông Nam Á.

Tháng 4-1954, Ai-xen-hao là kẻ đầu tiên xướng ra cái « thuyết đồ-mi-nô » (một kiểu đánh cờ trong đó nếu một quân đồ thì kéo hàng loạt quân khác đổ theo) để miêu tả sự nguy khốn cho « thế giới tự do » nếu để mất Việt-nam và Đông-dương vào tay cộng sản.

Nhảy vào Việt-nam với ý định phản kích thắng lợi và xóa bỏ những thành quả cách mạng nhân dân ta đã giành được, đế quốc Mỹ tập trung sức trước hết vào việc xây dựng một chính quyền thực dân mới điển hình.

Cơ sở của chế độ xã hội thực dân cũ và nửa phong kiến do Pháp để lại được Mỹ tiếp tục sử dụng. Nó bao gồm bọn địa chủ, tư sản mại bản, quan lại cũ, công chức cao cấp của chính quyền bù nhìn, bọn gián điệp, phá hoại đội lốt tôn giáo, những phần tử cầm đầu các đảng phái phản động, những tên tay sai của thực dân Pháp có nhiều nợ máu với nhân dân.

Đồng thời, Mỹ ra sức « cải tiến », « đổi mới » cái cơ sở xã hội đó cho phù hợp với tính chất và mục tiêu của chủ nghĩa thực dân mới. Để có được một chỗ dựa vững chắc, lâu dài ở nông thôn miền Nam, đế quốc Mỹ nghĩ đến tạo ra một giai cấp tư sản mới ở nông thôn kinh doanh nông nghiệp theo kiểu Mỹ hơn là duy trì một giai cấp địa chủ quen lối bóc lột cổ hủ; đồng thời, với khẩu hiệu lừa bịp « hữu sản hóa dân vô sản », chúng muốn tạo ra một kiểu « nông dân tự do » để ngày càng thất chặt họ vào vòng lệ thuộc tiền vốn Mỹ, phân bón Mỹ, kỹ thuật Mỹ và các nước chư hầu Mỹ (Nhật, Đài-loan, Tây Đức...).

Với mục đích đó, các « cổ vấn » Mỹ về « cải cách điền địa » do Ladejinsky đã từng có nhiều kinh nghiệm ở Nhật, Đài-loan, Phi-

líp-pin cầm đầu được đưa sang giúp Diệm.

Kinh nghiệm thống trị thực dân mới của Mỹ, đặc biệt là ở Mỹ la-tinh cũng dạy cho chúng là phải tạo ra được một giai cấp tư sản mại bản gắn bó với Mỹ đến mức sẵn sàng sống chết với chúng.

Nếu như dưới thời thực dân Pháp thống trị, số tư sản mại bản ở Việt-nam đếm được trên đầu ngón tay thì với sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ, giai cấp tư sản mại bản ở miền Nam đã phát triển rất nhanh, vượt xa thời Pháp cả về số lượng, quy mô vốn liếng, tài sản cũng như các thủ đoạn kinh doanh.

Theo sự chỉ đạo của Mỹ, Diệm tổ chức « trung cầu dân ý » lừa bịp, bày trò « phê truất » Bảo Đại, tổ chức tuyên cử riêng rẽ và gian lận để bầu « quốc hội », lập ra cái gọi là « quốc gia Việt-nam cộng hòa », cố tạo ra một cái vỏ « hợp hiến », « hợp pháp » cho bộ máy chính quyền tay sai để dùng nó làm công cụ chia cắt lâu dài đất nước ta và thực hiện mọi âm mưu của Mỹ.

Ngày 1-10-1954, Ai-xen-hao gửi thư cho Diệm « cam kết giúp đỡ » xây dựng miền Nam thành một « quốc gia mạnh ». Thực hiện lời cam kết đó, Ních-xơn đích thân đến đề nghị trường đại học Mi-si-gan thành lập một phái đoàn gồm 54 người (từ trước đến nay, Mỹ chưa từng cử một đoàn « cổ vấn » nào đông như vậy sang « giúp » một nước ngoài) sang miền Nam Việt-nam để dựng lên một bộ máy thống trị rập khuôn theo kiểu Mỹ, từ hiến pháp, tổ chức quân đội, tinh báo, cảnh sát, nhà tù đến hành chính, văn hóa, giáo dục.

Một âm mưu thâm độc khác của đế quốc Mỹ là cử tên tổng giám mục nổi tiếng phản động Xpen-man, cha đỡ đầu của Diệm, tổ chức và chỉ huy việc dùng thần quyền kết hợp với các thủ đoạn bịp bợm, dụ dỗ và đe dọa để cưỡng ép hàng chục vạn dân theo đạo Thiên chúa ở miền Bắc di cư vào Nam với mục đích xây dựng lực lượng đó thành một cơ sở xã hội đáng tin cậy và dùng lực lượng đó làm nòng cốt chống cách mạng và phá hoại sự nghiệp thống nhất đất nước.

Về mặt ý thức hệ và tư tưởng, Mỹ ra sức khai thác những nợ độc và di hại của chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa quốc gia tư sản.

Ý thức hệ chống cộng điên cuồng được chế độ Diệm nhập cảng vào miền Nam. Chúng tuyên bố đó là « quốc sách số 1 » và nêu lên khẩu hiệu cực kỳ phản động « không coi cộng sản là người », « thù giết nhảm còn hơn đề sớt một tên cộng sản ».

Với mục đích tập hợp quần chúng, Diệm tổ chức « Phong trào cách mạng quốc gia », lập « Đảng Cần lao nhân vị », đưa ra triết lý « duy linh », một thứ triết lý duy tâm, cũ kỹ vay mượn của phương Tây theo đạo Cơ đốc thời Trung cổ.

Các tôn giáo, đặc biệt Thiên chúa giáo là mảnh đất mà Mỹ — Diệm đặt rất nhiều công sức vào để tạo thành những lực lượng khổng lồ về tinh thần, tư tưởng của quần chúng theo hướng chống cộng sản và thân Mỹ. Đồng thời với việc xây dựng bộ máy ngụy quyền, Mỹ ra sức đẩy mạnh xây dựng ngụy quân thành xương sống của chủ nghĩa thực dân mới. Đó là một đội quân đánh thuê cho đế quốc Mỹ dưới chiêu bài « Quân đội quốc gia » và do Mỹ hoàn toàn đảm phụ mọi mặt: trả lương, tổ chức, trang bị, huấn luyện, cung cấp « cổ vũ » để kèm, thực chất là để chỉ huy.

Đế quốc Mỹ đặc biệt chú trọng đào tạo đội ngũ bọn sĩ quan chỉ huy cho đội quân tay sai. Số sĩ quan cao cấp thân Pháp bị gạt ra. Số sĩ quan các cấp (ủy, tá, tướng) được đưa sang Mỹ huấn luyện ngày càng tăng.

Cải công cụ đó của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ hò hét « Bắc tiến », « lấp sông Bến-hải » và được sử dụng với quy mô lớn trong các chiến dịch tàn sát những người yêu nước, và truy tở, cướp lại ruộng đất của nông dân trả cho địa chủ.

Viện trợ quân sự, một trong những công cụ chủ yếu của chính sách thực dân mới Mỹ, nguồn lợi nhuận béo bở của tổ hợp quân sự — công nghiệp Mỹ được tăng cường cung cấp cho chế độ Sài-gòn.

Một hệ thống căn cứ và công trình quân sự bao gồm các sân bay, quân cảng, đường chiến lược, hệ thống thông tin liên lạc, kho tàng được gấp rút xây dựng.

Đế quốc Mỹ còn lôi kéo bọn phản động cầm quyền ở một số nước chư hầu ký hiệp ước Manila (8-9-1954), thành lập « tổ chức hiệp ước Đông Nam Á » (khối SEATO), tự tiện đặt miền Nam, Lào và Cam-pu-chia dưới cái « ô bảo trợ » của tổ chức đó. Thực chất của hiệp ước này là một liên minh quân sự do Mỹ chỉ huy để thực hiện kế hoạch xâm lược, nó dịch các nước Đông Nam Á và cùng với các liên minh quân sự Bắc Đại-tây-dương (NATO) và trung tâm (CENTO) hợp thành thế chiến lược bao vây các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Gắn chặt với viện trợ quân sự, viện trợ kinh tế được xem là cái đòn bẩy để tạo nên niềm tựa vững chắc cho chủ nghĩa thực dân mới Mỹ ở miền Nam Việt-nam, dưới hình

thức thương mại hóa, viện trợ kinh tế đó tạo điều kiện cho tư bản Mỹ trút hàng thừa ế vào miền Nam một cách có lợi nhất. Với viện trợ kinh tế, đế quốc Mỹ còn định tạo nên một cảnh phồn vinh giả tạo, kích thích sự đua đòi ăn tiêu xa xỉ nhằm mục đích biến miền Nam thành một « tủ kinh tuyên truyền cho lối sống Mỹ », một lối sống của « xã hội tiêu thụ » được chúng hết sức đề cao.

Diệm còn đưa ra lời kêu gọi và các chính sách rất có lợi cho tư bản phương Tây, trước hết là tư bản Mỹ đầu tư. Từ tên trùm tài phiệt Rốc-pheo-lơ đến các phái đoàn Gút-rich (Goodrich) nghiên cứu khai thác sông Mê-công, Quỹ tiền tệ quốc tế, Viện khảo cứu và kiểm soát hối đoái Mỹ, cơ quan hợp tác quốc tế (sau này chuyển thành cơ quan phát triển quốc tế AID) tới tập đến miền Nam Việt-nam nghiên cứu các dự án kinh doanh trước mắt và lâu dài.

Mỹ — Diệm thừa biết lực lượng và ảnh hưởng của cách mạng trong nhân dân miền Nam rất mạnh. Chúng đã tập trung lực lượng để đánh phá cách mạng trong những chiến dịch tàn bạo, đẫm máu, kéo dài.

Trong suốt thời kỳ từ 1954 đến 1959, mặc dầu Mỹ — Diệm ra sức tìm mọi cách « chặt đầu » phong trào cách mạng và tuy chúng cố gây cho cách mạng miền Nam nhiều tổn thất, nhưng các thế lực bạo tàn vẫn không thể nào khuất phục nổi nhân dân miền Nam đã được rèn luyện, thử thách, từ khối nghĩa Nam-kỳ qua Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến chống Pháp, chưa nói đến việc trở lại lịch sử xa hơn nữa.

Về mặt tư tưởng, nhân dân miền Nam vẫn xem mình là người chiến thắng — Cách mạng miền Nam không hề bị mất phương hướng hoạt động. Đó là những nhân tố hết sức quan trọng.

Từ cuối năm 1956, Xứ ủy Nam-bộ Đảng Lao động Việt-nam, do đồng chí Lê Duẩn làm Bí thư đã vạch ra đề cương khái quát về « đường lối cách mạng miền Nam » nhấn mạnh quan điểm bạo lực cách mạng và chỉ rõ: « Muốn chống Mỹ — Diệm, ngoài con đường cách mạng, nhân dân miền Nam không có con đường nào khác ». « Mục đích cách mạng miền Nam là phải đánh đổ chính quyền độc tài, phát-xít Mỹ — Diệm... »

Chính vì có tư tưởng của những người chiến thắng, có phương hướng hành động cách mạng rõ ràng và duy nhất đúng trong thời kỳ 1954 — 1959, nên mới có những phong trào đấu tranh liên tục, sôi nổi của các giai

cấp và tầng lớp nhân dân yêu nước ở miền Nam, trước hết là của công nhân và nông dân.

Cách mạng miền Nam đã kịp thời chuyển vào thế thủ, nhưng vẫn không ngừng giữ vững liên hệ với quần chúng, phản công địch với các hình thức vận động quần chúng tiến hành đấu tranh kinh tế, chính trị và một phần nào tự vệ vũ trang ở những nơi có điều kiện, dựa vào quần chúng cách mạng để bảo vệ và phát triển thực lực, chuẩn bị tạo nên một thời cơ cách mạng thuận lợi.

Tháng 1-1959, Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng Lao động Việt-nam lần thứ 15 đề ra nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam là « giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc và phong kiến, thực hiện độc lập dân tộc và người cày có ruộng, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, xây dựng nước Việt-nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh ».

Phương hướng phát triển cơ bản của cách mạng miền Nam được vạch rõ: « Lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ chính quyền thống trị của đế quốc phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân ». Nghị quyết lịch sử đó đáp ứng rất kịp thời ý chí sẵn sàng hành động của nhân dân, soi sáng và thúc đẩy phong trào cách mạng miền Nam phát triển vượt bậc.

Bộ máy tay sai của Mỹ mang trong lòng nó những mâu thuẫn rất sâu sắc về dân tộc và giai cấp. Đã đến lúc bạo lực không thể cứu vãn nổi tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng của nó.

Quần chúng cách mạng, sau nhiều năm vật lộn quyết liệt với quân thù đã đi đến chỗ không thể sống như trước nữa và nung nấu một tinh thần sẵn sàng nổi dậy.

Những tháng cuối năm 1959, đầu năm 1960 đánh dấu một bước ngoặt lịch sử: Cách mạng miền Nam chuyển sang tiến công với phong trào đồng khởi mở đầu từ những cuộc khởi nghĩa Trà-bồng (28-8-1959), Bến-tre (17-1-1960) và sau đó lan rộng ra khắp miền Nam.

Trên cơ sở kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám và kháng chiến chống Pháp, nhân dân miền Nam đã phát triển sáng tạo phương pháp cách mạng trong những điều kiện mới.

Khởi nghĩa từng phần, dùng bạo lực cách mạng của quần chúng bao gồm cả hai lực lượng chính trị và quân sự, kết hợp chặt chẽ đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang, tiến công địch bằng ba mũi giáp công (quân sự, chính trị và binh vận), đánh địch trên

cả ba vùng chiến lược (rừng núi, nông thôn và thành thị), đó là những nét nổi bật nhất của phương pháp cách mạng miền Nam rút ra từ thực tiễn phong trào đồng khởi.

Phong trào đồng khởi mang sâu sắc ý nghĩa tinh thần cách mạng tiến công của nhân dân miền Nam vững tin ở năng lực chiến đấu của bản thân mình để tự giải phóng.

Cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam, như Nghị quyết Đại hội Đảng Lao động Việt-nam lần thứ ba (tháng 9-1960) đã chỉ rõ, có tác dụng quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam, nhưng cuộc đấu tranh đó cũng dựa trên lực lượng của nhân dân cả nước.

Trong điều kiện miền Bắc đã trở thành căn cứ địa cách mạng của cả nước thì sự lớn mạnh không ngừng của miền Bắc trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội là điều bảo đảm chắc chắn nhất cho cách mạng miền Nam ngày càng phát triển mạnh mẽ và giành được thắng lợi cuối cùng.

Một sự kiện lịch sử đặc biệt có ý nghĩa là tháng 5-1959, chính vào lúc nhận dân miền Nam bắt đầu chuyển mình, vùng dậy, thì cũng là buổi khai sinh cho con đường Trường-sơn vĩ đại và anh hùng, con đường truyền máu từ trái tim của Tổ quốc cho miền Nam chiến đấu và chiến thắng.

Sau phong trào đồng khởi, cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam chống chủ nghĩa thực dân mới Mỹ đã chuyển sang một giai đoạn mới.

Ngày 20-12-1960, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam ra đời. Hạt nhân lãnh đạo trong Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam là Đảng nhân dân cách mạng Việt-nam. Trong thực tế, đó là một bộ phận của Đảng Lao động Việt-nam.

Lực lượng vũ trang để tiến hành đấu tranh cách mạng là Quân giải phóng miền Nam. Trong thực tế, đó là một bộ phận của Quân đội nhân dân Việt-nam.

Những biện pháp sáng tạo đó về mặt tổ chức, rất phù hợp với thực tiễn và tuyệt đối không ảnh hưởng gì đến nguyên tắc của cách mạng Việt-nam: Một Đảng lãnh đạo duy nhất, một quân đội duy nhất.

Phong trào đồng khởi và sự ra đời của Mặt trận dân tộc giải phóng đã giáng một đòn quyết định vào chiến lược « chiến tranh một phía ». Cơ sở chính quyền thực dân mới Mỹ được xây dựng trong nhiều năm đã tổ ra không có hiệu lực, nhất là ở nông thôn.

Ngày 16-9-1960, báo cáo của đại sứ Mỹ En-bơ-rit-giơ Đéc-bơ-rô (Elbridge Durbrow)

gửi về Oa-sinh-ton viết: « Nếu những tiến bộ hiện nay của cộng sản cứ tiếp diễn thì có nghĩa là sẽ mất Việt-nam tự do (tức miền Nam Việt-nam) vào tay cộng sản » (7).

Lúc này, nước Mỹ đã thay « e kip » lãnh đạo mới.

Bọn cầm quyền ở Nhà trắng và Lầu năm góc ra sức tìm phương sách mới, chiến lược mới để cứu vãn tình thế, nhưng quá trình tan rã của một chính quyền thực dân mới diễn hình vẫn tiếp tục phát triển, không gì có thể đảo ngược được.

3. Chủ nghĩa thực dân mới « cải tiến » và chiến lược « chiến tranh đặc biệt » của Ken-nơ-di thất bại

Thất bại của chiến lược « chiến tranh một phía » làm cho bọn xâm lược Mỹ bàng hoàng. Hiệp định của cuộc độ sức giữa nhân dân ta và tên đế quốc đầu sỏ đã cho chúng thấy là không dễ gì áp đặt chủ nghĩa thực dân mới trên đất nước Việt-nam. Vấn đề đặt ra với bọn xâm lược là phải tìm ra một chiến lược khác có hiệu quả hơn.

Đó là nhiệm vụ mà Giôn Ken-nơ-di bắt tay vào sau khi lên cầm quyền.

Qua 15 năm phát triển của cách mạng thế giới từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, Ken-nơ-di thấy được khá sâu sắc nguy cơ đe dọa vận mệnh của chủ nghĩa đế quốc do phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc đưa lại. Hắn nhận định: « Cách mạng giải phóng dân tộc là một sự kiện cơ bản của thời đại chúng ta. Ngày nay, cuộc chiến đấu không phải xảy ra ở châu Âu, mà là ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh » (8). Chủ nghĩa thực dân mới dưới thời Ken-nơ-di đã có những cải tiến quan trọng. Các chủ trương và tổ chức « chiến lược hòa bình », « đội hòa bình », « lương thực vì hòa bình » nối tiếp nhau ra đời, không ngoài mục đích làm cho chủ nghĩa thực dân mới có vẻ hấp dẫn hơn.

Đường lối viện trợ cho các nước chậm phát triển bị Ken-nơ-di phê phán là nặng về các mặt quân sự, kinh tế, chưa chú trọng các mặt văn hóa, giáo dục, chưa làm cho các nước nhận viện trợ đồng thời với việc khôi phục sức mạnh của Mỹ còn ưa thích « văn minh » Mỹ, lối sống Mỹ. Ken-nơ-di chia mũi nhọn vào phong trào giải phóng dân tộc. Trong phong trào đó, như tài liệu mật Lầu năm góc đã vạch rõ: « Việt-nam là nơi duy nhất trên thế giới mà chính quyền (Ken-nơ-di) phải đương đầu với một cố gắng rất tốt của cộng sản nhằm lật đổ chính phủ thân phương Tây. Đây là một thách thức không thể bỏ qua ».

Trong hơn ba năm cầm quyền, Ken-nơ-di đã đề nhiều công sức và lập hợp những người phụ tá được xem là « những bộ óc

thông minh và cừ khôi nhất nước Mỹ » vào việc nghiên cứu vạch ra những chiến lược, chiến thuật nhằm chống lại quá trình phát triển của cách mạng Việt-nam.

Đó là « Đường lối và chiến lược chống chiến tranh du kích ở miền Nam Việt-nam » của đại tướng Mỹ Mắc Ga, chiến lược « chống chiến tranh khởi nghĩa » của Rốt-xtau, đặc biệt là chiến lược « phản ứng linh hoạt » của tướng Tay-lơ với dự kiến ba mức độ « phản ứng » thể hiện dưới hình thức ba loại chiến tranh: Chiến tranh đặc biệt, chiến tranh cục bộ, chiến tranh tổng lực. Chiến lược đó được bọn quân phiệt hiếu chiến Mỹ đánh giá rất cao, xem nó « có tác dụng đánh dấu một giai đoạn lịch sử của đường lối quốc gia ».

Ken-nơ-di quyết định áp dụng lần đầu tiên chiến lược « chiến tranh đặc biệt » ở miền Nam. Vượt ra khỏi phạm vi miền Nam, đây là một bước ngoặt lịch sử, một thử thách hết sức to lớn đối với cả hai phía cách mạng và phản cách mạng trên toàn cầu, vì đế quốc Mỹ mưu toan dùng miền Nam nước ta làm thí điểm cho loại chiến tranh này, một cuộc tổng diễn tập để rút kinh nghiệm đàn áp phong trào đấu tranh cách mạng của các dân tộc trên thế giới.

Để triển khai việc thực hiện chiến lược « chiến tranh đặc biệt », những kế hoạch của Xta-lây, Rốt-xtau, Tay-lơ, tiếp theo là của Mắc Na-ma-ra - Giôn-xon kết hợp những thủ đoạn bạo lực quen thuộc của Mỹ ở Nam Triều-tiên, Phi-lip-pin, Mỹ la-tinh với những kinh nghiệm của Pháp ở Bắc Phi, của Anh ở Mã-lai nối tiếp nhau ra đời.

Những kế hoạch đó bao gồm từ các việc mở rộng quyền hạn của « cố vấn » Mỹ, tăng cường viện trợ quân sự, thành lập một trung tâm phát triển và thí nghiệm chiến đấu ở miền Nam để rút kinh nghiệm về các loại vũ khí, kỹ thuật mới đến các việc xây dựng « ấp chiến lược », tổ chức các lực lượng dân vệ, đẩy mạnh chương trình « công dân

vụ» và «phát triển nông thôn» (nghĩa là «bình định»), tăng cường chiến tranh tâm lý, mở rộng những hoạt động bí mật (tình báo, biệt kích, phá hoại), xây dựng các lực lượng đặc biệt (bọn ác ôn mũ nồi xanh), bắt đầu sử dụng chất độc hóa học...

Đồng thời, các mặt kinh tế, tư tưởng, văn hóa cũng được chú trọng hơn trước. Viện trợ kinh tế được tăng thêm. Nhập phim ảnh, âm nhạc tuyên truyền lối sống Mỹ, tổ chức các cuộc triển lãm, mở các phòng thông tin, phát không sách báo Mỹ, tổ chức phong trào du học, tham quan, tu nghiệp ở Mỹ, làm sở Mỹ, phong trào từ thiện, cứu trợ, truyền giáo do Mỹ «bảo trợ», gửi «cố vấn» giáo dục sang, biên soạn chương trình giáo dục theo kiểu Mỹ, soạn sách và in sách giáo khoa, huấn luyện giáo viên..., tất cả những hoạt động đó đều được đẩy mạnh hơn so với trước.

Với những kế hoạch toàn diện nói trên, đế quốc Mỹ nêu rõ mục đích của chúng trong «chiến tranh đặc biệt» là: «Đánh bại Việt cộng», «ý định của Mỹ là thắng trong cuộc chiến tranh này» (9).

Cách mạng miền Nam đứng trước một phát triển thử thách nghiêm trọng.

Đảng ta nhận định: Âm mưu của địch rất thâm độc, tham vọng của chúng rất lớn - Với chiến lược «chiến tranh đặc biệt», chúng vẫn nhằm mục tiêu biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự để làm bàn đạp tiến công miền Bắc và hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa. Đối với đế quốc Mỹ, ngăn chặn chủ nghĩa xã hội phát triển ở Đông Nam Á là một mục tiêu hết sức quan trọng trong chiến lược toàn cầu phản cách mạng của nó. Song, phải dùng đến chiến tranh để thực hiện chủ nghĩa thực dân mới là một thất bại lớn của đế quốc Mỹ.

Mỹ tiến hành «chiến tranh đặc biệt» sau khi nhân dân miền Nam đã giành được thắng lợi to lớn trong phong trào đồng khởi, thế và lực cách mạng đang trên đà phát triển và cơ sở mạnh của miền Bắc xã hội chủ nghĩa làm hậu thuẫn, còn chính quyền Diêm thì tiếp tục suy yếu. Tuy nhiên, tình hình cũng có những nét phức tạp. Đầu những năm 60, nảy sinh sự bất đồng trong các nước xã hội chủ nghĩa và trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế - Trong các nước thuộc «thế giới thứ ba», hình thành một xu hướng không muốn nghiêng hẳn về hệ thống xã hội chủ nghĩa hoặc về thế giới tư bản phương Tây.

Trong tình hình phức tạp đó, trung thành với những lợi ích căn bản của dân tộc và của cách mạng thế giới, Đảng ta đã đề ra đường lối cách mạng ở miền Nam là chống Mỹ xâm lược, thực hiện độc lập dân tộc, dân chủ và hòa bình trung lập để chủ động kiểm chế địch trong «chiến tranh đặc biệt», phân hóa hàng ngũ đế quốc, cô lập Mỹ, tranh thủ các nước dân tộc chủ nghĩa.

Đảng đề ra phương châm chiến lược chung của cuộc chiến tranh cách mạng ở miền Nam là chiến đấu lâu dài, dựa vào sức mình là chính, kết hợp đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang một cách linh hoạt tùy theo từng vùng và từng thời kỳ khác nhau. Điều có ý nghĩa quyết định nhất là phải nhanh chóng tăng cường lực lượng của ta về mọi mặt, đặc biệt là lực lượng quân sự, tạo ra thời cơ thuận lợi để giành thắng lợi cuối cùng.

Với một chủ nghĩa anh hùng cách mạng tuyệt vời, một khối óc thông minh cộng với những kinh nghiệm phong phú của cuộc đấu tranh lâu dài, các lực lượng quân sự và chính trị của cách mạng miền Nam đã sớm hiểu biết sâu sắc những chỗ mạnh, chỗ yếu của quân xâm lược Mỹ, kịp thời tổng kết những kinh nghiệm chiến đấu của mình và đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Qua những chặng đường chiến đấu gian lao, các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam đã nhanh chóng trưởng thành. Khi bắt đầu bước vào cuộc chiến đấu chống «chiến tranh đặc biệt», lực lượng vũ trang giải phóng mới có tổ chức đến tiểu đội, trung đội, nhưng chỉ hơn một năm sau đã có tổ chức đến đại đội, tiểu đoàn tập trung.

Đấu tranh chính trị tiếp tục lên mạnh ở nông thôn và thành thị. Trong đội quân chính trị, lực lượng phụ nữ, «đội quân tóc dài» đóng một vai trò xuất sắc. «Quốc sách áp chiến lược» dần dần tan vỡ từng mảng trước sức đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân.

Vùng giải phóng không ngừng lớn mạnh. Các chính sách của Mặt trận dân tộc giải phóng, đặc biệt là chính sách ruộng đất được tích cực thực hiện. Giải phóng đến đâu, chia ngay ruộng đất cho nông dân đến đó. Bọn xâm lược Mỹ trước kia huênh hoang, khoác lác bao nhiêu thì nay bắt đầu chân ngắn, thiếu tin tưởng bấy nhiêu. Trước khi chết không lâu, Ken-nơ-đi than thở: «Chúng ta hiện đang ở trong một đường hầm chưa có lối ra».

Như để chứng minh cho nhận xét nói trên của Ken-nơ-đi, ngày 2-1-1963, chỉ mới hơn

một năm sau khi đế quốc Mỹ thực hiện chiến lược «chiến tranh đặc biệt», trận chiến thắng lịch sử Ấp-bắc đã diễn ra.

Chiến thắng đó càng đẩy nhanh nguy quyền Diệm đến chỗ suy yếu toàn diện. Nền kinh tế của chế độ Sài-gòn ngày càng lệ thuộc nặng nề vào viện trợ Mỹ. Về mặt chính trị, những mâu thuẫn gay gắt trong lòng chế độ Diệm đã đi đến chỗ có tính chất bùng nổ.

Mỹ đứng trước hai con đường phải lựa chọn: hoặc «cùng bơi cùng chìm» với Diệm, hoặc phải «thay ngựa giữa dòng». Mỹ đã chọn con đường thứ hai. Sau một thời gian chuẩn bị theo sự đạo diễn của CIA và đại sứ

Mỹ Cabot Lodge, chúng đã tổ chức đảo chính và cho tay sai hạ sát hai anh em Diệm.

Cuộc đảo chính ngày 1-11-1963 không giúp cho Mỹ - nguy thoát khỏi tình trạng suy yếu. Trái lại, nó mở ra một giai đoạn khủng hoảng triển miên của chế độ tay sai.

Đầu năm 1965, khi bọn xâm lược Mỹ đẩy cuộc «chiến tranh đặc biệt» lên đến mức cao nhất thì cũng là lúc cuộc chiến tranh cách mạng ở miền Nam phát triển nhảy vọt với chiến thắng Bình-giã (Bà-rịa) và tiếp theo đó là các chiến thắng lớn Ba-gia, Đồng-xoài (tháng 5-1965).

«Chiến tranh đặc biệt» đến đây xem như hoàn toàn thất bại.

4. Chủ nghĩa thực dân mới với chiến lược «leo thang» trong chiến tranh cục bộ của Giôn-xơn gây gục.

Trước tình hình phát triển mạnh mẽ, liên tục của cách mạng miền Nam, Giôn-xơn buộc phải ném hàng chục vạn quân Mỹ vào để ngăn chặn một sự sụp đổ hoàn toàn của chính quyền tay sai. Từ «chiến tranh đặc biệt» chuyển sang chiến tranh cục bộ là một sự bị động mới về chiến lược của đế quốc Mỹ.

Đồng thời với việc đưa quân đội Mỹ vào trực tiếp xâm lược miền Nam, đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân đối với miền Bắc Việt-nam.

Chúng dựng đứng lên cái gọi là «sự kiện vịnh Bắc-bộ» để lấy cớ trả đũa. Có thể xem đây là một thủ đoạn điển hình trong những kế hoạch bịp bợm, xảo quyệt và tội ác của bọn cường chiến Mỹ.

Tên tướng không quân Mỹ Le May lên giọng láo xược đe dọa «đưa miền Bắc Việt-nam trở về thời kỳ đồ đá».

Dưới thời Giôn-xơn, bạo lực, phản cách mạng càng được sử dụng với quy mô lớn hơn gấp nhiều lần thời Ken-nơ-đi. Bộ máy khổng lồ của tổ hợp quân sự - công nghiệp được huy động vào cuộc chiến tranh xâm lược.

Nhiều loại vũ khí mới được bọn xâm lược Mỹ đem dùng lần đầu ở Việt-nam. Quy mô chiến tranh hóa học mỗi năm một lớn hơn.

Các nhà khoa học kỹ thuật Mỹ nổi tiếng nhất được huy động vào việc xây dựng phòng tuyến điện tử Mắc Namara hồng ngăn chặn sự chi viện của nhân dân ta cho cuộc chiến đấu ở miền Nam.

Lâu năm góc vung tiền cho các công trình nghiên cứu khoa học xã hội phục vụ chiến tranh xâm lược, như: chiến tranh chống khởi nghĩa, các chương trình «bình định», cải cách ruộng đất, chiêu hồi, các dân tộc thiểu số ở phía Tây Trường-sơn, các lực lượng chính trị ở miền Nam Việt-nam...

Mục đích của chiến tranh cục bộ vẫn là nhằm thực hiện chủ nghĩa thực dân mới, nên đế quốc Mỹ vẫn cần và phải dựa vào nguy quyền, nguy quân. Bọn xâm lược Mỹ một mặt leo thang chiến tranh, một mặt khác, tính đến những triển vọng làm ăn lâu dài. Nhiều nhà ngân hàng lớn của tư bản Mỹ nhảy vào miền Nam.

Trong khi tăng cường và mở rộng chiến tranh, Giôn-xơn lại xảo quyệt dùng chiêu bài «thương lượng hòa bình», đưa ra cái mồi nhử «viện trợ 1 tỷ đô-la», tưởng đâu như độc lập, tự do của dân tộc Việt-nam là một món hàng có thể mà cả, buôn bán được!

Đảng ta nhận định: Tham vọng của đế quốc Mỹ trong chiến tranh cục bộ rất lớn, âm mưu của chúng thâm độc, các thủ đoạn của chúng hết sức tàn bạo và xảo quyệt. Tuy địch có lực lượng quân sự và kinh tế lớn, nhưng lực lượng đó không phải là vô tận, và chúng có những chỗ yếu rất cơ bản, cả về quân sự và chính trị.

Trực tiếp xâm lược miền Nam, đã làm cướp nước của đế quốc Mỹ bị phơi trần, bộ mặt bọn tay sai bán nước càng lộ rõ, mâu thuẫn giữa chúng với toàn thể dân tộc ta càng gay gắt.

Quân xâm lược Mỹ vào miền Nam trong hoàn cảnh « chiến tranh đặc biệt » đã thất bại, nguy quyền, nguy quân đang trong quá trình suy yếu. Trong khi đó, cách mạng miền Nam bước vào giai đoạn chiến đấu mới với một thế chiến lược có lợi, với những lực lượng hùng hậu hơn trước và có ưu thế tuyệt đối về chính trị, tinh thần.

Với một tinh thần trách nhiệm rất cao đối với vận mệnh của dân tộc, phát huy tinh thần độc lập, tự chủ, Đảng ta đã đề ra đường lối: Quyết đánh và quyết thắng cuộc chiến tranh cục bộ ở miền Nam, tiếp tục xây dựng miền Bắc, kết hợp chặt chẽ xây dựng kinh tế và tăng cường quốc phòng, kiên quyết bảo vệ miền Bắc đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại và phong tỏa bằng không quân và hải quân của địch, chuẩn bị sẵn sàng đánh bại địch nếu chúng mở rộng cuộc chiến tranh cục bộ ra cả nước, ra sức động viên lực lượng của miền Bắc chi viện cho miền Nam; hết lòng, hết sức giúp đỡ cách mạng Lào; động viên, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân thế giới; đem toàn lực tiến công địch ở miền Nam, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc trong cả nước.

Quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược của Đảng và của toàn thể dân tộc kết tinh trong lời lịch lịch sử vang dội núi sông của Hồ Chủ tịch ngày 17-7-1966, trong đó Người đã nêu lên chân lý vĩ đại: « Không có gì quý hơn độc lập, tự do ».

Cuộc chiến đấu của nhân dân ta chống đế quốc Mỹ xâm lược là một cuộc chiến tranh cách mạng. Cách mạng là tiến công. Đảng ta đã giáo dục cho các lực lượng vũ trang và nhân dân ta quán triệt tư tưởng chiến lược đó. Quân địch đã bị giáng những đòn phủ đầu choáng váng ở Núi-Thanh, Vạn-lương ngay khi chúng mới đặt chân lên và tiếp theo đó, chúng liên tục nếm mùi thất bại trong hai cuộc phản công chiến lược trong mùa khô 1965 - 1966 và mùa khô 1966 - 1967 bồng giảnh lại chủ động trên chiến trường.

Vừa chiến đấu, nhân dân ta ở miền Nam vừa không ngừng củng cố và mở rộng vùng giải phóng, từng bước xây dựng chính quyền cách mạng ngày càng vững mạnh.

Về phần nguy quyền, mặc dầu những cố gắng rất lớn của đế quốc Mỹ, chúng vẫn không thể củng cố được chỗ đứng cho lũ tay chân ở hợp không có cơ sở trong các tầng lớp nhân dân yêu nước.

Từ khi Diệm đổ đến tháng 6-1965, nguy quyền Sài-gòn « luôn luôn không được ổn định ».

« thiếu an ninh phổ biến » như chính Tay-lo thú nhận.

Chỉ trong vòng 18 tháng, chính quyền thực dân mới đã qua 12 cuộc đảo chính, 8 lần thay đổi chính phủ, 4 lần thay đổi « hiến pháp ». Cuối cùng, khi đưa bọn Thiệu - Kỳ lên cầm quyền, đế quốc Mỹ quay trở lại thủ đoạn cổ điển quen thuộc là dùng bọn quân phiệt tay sai, lực lượng phản động đáng tin cậy nhất đối với chúng.

Về mặt xã hội, hơn nửa triệu quân Mỹ và quân chư hầu của Mỹ tràn vào miền Nam đã gây nên những tác hại sâu sắc về mặt tinh thần và tư tưởng. « Lối sống Mỹ » tự do trác táng, sa đọa, « triết lý hiện sinh » với « lối sống gấp », « văn hóa, văn nghệ tâm lý chiến » phát triển do chiến tranh và được bọn bồi hủi « gia nô của gia nô Mỹ » mặc sức đầu độc thanh niên. Giáo dục của nguy quyền Sài-gòn là một nền giáo dục phản dân tộc, phản dân chủ, mang nặng tính chất sùng bái nước ngoài.

Báo chí Sài-gòn nhan nhản những bài tố cáo « thâm trạng văn hóa ở miền Nam », « cơn đại hồng thủy của lối sống sa đọa », lên tiếng kêu cứu trước « nguy cơ mất gốc trăm trọng của văn hóa và giáo dục ».

Trước tình hình đó, những nhân tố tích cực bắt nguồn từ tinh thần tự hào dân tộc được Đảng lãnh đạo đã dẫn đến sự tập hợp, đoàn kết các lực lượng và tổ chức văn hóa giáo dục tiên bộ đấu tranh ngày càng quyết liệt, dũng cảm dưới mọi hình thức để bảo vệ những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

Trong khi cuộc chiến tranh cục bộ lâm vào bế tắc ở miền Nam thì cuộc chiến tranh phá hoại trên miền Bắc cũng chịu số phận thất bại nặng nề. Đế quốc Mỹ đã phạm sai lầm đánh giá không đúng sức mạnh và quyết tâm của quân và dân ta. Trước tình hình mới, khẩu hiệu của Đảng đề ra cho miền Bắc là « vừa sản xuất, vừa chiến đấu ».

Có sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa ưu việt, có đường lối chính trị và quân sự đúng đắn, miền Bắc trở thành một trận địa thép kiên cường, tiến hành thắng lợi một cuộc chiến tranh đất dõ không chưa từng có trong lịch sử, đồng thời vẫn tiếp tục làm tròn nhiệm vụ chi viện miền Nam, tiền tuyến lớn.

Chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ đã thất bại toàn diện, cả về chính trị, chiến lược và lý thuyết quân sự.

Những thất bại trên cả hai miền Nam, Bắc càng đẩy mạnh bọn xâm lược vào chỗ bế tắc, bị động. Lực lượng so sánh đã thay đổi một

cách căn bản có lợi cho ta. Những ngày Tết Mậu-thân (1968), trên khắp miền Nam, một cơn bão táp cách mạng dữ dội chưa từng có đã dấy lên.

Vận dụng giỏi yếu tố bất ngờ, với một trình độ phối hợp cao giữa các chiến trường, trận tập kích chiến lược vĩ đại của quân và dân miền Nam là một đòn sét đánh đối với bọn xâm lược Mỹ và ngụy quyền, ngụy quân.

«Cuộc tổng tiến công và nổi dậy đã giành được thắng lợi to lớn, toàn diện, chưa từng có, làm đảo lộn thể chiến lược của địch, làm rung chuyển cả hậu phương của chúng, làm cho ý chí xâm lược của chúng càng bị lung lay rõ rệt. Thắng lợi lịch sử đó đã buộc đế quốc Mỹ phải chấm dứt giai đoạn phản công của chiến tranh cục bộ trên chiến trường

miền Nam, chuyển hẳn vào giai đoạn phòng ngự, thực hiện chiến lược «quét và giữ», dồn phần lớn lực lượng của chúng về phòng giữ các thành thị và các căn cứ quan trọng» (10).

Thất bại trong chiến lược «leo thang chiến tranh», Mắc-Na-ma-ra và Giôn-xơn, kẻ trước, người sau phải rút lui. Tướng Ôét-mo-rơ-len bị triệu về sau khi đề nghị xin tăng viện 20 vạn quân không được chấp nhận vì lực lượng Mỹ đã bị «vạc đến tận xương». Cô-mơ, cố vấn đặc biệt của Giôn-xơn về vấn đề «bình định» cũng nói gót Ca-bốt Lốt-giơ và Lên-xđên về vườn.

Thử xem Ê-kíp cầm quyền thay Giôn-xơn tìm được biện pháp gì để ra thoát tình trạng ngày càng đen tối của chúng?

5. «Học thuyết» Nixon — Kissinger và chiến lược «Việt-nam hóa chiến tranh» phá sản.

Lợi dụng tâm trạng chán ngán, thất vọng và tinh thần phản chiến của nhân dân Mỹ, Nixon đưa ra những lời hứa hẹn lừa bịp chấm dứt chiến tranh để lên cầm quyền. Trước tình hình so sánh lực lượng ngày càng không có lợi cho phe đế quốc, trước hết là đế quốc Mỹ, Nixon buộc phải điều chỉnh «chiến lược toàn cầu». Tháng 7-1969, cái gọi là «học thuyết Nixon» ra đời. Nội dung chủ yếu của «học thuyết Nixon» là ổn định và tăng cường «sức mạnh của Mỹ» về quân sự và kinh tế, «chia sẻ trách nhiệm» với các nước đồng minh, thực chất là dùng các nước đó phục vụ quyền lợi của Mỹ ở từng khu vực, và trên cơ sở đó, «thương lượng» với một số nước, nhất là với Liên-xô, Trung-quốc, triệt để lợi dụng mâu thuẫn giữa hai nước xã hội chủ nghĩa lớn nhất, tạo nên thế «hòa hoãn» giữa các nước lớn để gây sức ép đối với các nước nhỏ.

Nixon chọn Việt-nam làm nơi thí điểm cho «học thuyết» của hắn và đề ra chiến lược «Việt-nam hóa chiến tranh» nhằm tiếp tục áp đặt chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam nước ta.

Trong chiến lược «Việt-nam hóa chiến tranh», Nixon-Kissinger ra sức vực dậy quyền, ngụy quân dậy.

Ngụy quyền Thiệu là tập đoàn thống trị quan liêu, quân phiệt, phát xít, đại biểu cho giai cấp tư sản mại bản và bọn địa chủ phong kiến thân Mỹ phản động nhất ở miền Nam.

Sơ với các chế độ tay sai Mỹ ở các nơi khác, mức độ tập trung của bộ máy quân phiệt, quân liêu ở Sài-gòn là cao nhất. Bọn quân nhân nhà nghề này nhận mặt là những tên lính đánh thuê, hết cho Pháp lại cho Mỹ. Chúng mặc sức làm giàu nhờ chiến tranh, ăn cắp viện trợ Mỹ, kinh doanh các ngành phục vụ đội quân xâm lược, buôn lậu, chợ đen, đầu cơ lũng đoạn thị trường, tham nhũng, cướp bóc và vơ vét tài sản của nhân dân. Chúng trở thành những tên tư sản mại bản bám chặt vào các thể lực tư bản nước ngoài và bọn xâm lược Mỹ.

Với chiến lược «Việt-nam hóa chiến tranh», Nixon và Kissinger đã leo đến những nấc thang tội ác của bạo lực phản cách mạng.

Mới lên cầm quyền được hơn một năm, Nixon đã trắng trợn nhảy vào xâm lược Cam-pu-chia, đồng thời tăng cường chiến tranh ở Lào và miền Nam Việt-nam.

Không rút được bài học gì qua thất bại của Giôn-xơn, Nich-xơn quyết định dùng chiến tranh không quân là con chủ bài để giành thắng lợi quân sự và trên cơ sở đó, giành thế mạnh trong cuộc thương lượng. Nixon còn ra sức thực hiện chính sách «bình định» với chủ trương cực kỳ thâm hiểm và độc ác: «thành thị hóa cưỡng bức».

Chúng nhắm nhiều mục đích: phá hủy hạ tầng cơ sở của xã hội truyền thống Việt-nam là làng xã, tách nhân dân ra khỏi cách mạng, «tát nước bắt cá», có điều kiện để kìm kẹp, kiểm soát nhân dân, vơ vét, bóc lột, bắt lính

để hơn, tạo nên cho hàng triệu người những thói quen của một lối sống không sản xuất dựa trên cơ sở một xã hội tiêu thụ chuyên sống nhờ vào viện trợ, gây dựng một cái vốn chính trị, rêu rao là chúng « nắm được dân », nếu như đi tới một giải pháp chính trị. Đồng thời với « Việt-nam hóa chiến tranh », Nixon tuyên bố « tìm giải pháp hòa bình qua thương lượng », âm mưu dùng thủ đoạn « ngoại giao trên thế mạnh » kết hợp với « thế hòa hoãn » với các nước lớn để gây sức ép đối với Việt-nam.

Trong khi giờ đủ các ngón hiểm độc và xấu xa nhất trên bàn hội nghị và của lối « ngoại giao con thoi », Nixon - Kissinger cũng đồng thời đi đến một hành động bạo lực phản cách mạng điên cuồng, tàn bạo nhất. Chúng đã huy động không quân chiến lược mở cuộc tập kích vào Hà-nội, Hải-phòng trong 12 ngày đêm hòng đánh đòn quyết định vào ý chí của nhân dân ta, buộc nhân dân ta phải khuất phục và chịu nhận những điều kiện của bọn xâm lược.

Mục đích cuối cùng của chiến lược « Việt-nam hóa chiến tranh » vẫn là nhằm phục vụ quyền lợi của tư bản độc quyền Mỹ. Do đó, Nixon ra sức củng cố những cơ sở đã có và xây dựng những cơ sở mới để nắm chặt hơn kinh tế miền Nam. Ý đồ của Mỹ nhằm ngó nguồn lợi dầu lửa miền Nam đã có từ lâu nay đến lúc được thực hiện. Ngay quyền Thiệu đưa ra luật về việc tìm kiếm và khai thác dầu lửa do chuyên gia Mỹ soạn thảo và kêu gọi tư bản nước ngoài, chủ yếu là tư bản Mỹ, vào khai thác với nhiều quyền lợi đặc biệt.

Để quốc Mỹ còn bắt Thiệu phải làm lại « cải cách điền địa » mà chúng đã thú nhận là thất bại từ thời Diệm, đồng thời đề ra một lộ trình, « kế hoạch kinh tế hậu chiến ».

Đảng ta nhận định « Việt-nam hóa chiến tranh » là một chiến lược phản cách mạng rất thâm độc, nhưng đó là sản phẩm của sự suy yếu của đế quốc Mỹ và chứa đựng những nhân tố thất bại không thể tránh khỏi.

Đảng chủ trương kiên quyết và liên tục tiến công địch trên cả ba mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao.

Trên mặt trận quân sự, sau gần hai năm được Mỹ ra công việc dạy với đủ mọi loại trang bị, vũ khí hiện đại, quân ngụy đã thất bại nặng nề trong cuộc hành quân lớn Lam-son 719 đánh ra đường số 9-Nam Lào.

Trước tình hình lực lượng địch đã suy yếu thêm một bước, quân và dân ta đã mở cuộc tiến công chiến lược năm 1972 phá vỡ nhiều tuyến phòng thủ kiên cố và tập đoàn cứ điểm phòng ngự mạnh nhất của địch trên những địa bàn xung yếu ở rừng núi và đồng bằng.

Hậu phương lớn miền Bắc vừa làm tròn nhiệm vụ góp người, góp của, góp công chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam, vừa đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của Nixon, hạ bệ thần tượng uy thế của B.52, giáng một đòn tiêu diệt nặng nhất vào không quân chiến lược Mỹ lần đầu tiên trong lịch sử của nó từ khi thành lập. Thế giới nói đến một « Điện-biên-phủ trên không » và xem « thắng lợi của người Việt-nam là một thí dụ vô song về sự toàn thắng của trí tuệ con người đối với máy móc ».

Trên mặt trận chính trị, cuộc chiến đấu của nhân dân Việt-nam ngày càng gần bó khăng khít với cuộc chiến đấu của nhân dân Lào và nhân dân Cam-pu-chia.

Trên mặt trận ngoại giao, kiên trì giữ vững đường lối độc lập tự chủ, tuyệt đối trung thành với những lợi ích căn bản của dân tộc, với những nguyên tắc cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lê-nin và chủ nghĩa quốc tế vô sản, kết hợp nguyên tắc cứng rắn với sách lược mềm dẻo, chính sách ngoại giao của ta tiếp tục giành được sự đồng tình, ủng hộ và viện trợ to lớn, có hiệu quả của Liên-xô, Trung-quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác, của thế giới thứ ba cũng như của toàn thể loài người tiến bộ.

Ngày 27-1-1973, sau 4 năm 9 tháng đàm phán gay go, phức tạp, một cuộc đấu tranh ngoại giao vào loại dài nhất trong thế kỷ này, nhân dân ta đã giành được thắng lợi to lớn với Hiệp định Pa-ri.

Toàn bộ nội dung Hiệp định đã nói lên một cách hùng hồn thất bại toàn diện của đế quốc Mỹ sau gần 20 năm xâm lược nước ta.

Quyết tâm của nhân dân ta là làm theo đúng lời dạy của Hồ Chủ tịch: « đánh cho Mỹ cút, ngụy nhào ».

Với Hiệp định Pa-ri, Mỹ đã phải cút, nhưng ngụy chưa nhào.

Nhân dân ta lại bắt tay vào nhiệm vụ đánh cho ngụy nhào, làm thất bại hoàn toàn chiến lược « Việt-nam hóa chiến tranh », thủ tiêu tận gốc chủ nghĩa thực dân mới Mỹ trên đất nước ta.

6. Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975. Chủ nghĩa thực dân mới Mỹ thất bại hoàn toàn.

Hiệp định Pa-ri là một thắng lợi to lớn của ta, một thất bại nặng nề của địch. Song, đặc điểm của đế quốc Mỹ là chúng hết sức ngoan cố, ngang ngược, chủ quan. Sau thất bại đó, chúng vẫn chưa chịu mở mắt nhìn ra sự thật. Nixon và Kissinger liên tiếp và trắng trợn nói rở ý đồ « cam kết » duy trì chế độ tay sai và dính lưu lâu dài ở miền Nam Việt-nam.

Rõ ràng là không có gì thay đổi trong bản chất của đế quốc Mỹ. Những âm mưu đen tối của nó về các mặt quân-sự, chính trị, kinh tế đối với Việt-nam vẫn còn nguyên vẹn, nhưng khả năng của nó thực hiện những mưu đồ đó đã khác trước nhiều do lực lượng và uy thế của Mỹ đã giảm sút mạnh.

Sau khi lực lượng quân sự Mỹ đã phải rút, sự phát xít hóa chế độ Thiệu chứng tỏ chúng ngày càng bị cô lập và suy yếu.

Chính sách kinh tế thực dân mới của Mỹ cùng với những hoạt động đầu cơ, lũng đoạn kinh tế trong chiến tranh dẫn đến một sự phân hóa mạnh trong xã hội miền Nam theo hai cực. Ở đầu cực này là tư bản nước ngoài, giai cấp tư sản mại bản quan liêu, bọn cầm đầu ngụy quyền, ngụy quân có quyền lợi gắn bó với hai hạng trên mặc sức làm giàu, vơ vét và đục khoét. Càng gần đến những ngày cuối cùng của chế độ tay sai, chúng càng mạnh tay vơ vét.

Ở đầu cực kia, đời sống của những người lao động, đặc biệt là của công nhân, nông dân trong vùng chúng kiểm soát ngày càng khó khăn, điều đứng, cực nhục, đầy rẫy sự đe dọa hàng ngày do càn quét, khủng bố ác liệt, bắt lính đôn quân, do đồng tiền mất giá, lạm phát « phi mã », thất nghiệp trầm trọng. Những biện pháp kinh tế tàn bạo vơ vét tiền của của nhân dân cùng với nạn tham nhũng lan tràn từ trên xuống dưới càng khoét sâu những ung nhọt trong cơ thể chế độ tay sai của Mỹ.

Đầu năm 1975 đánh dấu một bước ngoặt trong thế đi xuống của ngụy quyền Thiệu. Sau hai năm lao đầu vào chiến tranh « bình định », lần chiếm vùng giải phóng, quân đội đánh thuê của Mỹ đã bị các lực lượng vũ trang cách mạng giáng cho những đòn trừng trị nặng nề. Lực chúng đã giảm, thế chúng đã suy, tinh thần chúng sa sút nghiêm trọng.

Trước tình hình đó, một lần nữa Đảng ta khẳng định: Con đường của cách mạng miền

Nam là con đường bạo lực cách mạng. Bất kể trong tình huống nào, ta cũng phải nắm vững thời cơ, giữ vững đường lối tiến công, phát triển thực lực của cách mạng, phát huy thế chủ động của ta về mọi mặt để giành thắng lợi cuối cùng.

Chiến thắng giải phóng toàn tỉnh Phước-long đầu tháng 1-1975 cho thấy rõ lực lượng ta đã mạnh hơn hẳn địch, Mỹ - ngụy phần ứng yếu ớt. Đã có đầy đủ những điều kiện thuận lợi to lớn về quân sự, chính trị tạo nên thời cơ chiến lược để hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam.

Với một sự lãnh đạo hết sức nhạy bén, sáng suốt, Đảng chủ trương động viên những nỗ lực lớn nhất của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta ở cả hai miền tiến hành rất khẩn trương và hoàn thành mọi công tác chuẩn bị, tạo điều kiện chín muồi cho cuộc tổng công kích, tổng khởi nghĩa, tiêu diệt ngụy quân, đánh đổ ngụy quyền, giành chính quyền về tay nhân dân, hoàn toàn giải phóng miền Nam.

Thực tế diễn biến của cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 đã chứng minh đường lối nói trên của Đảng là hoàn toàn đúng đắn.

Thực tế đó cũng đồng thời làm nổi bật nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh sắc bén, tài giỏi, tuyệt diệu của Đảng, năng lực chiến đấu vĩ đại, chủ nghĩa anh hùng cách mạng, sức mạnh đoàn kết của quân đội và nhân dân cả nước ta. Từ chiến dịch Tây Nguyên mở đầu bằng trận đánh đêm trúng huyết Buôn-mê-thuột qua chiến dịch Huế - Quảng-nam - Đà-nẵng đến chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, cuộc tổng tiến công và nổi dậy đã phát triển với sức mạnh như bão táp, với cái thế « trúc chẻ, ngói tan ».

Táo bạo, mưu trí, thần tốc, sáng tạo, dũng cảm tuyệt vời, quân và dân ta đã đưa cuộc chiến đấu 55 ngày đêm đến đỉnh cao của thắng lợi huy hoàng, triệt để và trọn vẹn: hơn 1 triệu quân ngụy hoàn toàn bị tiêu diệt và tan rã, toàn bộ ngụy quyền từ trung ương đến địa phương sụp đổ, miền Nam nước ta được giải phóng hoàn toàn khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ.

Trước mắt đất nước ta mở ra một kỷ nguyên mới: Kỷ nguyên độc lập, tự do, vĩnh viễn độc lập, tự do, Tổ quốc thống nhất, cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội được thực hiện trên phạm vi cả nước.

7. Nguyên nhân thất bại của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ trên đất nước ta.

Chủ nghĩa thực dân mới Mỹ ở Việt-nam có tính chất toàn diện, điển hình về các mặt, về quy mô to lớn, về tính chất cực kỳ hiểm độc. Đế quốc Mỹ đã thực hiện ở đây một chính sách bạo lực phản cách mạng cao độ, đã tiến hành một cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới lớn nhất từ sau chiến tranh thế giới thứ hai. Đế quốc Mỹ đã tập trung ở đây tiền bạc, phương tiện, bộ máy (bộ máy Lầu năm góc, CIA, bộ máy tổ hợp quân sự-công nghiệp, bộ máy viện trợ A.I.D...) Chúng đã sử dụng tất cả các vũ khí, kỹ thuật hiện đại nhất, trừ vũ khí nguyên tử, đã xuất tất cả các tướng lĩnh tài giỏi nhất, các nhà chính khách, ngoại giao sừng sỏ nhất.

Viện trợ quân sự Mỹ cho ngụy quyền Sài-gòn trong 20 năm lên đến 18 tỷ đô-la.

Tổng số viện trợ kinh tế là 7 tỷ đô-la trong 20 năm, trung bình 350 triệu đô-la mỗi năm, lớn hơn rất nhiều lần nếu so sánh với bất cứ nước nào được Mỹ viện trợ kinh tế.

Chủ nghĩa thực dân mới Mỹ ở Việt-nam là sự tổng hợp kinh nghiệm của bản thân Mỹ và của các nước đế quốc khác (Anh, Pháp, Tây Đức, Nhật) và cả kinh nghiệm của Đài-loan, đặc biệt là trong lĩnh vực chiến tranh chính trị và chiến tranh tâm lý.

Những chính sách thực dân mới Mỹ ở Việt-nam là những tội ác tiêu diệt cuộc sống, hủy hoại con người.

Chủ nghĩa thực dân mới Mỹ ở Việt-nam theo một đường lối nhất quán qua 5 đời tổng thống Mỹ kế tiếp nhau trong 20 năm, mỗi bước tiếp theo lại thâm độc, xảo, quyết, tàn bạo hơn bước trước, nhưng thất bại cũng to lớn hơn bước trước, và đến khi những thủ đoạn của chủ nghĩa thực dân mới được sử dụng đến mức cao nhất thì cũng là lúc chủ nghĩa thực dân mới Mỹ sụp đổ hoàn toàn.

Chủ nghĩa thực dân mới Mỹ thất bại ở Việt-nam trước hết vì nó chứa đựng nhiều mâu thuẫn nội tại sâu sắc. Sự phát triển của những mâu thuẫn đó không ngừng làm cho nó suy yếu và ruỗng nát từ bên trong.

Đế quốc Mỹ dùng chiêu bài « quốc gia », « dân tộc » giả hiệu để chống cộng, xem đó là cơ sở của ý thức hệ tư tưởng để dễ bề áp đặt chủ nghĩa thực dân mới. Trong một thời gian nào đó, thủ đoạn này có thể lừa gạt một số người, nhưng cuối cùng, khi chủ nghĩa thực dân mới Mỹ lộ nguyên hình là tên hung nô của thế kỷ 20, tên đế quốc xâm lược tàn bạo nhất của các thời đại, thì tất cả những luận điệu tuyên truyền xảo quyết,

chiến tranh tâm lý tinh vi, độc ác của chúng đều sụp đổ.

Hơn nữa trong 45 năm qua, biết bao sự thật lịch sử sáng ngời đã nêu cao lý tưởng đẹp đẽ, tinh thần đấu tranh kiên cường và hy sinh anh dũng của những người cộng sản Việt-nam vì sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Chống những người cộng sản Việt-nam là chống dân tộc Việt-nam. Ngay cả một số nhà hoạt động chính trị Mỹ như thượng nghị sĩ Church trước sự thật lịch sử đó cũng phải thừa nhận « những nhà lãnh đạo cộng sản là kiến trúc sư thật sự của nền độc lập Việt-nam » (11).

Mâu thuẫn giữa mục đích và biện pháp của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ rất gay gắt. Mục đích đề ra là giúp xây dựng một « quốc gia độc lập », nhưng biện pháp là « hệ thống cổ vắn Mỹ dày đặc » nắm thực quyền ở khắp mọi cấp, mọi ngành. Mục đích đề ra là « tự do, dân chủ », « bảo đảm quyền tự quyết của nhân dân », nhưng biện pháp là bạo lực phản cách mạng để áp đặt những chế độ độc tài, phát-xít bị toàn dân căm ghét.

Mục đích đề ra là « tạo điều kiện cho kinh tế Nam Việt-nam cất cánh », nhưng biện pháp « viện trợ » lại ngày càng làm cho nó lệ thuộc vào Mỹ, một sợi dây thông lưng ngày càng xiết chặt.

Mục đích đề ra là có được một chính quyền mạnh, nhưng trong suốt 20 năm, chỗ dựa của Mỹ, từ Diệm đến Thiệu là một chính quyền yếu về căn bản vì không được sự ủng hộ của nhân dân và thường xuyên bị một loạt nhân tố không ổn định chi phối: đó là mâu thuẫn giữa Mỹ và bọn tay sai, mâu thuẫn giữa bọn tay sai của Mỹ luôn luôn ở trong trạng thái âm ỉ, ngấm ngầm, dễ có dịp là bật phát, mâu thuẫn giữa quân đội Mỹ và quân đội tay sai làm cho chúng tuy có số lượng đông, vũ khí nhiều, kỹ thuật hiện đại mà vẫn không phát huy được sức mạnh trong chiến đấu, đặc biệt là mâu thuẫn rất sâu sắc giữa nhân dân miền Nam, trước hết là công nhân và nông dân với bọn xâm lược Mỹ và bè lũ tay sai.

Chủ nghĩa thực dân mới Mỹ đã thất bại ở Việt-nam còn do nguyên nhân đế quốc Mỹ đã phạm những sai lầm cơ bản khi nhảy vào xâm lược nước ta. Chủ nghĩa thực dân mới Mỹ thực hiện ở Việt-nam từ giữa những năm 50 đến đầu những năm 70 của thế kỷ này đã diễn ra trong một bối cảnh lịch sử ngày càng không có lợi cho Mỹ.

Tuy Mỹ vẫn còn tiềm lực đáng kể về quân sự, kinh tế, nhưng tiềm lực đó không còn đủ mạnh để ngăn chặn ba dòng thác cách mạng trên thế giới đang tiếp tục tiến công vào những thành lũy còn lại của chủ nghĩa đế quốc do Mỹ cầm đầu.

Ở Việt-nam, Mỹ nhảy vào sau khi Pháp đã thua và bất cứ mọi cố gắng nào hòng khôi phục chế độ thuộc địa (dù là dưới hình thức thực dân cũ hoặc thực dân mới) đều nhất định thất bại.

Đế quốc Mỹ hết sức kiêu ngạo và ngu xuẩn. Chúng lao đầu vào xâm lược Việt-nam mà không hiểu biết gì về đối tượng của chúng. Điển hình tiêu biểu là tên tướng Tay-lơ vẫn được xem là một nhà chiến lược quân sự tài giỏi và có trí thức bao quát. Tay-lơ nhận xét về dân tộc ta như sau: « Ta phải nhớ lại lịch sử của nước đó (Việt-nam). Đó không phải là một dân tộc như chúng ta thường hiểu nghĩa danh từ đó. Nó chưa bao giờ có cơ hội để trở thành một dân tộc. Nó thật sự là một mớ các thiều số dựa trên chủng tộc, văn hóa, ngôn ngữ các miền và tôn giáo; do đó, trong lịch sử của nó, chưa từng bao giờ có khả năng phát triển một ý thức dân tộc và đưa chất xi-măng gắn vào những kẽ hở của một xã hội được dựng lên bởi những mảnh rời rạc (!) » (12).

Thật là thảm hại cho ông tướng - tri thức Tay-lơ!

Đề « sửa sai » cho Tay-lơ, một tác giả Mỹ đã viết: « Người Việt-nam có một lịch sử và phong tục mấy ngàn năm trước Mỹ. Những người dân nhỏ bé, li lợm này chiến đấu giành tự do nhiều lần hơn là Mỹ tham gia chiến tranh, và cuối cùng họ đã thắng trong mọi cuộc đấu tranh chống nền đô hộ nước ngoài. Việc Mỹ không biết đến sự thật đó là một trong những nguyên nhân lớn vì sao nước Mỹ trong 23 năm đã bị lụn bại về quân sự và chính trị ở Việt-nam. Chúng ta đã không biết tí gì về Việt-nam khi khởi sự, và chúng ta đã không có sự cố gắng cần thiết để lắng nghe và hiểu biết » (13).

Thất bại của đế quốc Mỹ ở Việt-nam chứng tỏ: Chiến tranh xâm lược, dù là xâm lược thực dân mới do tên đầu sỏ của chủ nghĩa đế quốc tiến hành vẫn bị những quy luật khách nghiệt của chiến tranh chi phối, hoàn toàn không thể thay đổi được. Những quy luật đó là: Thắng lợi của chiến tranh tùy thuộc vào tính chất, mục đích của nó, vào sự chỉ đạo, vào tinh thần của quân đội và nhân dân.

Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ ở Việt-nam là một cuộc chiến tranh phi nghĩa bị loài người phi nhô và lên án, sự chỉ đạo chiến tranh của Mỹ phạm những sai lầm căn bản, tinh thần quân đội Mỹ thấp kém, hậu phương của Mỹ thường xuyên rối loạn.

Nguyên nhân chủ yếu nhất có ý nghĩa quyết định làm thất bại chủ nghĩa thực dân mới Mỹ ở Việt-nam là đường lối đúng đắn, sáng tạo của Đảng ta.

Cuộc đụng đầu lịch sử giữa Việt-nam và đế quốc Mỹ, mà Hồ Chủ tịch đã khái quát là « cuộc chiến đấu giữa chính nghĩa và phi nghĩa, giữa văn minh và bạo tàn » thực chất là một cuộc thử thách quyết liệt, phức tạp, kéo dài nhất giữa bạo lực cách mạng và phản cách mạng trong nửa sau thế kỷ 20. Nhân dân ta đã tiến hành một cuộc trường chinh 30 năm không nghỉ.

Qua cuộc đụng đầu lịch sử, nhân dân thế giới thấy rõ rằng là ý chí xâm lược của tên trùm thực dân mới đã không thể nào chọi lại quyết tâm sắt đá của một dân tộc chiến đấu vì độc lập, tự do.

Ở Việt-nam, tinh thần kiên quyết cách mạng có thể được phát huy cao độ vì nó dựa trên đường lối, phương pháp đấu tranh đúng đắn, khoa học. Tiền đề của đường lối, phương pháp đấu tranh đúng đắn, khoa học dựa trên sự hiểu biết đầy đủ, sâu sắc ta và địch, sự đánh giá chính xác lực lượng so sánh giữa cách mạng và phản cách mạng.

Thực tế chứng tỏ Đảng ta đã đánh giá đúng đế quốc Mỹ. Đảng ta đã khẳng định: Phải đánh và có thể đánh thắng chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, cả về mặt quân sự.

Lúc khởi đầu, loài người tiến bộ không tránh khỏi nghi ngại, lo âu cho nhân dân Việt-nam trong một cuộc chiến đấu không cân sức, trước một kẻ địch có một sức mạnh quân sự và kinh tế rất hùng hậu.

Nhưng, một sự thật kỳ diệu đã xảy ra. Nhân dân Việt-nam càng đánh, càng mạnh, càng liên tục thắng lớn, càng tiến công dồn dập.

Với việc thực hiện chiến lược cách mạng tiến công, tiến công toàn diện, cả về quân sự, chính trị, ngoại giao, cách mạng Việt-nam đã nâng nghệ thuật khởi nghĩa, nghệ thuật quân sự và chỉ đạo chiến tranh của ta lên một đỉnh cao, đã đánh bại khoa học và nghệ thuật quân sự cùng các loại chiến lược chống khởi nghĩa của chúng.

(Xem tiếp trang 79)

CHÍNH SÁCH RUỘNG ĐẤT CỦA MỸ—NGUYỄN

CAO VĂN LƯỢNG

TRONG hơn hai mươi năm qua (1954—1975), Mỹ-ngụy đã tiến hành nhiều chính sách thâm độc, tàn bạo đối với nông thôn và nông dân miền Nam nước ta. Một trong những chính sách đó là chính sách ruộng đất.

Nghiên cứu chính sách ruộng đất của Mỹ-ngụy trước đây; vạch rõ những âm mưu, thủ đoạn thâm độc của chúng trong vấn đề

này, là một việc làm rất cần thiết, chẳng những chỉ có ý nghĩa về mặt khoa học mà còn có ý nghĩa về mặt thực tiễn nữa. Tuy nhiên, đây là một vấn đề lớn, phức tạp, đòi hỏi phải nhiều công phu nghiên cứu, nhiều tư liệu chính xác về tình hình ruộng đất ở miền Nam trước ngày giải phóng. Với trình độ và tư liệu có hạn, chúng tôi mới chỉ xem đây như là bước đầu tìm hiểu vấn đề này thôi.

I. CHÍNH SÁCH «CẢI CÁCH ĐIỀN ĐỊA» CỦA NGŨ ĐÌNH DIỆM

Chủ nghĩa thực dân mới là một chính sách cơ bản, một nội dung chủ yếu của chiến lược toàn cầu phản cách mạng của đế quốc Mỹ. Một trong những mũi nhọn mà chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ nhằm vào là phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc. Trong quá trình đánh phá phong trào giải phóng dân tộc ở trên thế giới, đế quốc Mỹ đã thấy rằng: muốn thiết lập chủ nghĩa thực dân mới ở các nước nông nghiệp thì trước hết phải «tranh thủ trái tim khối óc của nông dân», tách nông dân ra khỏi lực lượng cách mạng. *Tranh chấp nông dân với cách mạng, là một trong những điểm nổi bật nhất của chính sách thực dân mới của Mỹ.*

Sau khi bị đuổi khỏi lục địa Trung-quốc, đế quốc Mỹ cho rằng một trong những nguyên nhân rất quan trọng khiến chúng thất bại trước sức tiến công mạnh mẽ của phong trào giải phóng dân tộc, là vì chúng không biết sử dụng con bài «người cày có ruộng». Do đó, ngay sau khi thất bại thảm hại ở Trung-quốc, đế quốc Mỹ đã phái cố vấn sang Đài-loan, giúp Tưởng Giới Thạch tiến hành cái gọi là «cải cách điền địa».

Tổng kết và phát triển những thủ đoạn đánh phá, chia rẽ phong trào nông dân ở

Đài-loan, ở Phi-líp-pin và các nước khác trên thế giới, trong suốt quá trình xâm lược miền Nam nước ta, đế quốc Mỹ đã không ngừng sử dụng con bài «cải cách điền địa». Ngay từ đầu năm 1952, trong bản *Tuyên bố về chính sách của Mỹ về các mục tiêu ở Đông Nam Á*, bọn cầm đầu Nhà trắng đã đề cập đến việc cổ vũ, giúp đỡ các chính phủ tay sai ở Đông-dương thực hiện «cải cách điền địa» (1). Và, với sự hà hơi, tiếp sức của Mỹ, thực dân Pháp và chính phủ bù nhìn Bảo Đại trong cơn hấp hối, cũng đã tỉnh đến con bài «cải cách điền địa». Tháng 12-1952, chúng thành lập «Ủy ban cải cách điền địa». Ngày 4-6-1953, chính quyền bù nhìn Bảo Đại—Nguyễn Văn Tâm công bố chính sách «cải cách điền địa», gồm 4 đạo dụ sau đây:

— «Dụ số 19 ấn định thể thức thu hồi về tư sản địa phương số quan, những phần đất không được trồng tía của những doanh điền».

— «Dụ số 20 ấn định quy chế tá điền», trong đó ghi rằng: «Giao kèo mướn ruộng phải làm bằng giấy tờ, thời hạn ngắn nhất là 5 năm. Quyền lãnh canh được bảo đảm... Địa tô ấn định nhất loạt là 15% hoa lợi ruộng đất...».

— «Dụ số 21 ấn định suất lưu trí ruộng đất trồng tía», trong đó có ghi: «Suất lưu

tri (tức diện tích tối đa mà một chủ điền có quyền sở hữu và khai thác) ấn định là: Từ 12 đến 36 héc-ta ở Bắc phần, từ 15 đến 45 héc-ta ở Trung phần, từ 30 đến 100 héc-ta ở Nam phần... ».

— « Dụ số 22 ấn định quyền hưởng huê lợi các ruộng đất trồng lúa ».

Vì sao, Mỹ, Pháp và bọn bù nhìn Bảo Đại lại tỏ ra quan tâm đến vấn đề ruộng đất như vậy?

Chúng ta đều biết rằng, từ 1952, thực dân Pháp đã lâm vào thế bị động, thất bại thảm hại trên các chiến trường; chính quyền bù nhìn của chúng ở nông thôn bị phá vỡ từng mảng lớn; các vùng căn cứ du kích tiến sát đến các thành phố và các trục giao thông lớn; cuộc phát động giảm tô ở vùng tự do Bắc-bộ, Bắc Trung-bộ tạo ra khí thế sôi sục cách mạng trong nông dân, thúc đẩy mạnh mẽ phong trào đấu tranh của nông dân trong vùng Pháp tạm kiểm soát. Trước tình hình này, Pháp — ngụy đã vội vã cho ra đời cái gọi là « cải cách điền địa », nhằm lừa mị, lôi kéo nông dân trong vùng chúng kiểm soát, tranh giành nông dân với cách mạng. Chính W. Laldinxky, chuyên gia về « cải cách điền địa » của Mỹ đã phải thú nhận rằng: « Không lấy gì làm lạ rằng những người cộng sản (Việt-nam) đã tìm được trong các làng mạc miếng đất tốt cho các mục đích chính trị của họ. Ngay sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, khi họ bắt đầu, cùng một số việc khác, tấn công vào trật tự của làng mạc, thì họ được hưởng ứng ngay lập tức. Họ kiểm soát được nông thôn và được nông dân ủng hộ không phải chỉ vì họ kêu gọi đánh đuổi Pháp — một nguyện vọng đã ăn sâu trong nông dân — mà còn vì họ đã đề cập đến vấn đề ruộng đất » (2). Và « sự ủng hộ mà cộng sản (Việt-nam) thu được ở nông thôn không bị mất dưới chính phủ Bảo Đại. Việc những người cộng sản nhấn mạnh vấn đề ruộng đất và sự hưởng ứng của nông dân ít nhất đã góp phần làm cho chính phủ (Bảo Đại) thừa nhận là có vấn đề ruộng đất và sự cần thiết phải làm cái gì về vấn đề này » (3).

Nhưng khốn thay, cái trò « chó sói đội lốt cừu » của Pháp — Bảo Đại đã không thể lừa bịp được ai. Là cớ « cải cách điền địa » mà chính phủ bù nhìn Bảo Đại — Nguyễn Văn Tâm vừa mới giương lên thì liền bị đập xuống trước thắng lợi vĩ đại của nhân dân ta ở Điện-biên-phủ. Chiến thắng lịch sử Điện-biên-phủ đã kết thúc sự thống trị của chủ nghĩa thực dân Pháp trên đất nước ta, mở

đầu sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ trên phạm vi thế giới.

Sự thất bại thảm hại của thực dân Pháp ở Việt-nam vẫn chưa đủ làm cho bọn hiếu chiến ở Lầu năm góc tỉnh ngộ! Ngay sau khi Pháp thất bại ở Điện-biên-phủ, đế quốc Mỹ đã vội đưa Ngô Đình Diệm về miền Nam chấp chính, nhanh chóng gạt thực dân Pháp ra khỏi miền Nam Việt-nam, và ra sức thực hiện âm mưu áp đặt chủ nghĩa thực dân mới tại đây.

Áp đặt chủ nghĩa thực dân mới trên mảnh đất rực lửa đấu tranh cách mạng, đế quốc Mỹ ngay từ buổi đầu đã gặp phải những trở lực rất lớn, trước hết là sự phản kháng mãnh liệt của nhân dân miền Nam, trong đó nông dân là lực lượng đông đảo nhất. Tinh thần và sức mạnh đấu tranh của nông dân miền Nam khiến cho Nguyễn Trăn, nguyên tỉnh trưởng Mỹ-tho, trong một báo cáo gửi Ngô Đình Diệm đề « phúc trình » về cuộc đại hội đảng Cần lao nhân vị ngày 27-3-1958, đã phải thừa nhận rằng: « Dân ngày nay, quả thật không còn như dân 10 năm trước. Họ đã được men cách mạng làm bùng dậy. Họ đã trưởng thành trong máu lửa... Những cảnh phụ nữ, trẻ con ra trước xe tăng và họng súng của Pháp trong thời kháng chiến, trước quân đội quốc gia (quân đội Mỹ — Diệm) trong thời kỳ tiếp thu hay biểu tình đòi hiệp thương tổng tuyển cử đó đây, có thể cho ta biết dân không còn là một số người thụ động. Động lực thúc đẩy họ coi rẻ cái chết, coi thường chính quyền (ngụy), phải tìm trong ý thức của họ về một cuộc đấu tranh giải cấp mà cộng sản dạy cho họ là phần đắc thắng sẽ về họ. Tin vào học thuyết mác-xít, họ tin tưởng mãnh liệt nơi sứ mệnh lịch sử của họ, một sứ mệnh cứu thế ».

Đề đối phó với tình hình này, Mỹ — Diệm đã không từ một thủ đoạn thâm độc và tàn bạo nào nhằm đánh phá phong trào cách mạng ở nông thôn, đàn áp, lôi kéo nông dân, tranh giành nông dân với cách mạng. Chúng luôn luôn coi vấn đề nông thôn và vấn đề nông dân là vấn đề hàng đầu phải giải quyết: « Cứu nông thôn là cứu chế độ »; « xã ấp còn, quốc gia còn, xã ấp mất là quốc gia mất ». Và trong toàn bộ âm mưu của Mỹ — ngụy đối với nông thôn và nông dân miền Nam, *vấn đề ruộng đất chiếm một vị trí quan trọng có ý nghĩa chiến lược*. Bọn cầm đầu Nhà trắng rất quan tâm đến vấn đề này. Ngay từ ngày 20-10-1954, trong một bức thư gửi Ngô Đình Diệm, tổng thống Mỹ Ai-xen-

hao đã chỉ thị cho Diệm « Một số phương hướng cải cách cần thiết phải tiến hành ». ở nông thôn (miền Nam) đặt dưới cái tên chung là « cải cách điền địa » (4). Sau đó chưa đầy 1 tháng, trong kế hoạch 6 điểm của Cô-lin (Đại sứ Mỹ ở Sài-gòn) bọn cầm đầu Nhà trắng lại nhấn mạnh đến vấn đề « cải cách điền địa » ở miền Nam Việt-nam (5). Đặc biệt, trong bản phúc trình về: « Đường lối phát triển kinh tế của Việt-nam cộng hòa » do phái đoàn Goodrich đề ra hồi năm 1955, vấn đề nông nghiệp nói chung, vấn đề « cải cách điền địa » nói riêng cũng vẫn là những vấn đề mà bọn cầm đầu Nhà trắng rất quan tâm (6).

Có thể nói, ngay từ những ngày đầu đưa Ngô Đình Diệm về miền Nam chấp chính, đế quốc Mỹ đã rất « quan tâm » đến vấn đề ruộng đất. Ngoài việc cung cấp tiền « viện trợ » cho chương trình « cải cách điền địa » (7), chúng ta cử một phái đoàn cố vấn, đứng đầu là một chuyên gia nổi tiếng của Mỹ về « cải cách điền địa » — W. Latdinxky — kẻ đã từng có nhiều kinh nghiệm giúp Tưởng Giới Thạch « cải cách điền địa » ở Đài-loan — đến miền Nam giúp Diệm thảo chính sách. Và, dưới sự chỉ bảo của cố vấn Mỹ, Ngô Đình Diệm cũng đã thấy tầm quan trọng của vấn đề nông dân và vấn đề ruộng đất ở miền Nam. Nhiều lần hắn đã nói đến công nông, đến « anh em lao động ». Hắn ba hoa rằng: « Tự do ngày nay sẽ mất hết ý nghĩa nếu không đi đôi cùng một cuộc giải phóng về kinh tế, nhất là giải phóng nông dân, thành phần cơ bản của dân tộc. Chính sách nông nghiệp của chính phủ nhằm mục đích nâng cao mức sống nông dân, giải thoát nông dân khỏi cảnh vô sản, nghèo nàn và cải thiện sinh hoạt thôn quê » (8). Hắn đặt vấn đề « cải cách điền địa » lên hàng « quốc sách » và coi đó là « then chốt của cuộc cách mạng kinh tế ở miền Nam ».

Trong hai năm: 1955 — 1956, đi đôi với việc đẩy mạnh các chiến dịch « tố cộng », « diệt cộng », triệt phá cơ sở cách mạng ở nông thôn, thiết lập bộ máy ngụy quyền ở xã, ấp, Ngô Đình Diệm đã tiến hành « cải cách điền địa ». Nội dung của chính sách « cải cách điền địa » của chính quyền Diệm được quy định bởi ba đạo dụ: dụ số 2 (ra ngày 8-1-1955), dụ số 7 (ra ngày 5-2-1955) và dụ số 57 (ra ngày 22-10-1956). Ngô Đình Diệm chia cuộc « cải cách điền địa » của hắn ra làm hai giai đoạn: Giai đoạn thứ nhất, từ 1955 đến cuối 1956 là *giai đoạn thi hành quy chế tá điền*. Giai đoạn thứ hai (bắt đầu từ

cuối 1956) là giai đoạn: « *Tư hữu hóa nông dân* », « *Tiêu điền chủ hóa tá điền* ».

Giai đoạn thứ nhất đánh dấu bằng hai đạo dụ sau đây:

a. Dụ số 2 (ra ngày 8-1-1955), gồm những điểm chủ yếu:

— Lập khế ước tá điền loại A (đối với ruộng thực đang làm).

— Thời hạn khế ước là 5 năm.

— Mức tô từ 15 đến 25%.

— Bãi bỏ « Ủy ban điều giải » đã được lập theo dụ số 20 và thay bằng « Ủy ban nông vụ » từ tổng, quận đến tỉnh, do cai tổng, quận trưởng, tỉnh trưởng làm chủ tịch, có đại diện của địa chủ, nông dân tham gia để giải quyết các vụ tranh chấp ruộng đất, hướng dẫn lập khế ước. Những « ủy ban nông vụ » này cứ hai năm cử lại một lần.

b. Dụ số 7 (ra ngày 5-2-1955, nhằm « hoàn chỉnh » việc cướp đoạt ruộng đất của nông dân. Trên cơ sở của dụ số 2, đi sâu vào việc ký khế ước tá điền đối với ruộng bỏ hoang):

— Trong vòng 1 tháng, kể từ khi dụ đó ban hành, địa chủ phải khai báo về việc khai thác ruộng đất không trồng trọt của mình và trực tiếp cho tá điền mướn ruộng theo khế ước loại B (ruộng bỏ hoang).

— Trường hợp vắng mặt, hoặc địa chủ cam kết không khai thác lại, ruộng đất sẽ cấp phát cho những người di cư, cựu binh sĩ, tá điền khai thác trong thời hạn 3 năm. Người được cấp phát phải ký khế ước tá điền loại C với hội đồng hương chính, được miễn tô năm đầu, năm thứ hai phải đóng 1/2 tô, năm thứ ba phải đóng 3/4.

— Địa chủ có thể bất cứ lúc nào trở lại để tiếp tục thi hành khế ước đang thi hành.

— Ruộng công của làng cũng cho mướn theo khế ước loại C (đối với ruộng hoang nhưng trong trường hợp địa chủ vắng mặt).

Khi công bố dụ số 2, số 7, bọn Diệm tuyên truyền âm ỹ rằng: « Việc lập khế ước giữa chủ điền và tá điền là để bảo vệ quyền lợi tá điền » (9) và nhằm « cải thiện mối giao dịch giữa chủ điền và tá điền, khuyến khích việc khai thác lại đất hoang » (10). Tên cố vấn Mỹ về « cải cách điền địa » W. Latdinxky cũng ba hoa: « Việc đảm bảo quyền lĩnh canh và giảm mức địa tô 25% đã phá vỡ tính chất bóc lột cổ truyền của chế độ chiếm hữu địa chủ Việt-nam. Người tá điền hiền được sự chênh lệch giữa mức địa tô 25% và mức tô 50%, cũng như họ hiểu rằng địa chủ không thể tùy ý đuổi họ ra khỏi ruộng đất » (11).

Sự thật đã bác bỏ những lời bịp bợm trên đây của bè lũ Mỹ-Diệm. Các đạo dụ số 2 và số 7 của Ngô Đình Diệm về cơ bản chỉ là lấp lại cái đạo dụ 20 của Pháp - Bảo Đại. Nếu đặt vào một nước nào đó mà chế độ phong kiến chưa bị đánh đổ, thì việc thi hành "quy chế tá điền" (dụ số 2 và 7) có thể là một bước tiến. Nhưng, ở miền Nam nước ta thì việc thi hành dụ số 2 và 7 đó lại hoàn toàn là phản động, phản cách mạng. Vì sao lại như vậy?

Chúng ta đều biết rằng, trước cách mạng tháng Tám 1945, phần lớn ruộng đất nước ta nằm trong tay giai cấp địa chủ và phú nông. Ví dụ, vào năm 1930, ở Nam-bộ, 82% đất đai thuộc về phú nông, địa chủ, trong đó những địa chủ có từ 50 hecta trở lên chỉ chiếm chừng 0,1% dân số mà chiếm 45% đất đai. Những người có từ 5 hecta đến 50 hecta chiếm chừng 1% dân số và 37% đất đai. Còn những người có từ 0,5 hecta trở xuống chiếm chừng 25% dân số và 15% đất đai. Ruộng công chiếm 3% đất đai (12). Ngoài địa chủ Việt-nam, thực dân Pháp cũng đã nắm trong tay 606.500 hecta ruộng đất ở Nam-bộ (13). Việc tập trung ruộng đất cao độ vào tay giai cấp địa chủ Việt-nam và Pháp đã làm cho nông dân miền Nam bị bần cùng và phá sản. Nông dân lĩnh canh ruộng của địa chủ phải nộp mức tô từ 30 - 70% số thu hoạch. Bên cạnh địa tô, nạn cho vay nợ lãi cũng khá phổ biến, đẩy thêm nông dân miền Nam vào cảnh khốn cùng (lãi lệ lãi từ 80 - 100%, có khi gần 200%)...

Nhưng tình hình trên đây đã biến đổi từ Cách mạng tháng Tám. Cách mạng tháng Tám 1945 đã đập tan chế độ thực dân, phong kiến, lập nên nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á, mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử của dân tộc ta - kỷ nguyên độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội. Qua cách mạng tháng Tám và qua cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, tình hình ruộng đất và kết cấu giai cấp ở nông thôn miền Nam đã có nhiều biến đổi. Trong điều kiện đánh giặc, cứu nước, giữ vững chính quyền, Đảng ta rất quan tâm đến vấn đề ruộng đất cho nông dân. Đi đôi với việc giảm tô, chính quyền cách mạng đã chia 740.490 hecta ruộng đất của Pháp, Việt gian phản động, bọn địa chủ chạy vào thành phố và ruộng công điền cho 1 triệu 300.000 nông dân (Nam-bộ: 573.490 hecta cho 527.163 nông dân; Liên khu 5: 167.000 hecta cho 772.839 nông dân). Từ những người không có ruộng, nông

dân miền Nam đã trở thành những người có ruộng đất. Hàng chục vạn nông hộ nhờ đó mà thoát khỏi địa vị tá điền, dần dần trở thành trung nông. Số lượng bần nông trở thành trung nông ngày càng nhiều. Ví dụ, ở Mỹ-tho, trước Cách mạng tháng Tám, số bần, cố nông chiếm 40% dân số, nhưng khi kháng chiến chống Pháp thắng lợi chỉ còn 5%. Cũng như ở Nam-bộ, kết cấu giai cấp ở Liên khu 5 đã thay đổi: phần lớn bần, cố nông trở thành trung nông. Tuy ta chưa phát động giảm tô, nhưng địa tô cũng đã được giảm nhiều và thực tế, chỉ còn chiếm một tỷ lệ nhỏ bé, nhiều khi không quá 10-15% tổng số hoa lợi. Và, qua chính sách giảm tô, chính sách ruộng đất của chính quyền cách mạng, uy thế về chính trị và cơ sở kinh tế của giai cấp địa chủ đã giảm sút rất nhiều. Hầu hết bọn trung, đại địa chủ đã chạy vào thành phố và ruộng đất của chúng đã về tay nông dân. *Tờ Tập san kinh tế* (Bulletin économique), xuất bản ở Sài-gòn ngày 13-8-1956, đã phải thừa nhận rằng trong kháng chiến chống Pháp "đất đai vắng chủ thống kê được 349.500 hecta ở Nam-bộ và 64.000 hecta ở Nam Trung-bộ. Số địa chủ chạy lên Sài-gòn - Chợ-lớn có tới 6.100 người chiếm từ 60 hecta trở lên và 18.500 người chiếm từ 50 đến 60 hecta, 95% trong số địa chủ đó không thu được tô và 5% thu được nhưng rất khó khăn". Nói chung "giai cấp địa chủ (ở miền Nam) đã căn bản bị xóa bỏ từ hồi kháng chiến chống Pháp" (14).

Như vậy là, chính sách "cải cách điền địa" của Ngô Đình Diệm ra đời trong lúc: Vấn đề nông dân mà nội dung là vấn đề ruộng đất đã được đặt ra và giải quyết theo đường lối cách mạng; giai cấp địa chủ ở miền Nam căn bản đã bị xóa bỏ; kết cấu giai cấp ở nông thôn miền Nam đã thay đổi; người nông dân đã thật sự làm chủ ruộng đồng, làm chủ ruộng đất.

Ra đời trong điều kiện lịch sử như vậy, chính sách "cải cách điền địa" của Mỹ - Diệm mang tính chất cực kỳ phản động. Thật vậy, núp dưới chiêu bài "khế ước tá điền", (bắt nông dân phải ký khế ước lĩnh canh những ruộng mà họ đã được chính quyền cách mạng cấp), Mỹ - Diệm nhằm hợp pháp hóa việc tước đoạt ruộng đất của nông dân, xóa bỏ ảnh hưởng của cách mạng trong nông thôn miền Nam, khôi phục lại quyền sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ. Cái cảnh cướp ruộng, đuổi nhà tưởng chừng như đã vĩnh viễn lùi về dĩ vãng nay lại được diễn ra. Bọn địa chủ hồi kháng chiến chống Pháp chạy vào thành phố, nay lại trở về, dựa vào pháp luật, vào chính

quyền, quân đội Diệm, ngang nhiên cướp đoạt ruộng đất của nông dân và lũng tồ theo ý muốn của chúng. Báo *Công nhân*, xuất bản ở Sài-gòn ngày 5-6-1955 đã phải thừa nhận rằng: « Từ khi dự số 2 được ban bố, ở hầu hết các tỉnh, chủ điền đều tìm cách cướp lại ruộng đất của tá điền để cho tá điền mới mượn với địa tô theo ý muốn ». Trong « khế ước », quy định 25% tô, nhưng trên thực tế, địa chủ thu 50 - 60% tô, và những năm mất mùa nông dân cũng phải nộp tô. Đối với ruộng công, chính quyền Ngô Đình Diệm cũng chủ trương xáo cấp lại. Dựa vào dự số 7 và núp dưới khẩu hiệu « tập trung di sản của Việt cộng », chúng đã cướp lại tất cả những ruộng công do chính quyền cách mạng chia cho nông dân trong thời kháng chiến chống Pháp. Tính đến cuối năm 1955, chúng đã cướp được 50% ruộng công ở Trị-thiên, 20% ở Quảng-ngãi, 1/3 ở Sóc-trăng, (miền Nam Trung-bộ, ruộng công và nửa công nửa tư khá nhiều. Ở Thừa-thiên, ruộng công chiếm 70% diện tích trồng trọt toàn tỉnh; Quảng-ngãi: 30%; Khánh-hòa 35%; Quảng-nam: 30 - 40%; Bình-định: 60%; Quảng-trị: 80%).

Việc tước đoạt ruộng đất của nông dân miền Nam được tiến hành bằng bạo lực phản cách mạng. Để giúp địa chủ cướp lại ruộng đất của nông dân, chính quyền Diệm đã tổ chức nhiều chiến dịch cướp ruộng và vét lúa. Tại nhiều nơi, quân đội Diệm kéo về đàn áp nông dân, giúp địa chủ thu tô. Ví dụ, lên trung úy Huỳnh Kim Danh và hạ sỹ quan Lê Văn Chấn đã đem quân đi thu tô giúp địa chủ Huỳnh Thiện Tiếng và Mai Viết Vãng (15). Nhà báo Măng-đơ (Mende) đã phản ánh tình trạng này trên tờ báo *Tinh thần* (Esprit) của Pháp, tháng 6-1957, như sau: « Chính quyền địa phương và lực lượng cảnh sát nói chung đều đứng về phía địa chủ. Những cuộc đàn xép đặc biệt ngày một nhiều đã đảm bảo cho địa chủ thu quá một phần tư m ủa m ủa của nông dân ».

Có tước đoạt ruộng đất, có đấu tranh chống tước đoạt. Sự tước đoạt ruộng đất của nông dân ngày càng ác liệt, thì sự đấu tranh của nông dân miền Nam cũng ngày càng mạnh mẽ. Và kết quả là việc thực hiện « quy chế tá điền », thực hiện dự số 2 và số 7 không đem lại sự « đảm bảo an ninh » ở nông thôn như Mỹ-Diệm mong muốn, mà sự « an ninh xã hội » lại là mục tiêu chủ yếu trong giai đoạn I của chương trình « cải cách điền địa » của Mỹ-Diệm. Trong hội nghị « cải cách điền địa » tháng 10-1957, do chính quyền Diệm triệu tập và cố vấn Mỹ tham gia, Mỹ-Diệm

đã phải thừa nhận sự thất bại của dự số 2 và số 7. « Chính quyền miền Nam đã thí nghiệm một kế hoạch giảm tô không có kết quả. Ông Diệm và cố vấn Mỹ đang thảo một kế hoạch khác » (16).

Kế hoạch khác đó là nội dung của dự 57 (ra ngày 22-10-1956). Dự 57 là nội dung chủ yếu của *giai đoạn hai của cải gọi là « quốc sách », « cải cách điền địa »*. Dự 57 quy định mỗi địa chủ chỉ được giữ lại 100 hec-ta ruộng đất. Ngoài 100 hec-ta, địa chủ có thể giữ thêm 15 hecta làm ruộng hương hỏa. Trong số 115 hec-ta này, địa chủ có quyền lựa chọn bất cứ thửa ruộng nào tùy ý. Ruộng trấu hữu được « chính phủ » bồi thường theo hiện giá; tiền bồi thường sẽ trả 10% bằng tiền mặt, số còn lại trả bằng tín phiếu với 5% lãi hàng năm trong 12 năm. Số ruộng trấu hữu sẽ đem bán cho những người thiếu ruộng, mỗi hộ không quá 5 hecta. Người mua phải trả tiền mua đất trong 6 năm; trong thời gian ấy ruộng đất vẫn thuộc quyền sở hữu của chính quyền Diệm. Trong vòng 10 năm, đất không được cho mượn, cầm cố hay sai áp.

Với dự 57, Mỹ-Diệm đã tiến một bước mới trong âm mưu lừa bịp, lôi kéo, chia rẽ nông dân miền Nam. Nếu dự số 2 và số 7 mang cái vỏ cải lương chủ nghĩa thì dự số 57 lại có vẻ như là « cách mạng ». Mục tiêu của « cải cách điền địa » được nêu trong dự 57 là « hạn chế các đại điền sản ở mức 100 hec-ta và « trấu hữu » số diện tích còn lại, nhằm « phân chia ruộng đất cho công bằng, giúp tá điền trở thành tiểu điền chủ, phát triển sản xuất nông nghiệp, hướng dẫn các đại điền chủ qua hoạt động kỹ nghệ ».

Là một kẻ đại biểu chính trị cho giai cấp tư sản mại bản và bọn đại địa chủ, phong kiến phản động, tại sao chính quyền Ngô Đình Diệm lại đặt vấn đề phân phối lại ruộng đất của bọn đại địa chủ? Phải chăng bọn Diệm thật sự là kẻ « bài phong », « đả thực »?

Sự thật rõ như ban ngày. Ngay sau khi công bố dự số 2 và số 7, chính quyền Ngô Đình Diệm đã gặp phải sự chống đối rất mạnh mẽ của nông dân miền Nam. Phong trào đấu tranh chống chính sách « đấu giá công điền », chống « quy chế tá điền » và chống mọi âm mưu cướp đoạt ruộng đất của chính quyền Diệm diễn ra khắp nơi, đe dọa sự tồn vong của chế độ thực dân mới. Tình hình này đặt ra cho chính quyền Ngô Đình Diệm, kẻ đại diện cho lợi ích của bọn đại địa chủ phải làm thế nào cứu vãn được một cách tốt nhất chế độ phong kiến đang trong nguy cơ

sụp đổ? Chính quyền Ngô Đình Diệm đã tìm được câu trả lời ấy ở dụ 57. Với dụ 57, bọn Diệm tính chuyện gọt rũa, sửa sang lại chế độ phong kiến, chế độ « đại điền chủ » cho hợp thời trang để nhằm vừa xoa dịu được nông dân đấu tranh, lời kẻ, tranh giành nông dân với cách mạng, đồng thời lại vẫn duy trì được giai cấp địa chủ, phong kiến—cơ sở xã hội của chế độ thống trị thực dân.

Cái trò lừa bịp này chẳng phải là một điều mới lạ gì! Ngay từ 1953, trước nguy cơ sụp đổ hoàn toàn của chế độ thực dân, phong kiến, Pháp - Bảo Đại đã tính chuyện « chó sói đội lốt cừu » này rồi. Có một điều khác là dụ 21 của Bảo Đại hạn chế mức sở hữu ruộng đất của địa chủ ở Bắc-bộ là từ 12 - 36 héc-ta; ở Trung-bộ là từ 15 - 45 héc-ta, ở Nam-bộ, từ 30 - 100 hecta; còn dụ 57 của Diệm thì dù ở Nam hay ở Trung, mức sở hữu hạn chế ở 100 héc-ta. Về mặt này mà nói, Diệm rõ ràng bảo tồn phong kiến còn mạnh hơn cả Bảo Đại! Thật vậy, theo tài liệu điều tra của thực dân Pháp năm 1934, thì, ở Nam-bộ, số địa chủ chiếm trên 100 héc-ta chỉ có 2.693 tên, trong đó 222 tên có Pháp tịch (17). Ở Liên khu 5, ruộng đất tập trung ít, nên chỉ có 8 tên địa chủ có trên 100 héc-ta. Đương nhiên, không phải tất cả 2.701 tên địa chủ này bị đặt vào diện « truất hữu » cả đâu. Số địa chủ bị đặt vào diện truất hữu theo dụ số 57 tính cả miền Nam chỉ có 2.255 tên (trong đó có 222 địa chủ Pháp); và tổng số diện tích có thể bị truất hữu theo dụ 57 là 65 vạn héc-ta ruộng trồng lúa. Đây vẫn là con số ghi trên giấy. Trên thực tế, theo tài liệu của Viện khảo cứu Mỹ Stanford hồi 1968, thì chỉ có 1980 địa chủ với 454.878 héc-ta ruộng đất bị truất hữu mà thôi (18). Như thế, tuyệt đại bộ phận giai cấp địa chủ cùng khoảng 2/3 diện tích mà chúng chiếm giữ không bị đụng chạm đến. Đây là chưa kể đến các đồn điền, các cơ sở trồng cây công nghiệp, cây ăn quả chiếm một diện tích khá lớn, cũng không bị dụ 57 đụng chạm đến. Ngô Đình Diệm hay nói đến « dã thực », và luôn mồm kêu gào « thu hồi về tay quốc gia những ruộng đất bị thực dân chiếm đoạt ». Nhưng thực tế, dụ 57 của Diệm chỉ mới đụng chạm đến 27 vạn héc-ta trồng lúa của địa chủ Pháp, còn khoảng trên 40 vạn héc-ta nữa, trong đó có 10 vạn hecta trồng cao su—điền sản quan trọng nhất của chúng—không bị dụ 57 đụng chạm tới. Nói một cách rõ hơn, cái gọi là « hạn chế đại điền sản », « truất hữu » địa chủ, « thu hồi về tay quốc gia những ruộng đất bị thực dân chiếm đoạt »

chỉ là một thủ đoạn rất thâm độc của Mỹ - Diệm nhằm cứu vãn và duy trì giai cấp địa chủ cùng chế độ bóc lột phong kiến trước sức tiến công mạnh mẽ của phong trào nông dân miền Nam.

Vừa duy trì giai cấp địa chủ và chế độ bóc lột phong kiến đồng thời vừa lừa mị nông dân, tách nông dân ra khỏi lực lượng cách mạng, đó là mục tiêu mà bè lũ Ngô Đình Diệm nhằm đạt tới qua dụ 57. Tên cố vấn nổi tiếng của Mỹ về « cải cách điền địa », Laidinxy đã viết: « Về mặt chính trị, tổng thống (Diệm) thấy rằng sự đe dọa của cộng sản ở nông thôn là có thật, rằng thể lực của cộng sản có thể bị hủy hoại bằng cách thu hẹp khoảng cách giữa địa chủ và những người không có ruộng đất, nếu không phải là nối liền khoảng cách đó, Câu giải đáp của vấn đề là chia lại ruộng đất công bằng hơn » (19).

« Chia lại ruộng đất cho công bằng », « giúp tá điền trở thành tiểu điền chủ », đó chỉ là một khẩu hiệu lừa bịp, rỗng tuếch.

Như trên đã nói, dụ 57 về cơ bản không đụng chạm gì đến quyền sở hữu về ruộng đất của giai cấp địa chủ. Sở ruộng đất mà chính quyền Diệm « truất hữu » của địa chủ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ, trong khi đó số nông dân không có ruộng, cần có ruộng đất thì rất nhiều. Theo tài liệu điều tra năm 1962 của sở thống kê và kinh tế nông nghiệp của quyền miền Nam, thì tổng số hộ tá điền ở miền Nam trước khi bước vào cuộc « cải cách điền địa » là 1 triệu rưỡi (20). Ngoài 1 triệu rưỡi hộ tá điền rất cần có ruộng đất, còn biết bao nông dân khác vì lý do này hay lý do khác phải đi làm thuê cho phú nông, địa chủ, hoặc sống lay lắt ở nông thôn cũng rất cần có ruộng đất. Thế nhưng, theo lời của Diệm trước quốc hội ngày 10-1962, thì sau gần 6 năm thi hành dụ 57, mới chỉ có hơn 123.000 gia đình tá điền trở thành tiểu điền chủ, trong đó có hơn 11.000 gia đình gốc Miền. Đương nhiên, trong số 123.000 gia đình « tá điền » trở thành « tiểu điền chủ » này phần lớn không phải là những nông dân không có ruộng đất. Điều 11 của dụ 57 đã ghi: « Những nông dân lợi dụng tình thế vừa qua để ngang nhiên chiếm đất của địa chủ, để tránh không làm khế ước, hoặc không đóng địa tô hay thuê điền thổ trong năm vừa qua và không chịu truy nộp trước ngày 31-3-1957 » thì không được mua đất. Đối với những người được mua đất, dụ 57 cũng có những điều quy định khá ngặt nghèo, nhằm cột chặt họ vào guồng máy của chế độ Mỹ -

Diệm. Điều thứ 15 quy định rằng: Những người được mua đất phải tham gia các « chương trình khuyến khích trau dồi canh nông », « phát triển hợp tác xã » và « công tác có lợi ích chung ». Nói rõ hơn là bằng các điều khoản này, Ngô Đình Diệm dành việc bán đất « truất hữu » cho tay chân, thân tín của hắn ở các xã, ấp.

Ngoài mục tiêu « tiêu diệt chủ hóa tá điền », chính quyền Ngô Đình Diệm còn đề cập đến cái gọi là « hướng dẫn địa chủ qua hoạt động kỹ nghệ » (dự 57). Làm việc này, bọn Diệm hy vọng bằng một hành động mà đạt hai đích: duy trì đại địa chủ với tư cách là bọn thống trị phong kiến ở nông thôn đồng thời biến bọn này thành tư sản mại bản làm cơ sở xã hội cho chính quyền thực dân mới. Theo lời của tên bộ trưởng Bộ Điền thổ và « cải cách điền địa » của Diệm, thì đây là « một cuộc cách mạng trong hòa bình, đem lại ruộng đất cho dân cày mà không loại bỏ chủ điền ra ngoài xã hội, trái lại còn giúp họ chuyển hướng hoạt động thích ứng với sở năng tài lực » (21).

Nhưng chúng không đạt được ý đồ. Do tình hình thiếu an ninh, bọn đại địa chủ không chịu bỏ trái phiếu vào các xí nghiệp. Tính đến 1963, nghĩa là sau 7 năm ban hành dự 57, chỉ có vồn vện 18 đại địa chủ bỏ 7 triệu đồng trái phiếu để đổi lấy 7070 cổ phiếu của một công ty hỗn hợp.

Rõ ràng, chính sách « cải cách điền địa » của chính quyền Ngô Đình Diệm là một bộ phận trong cuộc phản công toàn diện của các lực lượng phản cách mạng tay sai Mỹ vào phong trào cách mạng ở nông thôn miền Nam nhằm xóa bỏ thành quả ruộng đất mà chính quyền cách mạng đã chia cho nông dân, khôi phục chế độ chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, lôi kéo, tranh giành nông dân với cách mạng. Bằng cuộc phản công này, chính quyền Ngô Đình Diệm đã cướp từ 80 - 90% ruộng đất mà chính quyền cách mạng đã chia cho nông dân Nam-bộ; riêng ở Mỹ-tho, nông dân chỉ còn giữ lại 16 hec-ta trong tổng số 46.415 hec-ta ruộng đã được cách mạng chia. Ở Liên khu 5, hầu hết ruộng đất mà chính quyền cách mạng chia cho nông dân đều bị chính quyền Diệm cướp. Tài liệu mật của bộ quốc phòng Mỹ về cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam, cũng đã viết: « Chương

trình cải cách điền địa của Diệm, đã không phân chia lại ruộng đất cho người nghèo mà rút cục chỉ lấy lại những thứ mà Việt Minh đã chia cho họ, rồi trả về cho địa chủ. Năm 1960, 75% đất đai vẫn nằm trong tay 15% dân số ». Tờ tạp chí *Chấn hưng kinh tế* số ra ngày 12-5-1960 cho biết: tính đến tháng 4-1960, nghĩa là khi Diệm tuyên bố công cuộc « cải cách điền địa » đã kết thúc, thì tại Nam-bộ, 45% diện tích trồng trọt vẫn nằm trong tay những địa chủ lớn (có từ 50 hec-ta trở lên) gồm 2,5% dân số; 42,5% diện tích tập trung trong tay địa chủ vừa và nhỏ (từ 5 - 50 hec-ta), gồm 11,1% dân số; 12,5% diện tích còn lại phân phối cho phú nông và nông dân lao động.

Cuộc phản công về ruộng đất và sau đó là các cuộc tiến công vào nông thôn miền Nam bằng các « quốc sách »: « dinh điền », « khu trừ mật », « ấp chiến lược », càng làm cho vấn đề ruộng đất gay gắt hơn bao giờ hết (22). Cuộc đấu tranh vì ruộng đất của nông dân miền Nam phát triển mạnh mẽ chưa từng thấy. Riêng « ở miền Tây Nam-bộ, trong 6 tháng đầu năm 1959, đã nổ ra hơn 3 000 vụ đấu tranh về ruộng đất, trong đó có nhiều cuộc biểu tình từ 500 - 700 người tham gia, kết quả đã giữ được hàng chục vạn hec-ta ruộng đất và có nơi nông dân đã hoàn toàn làm chủ một bộ phận ruộng đất phải đóng thuế tô » (23). Cuộc đấu tranh này gắn chặt với cuộc đấu tranh chung của toàn dân nhằm giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, góp phần quan trọng vào việc đẩy lên phong trào đồng khởi cuối năm 1959, đầu 1960, làm sụp đổ chính quyền Ngô Đình Diệm và làm phá sản chính sách ruộng đất của Mỹ - Diệm.

Sự sụp đổ của chính quyền Diệm bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân. Một trong những nguyên nhân đó, theo tài liệu mật của bộ quốc phòng Mỹ là: « Chương trình cải cách điền địa của Diệm đã không phân chia ruộng đất cho người nghèo mà rút cục chỉ lấy lại những thứ mà Việt Minh đã chia cho họ, rồi trả về cho địa chủ ». Nhưng làm sao Mỹ có thể bắt Diệm làm khác thế, khi mà Diệm, gia đình Diệm, bộ trưởng cải cách điền địa và nhiều bộ trưởng khác trong chính phủ của Diệm đều là địa chủ?

II - VỀ CÁI GỌI LÀ « LUẬT NGƯỜI CÀY CÓ RUỘNG » CỦA THIỆU

1. Quá trình ra đời của cái gọi là « luật người cày có ruộng » của Thiệu.

Từ năm 1960, tình hình ruộng đất và kết

cấu giai cấp ở nông thôn miền Nam lại có những biến đổi lớn. Phong trào đồng khởi cuối năm 1959, đầu năm 1960 và tiếp tục sau đó là cao

trào đầu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang rộng lớn của quần, dân ta ở miền Nam đã đập tan bộ máy kìm kẹp của địch, đập tan từng mảng "áp chiến lược" trên nhiều vùng rộng lớn, giải phóng nhiều thôn xã. Tính đến cuối năm 1965, vùng giải phóng chiếm tới hơn 4/5 đất đai với 10 triệu dân (24). Trên các vùng giải phóng đó, đi đôi với việc xây dựng, giữ vững chính quyền cách mạng, Đảng ta đã giải quyết tốt vấn đề ruộng đất cho dân cày. Thực hiện khẩu hiệu "giải phóng đến đâu, chia ruộng đất đến đó", tính đến cuối năm 1965, chính quyền cách mạng đã chia 2 triệu 10 vạn héc-ta (tức 70% diện tích canh tác) cho nông dân không có ruộng. Tại Bến-tre quê hương của phong trào đồng khởi, qua điều tra ở một số xã, nông dân đã làm chủ từ 95-100% ruộng đất canh tác địa phương. Ở miền Tây Nam-bộ, tính đến cuối 1965, nông dân tỉnh Cà-mau đã làm chủ 82% ruộng đất; Vĩnh-long: 75%; Sóc-trăng: 70%; Trà-vinh: 65% diện tích ruộng đất địa phương. Ở miền Trung Trung-bộ, trong năm 1965, chính quyền cách mạng cũng đã chia 60.000 héc-ta ruộng đất cho nông dân (25). Tại đây cũng như ở các vùng giải phóng khác, mức tô đã giảm đi nhiều, trung bình còn 10%; có nơi nông dân không phải nộp tô cho địa chủ nữa. Kinh tế và uy thế chính trị của giai cấp địa chủ một lần nữa lại sa sút đi nhiều (hầu như địa chủ không còn tồn tại như một giai cấp nữa). Phần lớn ruộng đất mà chúng cướp của nông dân hồi chính quyền Diệm đã trở về tay nông dân. Theo điều tra ở một số tỉnh ở Liên khu 5 và Nam-bộ cuối năm 1965, thi ruộng đất do nông dân làm chủ chiếm một tỷ lệ khá lớn: (26)

Giai cấp	Nhân khẩu%	Ruộng đất%
Trung nông	54,3%	76,8%
Bần nông	37,3%	14,6%
Cổ nông	2,1%	01%
Phú nông	0,55%	2,6%
Địa chủ	0,45%	4,8%
Tầng lớp khác	5,3%	1,1%

Thắng lợi to lớn mà nhân dân ta đã giành được về ruộng đất từ sau phong trào đồng khởi đã làm phá sản chính sách ruộng đất của Mỹ-ngụy. Nhưng vốn là những tên ngoan cố, hiếu chiến, Mỹ-ngụy vẫn chưa chịu từ bỏ âm mưu dùng con bài "cải cách điền địa" để đánh phá phong trào cách mạng ở nông thôn miền Nam và hỗ trợ cho chương trình "bình định nông thôn" của chúng. Từ "chiến tranh đặc biệt", qua "chiến tranh cục bộ" rồi đến "Việt-nam hóa chiến tranh", Mỹ-ngụy không ngừng dốc sức vào chương

trình "bình định nông thôn" và coi đó là cái xương sống, là biện pháp chiến lược hàng đầu của chính sách xâm lược thực dân mới. Dù núp dưới nhiều hình thức, dưới nhiều tên gọi khác nhau, thực chất của chương trình "bình định" của Mỹ-ngụy là nhằm triệt phá cơ sở cách mạng ở nông thôn, cầm sâu chủ nghĩa thực dân mới tới tận thôn ấp, tranh giành nông dân với cách mạng, thực hiện cái gọi là "lát nước để bắt cá". Để thực hiện cái gọi là "tranh thủ trái tim khối óc của nông dân", tách nông dân ra khỏi lực lượng cách mạng, Mỹ-ngụy lại tiếp tục sử dụng con bài "cải cách điền địa".

Khi sang miền Nam Việt-nam để nhận chức đại sứ Mỹ ở Sài-gòn lần thứ hai (8-1965), Ca-bốt-lốt mang theo món hàng lừa bịp: "Chương trình cải cách xã hội triệt để", gồm 6 điểm, trong đó "Cải cách điền địa" giữ một vị trí quan trọng (27). Kế tiếp Ca-bốt-lốt, tòa Bạch-ốc lại phái nhiều phái đoàn, nhiều cố vấn Mỹ sang miền Nam nghiên cứu tình hình, giúp bọn ngụy quyền thực hiện chương trình "bình định nông thôn", đánh phá phong trào nông dân. Ngay sau hội nghị Hô-nô-lu-lu (8-2-1966), bọn cầm đầu Nhà trắng do Freeman, bộ trưởng nông nghiệp Mỹ cầm đầu sang miền Nam giúp Thiệu-Kỳ thực hiện "Chương trình xây dựng nông thôn", tiến hành "cải cách điền địa" ở những vùng Mỹ-ngụy kiểm soát. Sang năm 1967, cùng với việc đẩy mạnh "chương trình bình định", đẩy mạnh sự xâm nhập kinh tế thực dân mới vào nông thôn miền Nam (như phát triển tín dụng, ngân hàng nông nghiệp...), Mỹ-ngụy rất quan tâm đến vấn đề "cải cách điền địa". Phái đoàn của Viện nghiên cứu Mỹ Stanford được cử sang miền Nam nghiên cứu tình hình, giúp bọn Thiệu vạch ra kế hoạch tiến hành "cải cách điền địa". Và, dưới sự giúp đỡ của các cố vấn Mỹ, chính quyền Thiệu đã ban hành 2 sắc luật (số 38, ngày 2-10-1967; số 47, ngày 30-10-1967), quy định việc miễn thuế trong vòng 12 năm cho nông dân mua ruộng "trúất hữu", và việc giành "ưu tiên" cấp ruộng "trúất hữu" cho bà con, vợ chồng ngụy binh, công chức ngụy về hưu. Nhưng 2 sắc luật này chưa kịp có "tiếng vang" thì đã bị cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đầu xuân 1968 của quần dân ta làm phá sản.

Mặt khác cuộc tổng tiến công và nổi dậy này cũng buộc đế-quốc Mỹ phải xuống thang chiến tranh và chuyển sang chiến lược mới - chiến lược "Việt-nam hóa chiến tranh".

Trong giai đoạn « Việt - nam hóa chiến tranh », đế quốc Mỹ càng quan tâm nhiều đến vấn đề nông dân và vấn đề ruộng đất. Vấn đề nông dân, vấn đề « cải cách điền địa » đã được ghi lên hàng đầu chương trình nghị sự trong cuộc gặp gỡ giữa Nich-xon và Thiệu ở đảo Midway, tháng 6-1969 (28). Trong cuộc gặp gỡ này, Nich-xon đã nói với Thiệu rằng ý đặc biệt « quan tâm » đến vấn đề này và hứa sẽ giúp Thiệu thực hiện « cải cách điền địa » (29). Còn Thiệu thì đã hứa với Nich-xon sẽ thực hiện ba mục tiêu sau đây, trong đó có vấn đề xây dựng chính quyền ngay ở thôn, xã và « cải cách điền địa »:

1. Tăng cường và tối tân hóa « quân lực Việt-nam Cộng hòa ».

2. Phát triển « bình định xây dựng » bằng mọi chương trình mạnh mẽ kể từ đầu tháng 7 trở đi để đạt mục tiêu kiểm soát 100% dân chúng vào năm 1969.

3. Kiện toàn hệ thống hành chính xã và thi hành chính sách mới cách mạng về « cải cách điền địa » (30).

Để giúp bọn Thiệu thi hành « tân chính sách cải cách điền địa », ngày 9-9-1969, Nich-xon đã cử giáo sư Richard I. Hogh, chuyên viên về « phát triển nông thôn châu Á » sang Sài-gòn phụ trách chương trình « cải cách điền địa ». Theo Hóc (Hogh), dưới trướng hẳn, có cả một văn phòng chuyên viên người Mỹ và Việt, gồm 35 tên trực tiếp nắm chương trình « cải cách điền địa ». Mỹ đã chi cho chương trình này trong hai năm đầu (1969 - 1970) 40 triệu đô-la (31) bằng 11 tỷ đồng ngụy Sài-gòn. Chính quyền Thiệu cũng đã bỏ ra 178 tỷ đồng (tiền cũ) để chi cho cái gọi là: « Luật người cày có ruộng ».

2. Thực chất của cái gọi là « luật người cày có ruộng ».

« Luật người cày có ruộng » (luật số 003 - 70) của Nguyễn Văn Thiệu ra đời ngày 26-3-1970. Nó ra đời sau nhiều năm mò mẫm, lúng túng, thất bại liên tiếp của Mỹ-ngụy (từ 1963 - 1969). Nó gồm 6 chương, 22 điều.

Trong bài diễn văn đọc tại Căn-thờ ngày 26-3-1970, Nguyễn Văn Thiệu trở tài lừa bịp: « Hôm nay là ngày vui sướng nhất trong đời tôi », « Tôi long trọng tuyên bố ngày 26-3 là ngày nông dân Việt-nam ». Hẳn còn ba hoa rằng: « Luật người cày có ruộng là một đạo luật thật sự cách mạng, đem lại một tinh thần mới cho nông thôn », « một đạo luật ảnh hưởng quyết định đến sự sống còn của đất nước, đến tương lai của dân tộc, vì nó đáp ứng nguyện vọng tha thiết của đại đa số dân

chúng ». Đế quốc Mỹ cũng chẳng thua kém tên tay sai của nó về việc tâng bốc « luật người cày có ruộng ». Trong bản tuyên bố ngày 27-3-1970, Bộ ngoại giao Mỹ ca ngợi rằng « luật người cày có ruộng » của Thiệu là « tiêu biểu cho một nỗ lực trọng yếu nhằm rút ngắn chiến tranh bằng mở rộng và củng cố thêm sự ủng hộ đối với chính phủ tại nông thôn ».

Vì sao Mỹ - Thiệu lại không ngớt tuyên truyền rùm beng về cái gọi là « luật người cày có ruộng »? Thực chất của cái đạo luật này?

Trước hết, chúng ta cần khẳng định rằng: cũng như chính sách « cải cách điền địa » của Diệm, « luật người cày có ruộng » của Nguyễn Văn Thiệu là sản phẩm của thể yếu, thể thất bại của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ trước sức tiến công mạnh mẽ của phong trào cách mạng miền Nam. Nó ra đời nhằm tiếp tục thực hiện ý đồ của Mỹ - ngụy: đánh phá phong trào cách mạng ở nông thôn miền Nam; lôi kéo nông dân, tranh giành nông dân với cách mạng; hỗ trợ cho chương trình « bình định nông thôn ».

Tuy nhiên, so với « cải cách điền địa » của Diệm, « luật người cày có ruộng » của Thiệu thâm độc và xảo quyệt hơn.

Đề lôi kéo nông dân, tranh giành nông dân với cách mạng, trước đây, theo lệnh Mỹ, Ngô Đình Diệm đã đề ra cái gọi là: « Phân chia ruộng đất cho công bằng, giúp tá điền trở thành tiểu điền chủ ». Nhưng vì bản thân gia đình và thành phần chính phủ Diệm lúc đó đều là địa chủ, phong kiến, nên chúng không thể thực hiện được « cải cách điền địa » theo ý đồ của Mỹ. Cả Mỹ lẫn Thiệu sau này đều chỉ trích chương trình « cải cách điền địa » của Diệm là một « chương trình quá bảo thủ », « nửa chừng ». Và, rút kinh nghiệm thất bại của Diệm, Mỹ thúc Thiệu đề ra « luật người cày có ruộng ». « Luật người cày có ruộng » của Thiệu cũng nêu cao khẩu hiệu: « Hữu sản hóa nông dân », « tạo cơ hội thăng tiến đồng đều cho mọi nông dân », « bãi bỏ chế độ tá canh và nạn trung gian bao tá ». Để thực hiện cái gọi là « hữu sản hóa nông dân », « xóa bỏ chế độ tá canh », « luật người cày có ruộng » của Thiệu trước hết cũng đặt vấn đề « truất hữu », ruộng của địa chủ, nhưng có khác thời Diệm trong biện pháp thực hiện. Nếu trước đây, dụ 57 của Diệm quy định mức sở hữu ruộng đất của địa chủ là 100 hec-ta, thì nay « luật người cày có ruộng » của Thiệu chỉ cho phép địa chủ giữ lại 15 hecta thôi

(điều 5) (Đây chỉ kể đến những ruộng đất trồng lúa, còn những đất trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, ruộng đất của các tôn giáo thì không bị đụng chạm đến) (32). Số ruộng còn lại sẽ bị « truất hữu ». Giá bồi thường bằng 2 lần rưỡi số hoa lợi thường niên về lúa của thửa ruộng (điều 8). Địa chủ có ruộng đất bị truất hữu sẽ được bồi thường theo thể thức sau đây: 20% giá trị ruộng đất bằng tiền mặt. Số tiền còn lại được trả trong 8 năm bằng trái phiếu và được hưởng lãi hàng năm 10% (điều 9). Các trái phiếu này có thể đem cầm, chuyển nhượng, giải tỏa các món nợ để trang trải thuế điền thổ hoặc để mua các cổ phần các xí nghiệp tư hoặc quốc doanh (điều 10).

Làm như vậy, Mỹ-Thiệu nhằm mục đích gì? Chúng ta đều biết rằng, từ 1960, tình hình ruộng đất và kết cấu giai cấp ở nông thôn miền Nam đã biến đổi: phần lớn ruộng đất đã về tay nông dân; giai cấp địa chủ đã suy yếu nhiều. Nói chung không còn đại địa chủ nữa. Tại các vùng giải phóng, số địa chủ còn lại rất ít, phần lớn là tiểu địa chủ. Hãy lấy 4 xã Hiến-thành, Ninh-quới, Đông-hưng, Khánh Bình Đông (miền Tây Nam-bộ) làm ví dụ. Trước năm 1945, ở 4 xã này có 138 địa chủ, chiếm hữu 15.000 héc-ta ruộng đất, đến năm 1969 chỉ còn 12 tên, chiếm hữu 85 héc-ta (107 tên chạy ra thành phố, 3 tên trở thành tư sản, 14 tên tụt xuống trung nông, 2 tên tụt xuống phú nông). Hoặc xã Đức-nhuận (Quảng-ngãi), tính đến 1969, chỉ còn 12 hộ địa chủ trong tổng số 940 hộ. Tại các vùng tạm chiếm, phần lớn địa chủ chuyển sang kinh doanh tư bản chủ nghĩa. Tính đến năm 1970, có khoảng 16.000 địa chủ tư sản hóa.

Trước tình hình đó, đế quốc Mỹ thấy rằng chúng không thể duy trì giai cấp địa chủ và chế độ phong kiến như trước nữa. Để chống phá phong trào cách mạng miền Nam, tranh giành nông dân với cách mạng, cầm sâu chủ nghĩa thực dân mới tới tận thôn, xã, chúng phải tạo ra một hình thức bóc lột mới, một chỗ dựa mới ở nông thôn miền Nam Việt-nam. Và nhằm thực hiện ý đồ này, trước hết Mỹ-Thiệu tạo mọi điều kiện để chuyển bọn địa chủ sang kinh doanh tư bản chủ nghĩa, biến chúng thành tư sản mại bản, thành một lực lượng phản động, trung thành với chế độ thực dân mới. (Theo tài liệu của ngụy quyền Nguyễn Văn Thiệu, thì từ 1970-1974, chúng đã trả 169.587.149 đồng (tiền cũ) cho 1.046.509 héc-ta ruộng đất truất hữu của địa chủ. Riêng ở xã Hòa-hảo, tỉnh An-giang, Thiệu đã trả tiền « truất hữu » cho 92 địa chủ, trong đó

có tên tướng ngụy Lâm Thành Nguyên, và giúp chúng chuyển sang kinh doanh tư bản chủ nghĩa).

Đối với nông dân, « luật người cày có ruộng » của Thiệu cũng có nhiều điểm lừa bịp. Nếu trước đây, Diệm bắt nông dân phải ký khế ước lĩnh canh với địa chủ (dù số 2 và số 7) và phải mua ruộng của địa chủ, thì nay Thiệu đem ruộng « truất hữu » « cấp không » cho mỗi gia đình nông dân một diện tích tối đa là: 3 héc-ta ở Nam-bộ, 1 héc-ta ở Trung-bộ (điều 12). (Tất nhiên người được cấp phát đất phải trực tiếp canh tác ruộng đất ấy, và trong 15 năm không được bán hoặc chuyển giao cho người khác (điều 15).

Thâm độc và nham hiểm hơn nữa là việc ép nông dân nhận « chứng khoán ». Bọn Mỹ-Thiệu tính toán rằng bằng cái gọi là « hữu sản hóa nông dân », ép nông dân nhận chứng khoán, chúng sẽ lừa bịp được nông dân, làm cho nông dân thừa nhận rằng ngụy quyền Sài-gòn là « cơ quan nhà nước » đã đem lại ruộng đất cho nông dân; và từ đó, chúng sẽ xóa bỏ được ảnh hưởng sâu rộng của cách mạng, của Đảng ta trong nông dân miền Nam, buộc nông dân vào guồng máy của nhà nước ngụy. Trong cuốn: « Thành quả 5 năm thi hành chương trình người cày có ruộng », bọn Thiệu đã nói rất rõ dã tâm này: « Khi trở thành tiểu điền chủ, nông dân sẽ mạnh dạn bước vào những sinh hoạt chung của quốc gia với một niềm hân diện và tin tưởng, họ sẽ hăng hái hoạt động... »: « Luật người cày có ruộng ra đời, nông dân tá điền trở thành tiểu điền chủ, những cuộc đời cùng khổ bắt công được xóa bỏ và ảnh hưởng của cộng sản tức khắc bị tiêu đi ». Và « Đã đến lúc người nông dân ý thức được rằng họ phải chiến đấu để bảo vệ quyền tư hữu mà họ không bao giờ có được dưới chế độ cộng sản » (33).

Song bằng cách nào để ép nông dân nhận chứng khoán (trên cả số ruộng đất cách mạng đã chia cho nông dân)? Mỹ-Thiệu vừa sử dụng thủ đoạn đe dọa, cưỡng bức, vừa sử dụng thủ đoạn mua chuộc, lừa bịp. Chúng đe dọa rằng ai không có chứng khoán thì ruộng đất sẽ bị tịch thu, và ai « có hành động ngăn cản việc thi hành « luật người cày có ruộng » thì sẽ bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm và tiền từ 20.000 đồng đến 200.000 đồng » (điều 17). Nếu ai có chứng khoán thì sẽ được « ưu tiên » mua máy cày, phân bón, xăng dầu, giống lúa mới (lúc đầu chúng bán rẻ hoặc cho không). Nhưng muốn được cấp ruộng đất, cấp chứng khoán thì phải: đi lính, đi phu, phải dõ nhà vào « áp chiến

lược», phải làm bản kê khai ruộng đất. Rồi, thông qua việc ép nông dân nhận chứng khoán, làm tờ khai ruộng đất, bọn ngụy quyền áp, xã tăng cường vơ vét của cải của nhân dân, và thu thuế điền thổ, một nguồn tài chính lớn mà lâu nay Mỹ - ngụy không thu được. Nhiều nơi, nông dân phải nộp từ 6 000 đồng đến 15 000 đồng (tiền cũ) để lấy một chứng khoán và phải đóng thuế từ 2 000 đồng đến 30 000 đồng cho một héc-ta ruộng đất.

Không phải chỉ dừng ở chỗ ép nông dân kê khai ruộng đất và nhận chứng khoán, Mỹ - Thiệu còn tiến hành lược đoạt ruộng đất của nông dân; lấy ruộng đất của nông dân đã được cách mạng chia, đem cấp cho bọn tay sai, tề ấp, xã, và cho một số nông dân khác, gây nên tình trạng mâu thuẫn trong hàng ngũ nông dân. Trong cuốn «Thành quả 5 năm thi hành chương trình người cày có ruộng», bọn Thiệu khoe rằng: từ 1970 - 1974, chúng đã cấp 1 304 522 héc-ta cho 1 119 703 nông dân, cấp đến tận tay nông dân 1 049 359 chứng khoán.

Cứ tạm giả thiết rằng, những con số trên đây là đúng, thì một vấn đề khác được đặt ra là: số ruộng đất mà Thiệu đã cấp cho nông dân, phải chăng từ việc «truất hữu» ruộng của địa chủ? Không phải như vậy. Bởi vì, trước khi Thiệu thi hành «luật người cày có ruộng», phần lớn ruộng đất đã nằm trong tay nông dân. Rõ ràng, phần lớn số ruộng đất đó là do Mỹ - Thiệu đã cướp của nông dân bằng nhiều thủ đoạn. Trước hết, bằng chương trình «binh định» nông thôn, bằng biện pháp «đô thị hóa cưỡng bức», Mỹ - Thiệu đã đẩy hàng triệu nông dân phải bỏ làng mạc vào lánh nê ở các đô thị, các khu tập trung, để lại hàng triệu héc-ta ruộng đất cho chúng chiếm đoạt. Thứ hai, chúng lấy ruộng công điền mà chính quyền cách mạng đã chia cho nông dân, và cắt bớt ruộng của một số nông dân có trên 3 héc-ta. Thứ ba, chúng dùng ngụy quân càn quét, đánh phá, xức tát dân ở một số khu vực đi nơi khác để lấy ruộng đất lập các khu gia binh, khu kinh tế hậu chiến (Năm 1970, chúng lập 738 khu gia binh). Thứ tư, ở một số nơi, như Cần-thơ, chúng còn bắt ép nông dân bán đất cho bọn Mỹ.

Ruộng đất mà Mỹ - Thiệu cướp của các gia đình chiến sĩ, cán bộ cách mạng, của nông dân vắng mặt và số đất của những gia đình có trên 3 héc-ta... đã được đem cấp cho ai? Điều 32 của «Luật người cày có ruộng» ghi rõ: «Ruộng được tái phân phải theo thứ

tự ưu tiên sau đây: Nông dân hiện canh; cha mẹ vợ con tử-sì; quân nhân các binh chủng, công chức các ngành, cán bộ các ngành khi giải ngũ về hưu; quân nhân, công chức cán bộ đã phải bỏ canh tác vì chiến tranh nếu có đơn xin ruộng; công nhân nông nghiệp». Với điều khoản này, Mỹ - Thiệu đã giành «ưu tiên» việc cấp đất cho bọn tay sai ngụy quân, ngụy quyền ở thôn, xã để biến bọn này thành chỗ dựa chính trị cho chế độ thực dân mới. Đáng lưu ý nữa là, núp dưới cái vỏ «giải di hóa thủ tục thi hành», «dân chủ hóa nông thôn», Mỹ - Thiệu đã thành lập tại mỗi xã một Ủy ban cấp phát ruộng đất do xã trưởng làm chủ tịch. Và quy định rằng «người xin cấp phát ruộng nộp đơn tại Ủy ban hành chính xã» (điều 29). Bằng việc làm này, Mỹ - Thiệu lại tạo thêm điều kiện cho bọn tề ngụy xã cướp đất của nông dân. Ví dụ, ở xã Quảng-phước, tỉnh Thừa-thiên - Huế, trong số 800 héc-ta ruộng công thì 250 héc-ta được trích ra cho ngụy quyền ấp, xã và 50 héc-ta cho các ban quản trị các «khuôn», hội tôn giáo. Số còn lại đem chia cho các hộ theo số nhân khẩu. Chẳng phải chỉ bọn tề ngụy xã, ấp mà cả bọn đầu xỏ ngụy quân, ngụy quyền trung ương cũng tham gia cướp đất của nông dân. Ví dụ, chỉ trong tháng 3-1972, hai lần Trần Thiện Khiêm ký giấy cấp cho vợ Thiệu hơn 300 héc-ta ở tỉnh Long-khánh. Tền đại tá, tỉnh trưởng Long-khánh sau khi chia đất cho Thiệu cũng cướp luôn 1.100 héc-ta đất của nông dân (34). Tên Nguyễn Cao Kỳ đã chiếm trên 1 500 héc-ta ruộng đất ở quận Đồn-dương (Tuyên-đức). Theo hãng Reuter ngày 8-1-1971 thì Nguyễn Cao Kỳ đã chiếm 3 600 héc-ta ruộng đất của đồng bào Thương ở Tây-nguyên. Tên tư sản mại bản Lâm Huệ Hồ câu kết với tên tướng ngụy Mai Hữu Xuân cướp hàng chục héc-ta ruộng đất của nông dân để lập kho hàng ở Thủ-đức...

Thế là «luật người cày có ruộng» biến thành «luật người cày mất ruộng» như nhiều tờ báo xuất bản ở Sài-gòn trong những năm 1970 - 1971 đã nhận xét. Dù Mỹ - Thiệu có huênh hoang về thành tích «cải cách điền địa» của chúng thế nào đi nữa, cách cũng không thể nào phủ nhận được một thực tế là ngay trong những vùng chúng kiểm soát, còn nhiều hộ nông dân không có ruộng hoặc phải đi mượn ruộng. Có nơi, số hộ nông dân lao động không có ruộng lên tới 40 - 50% số hộ nông dân. Ở Bến-tre, 1/3 số hộ nông dân không có ruộng cày cấy. Ở xã Hòa-hảo, tỉnh An-giang, số hộ nông nghiệp gồm 1 281, trong đó 678 hộ có đất, 603 hộ được ruộng, hàng

trăm hộ khác không có một thước đất cắm dùi. Ở xã Phước-thời, huyện Ô-môn, tỉnh Hậu-giang, có 118 hộ nông dân, không kể những hộ đi mướn ruộng, cũng đã có tới 30 hộ nông dân không có đất để cày cấy. Ở miền Trung, số hộ nông dân không có ruộng cày hoặc phải đi mướn ruộng chiếm một tỷ lệ khá lớn. Tại xã Quảng-phước, huyện Quảng-diên, tỉnh Thừa-thiên-Huế, trong số 350 hec-ta thì 300 hec-ta thuộc những hộ không làm ruộng, 50 hec-ta thuộc sở hữu của 95 hộ làm ruộng khá giả và nhà chùa, nhà thờ (35).

« Hữu sản hóa nông dân » đi đôi với « canh tân hóa nông nghiệp », đưa hàng hóa, máy móc, phân bón, giống mới về đồng ruộng và đẩy mạnh sự xâm nhập kinh tế thực dân mới vào nông thôn miền Nam (phát triển tín dụng, ngân hàng...), đó là ý đồ rất thâm độc của đế quốc Mỹ. Đế quốc Mỹ đã đưa vào nông thôn miền Nam hàng chục vạn máy móc các loại (từ 1968 - 1974 : 186 800 máy các loại), hàng chục triệu tấn phân bón (riêng năm 1974: 420.000 tấn).

Đồ nhiều đô-la vào chương trình « người cày có ruộng » và « canh tân hóa nông nghiệp ». Đế quốc Mỹ nhằm thực hiện mưu đồ: tranh thủ, lôi kéo nông dân, hướng nông thôn miền Nam đi vào con đường tư bản chủ nghĩa, tạo ra ở trong vùng chúng kiểm soát phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa, và tạo ra tầng lớp tư sản mới, những chủ trang trại kiểu thực dân mới (có từ 5 đến 15 hec-ta ruộng đất...) làm cơ sở xã hội cho chính quyền tay sai.

Do tác động của chính sách « người cày có ruộng » và chính sách kinh tế thực dân mới của Mỹ, kết cấu giai cấp ở nông thôn trong vùng Mỹ-Thiệu kiểm soát lại có biến đổi. Nói chung, ở miền Nam trước ngày giải phóng, số địa chủ không còn bao nhiêu. Ở Trị-thiên, khu 5, khu 6 cũ và một số tỉnh Nam-bộ không còn địa chủ, trừ những vùng tôn giáo và một số vùng địch tạm chiếm. Nhưng, ngay trong những vùng này, số địa chủ còn lại cũng không nhiều và không còn địa chủ lớn. Ví dụ ở xã An-bình Tây, huyện Ba-tri, tỉnh Bến-tre, trong số 9 000 dân, địa chủ chiếm 20. Cũng ở huyện Ba-tri, xã An-hải Trung với số dân 8 000, địa chủ cũng chỉ chiếm 20... Tuy địa chủ còn và tàn tích bóc lột phong kiến vẫn còn tồn tại ở nơi này, nơi khác, nhưng nói chung giai cấp địa chủ, phong kiến không còn là kẻ chủ yếu thống trị, thao túng nền kinh tế nông thôn và bóc lột giai cấp nông dân miền Nam. Nghị quyết lần thứ 24 của Ban chấp hành trung ương Đảng ta đã khẳng định: « Giai cấp địa chủ cơ bản đã bị xóa bỏ từ hồi kháng chiến chống

Pháp: phần lớn ruộng đất của họ đã vào tay nông dân: số địa chủ còn lại ở vùng mới giải phóng không nhiều. Kinh tế nông thôn chủ yếu vẫn chịu ảnh hưởng nặng của chính sách thực dân mới của Mỹ, bị giai cấp tư sản, nhất là tư sản mại bản, thao túng và bóc lột ».

Thật vậy, bằng thủ đoạn « hữu sản hóa nông dân » đi đôi với việc « canh tân hóa nông nghiệp », đẩy mạnh sự xâm nhập kinh tế thực dân mới vào nông thôn miền Nam, Mỹ-Thiệu, một mặt làm cho người nông dân miền Nam lệ thuộc vào máy móc, xăng dầu, giống, phân bón, thuốc trừ sâu... và cột chặt họ vào nền kinh tế tư bản chủ nghĩa; mặt khác, tạo điều kiện cho giai cấp tư sản, trước hết là tư sản mại bản thao túng nền kinh tế nông thôn và tăng cường bóc lột nông dân miền Nam. Nhiều nông dân miền Nam trước ngày giải phóng, chẳng những thiếu đất mà còn thiếu cả phương tiện sản xuất. Ví như, ở xã Quảng-phước, huyện Quảng-diên, tỉnh Thừa-thiên-Huế, trong số 37 máy cày, thì 20 cái thuộc quyền sở hữu của 8 hộ không làm ruộng (4 hộ làm nghề buôn bán, 3 hộ có chủ hộ là cảnh sát hoặc sĩ quan ngự ở tỉnh, 1 hộ chuyên sửa chữa và buôn bán phụ tùng máy), 17 máy còn lại thuộc 42 hộ nông dân, trong đó 11 máy là sở hữu chung của 36 hộ. Ở Nam-bộ cũng vậy: phần lớn nông dân thiếu phương tiện sản xuất. Nhiều nông dân không có trâu (vì trâu bị Mỹ-ngụy bắn chết) buộc phải thuê máy cày và phụ thuộc vào người có máy, giá cả do họ định đoạt. Thiếu phân bón, người nông dân buộc phải đến mua phân ở các đại lý, để chịu cho họ lấy lời hoặc lấy lúa non. Nếu không có tiền, người nông dân lại buộc phải đến vay ở « quốc gia nông tin cuộc » với lãi suất cao. Và cả ba « ông chủ » tham gia bóc lột người nông dân miền Nam thiếu phương tiện sản xuất ấy, lại phụ thuộc vào những tên « chủ » kẻch sử hơn-bọn tư sản mại bản. Giai cấp tư sản mại bản ở miền Nam đã thông qua hệ thống ngân hàng, tín dụng, « các hợp tác xã », các đại lý xăng dầu, phân bón, phụ tùng máy bơm, máy cày, máy kéo, và thông qua mạng lưới kinh doanh lúa gạo, từ « phủ tổng thống » xuống tận quận, xã, để thao túng nền kinh tế nông thôn và bóc lột nông dân. Ở huyện Cai-lậy, tỉnh Tiền-giang, bằng việc nhập khẩu hàng hóa, thiết bị kỹ thuật và kinh doanh công thương nghiệp, giai cấp tư sản, nhất là tư sản mại bản đã thao túng, bóc lột từ 40-80% tổng số thu hoạch của nông dân (36). Theo ước tính của bà con nông dân xã Hòa-hảo, tỉnh

An-giang, thì chi phí trung bình cho mỗi công đất. (1/10 héc-ta) gồm: cây, xới, bơm nước, giống, phân bón..., hết tất cả 16800 đồng (tiền cũ), bằng 50% số thu hoạch của nông dân trên mỗi công đất. Nói khác đi, khoảng 50% số tiền thu hoạch của nông dân chui vào túi nhà tư sản. Nhiều nhà tư sản phát lên rất nhanh bằng việc cho nông dân thuê máy cày, bán chịu phân hóa học cho nông dân để lấy lời, hoặc lấy lúa non. Ví dụ, một nhà tư sản ở xã Phong-thành Tây (Minh-

hải), bằng việc mua phân rẻ, bán phân đắt cho nông dân, đã thu lời mỗi năm 1 000 gia lúa... Và sự giàu lên của giai cấp tư sản miền Nam thường đi đôi với sự bần cùng, phá sản của số khá đông nông dân. Nhiều nông dân miền Nam, ngay sau khi nhận chứng khoán đã mang tới ngân hàng cầm cố ruộng. Ruộng đất lại lọt vào tay bọn tư sản, vào tay « nhà nước » nguy. Đó là hậu quả tất yếu của chính sách kinh tế thực dân mới của Mỹ, của chính sách ruộng đất của Mỹ-Thiệu.

NÓI tóm lại, chính sách ruộng đất của Mỹ - nguy nói chung, chương trình « người cày có ruộng » của Nguyễn Văn Thiệu nói riêng, là một bộ phận rất quan trọng trong toàn bộ chính sách xâm lược của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt-nam. Nó được tiến hành dưới sự chỉ đạo trực tiếp của các cố vấn Mỹ nổi tiếng về « cải cách điền địa » và bằng nhiều thủ đoạn rất thâm độc. Nó đã gây nên những khó khăn, phức tạp nhất định đối với cách mạng miền Nam:

- Bằng thủ đoạn « hữu sản hóa nông dân », « cấp không ruộng đất cho nông dân », ép nông dân nhận « chứng khoán » (trên cả những ruộng đất mà cách mạng đã chia cho nông dân), Mỹ - Thiệu đã làm cho một số ít nông dân mơ hồ về bản chất của chế độ chúng. Từ chỗ nhận chứng khoán, không tránh khỏi có một số ít nông dân đi tới chỗ « biết ơn » chúng và quên mất rằng ruộng đất đó trước đây cách mạng đã cấp cho họ rồi.

- Chính sách ruộng đất của Mỹ - Thiệu đã gây xáo trộn ruộng đất trong nông thôn và để lại những khó khăn, phức tạp mà ta phải giải quyết sau ngày giải phóng:

+ Trước hết, như chúng ta đã thấy, chính sách ruộng đất của Mỹ - Thiệu được tiến hành bằng bạo lực phản cách mạng. Bằng việc gắn chặt chương trình « người cày có ruộng » với chương trình « bình định nông thôn » đẫm máu, Mỹ - Thiệu đã đẩy trên 5 triệu nông dân vào thành thị, vào các khu tập trung, các « ấp chiến lược », gây nên tình trạng khan hiếm lao động trong nông nghiệp, và tạo nên một đội quân phi sản xuất, thất nghiệp khá đông đảo ở thành thị, trong khi hàng nửa triệu hecta ruộng đất bị bỏ hoang.

+ Thứ hai, bằng thủ đoạn cướp ruộng đất của những gia đình chiến sĩ, cán bộ cách mạng, của những nông dân phải bỏ đi nơi khác vì bom đạn Mỹ để cấp cho bọn tề, nguy, tay sai và một số nông dân khác, Mỹ - Thiệu đã làm cho tình hình ruộng đất thêm phức

tạp, gây nên những mâu thuẫn, những vụ tranh chấp ruộng đất trong nông thôn miền Nam mà ngay sau ngày giải phóng ta phải giải quyết.

+ Thứ ba, bằng thủ đoạn « hữu sản hóa nông dân » đi đôi với « canh tàn hóa nền nông nghiệp », đưa hàng hóa, máy móc, phân bón, giống lúa mới... vào nông thôn miền Nam, Mỹ - Thiệu đã làm cho người nông dân lệ thuộc vào các hàng « viện trợ » Mỹ, vào máy móc, xăng dầu, giống, phân bón, thuốc trừ sâu của Mỹ: gây nên một tập quán xấu trong nông dân: chỉ biết sử dụng một thứ phân - phân hóa học...

Chính sách ruộng đất của Mỹ - nguy tuy rất thâm độc và đã gây nên một số khó khăn, phức tạp nhất định đối với cách mạng miền Nam như trên đã nói, nhưng nhìn chung nó đã thất bại trong âm mưu « tranh thủ trái tim khối óc của nông dân », tách nông dân ra khỏi lực lượng cách mạng. Nông dân miền Nam đã không ngừng vùng dậy đấu tranh quyết liệt chống chính sách ruộng đất, chính sách « bình định nông thôn » của Mỹ - nguy và đã giữ vững quyền làm chủ trên phần lớn ruộng đất mà họ đã giành được từ phong trào đồng khởi. Thắng lợi mà nông dân miền Nam đã giành được trong cuộc đấu tranh chống chính sách ruộng đất của Mỹ - nguy đã góp phần đáng kể vào thắng lợi vĩ đại của dân tộc: giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, nhiều biến đổi sâu sắc đã diễn ra ở nông thôn miền Nam. Cái vôi thực dân mới đã bị cắt đứt; sự bóc lột của giai cấp tư sản đối với nông dân đã bị hạn chế ở mức độ nhất định. Việc xóa bỏ các tàn dư của chế độ thực dân và phong kiến về ruộng đất, xóa bỏ giai cấp địa chủ và những hình thức bóc lột phong kiến, chia ruộng đất cho nông dân không có ruộng hoặc thiếu ruộng trở thành một yêu cầu bức thiết, để vừa giải quyết nốt những nhiệm vụ còn lại của cách mạng dân tộc, dân chủ, vừa tạo điều kiện

cho nông thôn miền Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội. Song, ở miền Nam hiện nay, việc giải quyết vấn đề ruộng đất cho dân cây phải gắn chặt với việc khôi phục và phát triển sản xuất nông nghiệp, đẩy mạnh phong trào sản xuất, đưa nông nghiệp, đưa nông thôn miền Nam tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Báo cáo chính trị của đồng chí Lê Duẩn tại kỳ họp thứ nhất của Quốc hội cả nước ngày 25-6-1976, có đoạn viết: Ở miền Nam « cần

đưa nông nghiệp cá thể lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa thông qua con đường hợp tác hóa nông nghiệp, hợp tác hóa đi đôi với thủy lợi hóa và cơ khí hóa, tổ chức lại sản xuất trên địa bàn huyện theo phương hướng thâm canh, phát triển toàn diện và chuyên môn hóa; kết hợp nông nghiệp và công nghiệp, kết hợp Nhà nước với nông dân, cắt đứt quan hệ giữa nông dân với bọn đầu cơ ».

Tháng 10-1976

CHÚ THÍCH

1) Tài liệu mật của Bộ quốc phòng Mỹ về cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam, tập I, Việt-nam Thông Tấn Xã ấn hành, tr. 41.
(2) (3) *Latdinxky*: « Cải cách ở nước Việt-nam Cộng hòa », trong cuốn « Những vấn đề của nền tự do miền Nam Việt-nam từ khi độc lập » do trường Đại học Misigan xuất bản, 1961, chương IX. (Dựa theo cuốn: *Cách mạng ruộng đất ở Việt-nam*, Nhà xuất bản Ủy ban khoa học xã hội ấn hành, 1968).

4) « Tình hình kinh tế Ngoại thương miền Nam Việt-nam », Bộ ngoại thương nước VNDCCH xuất bản, 1969, tr. 12.

5) Kế hoạch 6 điểm của Cô-lin:

— Bảo trợ chính quyền Diệm và « viện trợ » thẳng cho Diệm.

— Xây dựng quân đội nguy do Mỹ huấn luyện.

— Lập quốc hội bù nhìn.

— Thi hành « cải cách điền địa »

— Thay đổi các sắc thuế.

— Đào tạo cán bộ tay sai cho Mỹ.

6) Trong phần nói về « cải cách điền địa », Carter Goodrich đã giới thiệu nội dung đạo luật 1953, đạo luật 1955, « cải cách điền địa » ở vùng sông Cửu-long. (Xem cuốn: « Tình hình kinh tế ngoại thương miền Nam Việt-nam », chương III, mục D — Bộ Ngoại thương nước VNDCCH xuất bản 1969).

7) Trong năm 1955 — 1956, Mỹ « viện trợ » cho chương trình « cải cách điền địa » của Diệm 225 triệu đồng miền Nam.

8) Phát biểu của Diệm nhân dịp khánh thành trường quốc gia Nông lâm ở Biao ngày 3-1-1956.

9) (10) « Chính sách dinh điền, « cải cách điền địa », *Nông tin* », Nhà xuất bản Văn hóa Á châu, 1959, tr. 35.

11) W. *Latdinxky* — Sách đã dẫn.

12) *Lê Duẩn* — « Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt-nam ». Nhà xuất bản Sự thật, 1965, tr. 42.

13) *Cách mạng ruộng đất ở Việt-nam*, Nhà xuất bản khoa học xã hội, 1968, trang 312.

14) Nghị quyết Hội nghị lần thứ 24 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới.

15) Báo *Ngón-luận*, xuất bản ở Sài-gòn ngày 2-6-1958.

16) *New York Herald Tribune* số ra ngày 28-8-1956.

17) *Thông tin kinh tế tài chính Việt-nam*, xuất bản ở Sài-gòn, số ra ngày 3-1-1957.

18) *Kinh tế Việt-nam* của Nguyễn Văn Ngồn. Tu thư Đại học Vạn Hạnh. Tủ sách giáo khoa. Phân khoa KHXH xuất bản 1974.

19) W. *Latdinxky* — Sách đã dẫn.

20) *Chấn hưng kinh tế* ngày 5-7-1962.

21) *Tuần san Phòng thương mại Sài-gòn* 7-4-1961.

22) Trong buổi thuyết trình về « áp chiến lược » tại câu lạc bộ Lions ở Sài-gòn ngày 22-6-1962, Bùi Văn Lương, bộ trưởng nội vụ của Diệm đã nói: « Nguyên tắc pháp luật tại « áp chiến lược » là lấy lại ruộng đất về cho chủ ruộng và tính lại địa tô ».

23) *Lê Duẩn* — Báo cáo chính trị tại Đại hội lần thứ ba của Đảng Lao động Việt-nam tháng 9-1960.

24) Diễn văn của Nguyễn Hữu Thọ, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam nhân dịp ngày 20-12-1965.

25) *Báo Giải phóng* ngày 20-6-1976.

26) Tình hình chính trị cơ bản ở miền Nam — Tài liệu đánh máy của Ban Thống nhất Trung ương.

(Xem tiếp trang 94)

VAI TRÒ CỦA ĐỘI NGŨ SĨ QUAN NGŨY TRONG CHÍNH SÁCH THỰC DÂN MỚI CỦA MỸ Ở MIỀN NAM VIỆT-NAM

QUỲNH CƯ

Sử dụng quân đội tay sai để tiến hành chiến tranh xâm lược và nô dịch các nước thuộc địa là một trong những đặc điểm của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ. Vì vậy, trong suốt 20 năm tiến hành chiến tranh xâm

lược miền Nam Việt-nam, bọn cầm đầu Nhà trắng và Lầu Năm góc luôn luôn coi việc xây dựng củng cố quân ngụy và đào tạo đội ngũ sĩ quan tay sai là biện pháp chiến lược hàng đầu của chính sách thực dân mới của Mỹ.

I - MỸ ĐÃ GIÚP NGŨY QUYỀN SÀI-GÒN XÂY DỰNG MỘT ĐỘI QUÂN ĐÁNH THUÊ ĐỒNG ĐẢO ĐỂ NÔ DỊCH NHÂN DÂN MIỀN NAM.

Ngay từ khi dựng lên chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm, Mỹ chẳng những đã giúp Diệm xây dựng một đạo quân hiện đại làm công cụ thống trị chủ yếu, mà còn phát triển đạo quân ấy lớn đến mức hoàn toàn không cân xứng với dân số và nền kinh tế miền Nam. Để thấy được quá trình phát triển và đặc điểm của quân ngụy, qua đó, có cơ sở để đánh giá đội ngũ sĩ quan tay sai Mỹ, chúng ta hãy sơ lược điếm lại từng bước những cố gắng của Mỹ để xây dựng đạo quân đánh thuê ấy.

1) Sơ lược quá trình Mỹ giúp ngụy quyền Sài-gòn xây dựng quân đội ngụy.

Ngay sau hiệp nghị Giơ-ne-vơ, để nhanh chóng hất cẳng Pháp, can thiệp sâu vào Đông-dương, Mỹ đã phái tướng Cô-lin sang miền Nam để giúp Ngô Đình Diệm xây dựng một đạo quân có cơ cấu hoàn chỉnh, hiện đại, nhằm đàn áp phong trào cách mạng miền Nam, biến miền Nam thành một kho thuốc súng, một căn cứ quân sự để bao vây các nước thuộc phe xã hội chủ nghĩa, khủng bố các nước dân tộc chủ nghĩa. Theo chân Cô-lin, hàng nghìn cố vấn quân sự Mỹ, gồm đủ các binh chủng, được phái tới Sài-gòn để trực tiếp chỉ huy quân đội Diệm.

Mọi người còn nhớ, ngay binh thời Pháp có 20 vạn, trong đó 16 vạn là chủ lực và 4 vạn phụ lực quân. Để tạo điều kiện tách quân đội ngụy ra khỏi ảnh hưởng của Pháp, Cô-lin vội vàng giảm 2/3 quân số, chỉ để 8 vạn quân chính quy trang bị gọn nhẹ, phù hợp với tổ chức quân ngụy lúc đó. Nhưng chỉ một năm sau, Mỹ lại quyết định tăng quân ngụy lên 16 vạn chia thành 10 sư đoàn. Đến đầu năm 1960, với hệ thống cố vấn quân sự Mỹ đến từng tiểu đoàn bộ binh và từng đại đội binh chủng kỹ thuật, quân ngụy đã lên tới 22 vạn tên. Hý hửng trước sự tiến triển về số lượng và trang bị của quân ngụy, tướng May-đơ, phó trưởng phái đoàn quân sự Mỹ khoe rằng: "Quân đội miền Nam Việt-nam là trụ cột của các lực lượng vũ trang do Mỹ chỉ huy ở Đông Nam Á" (1).

Bước sang giai đoạn chiến tranh đặc biệt, vì phải đối phó với phong trào đấu tranh quân sự, chính trị của nhân dân miền Nam đang dâng lên như bão táp, Mỹ tăng quân ngụy từ 20 vạn lên 50 vạn. Trong đó 65% là quân chính quy, 35% địa phương quân.

Trong giai đoạn chiến tranh cục bộ, để cứu nguy cho quân ngụy đang thua to trên các chiến trường, Mỹ đã đưa vào miền Nam trên 50 vạn quân và phát triển quân ngụy từ 50

vạn lên 70 vạn tên. Mỹ - ngụy chủ trương hạ bớt tiêu chuẩn bắt lính để tăng nhanh quân số. Năm 1954: tiêu chuẩn bắt lính: cao 1m50, nặng 42kg. Năm 1967 rút xuống: cao: 1m45, nặng 35kg. Năm 1968, chúng vét tất cả những người từ 41 tuổi đến 50 tuổi vào địa phương quân, đồn bảo an, dân vệ lên quân chính quy.

Trong giai đoạn Việt-nam hóa chiến tranh, Mỹ dốc sức giúp chính quyền Thiệu xây dựng quân đội ngụy có đủ sức thay thế quân Mỹ, tiếp tục mục tiêu chống cộng. Để thực hiện chủ trương này, Mỹ tăng quân ngụy lên một cách khủng khiếp: 1 triệu 10 vạn tên, trong đó: không quân gồm 62 phi đoàn với 1.800 máy bay; hải quân: 4.300 người với trên dưới 1.500 tàu. Bên cạnh việc tăng quân số, Mỹ - Thiệu chú trọng « trẻ trung, tinh nhuệ, hữu hiệu » quân đội, làm cho chúng mạnh lên, đủ sức tiến hành chiến tranh quy mô với sự hỗ trợ của không quân và hải quân Mỹ.

Điểm cần chú ý trong giai đoạn này là Mỹ - Thiệu đặc biệt coi trọng tổ chức địa phương quân và nghiên cứu « cách đánh của con nhà nghèo ». Trong thực tế, chúng gấp rút mở rộng lực lượng địa phương, tăng tỷ lệ đến 400% về tổng quân số và tổ chức đơn vị. Ngoài việc tăng quân số tuyệt đối và mở rộng số đơn vị cho lực lượng bảo an, Mỹ còn cải tiến và tăng cường trang bị cho các tiểu đoàn bảo an gần như quân chủ lực để nâng cao năng lực đàn áp của nó. Sau hiệp định Pa-ri, Mỹ - Thiệu còn định mở rộng lực lượng nhân dân tự vệ từ con số 1 triệu lên 4 triệu bằng cách trưng bức tất cả những người dân trong vùng chúng kiểm soát từ 15 đến 50 tuổi vào tổ chức này, hòng có lập cách mạng với quần chúng và tạo nguồn vét lính, đồn quân, phục vụ âm mưu xâm lược lâu dài của Mỹ.

Điềm qua các giai đoạn phát triển quân ngụy, chúng ta thấy rõ, với viện trợ Mỹ, cố vấn Mỹ, trang bị của Mỹ, chúng đã xây dựng thành công một đạo quân đánh thuê nhà nghề, nhằm phục vụ đắc lực cho chủ nghĩa thực dân mới Mỹ.

Có thể khẳng định như vậy, vì mấy lý do sau đây:

Thứ nhất, bằng chính sách bắt những ai có khả năng cầm súng phải vào lính, Mỹ-ngụy đã xây dựng được một đạo quân xâm lược khổng lồ, biến miền Nam thành một « quốc gia trại lính ».

Như trên đã nói, từ một đạo quân đánh thuê của Pháp, trang bị kém, tổ chức cao nhất là tiểu đoàn; từ một lực lượng quân

đội năm 1956 mới có 16 vạn quân đến năm 1975, đã phát triển tới con số khủng khiếp: 1 triệu 10 vạn, chưa kể 4 triệu nhân dân tự vệ. Một triệu mười vạn quân với số dân do Mỹ-Thiệu kiểm soát vừa chật vừa lỏng không quá 10 triệu, với 90% gia đình có chồng, con em bị bắt lính, quả là con số lớn chưa từng thấy. Báo cáo của bọn trùm chiến tranh Mỹ còn sót lại tại trụ sở D.A.O, cơ quan tùy viên quân sự Mỹ, sau ngày quân ngụy sụp đổ, cho biết rằng: « Nam Việt-nam là nơi động viên lính nhiều nhất thế giới. Cứ 1.000 người dân thì 55 người là lính thoát ly hoàn toàn. Một nửa số người có khả năng lao động là lính. Thu nhập quốc dân, tính theo đầu người là thấp nhất thế giới » (2) Đây là sự thật, để có căn cứ so sánh, ta lấy vài nước làm ví dụ: Thái-lan dân số 37 triệu, tổng quân lực chỉ có 18 vạn. Nam Triều-tiên dân số 33 triệu, tổng quân lực 56 vạn. Phi-líp-pin dân số 40 triệu, tổng quân lực: 42.700. Lăn nữa chúng ta thấy rõ, đạo quân đánh thuê của Mỹ ở Sài-gòn quả là quá lớn. Về quy mô của nó, báo cáo của D.A.O, mà các tướng ngụy trong trại cải tạo cho là khá chính xác, đề lộ: « Lực lượng vũ trang Nam Việt-nam lớn nhất Đông Nam Á, thứ hai châu Á, thứ tư thế giới; không quân đứng thứ 10 trên thế giới với 51 phi đoàn, 1.800 máy bay, trong đó có 600 trực thăng là một trong những lực lượng trực thăng lớn nhất thế giới. Hải quân đứng thứ tư thế giới với 43.000 quân và 15.000 lính thủy đánh bộ... Nó quá lớn, so với khả năng của Nam Việt-nam. Dựa liên tục vào viện trợ Mỹ đó là nhược điểm lớn nhất của nó » (3).

Để phát triển quân ngụy đạt tới số lượng to lớn ấy, Mỹ - ngụy ra sức tăng cường việc kết hợp giữa tổ chức quân đội và bộ máy chính quyền, dùng biện pháp khống chế cả ba mặt chính trị, quân sự, kinh tế để bắt buộc những người có thể cầm súng được phải vào lính. Bên cạnh những thủ đoạn cưỡng bức ấy, chúng thi hành một loại chính sách dụ dỗ, mua chuộc khá nguy hiểm. Một trong những biện pháp thường thấy là việc chúng dùng quyền lợi vật chất để mua chuộc thanh niên đi lính. Thông thường, ở nông thôn, một thanh niên đi lính được cấp 2 mẫu ruộng, gia đình họ được hưởng một khoản trợ cấp có thể nuôi sống 4, 5 miệng ăn. Theo điều tra 2.000 binh sĩ ngụy bị bắt ở đường 9 Nam Lào thì: 31% gia đình binh sĩ lấy đồng lương của mình làm nguồn sống chính, 18% gia đình lấy lương lính làm nguồn sống quan trọng. Riêng Thừa-thiên - Huế, 62%

gia đình binh sĩ nguy lấy lương của con em mình làm nguồn sống chính. Có tới 73% binh sĩ hàng tháng gửi về gia đình 2.000 đồng.

Bị thất bại, tinh thần binh lính nguy hoang mang. Mỹ - ngụy càng tung tiền ra mua chuộc. Sau Hiệp nghị Pa-ri, đề xoa dịu, mua chuộc binh lính, Mỹ - Thiệu cấp sổ mua hàng cho 25 vạn cựu binh, 10.800 phế binh, 23 vạn cô nhi, quả phụ, 18 vạn tử sĩ; tổng cộng ngót một triệu sổ. Có thể nói, chúng đã chi không tiếc tiền cho chính sách củng cố quân nguy của chúng. Ngoài ra, Mỹ - ngụy còn dốc sức xây dựng nhiều khu gia binh để ổn định tư tưởng binh lính, đồng thời cũng là cách cột chặt binh lính vào chế độ chúng. Cho đến trước lúc sụp đổ, Mỹ - ngụy đã xây dựng được 738 khu gia binh. Ở mỗi trung đoàn, tiểu đoàn đều có khu gia binh. Thậm chí, chúng còn định trong năm 1975, sẽ xây dựng khu gia binh đến từng đơn vị bảo an dân vệ.

Với đạo quân đông đảo trên, với chính sách mua chuộc bằng vật chất, không chế về tư tưởng, quân nguy Sài-gòn trong bao năm, đã trở thành công cụ đàn áp nhân dân đặc lực. Trong thực tế, với đạo quân khổng lồ đó, ngoài các căn cứ lớn, chúng đóng rải rác 12.000 đồn trong số 12.733 ấp ở vùng tạm chiếm. Tỉnh Mỹ-tho có 568 ấp mà có đến 724 đồn quân, mỗi đồn quân là một cứ điểm bằng bê tông, có hào lũy, có hàng trung đội hay đại đội đóng giữ, bất kỳ lúc nào cũng có thể nổ súng vào dân.

Thứ hai, quân đội nguy đã được Mỹ trang bị hiện đại và được huấn luyện chu đáo để làm công cụ đàn áp, kìm kẹp nhân dân, chống lại các lực lượng vũ trang cách mạng.

Ngay từ thời Diệm, Mỹ đã trực tiếp chỉ huy, huấn luyện, trang bị và tổ chức quân đội nguy thành những sư đoàn, quân đoàn, bao gồm đủ loại binh chủng, quân chủng thiện chiến. Có thể nói, Mỹ đã trang bị cho quân đội nguy rất hiện đại. Bởi vì, ngoài mục tiêu đàn áp cách mạng miền Nam, Mỹ còn muốn biến miền Nam thành một căn cứ quân sự trên đất liền, đặt nó vào hệ thống căn cứ quân sự của chúng ở Thái-bình-dương mà Mỹ gọi là «chuỗi cù lao ven biển» để bao vây các nước xã hội chủ nghĩa và sẵn sàng đàn áp phong trào cách mạng ở các nước dân tộc chủ nghĩa. Cho nên, Mỹ đã không tiếc tiền trang bị cho đội quân đánh thuê ấy mọi thứ vũ khí, phương tiện chiến tranh hiện đại tối tân hết như những đơn vị lính Mỹ, để làm nòng cốt chống cộng. Bị chi phối bởi học

thuyết vũ khí luận và trước thất bại cay đắng trong giai đoạn chiến tranh đặc biệt, chiến tranh cục bộ, nên đến thời kỳ Việt-nam hóa chiến tranh, Mỹ đặt vấn đề hiện đại hóa quân nguy lên hàng đầu. Trong thực tế, Mỹ đã đưa vào miền Nam với khối lượng lớn những vũ khí tối tân nhất (trừ vũ khí nguyên tử) và đưa thêm vào nhiều loại máy bay, tàu chiến và các phương tiện chiến tranh hiện đại chưa từng thấy. Quân đội nguy đã được trang bị cả máy tính điện tử. Khối lượng và vũ khí Mỹ trang bị cho quân đội nguy nhiều đến nỗi, lực lượng bảo an cũng được vũ trang như quân chính quy để đàn áp nhân dân có hiệu lực.

Bên cạnh việc xây dựng quân đội, Mỹ còn giúp nguy quyền Sài-gòn thiết lập ở miền Nam một hệ thống sân bay quân sự trên dưới 100 cái, so với 6 cái lúc Diệm mới cầm quyền. Trong hệ thống sân bay này có nhiều sân bay dùng cho máy bay phản lực. Căn cứ không quân Tân-sơn-nhất được mở rộng và xây dựng hiện đại không kém bất cứ sân bay hiện đại nào trên thế giới. Ngay sân bay Buôn-mê-thuật cũng đã được «kiến trúc tối tân có tính cách quốc tế». Rồi, từ một số bến tàu quân sự thời Pháp, Mỹ đã giúp nguy xây dựng hàng loạt quân cảng hiện đại, trong đó có nhiều căn cứ dùng cho tàu ngầm của Mỹ hoạt động. Một mạng lưới giao thông chiến lược như xa lộ Sài-gòn - Biên-hòa với mặt đường rộng 40 mét và các cầu chịu lực trên 36 tấn, thực chất là một sân bay phản lực hiện đại. Các con đường chiến lược như đường 21 Ninh-hòa - Buôn-mê-thuật, đường 19 Quy-nhon - Phlay-cu, đường 14 Tây-nguyên v.v... hình thành một hệ thống giao thông chiến lược phục vụ cho cuộc chiến tranh xâm lược lâu dài của Mỹ.

Cùng với việc trang bị vũ khí và các phương tiện chiến tranh hiện đại trên, quân nguy Sài-gòn còn được huấn luyện khá chu đáo. Các cố vấn quân sự Mỹ đã huấn luyện quân đội Sài-gòn rập khuôn theo đường lối huấn luyện của Mỹ. Báo cáo của cơ quan tùy viên quân sự Mỹ (DAO) xác nhận: «Việc huấn luyện quân đội chính quy (ngụy) tiến hành theo đường lối của Mỹ. Phương pháp là tiêu chuẩn của Mỹ được thông qua bằng nội dung tiếng Việt, có điều chỉnh chút ít. Phim ảnh huấn luyện là của Mỹ. Sách huấn luyện là sách Mỹ được dịch ra tiếng Việt. Việc huấn luyện sĩ quan làm ở Mỹ. Trang bị phản ánh ý muốn của Mỹ. Quy chế các đơn vị huấn luyện là theo Mỹ. Lính Việt-nam học chiến đấu luôn luôn đi giày cao cổ Mỹ, đeo

ba lô Mỹ, đội mũ sắt Mỹ ngay cả lúc lội trong vùng đất ngập nước của đồng lúa. Sĩ quan Việt-nam đều nghiệm quân điểm vũ khí Mỹ. Nếu không phải là hình ảnh tấm gương thu nhỏ của lực lượng vũ trang Mỹ, thì lực lượng vũ trang Nam Việt-nam cũng hầu như gần giống hệt lực lượng vũ trang Mỹ. Không thể không thừa nhận những kết luận trên là xác thực. Điều đó chứng tỏ quân ngụy đã được Mỹ huấn luyện rất công phu và chu đáo. Với tổng số 68 quân trường và trung tâm huấn luyện, trong đó có các trung tâm lớn như Đà-lạt, Thủ-lức, Quang-trung v.v... đủ nói lên quy mô huấn luyện quân ngụy của Mỹ và dễ hiểu vì sao quân ngụy Sài-gòn được xem là quân đội mạnh nhất trong các nước tay sai Mỹ.

2. Mỹ - ngụy đã xây dựng được một đội ngũ sĩ quan tay sai trung thành với chúng.

Cùng với việc xây dựng một đội quân đánh thuê khổng lồ nhằm nô dịch nhân dân miền Nam, Mỹ đặc biệt chú trọng đào tạo một đám sĩ quan tay sai trung thành, gắn bó với Mỹ, sử dụng làm nòng cốt chống cộng, chỗ dựa để Mỹ thực hiện kế hoạch Việt-nam hóa chiến tranh. Cho nên, ngay từ lúc gạt Pháp ra khỏi Đông-dương, Mỹ chú ý ngay đến việc đào tạo đám sĩ quan trẻ thân Mỹ, nhằm thông qua họ để nắm quân đội, thực hiện âm mưu xâm lược miền Nam. Vì vậy, từ năm 1955 đến năm 1960, gần 6 nghìn sĩ quan ngụy được Diệm chọn cho đi học ở nước ngoài thì 3.500 người được đưa sang Mỹ. Tại Mỹ, bọn sĩ quan ngụy được hưởng một chế độ đãi ngộ rất béo bở. Họ chẳng những được Mỹ đãi thọ như một sĩ quan Mỹ mà còn được đại sứ ngụy hàng tháng cấp thêm 40 đô-la để tiêu xài. Có thể nói, ở miền Nam không có một viên tướng nào không được Mỹ đào tạo, không đi Mỹ đôi lần và bị Mỹ hóa từ tư tưởng, nếp nghĩ đến phong cách sống.

Ngoài việc đưa các sĩ quan ngụy đi học ở Mỹ và các nước thân Mỹ, Mỹ còn có hẳn một kế hoạch đào tạo sĩ quan lâu dài ở ngay trong nước. Trong việc đào tạo các sĩ quan ngụy, Mỹ chú ý chọn trong số những tên có thù sâu với cách mạng, những người thuộc các tôn giáo, đảng phái phản động và con em những gia đình khá giả để dễ bề thao túng, mua chuộc, biến chúng thành một công cụ thực hiện các mệnh lệnh chiến tranh của Mỹ. Đã thành lệ, thanh niên có trình độ tú tài 1 được chọn vào trường võ bị Thủ-đức, có trình độ tú tài 2, được vào học ở trường

võ bị Đà-lạt. Mỗi khóa của trường «Võ bị quốc gia Việt-nam» kéo dài 4 năm. Chương trình học của trường này gồm đủ các mặt quân sự, văn hóa, chính trị và cả khoa học kỹ thuật. Ở miền Nam, hầu như không một tên tướng ngụy nào không qua trường này.

Như trên đã nói, Mỹ rắp làm đào tạo những tên tay sai nói tiếng Anh, gắn liền với Mỹ từ tác phong sinh hoạt đến ý nghĩ, tình cảm, không những chỉ biết đánh thuê cho Mỹ mà còn tìm đường việc cai trị đất nước, phục vụ đắc lực cho chủ nghĩa thực dân mới. Nhưng xét cho cùng, những viên sĩ quan ngụy này như cổ vắn Mỹ từng nhận xét: «kém hiểu biết chính trị, không sánh những mảnh khõe quân trị đất nước, bỡ ngỡ trước việc hành chính, lúng túng trong việc lập hợp quần chúng» (1). Hơn thế, «còn ăn nói lỗ mãng, rất ấu trĩ về nghệ thuật tuyên truyền». Cho nên, để nâng cao năng lực của các sĩ quan ngụy, đặc biệt là các sĩ quan cao cấp, Mỹ đã dày công nghiên cứu để mở trường cao đẳng quốc phòng ngay tại Sài-gòn, nhằm đào tạo các sĩ quan chủ chốt, trung thành với chủ Mỹ. Nghiên cứu việc đào tạo sĩ quan ngụy, không thể không chú ý đến trường cao đẳng quốc phòng này.

Theo tài liệu của các cổ vắn Mỹ thì trường cao đẳng quốc phòng mà Mỹ giúp ngụy xây dựng là «cả một sự tập hợp gạn lọc những tinh túy của các học viện quân sự, quân trị kinh doanh ở Mỹ», nhằm làm cho các tướng tá ngụy «giỏi về quân sự, thạo về chính trị, rành về kinh tế». Ở đây, mỗi khóa học thu nhận 40 học viên trong đó 30 tướng tá và 10 học viên là các viên chức dân sự cao cấp trong chính quyền ngụy. Tiêu chuẩn được ấn định rõ ràng: là quân nhân phải từ đại tá trở lên, cấp chỉ huy thấp nhất là trung đoàn trong 2 năm. Là dân sự, phải thuộc công chức loại A, tốt nghiệp đại học, có trên 10 năm thâm niên công vụ và từng giữ chức thấp, nhất là giám đốc. Chương trình mỗi khóa học gồm 9 khoa loại «giảng thuyết và thảo luận» và một khoa loại «du hành và quan sát». Sau khi nghe giảng ở trường, các khóa viên còn được Mỹ cho đi tham quan một số căn cứ quân sự và trung tâm công nghiệp ở Mỹ hoặc ở Nhật, Đài-loan, Nam Triều-tiên. Các cổ vắn cao cấp Mỹ đã bỏ nhiều công phu trong việc soạn thảo chương trình giảng dạy. Trong 9 khóa thuộc loại giảng thuyết, các cổ vắn Mỹ đã nhồi nhét cho học viên đủ thứ. Nào quân trị đất nước, quân trị quốc phòng, quân trị kinh tế, các chế độ chính trị nhất là chế độ chính trị Mỹ

với đầy đủ cơ cấu hoàn chỉnh: tư pháp, quốc phòng, từ hội đồng an ninh quốc gia, tòa án tối cao đến cách tổ chức của Nhà trắng, Lầu năm góc với các thủ chủ nghĩa, các thủ đạo giáo cổ kim đông tây từ thời Khổng tử, Mặc tử, Lão tử qua chủ nghĩa Mác Lê-nin (một cách xuyên tạc) đến chủ nghĩa cần lao nhân vị của Diệm, đều được đem ra nghiên cứu, thảo luận. Ngoài ra các thủ triết học phản động hiện đại từ thuyết nhân mãn đến học thuyết hiện sinh, các thủ luật pháp quốc tế, các mối bang giao quốc tế trong thế giới phương Tây, đều được đem ra giảng dạy. Môn Anh văn được coi là ngôn ngữ duy nhất và bắt buộc, cuối khóa có tính điểm. Ngoài các giáo viên là Ma-tin, đại sứ Đài-loan v.v..., nhà trường còn mời nhiều giáo sư nổi tiếng về quân sự, chính trị, tôn giáo, kinh tế, luật pháp, triết học, sử học trong và ngoài nước tới thuyết trình những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn. Nhà trường còn có một thư viện đồ sộ rất nhiều sách tham khảo, thừa đủ để các học viên dựa vào đó viết luận văn tốt nghiệp. Điều đặc biệt đáng lưu ý là trong các chương trình học, tư tưởng chống cộng, đánh phá cách mạng, kinh nghiệm đàn áp nhân dân, dưới nhiều hình thức khác nhau, được các cố vấn Mỹ bồi dưỡng liên tục, đậm nét trong mỗi khóa học. Những kinh nghiệm đàn áp cộng sản ở Hy-lạp, Phi-líp-pin, Mã-lai không những được dạy kỹ, học kỹ mà học viên còn được kéo đến thực địa nghiên cứu, quan sát. Từ năm 1968 đến năm 1974, trường cao đẳng quốc phòng đã mở được 6 khóa, cho ra trường được 250 tướng lĩnh và chính khách, được trang bị đủ mọi lý luận phản động và đủ mọi mảnh khoe để làm tay sai cho chủ Mỹ. Trong thực tế, các học viên tốt nghiệp trường cao đẳng quốc phòng bất kể là quân sự hay dân sự, đã trở thành những tên tôi đòi của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ, luôn tìm cách dâng kế, mách nước cho Mỹ-Thiệu, và là những phần tử hiếu chiến nhất trong guồng máy chính quyền, quân đội tay sai. Đọc hàng trăm bản luận án tốt nghiệp của bọn này, những bản luận án trung bình dài 3, 4 trăm trang, được đóng dấu tuyệt mật, đề cập tới chiến tranh, đến việc quản lý đất nước và những kiến nghị dâng chủ, càng thấy rõ Mỹ đã đào tạo thành công bọn tướng lĩnh chính khách mất hết tính người, chỉ biết có đô-la và mệnh lệnh của đế quốc Mỹ.

Ngoài các lớp đào tạo chính quy kéo dài trong nhiều năm, Mỹ còn giúp ngụy tổ chức

những khóa quân chính ngắn ngày, nhằm bồi dưỡng các sĩ quan chỉ huy nên hành chính địa phương. Trong các lớp học này, phân hành chính và quản trị được đặc biệt chú ý để những viên sĩ quan cấp úy, cấp tá này sẽ đảm đương việc cai trị ở các quận và xã, ấp. Ấy là chưa kể, sau khi đã đào tạo rồi, Mỹ còn cho chúng đi tu nghiệp, hội thảo đề hăm nòng tư tưởng chống cộng, « gia tăng kỹ năng hành chính, quân sự, chính trị và lãnh đạo chỉ huy đất nước ». Học viện quốc gia hành chính thành lập từ năm 1955 cũng là trường chủ yếu đào tạo các sĩ quan quân đội để đảm đương nên hành chính địa phương ngụy. Cho đến trước ngày ngụy quyền Sài-gòn phải đầu hàng không điều kiện, học viện này đã cho ra lò được 15.000 cán bộ hành chính các cấp, nhưng con số đó còn quá ít so với 30 vạn cán bộ chính quyền mà Mỹ-ngụy yêu cầu phải được huấn luyện, để biến các quận, xã, ấp thành những pháo đài chống cộng, nhằm « nhổ bật cơ sở hạ tầng của Việt cộng » (5).

Bên cạnh việc đào tạo một cách có hệ thống, nhằm trang bị cho bọn sĩ quan tay sai những kiến thức cần thiết để chống cộng hữu hiệu, Mỹ còn âm mưu quân sự hóa toàn bộ hệ thống chính quyền ngụy. Nói cách khác, việc quân sự hóa toàn bộ hệ thống chính quyền ngụy là cả một quá trình nghiên cứu đúc kết kinh nghiệm của các cố vấn Mỹ qua thực tiễn thu lượm được ở châu Mỹ la-tinh, Mã-lai, Phi-líp-pin.

Chính Lên-xê-n, cố vấn chính trị đầu tiên của Diệm, đã có sáng kiến khuyên Diệm nên đưa sĩ quan ra đảm đương việc cai trị thay thế các quan chức dân sự quá nhu nhược không duy trì được an ninh trật tự trong địa phương. Lên-xê-n từng khuyên Diệm: « Ngài cứ mạnh dạn giao cho các sĩ quan quân đội làm tỉnh trưởng Họ, chưa quen công việc hành chính rồi sẽ quen qua thực tế công tác. Ngài hãy tạo điều kiện thuận lợi về vật chất cho họ như tăng thêm lương, tăng thêm phụ cấp, tăng thêm tiện nghi cho họ làm việc. Hãy làm cho họ thấy rằng, dưới sự bao dung của ngài và với sự trợ giúp của Hoa-kỳ, các sĩ quan tỉnh trưởng của nước Việt-nam mới cũng có oai quyền như các công sứ Pháp, điều trước kia họ chưa bao giờ dám mơ tưởng » (6). Lên-xê-n phân tích: « Vấn đề cấp bách hiện nay là phải tiêu diệt hạ tầng cơ sở của Việt cộng cùng tất cả các ảnh hưởng của cộng sản, tranh thủ trái tim và khối óc của nhân dân về phía quốc gia ». Lên-xê-n khuyên Diệm chẳng

những phải sử dụng sĩ quan quân đội để cai trị dân mà còn dạy bảo rõ, trong nghiệp cai trị, muốn duy trì được trật tự, an ninh từng địa phương phải có « một bàn tay sắt và một bàn tay nhung phớt hợp chặt chẽ với nhau nhịp nhàng như tay mặt và tay trái con người ». Bàn tay sắt theo ý Lên-xê-n là để thẳng tay tiêu diệt các lực lượng đối lập một cách không thương tiếc, không trù trừ. Bàn tay nhung để vuốt ve xoa dịu, tổ cảm tình, nhằm lôi cuốn dân chúng, cách ly họ với cách mạng. Tay-lo sang làm đại sứ, trong khi thanh minh với dư luận Mỹ về tinh chất quân phiệt của quyền Sài-gòn, đã nhấn mạnh: « Việc đặt các sĩ quan đứng đầu hệ thống cai trị ở miền Nam Việt-nam là một hành động quá độ cần thiết không thể không có ». Xem thế, đủ rõ, ngay từ đầu, Mỹ đã chủ trương quân sự hóa toàn bộ hệ thống chính quyền tay sai ở miền Nam.

Một điểm cần lưu ý trong âm mưu quân sự hóa bộ máy cai trị miền Nam của Mỹ là việc đặt các sĩ quan quân đội làm tỉnh trưởng. Các cố vấn và đại sứ Mỹ từ Lên-xê-n đến Tay-lo, Bàn-co, Ma-tin đều nhấn mạnh đến vai trò tỉnh trưởng. Theo chúng, vị trí hành chính tỉnh là rất quan trọng trong toàn bộ hệ thống chính quyền ngụy. Vì vậy, đưa sĩ quan ra làm tỉnh trưởng là « một chính sách quan trọng » nhằm rèn luyện cho họ trở thành những quân nhân cứng rắn, tích lũy được nhiều kinh nghiệm chống du kích. Giôn Pôn-ven, một cố vấn cao cấp Mỹ phân tích rằng: Một sĩ quan ngụy nếu ở đơn vị chủ lực, làm chỉ huy trung đoàn, sư đoàn thì cũng có thể trở thành thiện chiến, nhưng cái gọi là thiện chiến ấy theo kiểu chính quy, có trận tuyến. Cái mà người Mỹ cần ở miền Nam là đối phó với một phong trào du kích rộng rãi đã trở thành cuộc chiến tranh nhân dân thì phải có những chỉ huy thạo về chống nổi loạn và chống du kích. Vì vậy, không gì bằng để họ tự nhận một tỉnh, buộc họ phải duy trì bằng được an ninh trật tự trong địa phương mình. Nghĩa là chúng buộc tỉnh trưởng phải đánh ngay vào dân chúng, biến tỉnh trưởng thành cái máy bắn giết, đốt phá, tàn sát nhân dân không thương tiếc. Chúng ta không lấy làm lạ rằng, trong giai đoạn Việt-nam hóa chiến tranh, Thiệu đã quy định thêm một tiêu chuẩn để cất nhắc các đại tá lên chuẩn tướng là « phải có một thời gian làm tỉnh trưởng, được điểm tốt trong khi thi hành công vụ ». « Được điểm tốt » nghĩa là phải

duy trì được an ninh trong tỉnh, thể hiện cụ thể bằng việc xây dựng bao nhiêu ấp chiến lược, có bao nhiêu ấp thuộc cỡ an ninh loại A? Nghĩa là tỉnh trưởng phải tiêu diệt hết các lực lượng chống đối, tẩy trừ được mọi ảnh hưởng của cộng sản, tuyệt đối không có cộng sản nằm vùng, tất cả đều đã quy thuận « chính nghĩa quốc gia ». Muốn vậy, tỉnh trưởng phải trực tiếp chỉ huy quân đội bắn giết nhân dân, đàn áp khốc liệt lực lượng chống đối để được đánh giá tốt: Làm mãi quen đi, tỉnh trưởng trở thành « những sĩ quan có trái tim bằng thép và vẻ mặt lạnh lùng trước mọi biến cố », trở thành điển hình một thứ người hùng đánh thuê mà các cố vấn Mỹ đã dày công đào luyện.

Một âm mưu thâm độc khác là Mỹ rắp tâm đào tạo các tướng tá ngụy có ý thức đi theo một đường lối chính trị lấy chiến tranh tâm lý làm nền móng, lấy sự trung thành với Mỹ làm tiêu chuẩn.

Từ chiến tranh thế giới lần thứ hai đến nay, hoạt động tâm lý chiến đã trở thành một thứ « bài bản » quan trọng của Mỹ. Bởi vì nó là loại chiến tranh không cần vũ khí, binh lực, không bị ràng buộc bởi không gian và thời gian, ai cũng có thể tham gia được. Đối tượng của nó là tâm lý, tư tưởng con người. Ba mặt hoạt động chủ yếu của nó là: khống chế về tổ chức, đầu độc về tư tưởng, mua chuộc bằng vật chất. Diện hoạt động của nó rất rộng, gồm có: binh vụ (toàn thể quân đội ngụy); dân vụ (dân ở vùng chúng kiểm soát; dân sự vụ (dân ở vùng tranh chấp); địch vụ (địch vận) và cả quân đội đồng minh. Cho nên từ Diệm đến Thiệu, Mỹ rất chú trọng đào tạo bọn sĩ quan tâm lý chiến, chọn trong bọn đảng phái phản động, bọn có nợ máu với nhân dân, bọn mật thám đội lốt thầy tu khoác áo tuyên úy quân đội nhưng thực chất là các phần tử CIA và bọn lưu manh cón, đồ đủ loại.

Theo các tướng ngụy cung khai sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, cái ngành « chiến tranh chính trị, tâm lý chiến » này được xem là một binh chủng đặc biệt. Chúng có đến hai tầng cố vấn là Mỹ và Đài-loan. Binh chủng đặc biệt này có tên gọi là tổng cục chiến tranh chính trị được nhận chỉ thị trực tiếp của tổng thống không qua bộ quốc phòng và bộ tổng tham mưu. Cục tâm lý chiến này nằm trong tổng cục chiến tranh chính trị rập khuôn theo tổ chức tâm lý chiến của bộ lục quân Mỹ. Cũng như ở Mỹ, cục tâm lý chiến có chân rết tứ quân khu, quân chủng

cho lời các đại đội; thậm chí, các trung đội cũng có các hạ sĩ quan tâm lý chiến. Đó là chưa kể những tiểu đoàn đại đội tâm lý chiến cơ động, mở những chiến lược lập trung. Riêng đối ngũ sĩ quan tâm lý chiến đã đông tới 12 600 tên với kinh phí hàng tỷ đồng năm. Đã thế, Mỹ còn dành cho cục tâm lý chiến một « ngân khoản không hạn định » gần như bao nhiêu cũng được, để hoạt động tâm lý chiến ở chiến trường. Như trên đã nói, bọn sĩ quan tâm lý chiến được chọn lựa kỹ càng và được huấn luyện rất công phu. Chúng được huấn luyện ở trong nước và được bổ túc ở Mỹ và Đài-loan. Ở trường đại học chính trị Đà-lạt ra, chúng coi như có 2 văn bằng: cử nhân xã hội và cử nhân chính trị học. Có nhiều sĩ quan tâm lý chiến chỉ huy tham mưu, chuyên viên kỹ thuật, yểm trợ và tiến hành. Có tên bề ngoài làm những công việc thuần chuyên môn như văn nghệ, chiếu bóng, y tế nhưng thực sự là những tình báo viên lãnh nghề. Phương thức hoạt động của chúng khá tinh vi. Nhưng có thể quy tụ lại xung quanh « tam tuyến »: tuyên truyền trắng, tuyên truyền đen và tuyên truyền xám:

— Tuyên truyền trắng là tuyên truyền thông qua cơ quan chính thức của ngụy quyền như: báo chí, đài phát thanh, các tác phẩm văn học v.v... Nó phát ra nguyên xi quan điểm đường lối của chính quyền ngụy. Trong loại này, phải kể các tờ báo của cơ quan tuyên úy phật giáo (tờ Từ bi), Thiên chúa giáo (tờ Tinh thần), Tin lành (tờ Niềm tin).

— Tuyên truyền đen là hành động bí mật không đề lộ nguồn gốc, có khi giả là phía cách mạng, phía đối lập để kích động quần nhân, dân chúng. Ví như đài giải phóng giả, đài « giơm thiêng ái quốc », báo Diều hâu. Đôi khi chúng cũng giả đã kích Mỹ-ngụy nhưng không bao giờ quên chống cộng.

— Tuyên truyền xám cũng gần giống như tuyên truyền đen, chuyên lưu hành những tin bịa đặt nhất, giật gân nhất bao hàm cả việc xuyên tạc tình vi để lung-lạc lòng người: Các báo thuộc loại này có tờ Nguyệt san tiền phong (dành riêng cho sĩ quan), tờ Nguyệt san chiến sĩ (dành cho binh lính) và tờ Tiền tuyến của quân ngụy.

Trong thực tế, ngoài lừa bịp chính trị, nấp dưới chiêu bài « xây dựng ý thức quốc gia chống cộng », lớn tiếng kêu gọi « Tổ quốc, trách nhiệm, danh dự », bọn sĩ quan tâm lý chiến nhồi nhét khá sâu triết lý phản động, văn hóa, lối sống Mỹ, đề cao miếng mồi vật chất, danh vọng, chủ nghĩa tận hưởng để truy lạc hóa tư tưởng, sinh hoạt, làm cho

binh lính gần bó với lối sống tự do kiểu Mỹ. Chúng rất coi trọng việc nghiên cứu những khía cạnh tâm lý bản năng của con người để đầu độc binh lính, đối lập sâu sắc với cách mạng. Hãy kể những tên cầm đầu bọn tâm lý chiến được Mỹ — Thiệu tin cần, nắm trong tay những công cụ tuyên truyền hiện đại và có quyền lực lớn. Đó là Trần Văn Trung leo từ chuẩn tướng năm 1966 lên trung tướng năm 1969, làm cục trưởng chiến tranh chính trị, tác động tinh thần binh lính. Trung còn vươn tay nắm cả các hoạt động văn hóa, tư tưởng, quản lý các loại sách báo, chỉ đạo chặt chẽ các hoạt động văn hóa, văn nghệ trong và ngoài quân đội theo chỉ thị của Mỹ. Chính Trần Văn Trung đã vội vàng biên soạn « kế hoạch công tác chính trị khi có giải pháp ngừng bắn », sau Hiệp định Pa-ri, hồng trần an tinh thần binh lính, xuyên tạc tình hình, lung đoạn tư tưởng nhân dân. Đó là Cao Hảo Hớn, năm 1969 còn là thiếu tướng, năm 1971 đã lên trung tướng, được Thiệu giao cho nắm chặt « Ủy ban điều hợp tái thiết và phát triển ». Đó là Văn Thành Cao, Nguyễn Văn Hiếu v.v... những tay chân trung thành của Mỹ — Thiệu. Hiên nhiên, chúng là những phần tử phản động, nguy hiểm nhất trong đám sĩ quan tay sai Mỹ, tay chân của Nguyễn Văn Thiệu.

Cuối cùng, để đào tạo đám tay sai trung thành với quyền lợi của mình, Mỹ đặc biệt chú trọng việc dùng tiền tài và địa vị để cột chặt bọn sĩ quan quân đội ngụy vào gót chúng. Nói cách khác, thủ đoạn dùng tiền tài, địa vị để mua lòng trung thành của bọn sĩ quan ngụy là một chính sách hiểm độc của Mỹ.

Khi Mỹ thay chân Pháp ở miền Nam, thì theo Lén-xê-n: « Tất cả các sĩ quan người Việt đều là sản phẩm cũ của Pháp, do Pháp đào tạo, nói tiếng Pháp giỏi hơn tiếng mẹ đẻ, chịu ảnh hưởng sâu đậm của văn hóa Pháp và có nhiều quyền lợi gần bó với Pháp ». Cho nên, để nô dịch nhân dân miền Nam, Mỹ rất thêm một đội ngũ sĩ quan thân Mỹ, chịu ảnh hưởng của Mỹ và có quyền lợi gần bó với Mỹ. Lẽ ấy, chúng dễ tìm thấy trong miếng mồi vật chất. Li-u-xê-in Cô-nen, sĩ quan cao cấp tình báo Mỹ ở miền Nam đã tuyên bố: « Phải dùng đô-la để lôi kéo các sĩ quan ngã về phía Mỹ ». Và thủ nhận, chính hân đã tung tiền ra mua được nhiều sĩ quan ngụy. Trần Văn Đôn tối mắt trước 5 triệu đô-la để từ chối là sĩ quan tay sai của Pháp, đã nghe lệnh Mỹ — Diệm, thông đồng gạt tướng Nguyễn Văn Hinh, tự đốt lon sĩ quan của Pháp, cam

tâm ôm gót chủ mới. Đại tá Uy-li-am Co-xơ^o chuyên gia về binh định của Mỹ ở miền Nam trong nhiều năm đã viết: « Phải làm cho các sĩ quan người Việt thấy oai hơn công sứ Pháp, vớ bẫm hơn công sứ Pháp thuở xưa; có thể họ mới thân chúng ta, gần bó với nước Mỹ » (7).

Khỏi phải nói, miếng mồi vật chất này đã làm cho thanh niên có học thức miền Nam bị hút vào trường sĩ quan ngụy, coi sĩ quan là một nghề phát tài nhanh, hấp dẫn hơn tất cả mọi nghề. Quả vậy, ngoài lương bổng cao, các sĩ quan ngụy đã được Mỹ dung túng để kiếm thêm bằng nhiều hình thức khác nhau:

- Ăn hối lộ, lường gạt tổng tiền;
- Hà lạm công quỹ, bớt xén tiêu chuẩn của lính;
- Canh ty với các sĩ quan Mỹ để buôn lậu hàng Mỹ;
- Ăn cướp hàng viện trợ Mỹ;
- Ăn cướp của cải của dân trong những cuộc hành quân càn quét binh định;
- Thâu các đồ mại dâm, sòng bạc, tiệm nhậu, câu lạc bộ phục vụ quân Mỹ và ngụy;
- Sử dụng ô tô, xăng dầu, nhân lực của quân ngụy để kinh doanh;
- Góp cổ phần vào ngân hàng, kinh doanh xuất nhập khẩu lấy lãi;
- Buôn đồ-la, buôn hàng Mỹ mỗi khi đi tu nghiệp ở Mỹ;
- Có một số mở nhà máy cưa, máy xay sát, hãng xe vận tải hành khách v.v...

Trong xã hội đồng tiền vạn năng như ở miền Nam, con đường kiếm thêm của các sĩ quan ngụy đã đẩy chính bản thân họ vào vùng bùn xoáy tiền nhơ nhớp, trắng trợn, liêu lĩnh đến không gỡ ra nổi. Chức vụ càng cao, cách xoay tiền càng lớn. Tệ nạn tham nhũng khủng khiếp chính là sản phẩm tất yếu của chủ nghĩa thực dân mới, phần lớn do các sĩ quan ngụy gây ra. Không phải Mỹ không biết đến tình trạng đó. Ngược lại, Mỹ đã để mặc tướng tá ngụy làm giàu để dễ bề điều khiển họ. Trong đồng hồ sơ hỗn độn của các cổ văn Mỹ bỏ lại sau ngày Sài-gòn giải phóng, ngoài những báo cáo riêng lẻ còn có những công trình sưu tầm tổng hợp. Ví như tập « Nạn tham nhũng ở Nam Việt-nam » của Bin Mo-von và tập « chính sách

buôn bạch phiến ở Đông Nam Á » của Mác-côi, trong đó điều tra về mảnh khóc buôn bán chợ đen thuốc phiện lậu của các tập đoàn Ngô Đình Diệm, Ngô Đình Nhu, Bảy Viễn, Nguyễn Văn Thiệu, Nguyễn Cao Kỳ, Trần Thiện Khiêm, Đặng Văn Quang, dày 382 trang. Mỹ theo dõi việc buôn bán này cùng các hành động tham nhũng khác với hai mục đích phục vụ cho một động cơ chung. Nghiên cứu các tướng tá ngụy đã làm giàu như thế nào và bằng cách nào, do đó biết được chỗ yếu để dễ bề nắm chắc và trị họ khi cần thiết. Trong thực tế, bằng lưỡi dao « chống tham nhũng » Mỹ có thể hăm dọa, thì bỏ bất cứ ai chung mưu. Tướng ngụy Lê Văn Tư, từng lần lượt làm tỉnh trưởng 4 tỉnh: Phong-dinh, Gò-công, Long-an, Gia-định, trong trại cải tạo đã khai rằng: « Quý ông tỉnh, muốn được chân quận-trưởng, phải chạy ít nhất 50 vạn, một chân tỉnh trưởng phải chạy từ 2 triệu đến 8 triệu, tùy theo thời giá và tùy theo địa điểm cái tỉnh đó ở vùng nào, yên ổn hay rối ren, phi nhiều hay khó cần. Thế thì, một khi đã làm tỉnh trưởng, quận trưởng rồi thì nhiên phải lo vợ vét, trước mắt là để gỡ lại số tiền đã phải bỏ ra mua chức tước, sau nữa là dùng tiền để củng cố địa vị, chức tước. Cuối cùng càng có nhiều tiền càng tốt, vì tiền là trên hết » (8).

Bên trên chúng tôi đã trình bày, bằng việc đào tạo công phu có hệ thống, bằng âm mưu quân sự hóa toàn bộ hệ thống chính quyền ngụy, bằng việc đào tạo được một đám sĩ quan chính trị tâm lý chiến hết sức phản động, nắm tư tưởng, quân đội và bằng chính sách mua chuộc vật chất, dung túng cho các sĩ quan ngụy mặc sức làm tiền, tham nhũng, Mỹ đã xây dựng được một đội ngũ sĩ quan tay sai phản động về tư tưởng, truy lục về sinh hoạt, điên cuồng chống cộng, cam tâm làm tay sai cho Mỹ. Không thể không thừa nhận, Mỹ đã thành công trong việc đào tạo một đội ngũ sĩ quan tay sai làm nòng cốt cho chính sách xâm lược thực dân mới. Các tướng tá ngụy dù đi lính từ thời Pháp hoặc hoàn toàn do Mỹ đào tạo, hoặc trẻ hoặc già, nhưng chúng quả là một thành phần đặc biệt, những kẻ đại diện cho một giai cấp mới của xã hội miền Nam, giai cấp tư sản mại bản quan liêu quân phiệt, con đẻ của chủ nghĩa thực dân mới. Chúng không biết gì đến Tổ quốc, đồng bào mà chỉ biết đến đồ-la và chủ Mỹ. Trong số chúng, không ít tên là ác ôn, cao bồi không còn tính người, chúng lao vào chém giết như một cái máy.

II - VAI TRÒ VÀ VỊ TRÍ CỦA ĐỘI NGŨ SĨ QUAN NGUY TRONG CHỦ NGHĨA THỰC DÂN MỚI CỦA MỸ Ở MIỀN NAM VIỆT-NAM

Từ hơn 20 năm qua chính quyền Sài-gòn — công cụ của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ — tồn tại được là nhờ có mũi súng và lưỡi lê của quân đội. Mỹ — Diệm sử dụng đội quân đánh thuê nhà nghề thông qua đám sĩ quan thân tín, trung thành, trong đó 80% là đảng cần lao nhân vị, để đàn áp các đảng phái, tôn giáo mở các chiến dịch tổ cộng, gom dân lập ấp chiến lược nhằm củng cố chính quyền của chúng. Đảng cần lao nhân vị do Diệm — Nhu, những chính khách phong kiến có kinh nghiệm của cả một gia đình quan lại mấy đời làm tay sai cỡ lớn, chứ không phải hạng «khố xanh, khố đỏ» gặp vận như Minh — Khánh — Thiệu, nhưng thực chất nó cũng là một tổ chức mật vụ. Đến thời Thiệu thì đúng như Phan Huy Quát đã có lần kêu: «Công việc của họ là đánh nhau ở mặt trận, vậy mà họ nhào vô hết các lĩnh vực, làm tổng thống phó tổng thống, làm thủ tướng, chiếm hết các ghế bộ trưởng, lĩnh trưởng. Ở miền Nam này chỉ còn một đảng chính trị thôi, đó là đảng quân đội» (9). Trên báo Pháp Lơ Phi-ga-rô (26-3-1973), dưới dạng một bức thư, tổng giám mục Sài-gòn cũng khẳng định: Ở Nam Việt-nam «đảng chính quyền thực sự duy nhất vẫn là quân đội». Đúng vậy. Thông qua việc đào luyện một cách công phu, không tiếc tiền, phần trên chúng tôi đã trình bày, Mỹ đã xây dựng được một đội ngũ sĩ quan tay sai nòng cốt mà nhân dân miền Nam gọi là «chính đảng ka ki», trở thành đảng cầm quyền. Có thể khẳng định như thế vì những lý do sau đây.

1 Số lượng chúng khá đông và bằng thanh trừng, bằng mua chuộc bằng quyền lợi, địa vị lớn lao dành cho các tướng lĩnh trung thành, Mỹ — ngụy đã tạo được một mức độ nhất trí về chương trình hành động.

Cuối năm 1953 đầu năm 1954, khi Pháp bàn giao cho Mỹ, quân đội ngụy lúc đó có 20 vạn với 5.800 sĩ quan trong đó gồm 3 viên tướng, 10 đại tá, 3 tướng ngụy lúc đó là: Trung tướng Nguyễn Văn Hinh, thiếu tướng Nguyễn Văn Vỹ và thiếu tướng Nguyễn Văn Vạn. Giữa năm 1965, cùng với việc phát triển quân ngụy từ 20 vạn lên 70 vạn, đội ngũ sĩ quan ngụy cũng tăng rất nhanh. Riêng cấp tướng lúc ấy đã có trên 60 tên. Đến trước ngày sụp đổ, với số quân 1, 1 triệu quân ngụy, đã có tới trên 100 tướng,

trong đó có 2 đại tướng (10) là Trần Thiện Khiêm, Cao Văn Viên; 10.400 tá trong đó có 700 đại tá, 2.700 trung tá, 7.000 thiếu tá; 80.000 sĩ quan cấp úy và 20 vạn hạ sĩ quan. Trong kế hoạch phát triển quốc phòng 1974 — 1977, Mỹ còn định đến năm 1977, ngoài việc thanh trừng những sĩ quan bất lực và không ăn cánh, sẽ thăng cấp đồng loạt cho một loạt các sĩ quan cánh hâu. Tới lúc ấy, quân đội ngụy sẽ có: 1 thống tướng (11), 9 đại tướng, 15 trung tướng, 70 thiếu tướng, 162 chuẩn tướng. Toàn bộ cấp tướng dự kiến lúc đó sẽ có tới 257, riêng cấp đại tướng từ 2 tăng lên 9 tên. Chúng ta thấy rõ cái «chính đảng ka ki», «đảng chính quyền» này phát triển tới con số khủng khiếp. Nếu đem so sánh cấp tướng quân đội ngụy lúc đó với hồi đầu chính quyền Diệm, riêng cấp tướng đã tăng hơn 85 lần.

Có nhiên, để có một đội ngũ sĩ quan đông đúc như thế, Mỹ phải lấy tiêu chuẩn trung thành của chúng để để bặt thăng thưởng. Ít nhất, Mỹ cũng đã phải tiến hành 13 cuộc đảo chính và phản đảo chính, hàng chục cuộc thanh trừng tàn khốc để chọn trong số các tướng lĩnh những tên tối tở hung hãn nhất trao cho quyền cao chức trọng.

Mọi người còn nhớ, chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ lâm nguy khi cuộc chiến tranh đặc biệt phá sản, Mỹ quyết định thay ngựa giữa đường. Ngày 1-11-1963, nổ ra cuộc đảo chính lật Diệm, con bài mà Mỹ từng tăng bốc, gửi gắm hy vọng. Thay Diệm là một Hội đồng quân nhân cách mạng, khởi đầu thời kỳ chuyển chế quân sự. Ban đầu là Dương Văn Minh rồi Nguyễn Khánh và cuối cùng là Nguyễn Văn Thiệu. Bộ máy tay sai Mỹ từ sau Diệm, thực chất là do các tướng lĩnh quân ngụy nắm giữ.

Thật vậy lật Diệm Mỹ hy vọng dựa vào tướng Dương Văn Minh cho Minh nắm toàn quyền thông qua bộ máy dân sự do Nguyễn Ngọc Thơ làm thủ tướng. Nhưng thực quyền nằm trong tay bọn tướng lĩnh trong Hội đồng quân nhân cách mạng mà Mỹ vừa tuyên chọn:

Trung tướng Dương Văn Minh: chủ tịch.

Trung tướng Trần Văn Đôn: đệ nhất phó chủ tịch.

Trung tướng Tôn Thất Đính: đệ nhị phó chủ tịch

Trung tướng Lê Văn Kim: tổng thư ký kiêm ủy viên ngoại giao,

Trung tướng Phạm Xuân Chiêu : ủy viên an ninh.

Trung tướng Trần Thiện Khiêm : ủy viên quân sự.

Thiếu tướng Đỗ Mậu : ủy viên chính trị.

Trung tướng Trần Văn Minh : ủy viên kinh tế.

Các tướng Mai Hữu Xuân, Lê Văn Nghiêm, Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Hữu Cồ, ủy viên, ít lâu sau, ngoài Dương Văn Minh, một số tướng lĩnh được Mỹ cất nhắc cho tham gia chính quyền tay sai như Trần Văn Đôn, tổng trưởng quốc phòng, Tôn Thất Đính, tổng trưởng an ninh, thiếu tướng Trần Tử Oai, tổng trưởng thông tin, Đôn và Kim còn được Mỹ đưa lên làm tổng tư lệnh và tổng tham mưu trưởng quân ngụy.

Nhưng chỉ 2 tháng sau, tập đoàn Dương Văn Minh bất lực không tập hợp được các lực lượng phản động, giúp Mỹ tiến hành chiến tranh. Vì vậy, Mỹ lại sử dụng Hội đồng quân nhân cách mạng làm đảo chính lật Dương Văn Minh (30-1-1964), ghép tướng Khánh với bọn Đại Việt Nguyễn Tôn Hoàn nhằm ý đồ củng cố bọn tay sai, tập hợp phe cánh đối lập, chống lại cuộc kháng chiến của nhân dân miền Nam. Sau cuộc đảo chính, cùng với các tướng Đôn, Kim, Vỹ, Đính bị bắt, Hội đồng quân nhân cách mạng có uy quyền lớn gồm những tên cả cũ lẫn mới sau đây :

Trung tướng Nguyễn Khánh, tư lệnh quân đoàn I, chủ tịch.

Trung tướng Đỗ Cao Trí, tư lệnh quân đoàn II đệ nhất phó chủ tịch.

Trung tướng Trần Thiện Khiêm, tư lệnh quân đoàn III, đệ nhị phó chủ tịch, và các tướng Đỗ Mậu, Lê Văn Nghiêm, Nguyễn Văn Thiệu, Lâm Văn Phát, các đại tá Nguyễn Chánh Thi, Vĩnh Lộc. Được Mỹ ủng hộ, bọn tướng lĩnh này hò hét : « Quân đội nhất quyết đứng lên tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc, nhất quyết quét sạch bọn cộng sản và bọn Việt gian chủ trương trung lập, nhất quyết lập lại an ninh trật tự đem lại ấm no hạnh phúc cho toàn dân. » (12). Nguyễn Khánh sau đó được Mỹ cho làm thủ tướng. Khiêm làm tổng trưởng quốc phòng, Đỗ Mậu phó thủ tướng kiêm các vấn đề văn hóa xã hội, Dương Văn Minh làm cố vấn tối cao Hội đồng quân nhân cách mạng và quốc trưởng « Việt-nam cộng hòa ».

Nhưng bọn tướng lĩnh này ngồi chưa ấm chỗ, thì lại xảy ra đảo chính lần thứ 3 (16-8-1964) do Mỹ bật đèn xanh hướng dẫn, Hội đồng quân nhân cách mạng họp ở Vũng-

tàu bỏ phiếu kín cử đại tướng Nguyễn Khánh làm « chủ tịch Việt-nam cộng hòa ». Hội đồng quân nhân cách mạng lại có sự sắp xếp mới :

Đại tướng Nguyễn Khánh, chủ tịch.

Đại tướng Trần Thiện Khiêm đệ nhất phó chủ tịch.

Thiếu tướng Đỗ Mậu, đệ nhị phó chủ tịch.

Chuẩn tướng Nguyễn Cao Kỳ, đệ tam phó chủ tịch.

Nhưng một phong trào quần chúng rộng lớn nổi ra tiến công dồn dập vào chế độ độc tài quân sự của Mỹ - Khánh, buộc chế độ độc tài để non phải chết yểu sau 9 ngày Khánh giữ chức chủ tịch « Việt-nam cộng hòa ». Vì vậy, ngày 27-8-1964, Mỹ bỏ Diệm biện pháp dùng một tên độc tài, để sử dụng bộ ba tướng lĩnh Khánh - Minh - Khiêm. Nhưng bộ ba này đâm đá nhau kịch liệt đến nỗi, đại sứ Mỹ Tay-lo không dám xếp nổi.

Ngày 13-9-1964, một cuộc đảo chính lật Khánh do các tướng Lâm Văn Phát, Dương Văn Đức cầm đầu nhưng đã thất bại. Cũng từ sau cuộc đảo chính này, một bọn tướng ngỗ ngáo mới ngoi lên dưới trướng Nguyễn Khánh đã được Mỹ lập thành danh sách : Cao Văn Viên, thiếu tướng tư lệnh dù được phong làm tổng tham mưu trưởng sau đảo chính ; Nguyễn Cao Kỳ thiếu tướng không quân ; Tôn Thất Xứng, tư lệnh quân đoàn I vừa được bổ nhiệm làm tư lệnh bảo an dân vệ. Nguyễn Chánh Thi nguyên tư lệnh sư đoàn mới được đề bạt lên tư lệnh quân đoàn I, Lê Nguyên Khang, tư lệnh lính thủy đánh bộ, Phạm Văn Đồng tư lệnh quân khu Sài-gòn - Gia-định ; Chung Tấn Cang, phó đề đốc hải quân ; Phan Xuân Nhuận, tư lệnh lữ đoàn biệt động quân v.v... Trong số những tên này, Nguyễn Cao Kỳ được quảng cáo nhiều nhất. Chính dựa vào bọn tướng hung hãn này Nguyễn Khánh đã giải tán thượng hội đồng quốc gia và buộc chính phủ Hương phải đề Nguyễn Văn Thiệu làm phó thủ tướng thứ 2, Trần Văn Minh, tổng trưởng quân lực, Linh Quang Viên, tổng trưởng chiến tranh tâm lý, Nguyễn Cao Kỳ tổng trưởng thanh niên và thể thao. Tiến lên bước nữa, Khánh dựa vào quân đội, lật đổ bọn Sửu - Hương (27-1-1965) âm mưu lần nữa lập lại nền độc tài quân sự. Nhưng Tay-lo đã gạt nền độc tài này và lập ngụy quyền quân sự, dân sự có đảng phái với tên Đại Việt Phan Huy Quát làm thủ tướng do Khánh chỉ huy. Nhưng ê-kíp tay sai Khánh - Quát tuy được Tay-lo ra sức nâng đỡ nhưng không tồn tại được bao lâu. Kể lại Khánh lần này lại chính là

bọn tướng bấy lâu phò Khánh vượt qua bao tai nạn. Gạt được Khánh, thực quyền làm tay sai cho Mỹ thuộc về bọn tướng trẻ hung hãn. Chúng ra sức lộng quyền, lũng đoạn chính quyền Sài-gòn như những tên kiêu binh hung hãn. Lợi dụng thế lực hiện có, ý thể được Mỹ ủng hộ, bọn tướng này cuối cùng đã lật đổ bọn Sửu - Quát. Bọn chúng công bố thành lập một « Ủy ban lãnh đạo quốc gia » gồm 10 tên do Thiệu - Kỳ cầm đầu.

Mới chỉ không đầy 20 tháng từ khi lật Diệm đến lúc tin dùng bọn Thiệu - Kỳ, 13 cuộc đảo chính phản đảo chính do bọn tướng lĩnh cầm đầu đã liên tiếp nổ ra, dẫn đến những đổ vỡ trong nội bộ bọn tay sai ngày càng nghiêm trọng. Bị giằng xé trong mỗi mâu thuẫn không thể khắc phục được giữa yêu cầu Mỹ dân và sự bất lực của ngụy quyền tay sai; đồng thời đề đầy mạnh chiến tranh, cứu vãn cơ đồ của chủ nghĩa thực dân mới, Mỹ đã chọn trong số những tên tướng trung thành nhất, hiếu chiến nhất, có tư tưởng chống cộng, chống nhân dân quyết liệt nhất, cầm đầu bộ máy ngụy quyền. Nói cách khác, từ Diệm đến Thiệu, do sự điều khiển trực tiếp của Mỹ, quá trình quân sự hóa bộ máy ngụy quyền Sài-gòn đạt đến mức hoàn chỉnh nhất.

Một đặc điểm cơ bản quy luật của các công cụ của chủ nghĩa thực dân mới là: một chính quyền quân sự hay mật nên độc tài quân sự thường đưa đến nên độc tài cá nhân. Ở miền Nam điều đó càng rõ. Nên độc tài quân sự đã dẫn đến độc tài cá nhân Nguyễn Văn Thiệu. Thật vậy, trong quá trình tập trung quyền bính, loại các thế lực đối lập, Thiệu ý vào sự ủng hộ của Mỹ, đã tiến hành hàng chục cuộc thanh trừng lớn nhỏ. Nói rõ hơn, bằng các cuộc thanh trừng và đề bạt liên tiếp, Mỹ - Thiệu đã tạo ra được một đám tướng lĩnh tay chân thân tín, ăn ý nhất. Thật vậy, trong 8 năm làm tổng thống, tổng tư lệnh, ít nhất Thiệu cũng đã đã 50 sĩ quan cấp tướng trong đó có nhiều bậc đàn anh, bậc thầy hãn. Điểm mật ta thấy có: Dương Văn Minh, Nguyễn Khánh, Nguyễn Cao Kỳ, Trần Văn Đôn, Tôn Thất Đính, Lê Văn Kim, Mai Hữu Xuân, Thái Quang Hoàng, Dương Văn Đức, Nguyễn Đức Thắng, Linh Quang Viên, Phạm Xuân Chiểu, Trần Ngọc Tám, Nguyễn Hữu Cò, Nguyễn Chánh Thi, Huỳnh Văn Cao, Nguyễn Văn Vỹ, Vĩnh Lộc, Hoàng Xuân Lâm, Lữ Mộng Lan, Nguyễn Văn Minh, Nguyễn Văn Là, Lê Văn Nghiêm, Ngô Du, Đỗ Mậu, Lâm Văn Phát, Trần Tu Oai, Dương Ngọc Lâm, Tôn Thất Xứng, Du Quốc Đống, Nguyễn Văn Chuân v.v... không ít

người trong số họ đã có công đưa Thiệu lên chức tổng thống. Trước ngày sụp đổ, Thiệu có dưới trướng bọn bộ hạ như: Đặng Văn Quang, sĩ quan phòng nhì của Pháp, năm 1956 mới là đại tá, năm 1965 đã lên trung tướng. Quang được Thiệu cho làm cố vấn đặc biệt cho tổng thống về các vấn đề quân sự, kiêm cố vấn đặc biệt về an ninh, và chủ tịch Hội đồng an ninh quốc gia. Được Ma-tin trọng dụng, Quang ra sức đánh phá cách mạng cho vừa lòng chủ. Chính Quang đã hoàn thiện « kế hoạch phượng hoàng » do CIA vạch ra. Hẳn còn soạn thảo cuốn « tình báo nhân dân » với ảo vọng: « Toàn dân đều chống cộng, toàn dân đều làm tình báo để triệt hạ đến cùng các cơ sở của Việt cộng ». Dưới trướng Thiệu còn có Ngô Quang Trưởng từ thiếu tá năm 1964 lên trung tướng năm 1972. Như trung tướng Nguyễn Vĩnh Nghi, 2 năm đề bạt một cấp. Như Bùi Thế Lân, Cao Hảo Hớn, Trần Văn Trung, Nguyễn Văn Hiếu, Phạm Quốc Thuận và hàng chục viên tướng khác. Nói Thiệu tin dùng cũng có nghĩa là Mỹ tin dùng. Bởi vì, hầu hết bọn tướng này được Mỹ kèm cặp rất sát. Bọn chúng không còn biết gì đến Tổ quốc, nhân dân mà chỉ biết có mệnh lệnh Mỹ. Do nắm chính quyền và quân đội, chúng hờ hết tăng cường mở rộng chiến tranh. Và, bên cạnh việc xây dựng một lực lượng vũ trang quá lớn biên « miền Nam thành trại lính », «uba nước cảnh sát» chúng còn lập ra một lò chức tư pháp phản động, một hệ thống tòa án nhà tù, trại giam đầy đặc từ trung ương đến địa phương với những đạo luật phát xít, tàn bạo, với những thủ đoạn tra tấn cực kỳ dã man hơn bất cứ thời kỳ chuyên chế phản động nào trong lịch sử dân tộc và nhân loại. Chính bọn chúng đã mở rộng cửa đón hơn 50 vạn lính Mỹ và chư hầu trực tiếp vào bắn giết nhân dân, tiến hành một cuộc chiến tranh hủy diệt các vùng giải phóng, gây nên muôn trùng thương tích trên đất miền Nam. Cho đến trước ngày sụp đổ, chính bọn tướng ta tay sai Mỹ này đã hờ hết « tử thù », vạch hết kế hoạch này đến kế hoạch khác nhằm cứu nguy cho cơ đồ của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ. Hẳn hỏi chúng là chỗ dựa vững chắc, tin cậy của Mỹ trong âm mưu nô dịch nhân dân miền Nam. Thậm chí đến lúc thất bại, 116 tên tướng đã bỏ chạy ra nước ngoài, đem theo nhiều của cải và vẫn chưa từ bỏ dã tâm làm tay sai cho Mỹ, chống cách mạng đến cùng. Ngay những tên tướng không kịp chạy hoặc vì lý do nào đó không chạy theo chủ, chưa phải tất cả đã chịu quy thuận. Trong số 133 tướng, cả bọn

đã về hưu, sau 30 tháng chỉ có 28 tên ra trình diện. Trong số 700 đại tá cũng chỉ có 300 tên ra trình diện. Điều đó cho thấy, trong quá trình Mỹ xâm lược Việt-nam, trải qua các giai đoạn phát triển của cách mạng, bọn tướng tá ngũ kể cả hàng ngũ sĩ quan cấp úy, dù có phân hóa, nhưng số đông vẫn ngoan cố bám chặt vào thế lực xâm lược Mỹ để chống cách mạng, chống nhân dân.

Thứ hai, Mỹ-ngụy đã bố trí cho bọn tướng tá thân tín nắm hoàn toàn bộ máy hành chính từ trung ương đến địa phương.

Cần nói ngay rằng, phải bố trí cho bọn tướng tá nắm trọn hệ thống tổ chức hành chính, tư pháp không phải là ý muốn của Mỹ. Mỹ muốn có một hệ thống chính quyền dân sự hay ít nhất là một chính phủ dân sự, tiện lợi hơn cho việc lừa bịp nhân dân miền Nam. Điều đó phản ánh rõ: khi lập ra chính quyền Diệm, Mỹ có ý thức biến guồng máy hành chính dân sự này thành "công cụ hữu hiệu để thực hiện các chính sách và đường lối" (13) của chúng. Nhưng do phong trào cách mạng của nhân dân phát triển mạnh, trước tình thế cấp bách, phải đối phó với các lực lượng vũ trang của nhân dân miền Nam, và "để có một sự thống nhất ý chí để thực hiện mục tiêu quốc phòng, bảo vệ cho kỷ được sự thống nhất lãnh thổ bằng bất cứ giá nào, chính quyền phải dựa vào kỷ luật quân đội, dựa vào hệ thống chỉ huy quan sự để thực hiện mục tiêu trên" (14). Lên-xdên khuyến Diệm quân sự hóa bộ máy chính quyền cũng vì lý do đó. Vì vậy, để chống lại cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta, Ngô Đình Diệm một mặt bằm nhỏ bán đồ miền Nam chia thành 44 tỉnh, mặt khác bố trí sĩ quan cấp tá làm tỉnh trưởng ngày một nhiều. Cho đến trước khi Diệm đổ, chỉ còn 5 tỉnh chức tỉnh trưởng nằm trong tay bọn dân sự, số còn lại do các sĩ quan quân đội nắm giữ. Đến thời Khánh nhất là thời Thiệu, thì như trên chúng tôi đã trình bày, chính quyền trung ương hoàn toàn do bọn tướng lĩnh không chế. Tổng thống, phó tổng thống, thủ tướng đều lọt vào tay các tướng lĩnh trung thành nhất của Mỹ. Trong các tổ chức ở phủ tổng thống, phủ phó tổng thống, phủ thủ tướng và chính phủ, nhan nhản các sĩ quan cấp tướng. Trong 18 bộ, các bộ quan trọng như quốc phòng, xây dựng nông thôn, chiếu hời, nội vụ v.v... cũng đều do những tướng lĩnh nắm giữ. Trong các thành phần cổ vấn, thành phần riêng biệt, thành phần phụ

trách các lãnh vực quốc gia, các hội đồng an ninh, hội đồng quân lực, hội đồng văn hóa giáo dục, hội đồng kinh tế xã hội v.v... của phủ tổng thống, phủ phó tổng thống, phủ thủ tướng cũng phần lớn lọt vào tay bọn sĩ quan cao cấp ngũ (15).

Ở cấp chính quyền địa phương: vùng, tỉnh, đô thành, quận xã, ấp, đến thời Thiệu cũng hoàn toàn do các sĩ quan quân đội nắm giữ. Cầm đầu 4 vùng chiến thuật là 4 tướng lĩnh giữ chức tư lệnh vùng kiêm đại biểu chính phủ. Cầm đầu 6 thành phố, 41 tỉnh là 32 đại tá, 18 trung tá làm đô trưởng, thị trưởng, tỉnh trưởng kiêm các tiểu khu trưởng. Các phó tỉnh trưởng, thậm chí cả tỉnh phó hành chính kỹ thuật, phần lớn cũng do sĩ quan quân đội phụ trách. Trong số 272 quận, bọn sĩ quan vừa làm quận trưởng vừa làm phó tiểu khu trưởng. Xã trưởng kiêm trưởng ban phượng hoàng, xã phó phụ trách an ninh; thậm chí các trưởng ấp cũng do các sĩ quan cấp úy cầm đầu. Có thể xem bộ máy quan liêu khổng lồ này trùm lên toàn bộ xã hội miền Nam, là bộ máy điển hình nhất, thể hiện rõ ràng nhất bản chất phát-xít, tàn bạo hơn bất cứ chính quyền tay sai Mỹ nào trên thế giới. Trên sân khấu chính trị Sài-gòn, từ trên xuống dưới, ngành ngang, ngành dọc, chỉ thấy dọc có giới cầm súng. Trong giai đoạn Việt-nam hóa chiến tranh, có ít nhất 6 vạn quân nhân nắm giữ các chức vụ chính quyền và các lãnh vực công tác chuyên môn khác, trong đó 3 vạn sĩ quan và 2 nghìn hạ sĩ quan tăng cường cho chính quyền. Riêng ngành giáo dục đã có tới 15.000 sĩ quan giảng dạy từ bậc tiểu học đến đại học (16). Hẳn hoi, chúng là công cụ của Mỹ để thực hiện chế độ thực dân mới, là những viên lãnh chúa nắm quyền sinh quyền sát cả một khu, một vùng, một ngành chuyên môn. Để thấy rõ bọn sĩ quan quân đội cầm đầu chính quyền ở các địa phương là thủ phạm của muôn vàn tội ác đối với nhân dân miền Nam, chúng ta hãy thử xem quyền hạn ở vài cấp chính quyền của chúng.

Ở cấp vùng chiến thuật hay quân khu: Thời Diệm, đại biểu chính phủ ở các vùng chiến thuật là dân sự, không có quyền chỉ huy nền hành chính địa phương mà chỉ có 3 nhiệm vụ:

— Với tư cách thanh tra, đại biểu chính phủ theo dõi và điều hòa hoạt động của các cơ quan tại các tỉnh, xem xét các báo cáo của tỉnh trưởng, quận trưởng rồi trình lên chính phủ.

— Với tư cách phụ tá hành chính, đại biểu chính phủ theo dõi việc áp dụng luật lệ, chỉ thị của chính phủ, hân hữu được chính phủ giao phó quyền ra chỉ thị cho các tỉnh trưởng.

— Với tư cách đại biểu, đại biểu chính phủ có thể được giao phó việc điều tra hoặc thi hành những công tác ngoài nhiệm vụ thường xuyên (17).

Xem vậy, nhiệm vụ của nó tuy rộng lớn mà không có thực quyền. Bởi vì, đại biểu chính phủ không có quyền ra chỉ thị và chuẩn y hay bác bỏ các quyết định của tỉnh trưởng. Nhưng đến thời Thiệu, quyền hạn của các tư lệnh vùng chiến thuật kiêm đại biểu chính phủ vô cùng to lớn:

— Tư lệnh vùng kiêm đại biểu chính phủ được quyền đề nghị, chuyển, bổ nhiệm hay bãi chức các tỉnh trưởng, quận trưởng.

— Tư lệnh vùng là một hội viên trong ủy ban quân lực, một ủy viên trong Ủy ban lãnh đạo quốc gia, cơ quan đầu não, nắm việc ấn định chính sách và điều khiển mọi việc trong chính quyền trung ương.

— Tư lệnh vùng có quyền điều khiển quân đoàn và nền hành chính trong vùng (18).

Bằng những quy định ấy, tư lệnh vùng có một uy thế lớn. Nó thực sự điều khiển trực tiếp các tỉnh trưởng, quận trưởng không những về quân sự mà cả về hành chính theo ý riêng. Trong điều kiện bộ máy tay sai ở trung ương rối loạn, chia bè kéo cánh sát phạt nhau, thì với quyền hạn trên, tư lệnh vùng quả là những viên lãnh chúa nắm quyền sinh quyền sát cả một vùng rộng lớn. Uy thế của chúng trên cả những viên tổng đốc kiêm lãnh binh cai trị cả một tỉnh như công hầu, bà tước thời xưa.

— Ở cấp tỉnh, như Nguyễn Văn Thiệu đã thừa nhận: « mỗi tỉnh trưởng, quận trưởng, xã trưởng là tổng thống tại tỉnh, quận, xã » (19). Chuẩn tướng ngụy Lê Văn Tư trong trại cải tạo nói: « Dù sao làm tỉnh trưởng cũng hơn làm chỉ huy trung đoàn hoặc tư lệnh sư đoàn vì có một giang sơn riêng để vùng vẫy ». Hân tự phân tích:

— Sĩ quan làm tỉnh trưởng kiêm chỉ huy trưởng tiểu khu nắm toàn bộ công việc hành chính và các lực lượng quân sự địa phương, làm chúa tể trong tỉnh, có nhiều quyền hạn như được tự định ra một số luật lệ thi hành trong tỉnh, được ăn lễ rất nhiều so với chỉ huy đơn vị.

— Tỉnh trưởng được đề nghị ngân sách chi tiêu trong tỉnh, đề nghị những khoản thù lao viện trợ Mỹ cho quân sự, dân sự để

nghe những khoản thù lao tiếp tân, tiếp nhận hàng đồng vật liệu xây cất cho nhu cầu quân sự v.v... tha hồ lạm phát, bớt xén, tha hồ trích ra để xây dựng nhà riêng không ai kiểm soát nổi.

— Tỉnh trưởng là người cấp giấy phép đi buôn, vận chuyển hàng hóa ra vào trong tỉnh, cấp giấy môn bài mở hiệu buôn, tiệm ăn, nhà chứa, sòng bạc, nhà thầu. Nếu khoản hoa hồng không vừa ý, tỉnh trưởng lập tức ra lệnh « đóng cửa » để cấp giấy phép cho bọn khác.

— Tỉnh trưởng có quyền bắt giam tra tấn đánh đập. Chỉ một khoản tình nghi viết cộng thôi cũng đủ tan nát. Phải có tiền cứu mạng.

Điêm qua quyền hạn của vài cấp chính quyền vừa kể trên, chúng ta thấy rõ, việc Mỹ rắp tâm đào tạo nhiều tướng tá nguy, cho chúng nắm quyền cai trị ở các cấp đã thực sự tạo cho chúng có điều kiện đàn áp nhân dân bất cứ lúc nào chúng muốn. Và, từ chỗ có quyền lợi gắn bó với nhau, gắn bó với Mỹ, bọn sĩ quan ngụy trở thành công cụ đắc lực của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ. Trong điều kiện tổng thống có quyền bổ nhiệm thủ tướng và các nhân viên chính phủ; có quyền cải tổ hoàn toàn bộ máy hay một phần chính phủ; có quyền chỉ định tỉnh trưởng v.v... mặc nhiên, Mỹ đã mượn bàn tay bọn sĩ quan tay sai nắm rất chắc hệ thống chính quyền tay sai, đã gài được bọn sĩ quan trung thành nắm rất chặt các cấp chính quyền cơ sở, nhằm « gia tăng nỗ lực đào tận gốc tróc tận rễ chỗ đứng của cán binh cộng sản, tuyệt diệt hệ thống cơ sở của việt cộng » (2).

Thứ ba, tất cả bọn sĩ quan ngụy nhờ chiến tranh mà làm giàu, chúng móc ngoặc với bọn tư sản mại bản độc chiếm các nguồn lợi từ lớn đến nhỏ, trở thành những tỷ phú, triệu phú có quyền lợi lớn gắn bó với nhau.

Nhờ chiến tranh, bọn tướng tá ngụy ngày càng mại bản hóa. Đây là một loại mại bản đặc biệt, một tầng lớp tư sản mà hình thức kinh doanh chủ yếu là buôn người và buôn lậu. Chúng không chế nắm giữ, điều khiển từ hội nghị văn hóa đến mạng lưới chiến tranh tâm lý và hầu hết các nguồn lợi quốc gia. Chúng quản lý chặt tổ chức từ các xó-nách-ba, nhà chứa, hệ thống nhà tắm hơi, nhà xoa bóp v.v... cho đến các ngành kinh doanh hóa chất, xuất, nhập khẩu, các ngân hàng lớn và là trùm những vụ buôn lậu

khủng khiếp. Như Nguyễn Văn Thiệu nhờ buôn đồ-la, buôn lậu bằng đường hàng không Sài-gòn - Hồng - công - Hương - cảng, hợp sức buôn lậu bằng đường biển với Đặng Văn Quang, kinh doanh vận tải đường biển Sài-gòn - Nha - trang - Hương - cảng, có cổ phần ở hãng Pin Con Ó, có nhiều biệt thự cho Mỹ thuê rải rác suốt từ Sài-gòn qua Vũng-tàu, Đà-lạt, Buôn-mê-thuột, Vĩnh-long, Cần-thơ, Mỹ - tho, Phan - rang rồi Đài-loan, Thụy-sĩ, Anh và những quỹ đen khác, đã khiến cho hắn trở thành "phù gia địch quốc". Riêng ở Sài-gòn, Thiệu có đến 5 biệt thự. Các con hắn đều có biệt thự riêng. Khi chạy trốn sang Đài-loan (26-4-1975), Thiệu chuyển sang 15 tấn hàng thuộc loại "của cải đồ dùng cá nhân" trong đó có nhiều kim cương, vàng, ngọc thạch. Như Đặng Văn Quang nhờ phụ trách ngành an ninh, nắm trong tay lực lượng hải quân, quân cảnh, hắn chiếm độc quyền buôn lậu bằng đường biển, độc quyền buôn thuốc tây từ vùng IV chiếm thuật về Sài-gòn, độc quyền bán rau quả từ đồng bằng sông Cửu-long về Sài-gòn, nhờ móc ngoặc với bọn tư sản mại bản, dựa vào chức vụ cố vấn cho Thiệu để mách mối, bán giấy phép, chung vốn với bọn gian thương, hắn đã trở thành tỷ phú cỡ lớn. Quả vậy, bọn trọc phú gian thương ở Sài-gòn - Chợ-lớn đã khéo tìm cách lợi dụng vợ chồng Quang bao che và tạo điều kiện cho chúng làm ăn; còn vợ Quang lại lợi dụng chúng để phát tài. Mỗi khi mách mối hoặc cấp giấy phép cho bọn gian thương đi buôn hàng, vợ Quang đều xin "được" chung vốn, ít nhất là 25%, nghĩa là buôn nước bọt để làm giàu. Có lần nhờ làm cố vấn an ninh cho Thiệu, Quang tung tin "gạo viện trợ Mỹ có trộn ny-lon ăn vào nhiễm độc chết người". Người Sài-gòn không dám ăn gạo Mỹ, cứ đổ xô đi mua gạo đồng bằng sông Cửu-long, do tội gian thương, phe cánh của Quang bán ra với giá đắt (20). Như Cao Văn Viên, đại tướng ngục duy nhất tại chức, rất trung thành với các ý đồ của Mỹ, không bao giờ có ý kiến trái lại với các mệnh lệnh của chủ Mỹ, đã làm giàu với tốc độ phi mã từ khi làm tổng tham mưu trưởng quân ngục. Chỉ trong một thời gian ngắn, Viên đã xây được một loạt biệt thự, cao ốc, khách sạn ở Sài-gòn, Vũng-tàu, Đà-lạt mà không phải bỏ ra một xu. Bởi vì, đất là của công hắn chiếm, vật liệu hắn lấy trong kho quân ngục, nhân công hắn buy động hàng đại đội ngục đến xây dựng. Để giữ tiếng và có tiền gửi nhà băng

nước ngoài, nhà cửa xây dựng xong Viên bán đứng ngay. Sau khi Mỹ rút quân, viện trợ Mỹ giảm sút, vật liệu xây dựng không được rôm rả như trước, Viên bỏ nghề xây cất và trở thành lái buôn. Hắn chung vốn với tài phiệt C.L buôn gạo, buôn phân bón, thăng tay cướp đoạt vợ vét tiền của trên nỗi thống khổ của nhân dân. Hắn còn làm giàu bằng cách phong quan bán chức cho các sĩ quan ngục. Bởi vì là tổng tham mưu trưởng hắn có quyền ký giấy phong sĩ quan đến cấp thiếu tá. Tướng Đỗ Cao Trí "vua xoay sở", "ông thần tham nhũng" chỉ qua một lần chỉ huy quân đội ngục trên đất Cam-pu-chia giữa năm 1970, đã cướp được 4000 trâu bò, cả ngàn tấn cao su nguyên chất, hai va-ly đầy bạc. Riêng số bạc này đã ước tính là 4 tỷ đồng Sài-gòn để bỏ vào túi và chia cho bọn đàn em. Để có một khái niệm cụ thể về sự giàu có của bọn tướng này, hãy đơn cử một bữa tiệc do Đỗ Cao Trí khoản đãi bạn bè cách đây 5 năm. Trong bữa tiệc ấy, đúng 10 cửa hàng ăn nổi tiếng ở Sài-gòn được thuê đặt tiệc. Mỗi cửa hiệu một món ăn "đặc biệt gia truyền". Mỗi món ăn là một chuyến xe hơi tề hoa kết lá kèm theo các cô gái phục vụ. Mỗi xe một kiểu, một màu sơn khác nhau, nhãn hiệu khác nhau. Mỗi tốp chiêu đãi viên cũng một kiểu quần áo riêng: Tàu, Nhật, Pháp, Mỹ v.v... Chẳng riêng gì Thiệu, Quang, Viên, Trí, ở miền Nam dưới thời Mỹ có viên tướng viên tá nào không kinh doanh buôn lậu, buôn máu xương của binh lính? Cấp càng cao, quyền càng lớn, của cải càng nhiều. Vì vậy, quân đội Sài-gòn trước ngày sụp đổ có gần 100 sĩ quan cấp tướng tại chức thì 30% là tỷ phú, số còn lại tối thiểu cũng có từ 300 đến 800 triệu. Trong số 42.300 nhà tư sản ở miền Nam, bọn sĩ quan ngục chiếm tới 17.000, số liệu điều tra tổng hợp 154 sĩ quan cấp tướng và tá thì 68% có xe gắn máy; 83% có vi-la; 39% có tiền nghỉ sinh hoạt loại tư sản cỡ lớn; 54% có tiền nghỉ sinh hoạt loại tư sản loại vừa. Trong số 55 sĩ quan dù thì kinh doanh buôn bán có 22 tên. Cho thuê nhà và buôn lậu 7 tên; chứa sông bạc: 8 tên; có nhà cho thuê: 13 tên; có những áp phe buôn lậu: 1 tên; buôn đồ-la: 1 tên v.v... Tất cả bọn chúng nếu không trở thành những tên tư sản mại bản quan liêu quân phiệt thì cũng là những kẻ làm giàu nhanh chóng do bám chặt vào các thế lực xâm lược hiếu chiến Mỹ và cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ.

TÓM lại, hơn 20 năm qua (1954-1975), đế quốc Mỹ đã xây dựng được một đội quân đánh thuê khá đông đảo, hiện đại và đã đào tạo được một đội ngũ sĩ quan ngụy, làm nòng cốt cho cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ ở miền Nam Việt-nam. Vận mạng của bọn sĩ quan, đặc biệt là bọn sĩ quan cao cấp ngụy, gắn chặt với chế độ Mỹ-ngụy với « viện trợ » Mỹ, với chiến tranh xâm lược của Mỹ. Chúng phát lên rất nhanh là nhờ chiến tranh xâm lược của Mỹ, nhờ làm tay sai cho Mỹ. Do đó, nói chung, chúng rất hung hăng, hiếu chiến, trung thành với chủ Mỹ và là chỗ dựa chủ yếu của chế độ Mỹ-ngụy. Tội ác do chúng đã gây nên đối với Tổ quốc và nhân dân ta không nhỏ. Song với chính sách hết

sức nhân đạo của Đảng ta, ngay sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đi đôi với việc truy lùng, trấn áp bọn phản cách mạng, quét sạch tàn dư của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, chúng ta đã tiến hành việc cải tạo tầng lớp ngụy quân, ngụy quyền nói chung, bọn sĩ quan ngụy nói riêng, nhằm giúp họ trở thành người tốt.

Bọn sĩ quan ngụy, như trên đã nói, là những kẻ được Mỹ nuôi dưỡng, đào tạo, bị nhiễm độc sâu tư tưởng chống cộng chống nhân dân và lối sống Mỹ, nên việc cải tạo này là việc làm lâu dài, mang nội dung của một cuộc đấu tranh giai cấp sâu sắc.

Tháng 9 năm 1976

CHÚ THÍCH

1) Nguyễn Huy Hùng. « Vai trò của sĩ quan chính trị trong quân lực Việt-nam cộng hòa ». Luận văn tốt nghiệp trường cao đẳng quốc phòng ngụy trang 67.

2) Nguyễn Khắc-Lê Kim. « Qua tài liệu và lời thú nhận của các tướng tá ngụy ». Báo Quân đội nhân dân tháng 10-1975.

3) Theo Nguyễn Khắc-Lê Kim, tài liệu đã dẫn. Báo Quân đội nhân dân tháng 10-1975.

4) Bùi Xuân Phái. Tài liệu đã dẫn trang 51.

5) Nguyễn Trung Thoại « Một đề nghị cải tổ và hữu hiệu hóa nền hành chính Việt-nam ». Luận văn tốt nghiệp trường cao đẳng quốc phòng ngụy. tr. 147.

6) (7) Nguyễn Khắc-Lê Kim, tài liệu đã dẫn. Báo Quân đội nhân dân: 21-10-1975.

8) Nguyễn Khắc-Lê Kim, tài liệu đã dẫn. Báo Quân đội nhân dân: 1-11-1975.

9) Báo Tin sáng, Sài-gòn, số 13-4-1969.

10) Chưa kể các đại tướng bị gạt: Dương Văn Minh, Nguyễn Khánh và hai tên đã chết: Lê Văn Tỵ và Đỗ Cao Trí.

11) Nguyễn Văn Thiệu gợi ý: « Nên có một thống chế theo kiểu Tưởng Giới Thạch để mở mang mặt mày với làn bang quốc tế ». Gợi ý ấy không ngoài mục đích để phong cho Thiệu chức vị ấy.

12) AFP: 31-1-1964.

13) Nguyễn Thanh Hùng. « Vai trò của quân đội trong đời sống chính trị ở Việt-

nam cộng hòa ». Luận văn tốt nghiệp trường cao đẳng quốc phòng ngụy. tr.56.

14) Vài ý niệm cơ bản trong vấn đề cải tổ cơ cấu tổ chức hành chính trung ương và địa phương. Phủ tổng ủy công dân vụ ngụy biên soạn. tr.4.

15) Theo Nguyễn Trung Thoại « Một đề nghị cải tổ và hữu hiệu hóa nền hành chính Việt-nam ». Luận văn tốt nghiệp trường cao đẳng quốc phòng. tr.112.

16) Theo các luận văn tốt nghiệp trường cao đẳng quốc phòng sau: Vũ Đình Trung: « Vai trò quân đội trong công cuộc phát triển Việt-nam cộng hòa ». Nguyễn Văn Chức: « Vai trò lãnh đạo tại Việt-nam cộng hòa trong cuộc chống cộng ». Dương Văn Đồ: « Vai trò của quân đội tại các quốc gia chậm tiến ». Bùi Xuân Lăng: « Vấn đề đào tạo lãnh đạo tại Việt-nam cộng hòa ».

17) Theo Bùi Quang Khánh - « Hành chính địa phương ». Sài-gòn: 1963.

18) Theo Nguyễn Văn Triết. « Thực trạng nền hành chính địa phương tại Việt-nam ». Hội cựu sinh viên quốc gia hành chính ngụy xuất bản.

19) Một năm cải tổ hành chính và công vụ. Phủ tổng ủy công dân vụ ngụy xuất bản. tr. 417.

20) Nguyễn Khắc-Lê Kim. Tài liệu đã dẫn. Báo Quân đội nhân dân số ra ngày 9-10-1975.

HẬU QUẢ 20 NĂM « BÌNH ĐỊNH » TÀN BẠO VÀ THÂM ĐỘC CỦA MỸ — NGUYỄN ĐỐI VỚI NÔNG THÔN MIỀN NAM VIỆT-NAM

PHẠM QUANG TOÀN

« BÌNH ĐỊNH » nông thôn là một biểu hiện tập trung của chính sách thực dân mới, là thủ đoạn chiến lược của Mỹ ở miền Nam nhằm đánh phá cách mạng một cách toàn diện; thực chất nó là một cuộc chiến tranh xâm lược cực kỳ tàn bạo của Mỹ trong suốt 20 năm qua ở nông thôn miền Nam. Mùa xuân năm 1975, với sức mạnh tổng hợp của cả nước, quân và dân ta đã chiến thắng hoàn toàn bọn xâm lược Mỹ và tay sai, đánh bại vĩnh viễn các chương trình « bình định » đẫm máu của chúng. Nhưng những tội ác man rợ, trời không dung đất không tha của Mỹ và tay sai trong các chương trình « bình định » không hề phai mờ trong ký ức của nhân dân ta và trong lịch sử của thời đại ngày nay. Tội ác đó đã gây ra những hậu quả cực kỳ nghiêm trọng về nhiều mặt. Đó là đất đai ruộng vườn làng xóm bị hủy diệt nặng nề, sức lao động ở nông thôn bị giảm sút, nền sản xuất nông nghiệp bị kìm hãm, bị phá hoại và lệ thuộc vào chủ nghĩa thực dân mới, nọc độc

văn hóa tư tưởng phản động, đòi truy do Mỹ-ngụy gieo rắc trong nhiều năm làm cho một bộ phận nhân dân ta trong vùng địch kiểm soát bị tiếm nhiễm, các tệ nạn xã hội như đĩ điếm, cờ bạc trộm cắp, xì ke-ma túy phát triển. Đồng chí Nguyễn Hữu Thế, Chủ tịch Hội đồng nông dân giải phóng miền Nam đã nêu rõ:

« Những đặc điểm của nông thôn hiện nay là hậu quả của 30 năm chiến tranh tàn phá, nhất là trong giai đoạn chống Mỹ-ngụy cứu nước. Làng mạc ruộng vườn bị tàn phá nặng, ruộng vườn hoang phí vì gom dân xúc tát, phần lớn ở vùng kim kẹp cũ, nông dân bị kim kẹp mọi mặt, nhất là mặt đầu độc tinh thần, tư tưởng, ép buộc phải làm ăn, sống theo nếp sống của chế độ thực dân kiểu mới » (1).

Những hậu quả đó, chính là nguồn gốc của tình hình khó khăn trong đời sống nông dân và cũng là khó khăn trong công cuộc phục hồi, xây dựng và phát triển kinh tế nông thôn sau ngày giải phóng.

I. « BÌNH ĐỊNH », MỘT THỦ ĐOẠN CHIẾN LƯỢC CỦA MỸ-NGUYỄN ĐỂ XÂM LƯỢC NÔNG THÔN MIỀN NAM

Trong phần này, chúng tôi không có ý định trình bày toàn bộ chính sách « bình định », nhưng trước khi tìm hiểu hậu quả của « bình định » nông thôn, chúng ta cần nhìn lại vài nét lớn về âm mưu cơ bản, lâu dài của Mỹ-ngụy đối với nông thôn, nông dân miền Nam, vị trí, vai trò của « bình định » trong các giai đoạn chiến lược chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ.

Như chúng ta đều biết, trong ba địa bàn hoạt động ở miền Nam: thành thị, nông thôn

và rừng núi, địa bàn mà chủ nghĩa thực dân mới Mỹ phải tập trung đối phó dai dẳng nhất, ác liệt nhất, khó khăn, tốn kém nhất và cũng bị nhiều thất bại nhất, đó là nông thôn. Nhìn lại suốt 20 năm qua, ý đồ không thay đổi của Mỹ là bằng mọi thủ đoạn chiếm cho được nông thôn miền Nam. Trong thư của tổng thống Mỹ Ai-sen-hao gửi cho Ngô Đình Diệm ngày 10-10-1954, trong chuyến công du của phó tổng thống Mỹ R. Nich-xon vào miền Nam (tháng 7 - 1956, trong cuộc gặp gỡ giữa tổng

thống Mỹ Giôn-xơn và Nguyễn Cao Kỳ đầu 1966 ở Hô-nô-lu-lu, ở hội nghị Mít-uê (Midway) tháng 6-1969 giữa Nich-xơn và Nguyễn Văn Thiệu, trong cuộc gặp gỡ giữa Nich-xơn và Thiệu sau hiệp định Pa-ri, 1973, một trong những chủ đề chính mà Mỹ-ngụy bàn tới là làm sao đối phó và khuất phục được nông thôn miền Nam.

Vì vậy, Ngô Đình Diệm ngay từ đầu phải đặt vấn đề nông thôn và vấn đề nông dân thành « một vấn đề khẩn thiết phải giải quyết gấp đờng lên hàng đầu các công cuộc khác » (2). Còn Nguyễn Văn Thiệu, hẳn nhiều lần nhấn mạnh tầm quan trọng của nông thôn: « Đối với Việt-nam cộng hòa, nông thôn vẫn là căn bản của quốc gia. Địa bàn chính diện này là dân chúng tại các xã ấp » (3).

Chúng đã sử dụng thủ đoạn và biện pháp nào để giành nông thôn và nông dân ?

Bọn tướng tá Mỹ, bọn chuyên gia « chống nổi dậy » như Lén-xê-n, Thôm-xơn, Cò-mơ, Póc-tơ v.v... đều thống nhất khẳng định chìa khóa của thắng lợi là « binh định ».

Mắc Na-ma-ra trong thư gửi tổng thống Mỹ Giôn-xơn tháng 10-1966, đề nghị: « Vấn đề quan trọng nhất đó là truyền sức sống cho chương trình binh định, cố gắng binh định sẽ là bửu bối chủ yếu của thắng lợi hoặc thất bại cuối cùng của Mỹ ở Việt-nam » (4).

Một trong những điểm nhất quán rõ rệt trong toàn bộ các chiến lược mà đế quốc Mỹ đã thực hiện ở miền Nam nước ta trong 20 năm qua là Mỹ-ngụy luôn luôn đặt « binh định » lên hàng quốc sách, lên vị trí chiến lược chủ yếu. Cụ thể là:

Trong chiến lược chiến tranh một phía của Ai-xen-hao (1954-1960): Bọn cố vấn Mỹ núp trong cơ quan Phán ban công tác nông thôn nằm trong tổ chức USOM (Phái đoàn viện trợ và phát triển của Mỹ) hoạt động ở hầu khắp các tỉnh miền Nam, trực tiếp chỉ huy và tham gia chương trình « binh định » từ trung ương đến cơ sở. Đi đôi với những cuộc can quét, khủng bố đẫm máu những người kháng chiến cũ ở nông thôn, Mỹ-Diệm ráo riết thực hiện các quốc sách « dinh điền », « khu trú mật ». Đây là chính sách tập trung dân để « binh định » kiểm soát, khủng bố, đồng thời cũng là một chính sách bóc lột sức lao động của nông dân để khai thác vơ vét tài nguyên ở nông thôn.

Đề « binh định » nông thôn, Mỹ-Diệm không thể không nói đến cải cách điền địa. Thực hiện chỉ thị về những cải cách cần thiết ở nông thôn của Ai-xen-hao, trong bức thư ngày 10-10-1954, Ngô Đình Diệm đã cho ban hành

một loạt đạo dụ về « cải cách điền địa ». Đó là một thủ đoạn nhằm cướp lại ruộng đất của nông dân, xóa bỏ thành quả mà chính quyền cách mạng trước đây đã chia cho họ, âm mưu phục hồi giai cấp địa chủ làm chỗ dựa cho chính quyền tay sai ở nông thôn. Ngoài ra Mỹ Diệm còn có ý định hướng một số địa chủ đi vào con đường tư sản hóa, kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa.

Trong chiến lược chiến tranh đặc biệt của Ken-no-đi (1961-1964): Bộ tham mưu của Ken-no-đi chọn Việt-nam làm chiến trường thí nghiệm và Dự án « chống nổi dậy » mang tên là Dự án A-gin. Từ 1962, bọn nhân viên A-gin len lỏi, sục sạo ở khắp các xã ấp, tiến hành nhiều chương trình thí nghiệm khác nhau về « chống nổi dậy ».

Trong giai đoạn chiến tranh này, Mỹ và tay sai thực hiện hai kế hoạch « binh định » của Sta-lây-Tay-lo và Giôn-xơn-Mắc Na-ma-ra, trong đó quốc sách « áp chiến lược » được coi như kế hoạch xương sống của « chiến tranh đặc biệt », « áp chiến lược » cũng là hình thức tập trung dân nhưng nó được nâng lên thành một kiểu tập trung với quy mô lớn và hiêm độc hơn: Âm mưu của địch là dồn tất cả nông dân miền Nam vào trong 17.000 « ấp chiến lược », hy vọng biến hàng triệu nông dân từ chỗ là lực lượng của cách mạng thành lực lượng của chúng. Do vấp phải sự chống đối quyết liệt của nông dân từ 1962-1963 chính quyền Diệm phải ba lần thay đổi kế hoạch để kéo dài thời gian thực hiện và rút bớt số ấp định xây dựng. Tháng 11-1963, chính quyền Diệm sụp đổ thì hệ thống « áp chiến lược » cũng tan vỡ từng mảng lớn. Từ 1964, Mỹ và tay sai vẫn tiếp tục củng cố, duy trì chính sách « áp chiến lược » và đổi tên là « ấp tân sinh », rồi « ấp đời mới ».

Trong chiến lược chiến tranh cục bộ của Giôn-xơn (1965-1968): Mỹ và tay sai đẩy mạnh « binh định » nông thôn trên một quy mô toàn diện và khốc liệt hơn. Hai chương trình « binh định » được thực hiện là chương trình phát triển cách mạng và chương trình binh định kiểu mới. Chúng hết sức chú trọng việc « xây dựng nông thôn » và « bảo đảm an ninh đất đai lâu dài ở nông thôn ». Điểm mới của chương trình « binh định » này là Mỹ-ngụy tung 750 đội cán bộ « binh định », mang tên « cán bộ phát triển cách mạng », mỗi đội 59 tên, sục sạo vào các vùng nông thôn giả danh hoạt động giáo dục, y tế, xây dựng hương thôn nhưng thực chất là để kim kẹp, khủng bố giết hại nông dân, phá cơ sở cách mạng.

Mỹ và ngụy quyền ráo riết thành lập các cơ quan chỉ đạo « binh định và phát triển ». Bộ xây dựng nông thôn ra đời ngày 19-6-1965, được nâng lên thành Tổng bộ xây dựng nông thôn ngày 13-7-1965. Đề đào tạo hơn 600 cán bộ « binh định » cung cấp cho các xã ấp, năm 1966, Thiệu thành lập Trung tâm huấn luyện cán bộ xây dựng nông thôn, tại Vũng-tàu.

Đi đôi với việc Mỹ quyết định chuyển đại bộ phận quân ngụy sang làm nhiệm vụ « binh định » nông thôn, chúng còn thành lập hai tổ chức để phân công diện cường vào nông thôn: Một là bộ máy chỉ huy « binh định » của Mỹ mang tên CORDS. (Cơ quan công tác dân sự và giúp đỡ phát triển nông thôn) đặt dưới quyền của Bộ chỉ huy quân sự Mỹ; hai là Chương trình Phụng hoàng do Cục tình báo trung ương Mỹ tổ chức và tiến hành. Chương trình Phụng hoàng đặt dưới quyền của tổ chức « binh định » CORDS và là cốt lõi của chương trình « binh định ». Nhân viên CORDS và Phụng hoàng gồm những tên ác ôn, thám báo hoạt động ở các vùng nông thôn và được Mỹ cho phép tự ý bắt bớ, tra tấn và giết người tại chỗ.

Trong chiến lược « Việt-nam hóa chiến tranh » của Nich-xon (1969 - 1972): Mỹ-ngụy đặt « binh định » nông thôn lên vị trí cao hơn nữa, cố giành thắng lợi để phục vụ cho chính sách « Việt-nam hóa ». Trong báo cáo về chính sách đối ngoại của Mỹ trong những năm 1970, Nich-xon đã nói rõ ý đồ « binh định » của Mỹ là quyết giành trận địa nông thôn, phá hủy cho được tổ chức cơ sở của cách mạng và đánh bại lực lượng du kích của nông dân. Từ 1969 - 1972, chuyên gia « binh định » Thôm-xon nhiều lần được Nich-xon cử đến miền Nam Việt-nam điều tra tình hình nông thôn và vạch kế hoạch cho hẳn. Trong chuyến đi thăm miền Nam tháng 11-1969, theo yêu cầu của Nich-xon, Thôm-xon đã tạo ra một bản báo cáo rất lạc quan về « binh định », trái hẳn quan điểm bi quan của ý cách đây một năm. Năm 1968, trong cuốn « Không rời khỏi Việt-nam », Thôm-xon nhận định rằng Mỹ đã bị sa lầy và không thể chấm dứt một cách thỏa đáng cuộc xung đột ở Nam Việt-nam. Tiếp sau năm 1969, Thôm-xon liên tiếp đến miền Nam và đã đề nghị với Mỹ cần tập trung hơn nữa vào việc giành dân và cần tổ chức lại bộ máy cảnh sát ngụy ở nông thôn.

Để giành dân và gây cơ sở chính trị, kinh tế cho chủ nghĩa thực dân mới ở nông thôn, năm 1970, Mỹ-Thiệu lại tiến hành « cải

cách điền địa » với âm mưu thâm độc hơn « cải cách điền địa » hồi Mỹ-Thiệu trước đây. « Cải cách điền địa » của Mỹ-Thiệu là một thủ đoạn nhằm tiếp tục cướp lại ruộng đất của nông dân, xóa bỏ thành quả của cách mạng đã đem lại cho nông dân, xóa trộn tình hình đất đai, gây mâu thuẫn chia rẽ, tranh chấp trong nông dân để dễ bề thống trị, đồng thời lừa bịp nông dân về việc thực hiện chính sách « người cày có ruộng ». Trong « cải cách điền địa » giả hiệu lần này điều đáng chú ý là ý đồ Mỹ-Thiệu muốn đẩy mạnh việc « hữu sản hóa nông dân », đưa nông thôn và đông đảo nông dân đi theo con đường sản xuất tư bản chủ nghĩa nằm trong quỹ đạo của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ. Nguyễn Văn Thiệu coi « cải cách điền địa » này là một lợi khí hiệu nghiệm để « binh định » và chống phá cách mạng. Phát biểu tại phủ tổng thống ngụy ngày 27-6-1969, Thiệu nói « cải cách điền địa là lực lượng thứ tư để đánh bại cộng sản ».

Trong thời kỳ sau Hiệp định Pa-ri (1973 - 4-1975): Thất bại nặng nề trong các chương trình « binh định » và trong cuộc chiến tranh xâm lược, quân đội Mỹ phải rút khỏi miền Nam, nhưng đế quốc Mỹ vẫn không từ bỏ âm mưu xâm lược miền Nam Việt-nam bằng chủ nghĩa thực dân mới. Mỹ - Thiệu tiếp tục lấy « binh định » làm trọng điểm, lấy nông thôn làm địa bàn hoạt động chủ yếu, lấy việc giành dân, kim kẹp dân chúng làm mục tiêu hàng đầu.

Cơ quan binh định CORDS của Mỹ trước đây, nay được chuyển thành cơ quan binh định mới mang tên RR (Cục tái thiết và định cư), cầm đầu là tên Giê-cốp-xon và 250 cố vấn Mỹ. Được Mỹ dung túng, Nguyễn Văn Thiệu công khai phá hoại Hiệp định Pa-ri, điên cuồng hơ hét « cần đẩy mạnh chương trình binh định gấp 10 lần » và liên tiếp đưa quân đội, cảnh sát mở các chiến dịch càn quét, « binh định » nông thôn rất ác liệt.

Như vậy, trong tất cả các giai đoạn chiến tranh xâm lược miền Nam, đế quốc Mỹ và tay sai đều hết sức coi trọng « binh định » nông thôn và đặt nó ở vị trí chiến lược.

Vì sao Mỹ - ngụy phải đặt vấn đề nông thôn và nông dân thành vấn đề khẩn thiết và coi trọng công tác « binh định » nông thôn như vậy?

Một là vận mệnh của Mỹ - ngụy, sự tồn tại của chủ nghĩa thực dân mới ở nông thôn là phụ thuộc vào việc Mỹ - ngụy có thống trị, kim kẹp được nông dân hay không. Báo « Cách mạng quốc gia », cơ quan ngôn luận

chính thức của chính quyền Diệm phải nhấn mạnh: «An ninh nông thôn là vấn đề sống chết của chế độ cộng hòa» (2). Nguyễn Văn Thiệu cũng nêu rõ: «Nếu giải quyết được cuộc chiến tranh tại các xã ấp là giải quyết được 75% toàn bộ cuộc chiến tranh này» (3). Báo chí và giới sĩ quan ngụy theo dõi vấn đề «bình định» cũng thừa nhận «cứu nông thôn tức là cứu chế độ» và «chính nông thôn là yếu tố quyết định cuộc chiến, nếu tổ chức và tranh thủ được nông dân, nó sẽ giải quyết được toàn bộ những vấn đề của quốc gia thuộc mọi lãnh vực» (5).

Do đó để thực hiện ý đồ xây dựng một chính quyền tay sai ổn định từ cơ sở xã ấp đến trung ương làm công cụ đắc lực cho chủ nghĩa thực dân mới thì trước hết Mỹ - ngụy phải phá được cơ sở cách mạng, giành được nông dân tức là hoàn thành được «bình định» nông thôn, dập tắt phong trào nổi dậy của nông dân.

Nhưng trước khi chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ xâm nhập sâu vào nông thôn miền Nam, nông thôn đã là một trong những địa bàn chiến lược của cách mạng, là chỗ mạnh của cách mạng. Nông dân miền Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân, được tôi luyện, thử thách qua hàng chục năm chiến đấu và đã thu được nhiều thắng lợi. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, nông dân đã được hưởng mọi quyền tự do, dân chủ và được hưởng quyền lợi ruộng đất do giai cấp công nhân mang lại. «Những sự việc đó đã giúp họ trở thành chủ nhân ở nông thôn và do đó quyền hành của Sài-gòn trở thành vô hiệu» (6). Vì vậy mà các chương trình «bình định» không thực hiện được dễ dàng, nó đã vấp phải sự chống trả mãnh liệt của nông dân.

Hai là, thông qua «bình định» nông thôn đế quốc Mỹ âm mưu xây dựng cơ sở kinh tế chính trị vững chắc ở nông thôn làm nền móng cho kinh tế thực dân mới của Mỹ và cho việc thiết lập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở nông thôn. Những cái gọi là «bình định và phát triển», «xây dựng cơ sở kinh tế mới», «tái thiết hương thôn» v.v... chính là nhằm mục đích đó.

Các chương trình «bình định» của địch ở một số nơi, số lúc có tạm thời đạt được một số kết quả nhất định và cũng đã gây những khó khăn, thiệt hại cho phong trào đấu tranh của nông dân, nhất là những năm 1958-1959 và 1969-1970. Trong những năm «bình định» tàn bạo, hàng triệu nông dân đã bị địch bắt bớ, giam cầm đánh đập và giết hại; nhiều cơ sở Đảng, cơ sở du kích bị địch ráo riết quây ráp, truy lùng và khủng bố dữ dội. Nhưng nông dân miền Nam bất khuất kiên cường đã vượt qua những khó khăn, thử thách. Trước cao trào đấu tranh quyết liệt của nông dân, các chương trình «bình định» của Mỹ-ngụy dù tàn bạo và quy mô đến đâu vẫn liên tiếp bị thất bại, bế tắc và cuối cùng đã bị phá sản hoàn toàn.

Nhận xét về kết quả của «bình định» của địch, ngay từ tháng 1-1967, Pi-tơ Ác-nét, phóng viên hãng AP đã vạch rõ: «Lịch sử bình định ở miền Nam là một bản kê những kế hoạch to lớn bị sụp đổ, những nghị lực vô hạn của các cố vấn có tài năng tan thành mây khói».

Tuy Mỹ và tay sai không đạt được những mục tiêu cơ bản như chúng mong muốn, nhưng trong quá trình thực hiện «bình định», chúng đã gây ra những tội ác, những hậu quả hết sức nặng nề đối với nông thôn và nông dân miền Nam nước ta.

II. TỘI ÁC VÀ HẬU QUẢ CỰC KỲ NGHIÊM TRỌNG CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH «BÌNH ĐỊNH» CỦA MỸ-NGUY ĐỐI VỚI NÔNG THÔN VÀ NÔNG DÂN MIỀN NAM

Để «bình định» nông thôn, Mỹ và tay sai đã kết hợp chặt chẽ các thủ đoạn quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa tư tưởng. Chúng khủng bố tàn sát, phá hủy dã man về quân sự, lừa bịp, đầu độc lũng đoạn tinh thần về chính trị, văn hóa tư tưởng, mua chuộc trắng trợn về kinh tế. Kết hợp bạo lực phát xít và lừa bịp mua chuộc xảo quyệt là thủ đoạn nguy hiểm và thâm độc của Mỹ-ngụy trong các chương trình «bình định» nông thôn. Điều này thể hiện quan điểm chiến lược

của Mỹ đánh phá cách mạng một cách toàn diện và cũng chứng tỏ «bình định» nông thôn rõ ràng là một cuộc chiến tranh xâm lược toàn diện của chủ nghĩa thực dân mới. Vì vậy, «bình định» đã gây ra những hậu quả trên tất cả các mặt kinh tế, văn hóa tư tưởng và xã hội.

1. Hậu quả về kinh tế

Trong các chương trình «bình định», thủ đoạn và biện pháp cơ bản bao trùm lên

tất cả các thủ đoạn khác vẫn là bạo lực phản cách mạng. Cho nên «bình định» thực chất là một cuộc chiến tranh hủy diệt tàn bạo gây ra những tội ác và hậu quả nặng nề đối với nông thôn miền Nam.

Bom đạn và chất độc hóa học Mỹ là hai nguồn hủy diệt cơ bản ở nông thôn miền Nam. Trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam, chỉ kể từ tháng 2-1965 đến tháng 9-1972, Mỹ đã sử dụng 7 855 000 tấn bom, vượt xa số bom Mỹ đã sử dụng trong đại chiến thứ hai (2 056 244 tấn). Riêng năm 1965, số bom Mỹ đã sử dụng ở Việt-nam là 48 000 tấn, năm 1966 tăng lên 638 000 tấn, nhiều hơn số bom Mỹ đã thả ở khu vực Thái-bình-dương trong đại chiến thứ hai (500 781 tấn) và hơn cả số bom Mỹ dùng trong chiến tranh xâm lược Triều-tiên 1950 - 1953 (635 000 tấn). Ở nông thôn và rừng núi miền Nam, Mỹ đã trút khoảng 30 tấn chất nổ trên mỗi ki-lô-mét vuông đất đai, tạo thành hàng chục triệu hố bom đạn và từ 1961 - 1969 Mỹ đã rải 100 triệu cân Anh chất độc hóa học, trung bình mỗi người dân miền Nam phải hứng chịu 6 cân Anh chất độc hóa học Mỹ.

Các thủ đoạn hủy diệt của Mỹ và tay sai trong các cuộc «bình định» tàn quét đã biến nhiều vùng dân cư rộng lớn, nhiều cánh đồng, vườn cây, rừng rú xanh tươi trù phú thành những vùng hoang tàn, không còn một màu xanh, không còn một bóng cây và vắng tiếng chim kêu.

Chính sách hủy diệt, trong các chương trình «bình định» đưa đến hậu quả là dân số nông thôn bị giảm sút, đất đai canh tác, sức kéo bị phá hoại, năng suất và diện tích trồng trọt suy giảm rõ rệt, trong các vùng nông thôn bị tạm chiếm

Do chính sách «bình định» ác-liệt, chính sách gom dân, bắt lính của Mỹ và tay sai, một số đồng nông dân bị dồn vào các thành thị, bị cưỡng ép vào các trại tập trung hoặc đi lính nên dân số ở nông thôn giảm sút. Nông dân bị dồn vào thành phố còn do chính sách đô thị hóa thâm độc của Mỹ, chúng tôi sẽ trình bày kỹ ở đoạn sau. Dân số ở nông thôn giảm sút làm cho nông nghiệp vùng Mỹ nguy hiểm rơi vào tình trạng thiếu nhân công trầm trọng, hàng chục vạn héc-ta đất đai (từ 60 - 68 vạn héc-ta) bị hoang hóa, không có người làm, Tài liệu của ủy quyền năm 1970 cho biết:

«Năm 1960, 80% dân số là nông ngư dân, vì tình trạng chiến tranh một số dân di cư vào thành thị hay bỏ nghề nông đi làm tại các căn cứ quân đội nên dân số hiện nay

sống tại nông thôn còn lại khoảng 60% » (7).

Tác hại lớn của bom đạn và chất độc hóa học Mỹ là đã làm cho 43% diện tích đất trồng trọt ở miền Nam, tức 13 000km² và 44% diện tích rừng ở miền Nam, tức 25 000km², bị phá hoại (8). Các sinh vật và vi sinh vật trên thảm thực vật rộng lớn bị hủy diệt, đảo lộn sự cân bằng trong thiên nhiên, gây ra những tác hại đến chất đất canh tác như đất đai bị bạc màu, cần cỗi khó trồng trọt. Có những vùng đất đai bị bom đạn cây cối không biết bao nhiêu lần, đất tối mùn ra như bột, hoặc cứng lại như đất đá ong. Một diện tích rừng khá lớn (25 000km²) bị tàn phá nghiêm trọng đã ảnh hưởng đến nông nghiệp. Rừng là một bộ phận của môi trường sống, nó không những cung cấp cho con người nhiều loại gỗ quý, nhiều cây công nghiệp có giá trị, nhiều loại thú rừng và chim muông mà còn có tác dụng lớn đối với nghề nông như ngăn chặn lũ lụt, điều hòa thời tiết và nhiệt độ. Rừng bị phá hoại, do đó nhiều trận mưa, bão lũ lụt đã trở nên nguy hiểm đối với nông dân các vùng Trung-bộ trong những năm 1970 - 1971.

Một tai hại lớn nữa đối với nông nghiệp miền Nam là các công trình thủy lợi bị Mỹ phá hoại có hệ thống, nhiều cống, đập, nhiều đoạn đê ngăn nước mặn bị phá hỏng tác hại đến việc trồng trọt.

Ngoài ra, trong tàn quét và «bình định» Mỹ và tay sai còn sát hại và làm nhiễm độc hàng chục vạn trâu bò, làm cho sức kéo ở nông thôn bị giảm sút.

Nhân công thiếu thốn, đất đai, cống đập bị phá hủy, sức kéo bị giảm sút làm cho năng suất cũng như diện tích canh tác, trồng trọt lúa gạo, hoa màu, cây công nghiệp, hoa quả bị suy giảm nghiêm trọng. Tháng 2-1984, Tôn Thất Trình, tổng trưởng canh nông ủy quyền thú nhận:

«Sản xuất nông nghiệp miền Nam giảm sút trầm trọng, tụt lẹt từ 30 - 80%, nông dân bỏ đi một nửa diện tích canh tác». Trong một tài liệu khác, giới quân sự nguy cấp vạch rõ hiện trạng nông nghiệp sa sút nặng nề trong các vùng chúng tạm kiểm soát: «Tình hình sản xuất nông nghiệp của Việt-nam (miền Nam Việt-nam) đã gần như ở trong tình trạng ngưng trệ nói chung và kiệt quệ đối với một vài loại nông sản đặc biệt. Chiến tranh đã ảnh hưởng nặng nề về tới khu vực nông nghiệp... hậu quả là diện tích canh tác sút giảm, sản lượng thấp kém » (9).

Về lúa, diện tích canh tác và sản ngạch đều giảm sút. Năm 1939, diện tích trồng lúa

của Nam-bộ là 3 triệu ha và đã xuất cảng gần một triệu tấn gạo.

Năm 1960, diện tích canh tác vùng Mỹ-ngụy kiểm soát chỉ còn 2 triệu ha. Từ năm 1965, sản lượng lúa giảm sút nghiêm trọng và hàng năm ngụy quyền đều phải nhập hàng chục vạn tấn gạo.

Về hoa mầu như khoai lang, khoai mỳ, bắp, sản lượng cũng giảm dần. Theo số liệu của báo chí Sài-gòn trước đây, tất nhiên còn xa sự thật, số khoai lang thu hoạch năm 1963 là 300 170 tấn, năm 1966 còn 246 150 tấn, năm 1970 chỉ còn 219 150 tấn. Giá một ki-lô-gam khoai lang từ 1964-1970 tăng gần 800% (năm 1964 giá một ki-lô-gam khoai lang là 4đ, năm 1970 tăng lên 31đ70). Việc trồng khoai mỳ mỗi năm một giảm: sản lượng năm 1970 chỉ bằng một nửa sản lượng năm 1963. Năm 1963, số khoai mỳ thu hoạch là 389 400 tấn, năm 1965 là 236 020 tấn, năm 1970 sản lượng còn 215 700 tấn (10).

Giá một ki-lô-gam khoai mỳ từ năm 1964-1970 tăng 600%. Về bắp, sản lượng suy giảm, thu hoạch năm 1970 chỉ còn bằng một nửa sản lượng năm 1964 (10).

Sản lượng lúa gạo và hoa mầu sút kém như vậy đã làm cho nạn đói và thiếu lương thực lan rộng ở các vùng nông thôn do ngụy quyền kiểm soát.

Sản lượng thu hoạch về cây trái trong các vùng nông thôn do ngụy quyền kiểm soát, cũng thấp kém đi rõ rệt: Một số đồn điền cao su, chè, mía và các nông phẩm khác bị bỏ hoang. Diện tích trồng cao su giảm từ 143 700 ha năm 1964 xuống còn 77 000 ha năm 1970. Ngành trồng cây ăn trái, mức thu hoạch và diện tích trồng năm 1970 chỉ còn 2/3 so với năm 1960. Năm 1960 sản lượng trái cây thu hoạch là 336 288 tấn, năm 1970 còn 235 705 tấn.

Giá hoa quả cũng tăng lên nhanh chóng. Giá chuối từ 1960 - 1970 tăng 700% (Năm 1960 giá một nải chuối là 6đ4, năm 1970 lên 44đ1) (11).

Mức sản xuất chè sụt xuống chưa từng thấy: Năm 1961 sản ngạch chè là 4 860 tấn, 6 tháng đầu 1971 chỉ còn 72 tấn. Năm 1962 ngụy quyền xuất cảng 1931 tấn chè, năm 1971 không còn chè để xuất cảng nữa.

Diện tích trồng cà-phê bị thu hẹp, vì vậy giá 1 ki-lô-gam cà-phê năm 1961 là 181đ tháng 12-1971 tăng vọt lên 1 117đ (12). Diện tích trồng mía cũng như vậy, năm 1956 có 42 000 ha đất trồng mía, năm 1965 còn 34 000 ha, năm 1968 còn 15 265 ha, từ 1969,

1970 nhiều nhà máy đường đóng cửa (13) vì thiếu mía và cũng do đường Mỹ nhập cảng ào ạt vào miền Nam.

Tóm lại, đất đai, ruộng vườn làng mạc bị phá hoại nặng nề, sức lao động và sản xuất nông nghiệp trong các vùng Mỹ-ngụy tụt kém, bị giảm sút nghiêm trọng, đó là tội ác và hậu quả của chiến lược « bình định » tàn bạo của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở nông thôn miền Nam. Chính sách phá hoại sản xuất đó của Mỹ và tay sai chính là nguồn gốc và nguyên nhân trực tiếp của tình hình khó khăn trong đời sống của nông dân và cũng là những khó khăn trong công cuộc phục hồi và phát triển kinh tế, ổn định đời sống ở nông thôn miền Nam sau ngày giải phóng.

b. Thủ đoạn « bình định » bằng kinh tế của Mỹ và tay sai không những phá hoại nền kinh tế dân tộc mà còn làm cho nông nghiệp miền Nam lệ thuộc vào chủ nghĩa thực dân mới.

Bằng thủ đoạn kinh tế, viện trợ thương mại hóa, tung hàng công nghiệp và nông phẩm của Mỹ và chur hầu vào nông thôn miền Nam, Mỹ nhằm nhiều mục đích:

Một là để quốc Mỹ hy vọng có thể lừa bịp và mua chuộc nông dân, phục vụ cho chương trình « bình định » nông thôn mà chúng thường gọi là « một cuộc chiến tranh khác », « một cuộc chiến thứ hai » bên cạnh cuộc chiến tranh thuần túy quân sự nhằm tấn công bằng hàng hóa, kỹ thuật và đô-la Mỹ để tranh thủ trái tim khối óc của nông dân, củng cố chính quyền tay sai ở thôn ấp, che đậy bộ mặt quốc gia giả hiệu và bộ mặt thực dân mới của Mỹ.

Hai là Mỹ nhằm thực hiện mục tiêu cơ bản của chủ nghĩa đế quốc về bóc lột kinh tế đối với các nước thuộc địa và phụ thuộc. Thông qua thủ đoạn kinh tế trong các chương trình « bình định », Mỹ muốn biến nông thôn miền Nam thành khu vực kinh tế thực dân mới của Mỹ nhanh chóng đưa kinh tế hàng hóa xâm nhập sâu vào nông thôn, bành trướng thương mại gặt hàng hóa của đế quốc khác, độc chiếm thị trường nông thôn. Những chương trình gọi là « bình định và xây dựng », « tái thiết và phát triển », « kinh tế hậu chiến » « điện khí hóa và cơ khí hóa nông thôn » v.v... của Mỹ và tay sai không chỉ lừa bịp tranh thủ, lôi kéo nông dân mà còn có ý đồ biến nông thôn thành cơ sở của chủ nghĩa thực dân mới để bóc lột, khai thác, vơ vét sức lao động, tài nguyên dồi dào của miền Nam. Về điểm này, như chúng ta đã biết, ngay từ năm 1957, Công ty nông nghiệp Mỹ đã tập trung 109

triệu đô-la cho kế hoạch dinh điền, và năm 1958 Công ty này đã trực tiếp nắm quyền quản lý và điều hành trồng cao su vùng đất đỏ Buôn-mê-thuột. Tuy vậy, số tư bản Mỹ đầu tư vào nông thôn còn ít ỏi và dè dặt do tình hình miền Nam không ổn định. Chúng hoạt động mạnh ở các khu vực tương đối bảo đảm và thu được lợi nhuận nhanh như thương mại, tín dụng ngân hàng, thầu khoán.

Ba là bằng viện trợ thương mại hóa, Mỹ âm mưu kìm hãm và phá hoại nền sản xuất nông nghiệp, công nghiệp địa phương cổ truyền tạo ra sự lệ thuộc của nền kinh tế nông thôn vào chủ nghĩa đế quốc, trói chặt đời sống nông dân và hoạt động kinh tế nông nghiệp vào quỹ đạo của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ.

Thực hiện âm mưu dùng kinh tế để tranh thủ nhân tâm, từ 1954 hàng hóa Mỹ và chủ hầu nhất là Nhật đã tràn ngập nông thôn miền Nam ngày càng nhiều, đặc biệt là trong giai đoạn chiến lược chiến tranh cục bộ và Việt-nam hóa chiến tranh: Hàng nhập khẩu của ngụy quyền Sài-gòn năm 1966 là 495,6 triệu đô-la, năm 1968 là 608,5 triệu, năm 1970 là 778 triệu, năm 1971 là 713 triệu đô-la, 6 tháng đầu 1972 là 399 triệu đô-la. Từ giữa năm 1972 đến giữa 1973 Mỹ và tay sai đưa vào miền Nam:

Nhiên liệu: 72 triệu đô-la, phân bón: 56 triệu đô-la, gạo, lúa mì và bắp là 111,1 triệu đô-la (14) và 9 050 tấn sữa bột, 3 400 tấn chất béo, 2 700 tấn chất lactic-tô-sơ, 358 000 tấn đường.

Ngay tổng thống ngụy quyền Nguyễn Văn Thiệu cũng phải thú nhận trong bài nói chuyện của hắn ngày 1-11-1969: « Mỗi năm chúng ta phải tốn trên 600 triệu Mỹ kim để nhập cảng các hàng hóa ». Hàng Mỹ, Nhật, Đài-loan... tràn ngập thành thị, nông thôn miền Nam một cách vô kế hoạch tùy theo ý định của cơ quan viện trợ kinh tế Mỹ. Những hàng đó chủ yếu là hàng tiêu dùng, nhiều loại hàng thường xuyên ở trong tình trạng ứ đọng như bơ, pho mát, vải nylông, nước hoa, ti-vi, đài bán dẫn, bom xịt ruồi...

Ngoài việc xây dựng một xã hội tiêu thụ hàng tiêu dùng thừa ế của Mỹ và chủ hầu, trong thủ đoạn « bình định » về kinh tế, Mỹ và tay sai còn thực hiện âm mưu tấn công bằng đô-la và kỹ thuật cao để tranh thủ nông dân. Ngụy quyền tuyên truyền rùm beng về cuộc tấn công này, nào là « quốc gia » sẽ « cơ khí hóa, điện khí hóa nông thôn », nào là « xây dựng và phát triển » nông thôn, đưa nông dân vào cuộc sống « phồn thịnh » của

« thế giới tự do ». Mục đích của Mỹ - ngụy không có gì khác là tranh thủ nông dân, phá phong trào cách mạng ở nông thôn đưa nông dân vào con đường sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì chúng cho rằng: « Điều kiện tiên quyết được đặt ra cho sự chiến thắng là vấn đề bảo vệ và phát triển nông thôn » (15) và « nếu các vấn đề này được giải quyết thỏa đáng thì chúng ta mới có đủ điều kiện vô hiệu hóa các hình thức chiến tranh nhân dân và chiến tranh cách mạng » (16).

Trong 20 năm qua, Mỹ đã đưa vào nông thôn miền Nam một số lượng hàng hóa, máy móc, nhiên liệu, lúa giống, phân bón nhất định. Nhưng một vấn đề đặt ra là những hàng hóa máy móc, nhiên liệu, nhiên liệu đó có tác động gì lớn đối với nông dân và nông thôn miền Nam không?

Trước hết, chúng ta thấy rằng số tiền hàng trăm triệu đô-la mà hàng năm Mỹ đổ vào miền Nam là để duy trì chế độ tay sai thực dân mới, nuôi sống nền kinh tế còm cõi trong vùng chúng tạm chiếm, là trả bằng máu, bằng biết bao đau thương, chết chóc của hàng triệu đồng bào, bằng sự tàn phá biết bao đồng ruộng, rừng cây, làng mạc, bằng sự sa ngã, mé muội và mất nhân phẩm của không ít thanh thiếu niên nam nữ trong vùng địch kiểm soát.

Đưa máy cày, máy kéo, lúa giống, phân bón v.v... vào nông thôn, không phải vì Mỹ thương yêu nông dân miền Nam, mà chính là nhằm lâu dài thông trị nông thôn. Nông dân yêu nước miền Nam có truyền thống cách mạng làm sao có thể bị Mỹ-ngụy dụ dỗ mua chuộc để phải cam chịu nhục mất nước. Chính sách của Mỹ một tay tung bom đạn đe dọa nông dân phải khuất phục, một tay tung đô-la và hàng hóa để tranh thủ lừa bịp, ru ngủ đã bị phá sản ở nông thôn miền Nam.

Chúng ta đi sâu nghiên cứu một số vùng, và bằng những số liệu cụ thể so sánh giữa cái Mỹ đổ vào nông thôn (máy móc, nhiên liệu, phân bón...) và hậu quả của chính sách bạo lực phát xít tàn bạo và chính sách trụy lạc hóa của chúng đối với nông dân để thấy rõ thực chất thủ đoạn xâm lược hung ác và thâm độc của chủ nghĩa thực dân mới:

Tỉnh Bến-tre trước ngày giải phóng, Mỹ-ngụy đã đưa vào đây có 150 máy kéo (17) nhưng chúng đã trút xuống tỉnh này biết bao bom đạn và chất độc hóa học. Riêng ở huyện Giồng-trôm, năm 1965 bom đạn và chất độc hóa học Mỹ làm cho nhiều người chết và nhiễm độc, 30.000 ha lúa bị hỏng sạch, 30% diện tích lúa khác bị lép hoặc không trở bông.

20 ha vườn dừa bị đốt, hàng triệu cây dừa bị chết khô, 1500 ha cây ăn trái bị phá hủy. Năm 1965 ở Bến-tre có 46.000 phụ nữ và trẻ em bị nhiễm độc nặng.

Ba-tri (Bến-tre) là một huyện mà Mỹ-ngụy đã tiến hành « bình-định » kiểu mẫu, chúng đã đưa vào đây 20 máy cày, 20 máy xới, 154 máy xát gạo, 1.890 máy bơm nhỏ. Chúng cũng đưa vào huyện này 3 116 xe honda, 216 xe đồ, xe hàng, xe lam, xe lôi. Trong khi đó cả huyện không có lấy một bác sĩ và ở cái thị trấn nhỏ này lại đầy dẫy các ổ cơ bực, dĩ diêm, xì ke ma túy. Ở huyện Mộc-hóa (Long-an), Mỹ đã đưa vào 230 máy cày (đến ngày giải phóng chỉ còn 180 chiếc sử dụng được), nhưng hàng trăm thôn ấp của Mộc-hóa bị Mỹ ngụy xóa sạch, nhiều thôn bị triệt hạ biến thành « vùng trắng », 18.700 ha ruộng đất (gần một nửa diện tích gieo cấy của huyện) bị bỏ hoang. Ở huyện Long-mỹ (Hậu-giang), Mỹ-ngụy đưa vào đây 158 máy cày, 165 máy xới, 1.391 thuyến đuôi tôm, 536 máy tuốt lúa, 22 máy xay xát (18), nhưng nhân dân Long-mỹ đã bị địch khủng bố, giết hại, kim kẹp khốc liệt. Hàng chục vạn gia đình bị dồn vào các « khu trú mật », trại tập trung. Nhiều nhà cửa, ruộng vườn dọc hai bờ sông nước Đục, nước Trong dài hàng chục ki-lô-mét bị phá hủy tiêu điều. Ở huyện Tuy-hòa (Phước-khánh), Mỹ-ngụy đã bán cho nông dân 257 máy cày, 5.251 máy bơm, Mỹ đã trút xuống huyện này biết bao bom đạn và chất độc hóa học. Trong số 18 xã của huyện Tuy-hòa thì 15 xã bị Mỹ ngụy tàn phá hủy diệt nặng nề. Trong « chiến dịch phản công mùa khô » đầu năm 1966, của quân Mỹ, riêng ở Tuy-hòa, 7 vạn dân trong 12 xã đã bị khủng bố tàn khốc, 3 xã Hòa-mỹ, Hòa-thịnh, Hòa-phong bị triệt hạ và biến thành « vùng trắng », trên 500 người bị giết hại, hơn 53.000 người bị bắt giam. Tỉnh Minh-hải, đến ngày giải phóng còn 1.500 máy cày, máy xới, 500 máy tuốt lúa, 1000 máy bơm nước (19), nhưng nhiều thôn, xóm của Minh-hải bị Mỹ hủy diệt, 5000 ha vườn cây ăn quả và hơn 70% diện tích rừng của tỉnh bị phá hoại.

Tình hình trên cho chúng ta thấy rằng: kết hợp bạo lực phát xít trắng trợn với mua chuộc lừa bịp, một thủ đoạn « bình định » tàn bạo của Mỹ-ngụy, hoàn toàn không phá vỡ nổi phong trào cách mạng của nông dân miền Nam.

Tình hình cụ thể trên còn phản ánh rõ ràng mối mâu thuẫn cơ bản trong chính sách « bình định », giữa thủ đoạn chính trị lừa bịp, ý đồ tranh thủ nông dân bằng kinh tế, vật chất với chính sách bạo lực phản

cách mạng dùng thủ đoạn quân sự đánh phá nông thôn một cách tàn khốc. Mâu thuẫn đó là do bản chất xâm lược của chính sách thực dân mới. Mỹ và tay sai thấy rằng đại đa số nhân dân miền Nam là nông dân, muốn đặt được ách thống trị thực dân mới ở nông thôn, cần tranh thủ nông dân. Nhưng trước sự đấu tranh mãnh liệt của nông dân, chúng đã phải dùng thủ đoạn quân sự đánh vào lực lượng mà chúng cần tranh thủ.

Chính mâu thuẫn cơ bản, cực kỳ gay gắt giữa nhân dân ta và đế quốc Mỹ, và mâu thuẫn ngày càng sâu sắc giữa thủ đoạn đánh phá nông thôn và ý đồ tranh thủ nông dân đã làm phá sản từ gốc mọi chương trình « bình định » và làm cho chính sách thực dân mới của Mỹ bị thất bại thảm hại ở nông thôn miền Nam.

Hơn nữa, số lượng máy canh tác, nhiên liệu phân bón mà Mỹ đưa vào nông thôn đã không có tác dụng gì to lớn đối với nông nghiệp trong các vùng địch tạm chiếm.

Chúng ta thấy rằng số lượng máy móc, dụng cụ nông nghiệp đó chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng số hàng nhập cảng của Mỹ-ngụy. Năm 1954, Mỹ Diệm nhập cảng 9.344,3 triệu đồng (tiền ngụy) hàng hóa, trong đó có 5% là cơ khí, máy móc. Năm 1955 số máy móc tăng lên một chút, nhưng chỉ chiếm 5,4% trong số 9.169,1 triệu đồng hàng nhập cảng. Ngay trong thời gian này, nhân dân và dư luận miền Nam đã lên án thủ đoạn phá hoại kinh tế dân tộc của Mỹ trong chính sách viện trợ thương mại hóa. Nhân dân đã chất vấn giám đốc phái bộ viện trợ Mỹ là « Tại sao Mỹ chỉ viện trợ để mua hàng tiêu thụ mà không viện trợ sản xuất? » (20) và tờ Thời báo Việt-nam ở Sài-gòn ngày 28-2-1959 cũng than thở: « Viện trợ chưa phải là chấn hưng kinh tế Việt-nam ». Năm 1966, hàng máy móc nông nghiệp do ngụy quyền nhập cảng là 4 triệu đô-la trong tổng số hàng nhập là 495,6 triệu đô-la, năm 1969 số máy móc nông nghiệp cũng chỉ chiếm 20 triệu trong số hơn 600 triệu đô-la hàng nhập cảng. Năm 1973, số máy móc, dụng cụ nông nghiệp chỉ chiếm 0,57% và phân bón chiếm 5,43% so với tổng số hàng nhập khẩu trong năm (21). Từ năm 1968 đến 1974, Mỹ-ngụy đã đưa vào nông thôn 186.800 máy các loại, trong đó máy cày có khoảng 20.000, phần lớn là máy cày tay (12.000 chiếc).

Số lượng máy cày đưa vào nông thôn không đủ thay thế cho số trâu bò bị sát hại và không đủ cung cấp sức kéo cho việc canh tác ở địa phương. Căn cứ vào diện tích canh tác, số dân cụ thể của từng vùng thì số máy

canh tác đã đưa vào đó thực sự quá ít ỏi.

Chúng ta đi vào nghiên cứu một số địa phương để thấy rõ điều này. Ở huyện Ba-tri (Bến-tre) có 17 xã và một thị trấn, 1.100 hộ; trong đó có 250 hộ làm nông nghiệp thế mà chỉ có 20 máy cày, 20 máy xới loại nhỏ. Ở huyện Mộc-hóa (Long-an), diện tích gieo cấy năm cao nhất dưới thời Mỹ - ngụy có khoảng 40.000 ha, số trâu bò bị giết hại nhiều, toàn huyện có 230 máy canh tác nhỏ. Ở huyện Tuy-hòa (Phước-khánh) có 18 xã, diện tích đất đai có khả năng trồng trọt là 25.602 ha trong đó có 20.000 ha đất trồng lúa, số trâu bò cày bừa rất thiếu, khi giải phóng có xã chỉ còn dăm đôi trâu bò, nhưng số máy cày máy xới chỉ có 257 chiếc trong toàn huyện.

Số máy canh tác phân bố không đều giữa các địa phương. Mỹ - ngụy chỉ tập trung vào một số xã mà chúng coi là đã « bình định ». Nhiều xã không có một chiếc máy cày. Ở huyện Mộc-hóa có 8 xã không có một máy cày nào.

Có được máy, nông dân lại phải phụ thuộc vào phụ tùng thay thế, nhiên liệu và nguyên liệu của Mỹ. Vì máy canh tác có nhiều loại, nhiều nhãn hiệu, nhiều công suất khác nhau, như trong số 164 máy cày ở huyện Châu-phú có đến 14 loại khác nhau do nhiều nước sản xuất, nên phụ tùng thay thế rất khó mua và đắt. Đây cũng là một thủ đoạn của bọn tư bản, chúng chủ trương chỉ nhập các máy thành phẩm nguyên chiếc, và hạn chế việc bán phụ tùng, nếu có bán thì chúng nâng giá cao, có khi mua phụ tùng đắt gần bằng chiếc máy mới. Nhà máy nông cụ Vi-na-prô ở miền Nam cho biết giá phụ tùng máy Yan-ma mỗi năm một tăng, có năm tăng 30%. Ngoài phụ tùng máy móc, nông dân còn lệ thuộc vào nhiên liệu, phân bón của Mỹ.

Về nhiên liệu, ở các thị trấn đều có trạm bán xăng dầu. Nhưng các công ty độc quyền thường xuyên tăng giá xăng. Tháng 10 năm 1969, giá một lít xăng là 10 đồng tiền ngụy, năm 1972 lên 40đ một lít, tháng 11-1973 tăng lên 145đ, tháng 2-1974 vọt lên 245đ một lít.

Về phân bón, số lượng nhập cảng vào miền Nam tăng lên hàng năm. Năm 1968 là 80.932 tấn, năm 1973 là 420.000 tấn. Nhưng giá cả phân bón tăng lên hoàn toàn do cơ quan USAID quyết định: phân bón loại 16 - 168 màu, cuối 1971 giá 700đ một bao, tháng 3-1972 tăng lên 1.800đ một bao.

Do tình hình kể trên mà những công cụ sản xuất, giống má phân bón do Mỹ đưa vào nông thôn miền Nam không có tác động gì lớn đối

với nông nghiệp, không tạo ra một sự chuyển biến mới, một sự thay đổi cơ bản nào về cơ cấu cây trồng về năng suất và sản lượng kinh tế cao.

Trong khi đó, một trong vấn đề quan trọng của nông nghiệp là thủy lợi thì Mỹ - ngụy không coi trọng. Các công trình thủy lợi không được xây dựng tu bổ mà còn bị phá hoại. Phần lớn nguồn nước canh tác là dựa vào thiên nhiên, và một số máy bơm nhỏ. Trước ngày giải phóng, chỉ có 15% diện tích trồng lúa ở miền Nam là có nước tưới, tiêu do công trình thủy lợi.

Thiếu công cụ sản xuất, thủy lợi không được chú ý, cùng với chính sách khống chế và độc quyền về nông cụ, nhiên liệu, phân bón vì vậy mà nền sản xuất nông nghiệp trong vùng địch tạm chiếm ở trong tình trạng ngày càng suy giảm và ngày càng lệ thuộc vào Mỹ.

Nông thôn miền Nam trước chiến tranh vốn là vựa thóc ở Đông Nam Á, hàng năm xuất cảng một triệu tấn gạo. Từ khi chủ nghĩa thực dân mới xâm nhập vào miền Nam, cùng với các chương trình « bình định » tàn bạo và chính sách nô dịch bằng kinh tế nhất là từ năm 1965, sản xuất lúa gạo trong vùng ngụy quyền kiểm soát ngày một suy giảm rõ rệt và đã phải lệ thuộc vào gạo nhập cảng của Mỹ.

Hàng năm Mỹ - ngụy đã đưa vào miền Nam hàng chục vạn tấn gạo. Năm 1965, số gạo chúng đã phải nhập là 130.000 tấn, năm 1967 là 750.000 tấn, năm 1972 là 728.000 tấn, năm 1973 là 650.000 tấn. Từ 1965 đến đầu 1975, Mỹ - ngụy đã nhập cảng là 3.828.900 tấn gạo (22).

Sau khi miền Nam giải phóng, chính quyền cách mạng đã phải cấp tốc phân phát 23.000 tấn gạo cứu đói cho hơn hai triệu lượt đồng bào.

Ngoài gạo, hàng năm Mỹ - ngụy đã nhập nhiều nông sản khác như bắp, bột mì. Về bắp, ngụy quyền đã phải nhập hàng năm một số lượng lớn, năm 1972 chúng nhập 30.000 tấn, năm sau tăng lên 100.000 tấn. Từ 1961, ngụy quyền phải nhập thịt lợn đông lạnh và thịt lợn. Năm 1967, ngụy quyền nhập 2.000 tấn thịt lợn đông lạnh và 12.519 lợn thịt.

Nông thôn miền Nam có nhiều đất đai trồng mía tốt và đã có nhiều cơ sở tiểu công nghệ địa phương làm đường. Nhưng với chính sách hủy diệt, khống chế sản xuất, nhập cảng bừa bãi, diện tích trồng mía bị thu hẹp dần, ngành chế biến đường hầu như bị phá sản. Hàng năm Mỹ - ngụy đưa vào

miền Nam hàng trăm tấn đường. Năm 1971, chúng nhập 23 000 tấn đường trắng và 170.000 tấn đường bổi. Năm 1973, chúng nhập 358.000 tấn đường các loại. Từ năm 1974 đến đầu 1975, trước khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, nhân dân miền Nam đều phải dùng toàn đường ngoại quốc.

Nghề trồng bông nuôi tằm trước chiến tranh khá phát triển, nhưng đã bị kiệt quệ và phá sản trong những năm chiến tranh xâm lược của Mỹ. Chiến tranh hủy diệt và chính sách nô dịch kinh tế của Mỹ và tay sai đã làm cho vấn đề mặc của nông dân và nhân dân miền Nam gần như phụ thuộc vào nguyên liệu và vải của Mỹ. Hàng năm Mỹ đã đưa vào miền Nam hàng nghìn tấn bông sợi và vải hóa học. Năm 1973, Mỹ-ngụy nhập 12.000 tấn bông, 12.000 tấn sợi. Với nguyên liệu bông sợi Mỹ, những nhà máy dệt, xí nghiệp dệt đã chen ép và thủ tiêu dần những khung cửi thủ công của nông dân.

Tóm lại, một nền kinh tế hàng hóa phần vênh giả tạo, một nếp sống vô thối quen tiêu dùng hoàn toàn tách rời sản xuất trong một bộ phận nhân dân, một nền nông nghiệp què quặt bị khống chế và lệ thuộc vào chủ nghĩa thực dân mới, đó là hậu quả tai-hại của thủ đoạn nô dịch bằng kinh tế trong các chương trình « bình định » đối với các vùng nông thôn do Mỹ ngụy kiểm soát. Đồng chí Phạm Văn Bạch, chủ tịch Ủy ban điều tra tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ ở Việt-nam nêu rõ « Đế quốc Mỹ cố tình tạo ra sự lệ thuộc đó... Bị đánh đuổi khỏi đất nước ta, đế quốc Mỹ đã để lại một nền kinh tế, tài chính hết sức què quặt, lệ thuộc Mỹ và một số lớn tư bản khác, trong đó có hàng triệu người trước đây chuyên dựa vào Mỹ để sống. Chúng ta càng thấy rõ cái phần vênh giả tạo của xã hội miền Nam trước đây do chính sách thực dân mới của Mỹ gây ra » (23).

2. Hậu quả về văn hóa, tư tưởng và xã hội.

Trong chiến lược « bình định » nông thôn, Mỹ ngụy đã sử dụng văn hóa tư tưởng để phân động hóa, truy lạc hóa nhân dân, nhất là thanh niên, một lực lượng đông đảo có khả năng lớn chống lại chúng, nhằm làm cho họ bị đầu độc về tư tưởng, sa đọa, mất gốc, mất truyền thống dân tộc và tình cảm quê hương, tình nghĩa đồng bào làng xóm từ đó dễ dàng đầu hàng, chịu thân phận nô lệ hoặc trở thành tay sai đắc lực cho chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ. Văn hóa tư tưởng phân động, đôi truy đó đã bị đóng dấu

nhân dân trong các vùng nông thôn do Mỹ - ngụy kiểm soát chống lại quyết liệt, nhưng nó cũng đã để lại những hậu quả tai hại, những tổn thương nhất định trong một bộ phận nhân dân, nhất là thanh niên.

Với chính sách chống cộng điên cuồng, với ý thức nô dịch hóa tư tưởng quần chúng nông dân một cách quy mô và toàn diện để dễ bề « bình định » và thống trị, suốt hai chục năm qua, từng ngày, từng giờ, bằng nhiều thủ đoạn thâm độc, bằng nhiều hình thức tinh vi, trắng trợn, trên lãnh vực văn hóa tư tưởng, Mỹ-ngụy đã gieo rắc những nọc độc chống cộng, tư tưởng quốc gia tư sản và những tà thuyết độc hại khác.

Bọn sĩ quan tâm lý chiến, bọn chiêu hồi, nhân viên các phòng thông tin Mỹ, ngụy cùng với bọn « bình định » đã hoạt động ráo riết ở nông thôn, tuyên truyền trên đài, đưa sách báo, tiểu thuyết, phim ảnh, kịch v.v... vào các « ấp chiến lược », trại tập trung, các thị trấn, xã và thôn xóm. Chúng không ngớt xuyên tạc cách mạng, xuyên tạc những người cộng sản, tuyên truyền cho chủ nghĩa quốc gia. Hai lãnh vực bị đặc biệt lũng đoạn để phục vụ cho âm mưu này là sách báo tiểu thuyết và phim ảnh.

Về sách giáo khoa, ngay từ cấp tiểu học, sách học của các em học sinh đã mang nội dung chống cộng, tôn sùng chủ nghĩa quốc gia. Điều này chứng tỏ âm mưu sâu xa, lâu dài của chủ nghĩa thực dân mới đầu độc tư tưởng thế hệ trẻ ngay từ khi còn nhỏ tuổi mới cấp sách đến trường làng.

Về tiểu thuyết, ngoài hàng loạt những truyện phản động của các « văn nghệ sĩ » tâm lý chiến, Mỹ-ngụy còn khai thác và đưa vào nông thôn cả những quyền của bọn văn sĩ đầu hàng phản bội như « Trời phương Bắc » (Nam Hải), « Bóng tối đi qua » (Vũ Hùng), « Đường đi không đến » (Xuân Vũ) v.v... vu khống, xuyên tạc cách mạng, gây hoang mang thiếu tin tưởng vào miền Bắc xã hội chủ nghĩa và công cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân.

Về phim ảnh, tuy ở nông thôn số lượng các buổi chiếu phim, số lượng các rạp chiếu bóng không nhiều và đây đặc biệt ở thành phố, nhưng những phim ảnh phản động, đôi truy, độc hại không phải không được chiếu rộng rãi ở các trại tập trung, ở thị trấn và thôn ấp. Bên cạnh những bộ phim chống cộng của Mỹ còn có những phim do ngụy quyền sản xuất như « Giã từ bóng tối », « Cúi mặt », « Thương hận » đều mang nội dung chống cộng, chống cách mạng. Những phim

«Chân trời tím», «Ngàn năm mây bay» dựa theo tiểu thuyết cùng tên, vừa phản động vừa khiêu dâm, đồi trụy để kích thích và lôi kéo người xem.

Cùng với văn hóa tư tưởng chống cộng, chống cách mạng, Mỹ - ngụy còn gieo rắc những thứ văn hóa tư tưởng phản động khác như «đuy linh, nhân vị», «hư vô», «hiện sinh», nêu ra «tinh phi lý của hiện thực», «cái vô nghĩa của cuộc sống» sự cô đơn, xa lạ, chán ngát, bế tắc của con người nhằm làm cho nhân dân nhất là lớp trẻ bị quan về cuộc sống, mất phương hướng hành động, tê liệt cảnh giác cách mạng, nhụt ý chí chiến đấu, «lao mình vào những thách thức siêu hình, lai căng, chạy trốn thực tế» (24).

Tác hại của văn hóa tư tưởng phản động của Mỹ - ngụy, trong từng thời gian nhất định đã làm cho một bộ phận nhân dân ta ở nông thôn vùng tạm bị chiếm, bị mê hoặc lầm lạc, bị tuyên truyền đầu độc, một số phần tử do tiềm ẩn mầm mống độc của chủ nghĩa thực dân mới trở thành những tên ác ôn, những tên lính hung hãn chống phá cách mạng, bắn giết đồng bào làng xóm.

Đề «bình định» nông thôn, ngoài việc sử dụng loại văn hóa tư tưởng phản động, đế quốc Mỹ và tay sai còn gieo rắc và phát triển loại văn hóa văn nghệ đồi trụy nhằm đẩy thanh niên vào con đường tội lỗi, hư hỏng, trụy lạc, lãng quên nhiệm vụ đối với cách mạng, đối với Tổ quốc.

Nhiều tiểu thuyết, phim ảnh đề cao tình dục, miêu tả những cảnh dâm loạn, những mối tình giết gàn yêu cuồng sống vội, lối sống phóng đãng, những mẫu người hùng cuối ngựa bắn súng v.v... đã xâm nhập vào nông thôn không những đã tác hại đến nếp sống lành mạnh, phong tục tập quán và truyền thống tốt đẹp của nông thôn mà còn gây tác hại đối với lớp trẻ đua đòi nhẹ dạ bị xô đẩy vào cuộc sống nhơ nhớp, xấu xa mất nhân phẩm.

Ngoài ra, một hậu quả tai hại nữa của văn hóa tư tưởng của chủ nghĩa thực dân mới, trong nhiều năm qua ở nông thôn là đã tạo ra trong một lớp người nhất định một lối sống, một nếp nghĩ cá nhân, vị kỷ, luôn luôn nghĩ ngơ và chạy theo đồng tiền, bóc lột lẫn nhau bất kể nhân phẩm và giá trị đạo đức.

Về mặt xã hội, chiến lược «bình định» trong 20 năm qua đã ảnh hưởng sâu sắc đến mọi tầng lớp, cơ cấu xã hội và gây ra những biến đổi ở nông thôn.

Trước hết, trong các chương trình «bình

định» nông thôn, chính sách «cải cách điền địa», đế quốc Mỹ và tay sai đã tìm chỗ dựa về kinh tế, chính trị cho chúng và đã tạo ra ở nông thôn miền Nam một tầng lớp gắn chặt với chủ nghĩa thực dân mới đó là giai cấp tư sản ở nông thôn.

Giai cấp tư sản mại bản ở các thành phố lớn cũng tung các vòi hút của nó xuống tận nông thôn. Mạng lưới tay chân của tư sản mại bản được dăng ra hoạt động ở khắp các thị trấn, thôn ấp. Chúng thao túng các «nông tín cuộc», «hợp tác xã» nắm giữ các độc quyền kinh tế nông thôn như cho vay nặng lãi, phân phối nông cụ, phân bón, hạt giống, độc quyền mua bán lúa gạo, các nông phẩm khác theo giá cả mà chúng tự định đoạt.

Trong các vùng nông thôn tạm bị chiếm, sự bóc lột thực dân mới phổ biến ở hầu khắp các thôn, ấp, cùng với tàn tích và bóc lột phong kiến còn tồn tại ở nơi này nơi khác, cộng với sự kìm kẹp khác nghiệt và bóc lột thậm tệ của bọn áp bức, xã trưởng, cảnh sát, «bình định» đã làm cho đời sống nông dân lao động vô cùng cực khổ. Giới quần sự ngụy theo rồi «bình định» cũng phải thừa nhận tình trạng nghèo khổ của nông dân dưới chế độ thực dân mới:

«Phần đông mức sống của dân quê rất thấp kém, không muốn nói là nghèo khổ. Về nhà ở và áo mặc cũng rất lụp xụp và rách rưới» (25)... «xã hội Việt-nam (miền Nam Việt-nam) của ta đang sống hiện còn đầy rẫy bất công tham nhũng, thối nát, tình trạng xã hội bi đát cũng vẫn chưa được cải tạo» (26)

Cùng với chiến lược «bình định», chính sách «đô thị hóa cưỡng bức» của Mỹ - ngụy đã gây ra một sự xáo trộn và di chuyển lớn về dân số ở nông thôn. Nông dân bị dồn ép vào các thành phố sống vất vưởng, trong khi đó thì nông thôn thiếu người làm ruộng và thành phố thì phát phì ra về dân số và đầy tệ nạn xã hội. Đó là một tội ác, một hậu quả nặng nề về mặt xã hội của chiến lược «bình định» nông thôn và chính sách «đô thị hóa cưỡng bức». Chính sách đô thị hóa cưỡng bức nằm trong âm mưu của Mỹ, trong chiến lược Việt-nam hóa chiến tranh. Chúng chủ trương làm cho nông thôn tàn tạ để đẩy nông dân ra khỏi làng mạc, dồn ép họ vào các thành phố nhằm giành giật quyền kiểm soát nông dân với Chính phủ cách mạng và phá phong trào đấu tranh của nông dân. S.Hon-tinh-ton (S.Huntington) bạn đồng nghiệp của Kit-xinh-giơ ở trường đại học Ha-vớt và là cố vấn quan trọng về chính sách của Nich-xon, đã đề xuất thủ đoạn «đô thị

hóa cưỡng bức». Một nhà báo Mỹ khi nghiên cứu thủ đoạn này đã vạch rõ ý đồ của Hơ-nhinh-tơn: «Hơ-nhinh-tơn quan tâm nhiều đến chỗ làm sao đảm bảo chúng sống sót đó hình thành một lực lượng củ tri có thể lực đối với một chính phủ ở đô thị hoặc ít ra cũng là một lực lượng có thể lực đối với các đảng không cộng sản ở đô thị» (27).

Âm mưu cơ bản của Mỹ trong chính sách đô thị hóa kết hợp với «bình định» nông thôn đã bị thất bại, nhưng những chính sách đó đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng về mặt xã hội:

Bom đạn hủy diệt của Mỹ làm cho số nạn nhân chiến tranh ở nông thôn tăng lên. Theo con số của Nhà trưng bày tội ác Mỹ—ngụy, (tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh, đầu năm 1976), số nạn nhân chiến tranh tại Nam Việt-nam là 10 triệu người, trong đó chủ yếu là nông dân. Số đông nạn nhân này, nhà cửa ruộng vườn bị bom đạn phá hủy, họ bị thúc ép rời bỏ nông thôn và dồn vào các trại tập trung hoặc các đô thị. Năm 1973, báo chí vùng ngụy quyền kiểm soát cho biết trong số 7 triệu người phi sản xuất ở vùng Mỹ—Thiệu thì có gần 4 triệu nông dân đã buộc rời bỏ xóm làng vào các thành thị, gần một triệu đồng bào nông dân bị dồn vào các trại tập trung, số còn lại là nhân viên ngụy quân, ngụy quyền, phế binh quả phụ, gái điếm, trộm cắp, thanh niên không việc làm và công nhân thất nghiệp (28).

Nông dân dồn vào các thành phố, đô thị làm cho dân số ở đây tăng vọt lên. Năm 1960 tỷ lệ dân thành thị ở miền Nam là 15% dân số, đến tháng 1-1973, số dân thành thị tăng lên đến 45% số dân. Trong thời gian từ

1960-1963, dân số ở một số đô thị tăng lên như sau: Đà - nẵng tăng từ 104.000 dân lên đến 458.000 dân. Nha - trang tăng từ 49.000 lên 120.000 dân (29). Cần - thơ từ 49.000 tăng lên đến 270.000 dân (30). Ở Sài-gòn lúc đầu chiến tranh có khoảng hơn một triệu dân đến ngày giải phóng có tới hơn 3.500.000 người.

Trong lúc nông thôn bị thiếu nhân công đất đai bị bỏ hoang thì đội quân thất nghiệp tại thành phố ngày một đông. Sau Hiệp định Pa-ri, số người thất nghiệp tại các thành thị miền Nam là hơn hai triệu người.

Nạn ở người ở các thành thị làm cho Mỹ—ngụy dễ dàng bắt lính, bóc lột nhân công và đẩy mạnh thủ đoạn nô dịch, đầu độc, phản động hóa, truy lạc hóa thanh niên nam nữ.

Vài con số sau đây nói lên phần nào hậu quả về mặt văn hóa, xã hội của chính sách «bình định», và chính sách đô thị hóa thâm độc:

Trong vùng Mỹ ngụy kiểm soát, số người đã mắc bệnh hoa liễu là 3.000.000 người.

Số gái mãi dâm là 500.000 người.

Số người mắc bệnh lao: 1.000.000 người

Số người mù chữ : 3.000.000 người

Con lai Mỹ và Nam

Triều-tiên là : 500.000 em

Trẻ mồ côi : 370.000 em

Trẻ em bị chết hàng năm : 430.000 em

(31)

Đó là những tội ác và hậu quả cực kỳ nghiêm trọng của chiến lược «bình định» thâm độc, tàn bạo và chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ.

Chiến thắng mùa Xuân năm 1975 đã kết thúc vẻ vang cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta, làm phá sản hoàn toàn các chương trình «bình định» nông thôn, làm thất bại vĩnh viễn chính sách thực dân mới của Mỹ ở miền Nam, đánh dấu một bước ngoặt trong lịch sử dân tộc và mở ra một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên phát triển rực rỡ nhất của một nước Việt-nam hòa bình, độc lập, thống nhất và chủ nghĩa xã hội. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, những hậu quả nặng nề của cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới, của 20 năm «bình định» tàn bạo của Mỹ—ngụy vẫn còn tồn tại ở nông thôn miền

Nam ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc ổn định đời sống nhân dân và xây dựng lại đất nước. Vì vậy, một công tác hết sức quan trọng của các cấp Đảng và chính quyền cách mạng là tập trung lãnh đạo, tổ chức giúp đỡ nhân dân hàn gắn vết thương chiến tranh, phục hồi và phát triển nền sản xuất nông-nghiệp, đồng thời tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đó là nhiệm vụ cách mạng rất quan trọng nhưng cũng hết sức nặng nề và gian khổ. Nó đòi hỏi nông dân ta vượt qua những khó khăn khắc phục những hậu quả do Mỹ—ngụy để lại như: đất đai, hệ thống thủy lợi, cầu cống, sức kéo bị phá hoại, nền nông nghiệp phụ

thuộc vào chủ nghĩa thực dân mới về nguyên liệu, nhiên liệu... một số đồng nông dân trước đây bị dịch dồn ép vào các trại tập trung, vào các đô thị lâu ngày đã thoát ly khỏi sản xuất nông nghiệp, một bộ phận nhân dân sống trong "xã hội tiêu thụ" của chủ nghĩa thực dân mới quen nếp sống tiêu dùng, hưởng thụ, tách rời thực tế sản xuất, có làm lý ngại lao động sản xuất.

Nhưng, nông thôn miền Nam có những thuận lợi cơ bản: nông dân lao động nước ta giàu lòng yêu nước và luôn luôn tin tưởng ở sự lãnh đạo của Đảng và chính quyền, đất đai miền Nam phì nhiêu, khí hậu thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, có kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nông thôn miền Bắc.

Trên cơ sở những thuận lợi đó, đồng bào nông dân miền Nam đã quyết tâm khắc phục khó khăn, từng bước giải quyết những hậu quả kể trên và đã giành được những thắng lợi bước đầu trên mặt trận nông nghiệp:

Công việc đầu tiên của các cấp chính quyền là giúp đỡ, tạo mọi điều kiện cho nông dân trước đây bị Mỹ-ngụy dồn ép vào các đô thị, thành phố sống cơ cực tũn nhếch nay được trở về quê cũ làm ăn, xây dựng lại làng mạc quê hương, hoặc một số giãn bớt ra vùng ngoại thành tham gia sản xuất lập những vành đai xanh chung quanh thành phố hoặc đi lập nghiệp ở những vùng kinh tế mới. Đồng bào đồng bào nông dân trở về sản xuất đã được chính quyền cung cấp và giúp đỡ các phương tiện tiền vốn, hạt giống, phân bón nhiên liệu để sớm có điều kiện canh tác và chăn nuôi. Sau một năm miền Nam giải phóng, trên 500.000 nông dân đã trở về quê cũ hoặc tham gia sản xuất ở vùng kinh tế mới. Nông dân đã mang lại màu xanh cho đồng ruộng xóm làng. Hàng trăm khu kinh tế mới đã được xây dựng khắp miền Nam. Đồng bào đã đem sức lực, tài năng vốn liếng của mình xây dựng lại quê hương và Tổ quốc giàu mạnh. Nhiều vùng đất đai rộng lớn trước đây hoang tàn cỏ dại đầy giầy thép gai và bom mìn của Mỹ-ngụy đã dần dần trở thành những đồng lúa xanh tươi. Khu kinh tế Lê Minh Xuân, Bình-cơ, Phú-hương, Phạm Văn Cội, Bến-tượng v.v... đã khai phá đất trồng trọt và đã gieo trồng được một ngàn héc-ta lúa và hoa màu. Trong một thời gian ngắn, hàng chục vạn héc-ta đất đai phì nhiêu ở các tỉnh từ Trung Trung-bộ đến đồng bằng sông Cửu-long đã được trồng lúa và cây lương thực.

Trong gần một năm, sau ngày giải phóng, tỉnh Minh-hải đã khai hoang phục hóa được 53.400 ha đất đai. Tỉnh An-giang tăng thêm diện tích cấy lúa được 25.000 ha và biến 40.000 ha đất cấy một vụ thành hai vụ. Ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh đã khai hoang phục hóa được trên 5000 ha. Các tỉnh Trung, Trung-bộ trong vụ mùa năm 1975-1976 đã gieo trồng 260.000 ha lúa, khôi phục được sức kéo và đàn gia súc, trong đó có 510.000 con trâu bò, 900.000 con lợn, 3 triệu gà vịt. Xã Sơn-mỹ (huyện Sơn-tĩnh, Nghĩa-bình) trong những năm chiến tranh cục bộ, đã bị đế quốc Mỹ tàn sát và phá hoại nặng nề, từ khi quê hương được giải phóng đến đầu năm 1976 nhân dân toàn xã đã xây dựng 1518 ngôi nhà, phục hồi 34 ha ruộng đất, đắp 5 đập ngăn nước mặn, đào vét 5.205 km kênh mương đem nước tưới cho gần 300 ha ruộng.

Không phải chỉ ở Sơn-mỹ, công tác thủy lợi đã được đặc biệt đẩy mạnh ở khắp miền Nam và đã trở thành phong trào sôi nổi. Trong một thời gian ngắn từ vụ đông xuân 1975-1976 đến hè 1976, đồng bào đã nạo vét đào mới được gần 10.000 km kênh, mương, đào đắp được gần 20 triệu mét khối đất, sửa chữa và làm mới gần 15.000 cống, đập vừa và nhỏ, 42 trạm bơm nước, đắp gần 140 km đê ngăn nước mặn. Kết quả của phong trào thủy lợi của các tỉnh miền Nam trong hơn một năm qua đã có tác dụng ngăn nước mặn, dự trữ và dẫn nước ngọt tưới cho hơn 550.000 ha ruộng, làm cho hàng trăm ngàn héc-ta ruộng trước đây chỉ cấy một vụ, nay tăng lên hai vụ.

Ngoài cây lương thực, nhân dân còn chú trọng khôi phục và phát triển các cây công nghiệp, cây ăn quả. Các ngành tiểu công nghệ, thủ công nghiệp địa phương cũng được chính quyền các cấp giúp đỡ để phục hồi và phát triển sản xuất.

Đánh giá về kết quả nông nghiệp miền Nam trong thời gian gần đây, đồng chí Phạm Hùng cho biết: "Thành tích nổi bật nhất là miền Nam từ chỗ đang phải nhập khẩu có năm tới 800.000 tấn lương thực, đã có thể vươn lên bảo đảm lương thực đủ ăn cho số dân đã tăng lên đến trên 24 triệu người" (32).

Những thành tích kể trên tuy mới là bước đầu, nhưng nó đã tạo cơ sở thuận lợi cho những bước xây dựng và phát triển tiếp theo, đồng thời nó cũng chứng tỏ quyết tâm giành thắng lợi trên mặt trận sản xuất nông

ng nghiệp của đồng bào nông dân miền Nam.

Trên con đường xây dựng một nền nông nghiệp phát triển mạnh mẽ như đồng chí Lê Duẩn đã nêu rõ trong báo cáo chính trị tại Quốc hội khóa VI: «Bảo đảm nhu cầu về lương thực, thực phẩm của toàn xã hội, cung cấp đủ nguyên liệu cho công nghiệp nhất là cho ngành dệt và phục vụ xuất khẩu» đòi hỏi nỗ lực, quyết tâm và tinh thần vươn lên mạnh mẽ hơn nữa của đồng bào đồng bào nông dân.

Bên cạnh việc khôi phục và phát triển kinh tế, một công tác cấp bách khác không kém quan trọng là khắc phục những di hại những tàn tích lạc hậu về văn hóa tư tưởng, xã hội của chế độ cũ đồng thời xây dựng nền văn hóa mới, hệ tư tưởng mới phục vụ thiết thực cho xây dựng kinh tế, xây dựng xã hội mới, con người mới ở nông thôn.

Các cấp ủy Đảng, chính quyền, các đoàn thể nông hội, thanh niên, phụ nữ, các ngành

văn hóa giáo dục, y tế xã hội hết sức quan tâm đến công tác này. Để giành thắng lợi trên mặt trận văn hóa tư tưởng, các đoàn thể và nhân dân đã tiến hành từng bước liên tục với một tinh thần kiên trì, tích cực, triệt để. Trong hơn một năm qua, đồng bào đã làm nhiều việc nhiều đợt nhằm kiên quyết quét sạch những dấu vết, những di hại của thủ văn hóa phản động, nô dịch và đòi trụy của chủ nghĩa thực dân mới. Các tệ nạn xã hội như đi điếm, cờ bạc rượu chè, xì ke ma túy, trộm cắp, từng bước đã trừ diệt.

Ánh sáng của nền văn hóa mới đã được tỏa sáng ở nông thôn. Việc thanh toán nạn mù chữ đã đạt những kết quả tốt. Sách báo, văn hóa văn nghệ cách mạng được mang tới thôn ấp phục vụ đồng bào. Các đoàn thể, các ngành văn hóa, giáo dục chú trọng việc nâng cao đời sống văn hóa tinh thần, sức khỏe của nhân dân, chú trọng việc giáo dục bồi dưỡng tư tưởng chính trị nhằm xây dựng những con người mới xã hội chủ nghĩa.

CHÚ THÍCH

(1) Tham luận tại Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt-nam khóa VI, kỳ họp thứ nhất.

(2) Báo «Cách mạng quốc gia», số 191-1959.

(3) Tuyên bố của Thiệu tại Trung tâm huấn luyện quốc gia Châu-đốc, tháng 6-1974.

(4) «Tài liệu mật của Bộ quốc phòng Mỹ về cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam», tập II, Việt-nam thông tấn xã, Hà-nội phát hành, 8-1971.

(5) «Một quan niệm tái thiết và phát triển nông thôn thời hậu chiến» của đại tá ngụy Vũ Đăng Chọng, Luận án trường Cao đẳng quốc phòng ngụy, Sài-gòn, tháng 7-1972.

(6) Lê Châu - Nông dân miền Nam Việt-nam (trong chương IV: «Nông dân miền Nam đối diện với Hoa-kỳ»), Maspéro, Paris 1968.

(7) Kế hoạch 5 năm phát triển nông thôn, Bộ cải cách điền địa ngụy quyền xuất bản năm 1970, tr.25.

(8) Tài liệu của Nhà trưng bày tội ác Mỹ-ngụy, do Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức đầu năm 1976.

(9) «Một quan niệm tái thiết và phát triển nông thôn...» (sách đã dẫn).

(10) Tuần san «Phòng thương mại» Sài-gòn, số 731, ngày 24-3-1972.

(11) Giá cả nông phẩm tăng nhanh như vậy ngoài nguyên nhân sản xuất sút kém còn có vấn đề ảnh hưởng chung của nền kinh tế thực dân mới trong vùng ngụy quyền kiểm soát, nhất là việc đồng tiền ngụy quyền bị phá giá liên tục.

(12) Tuần san «Phòng thương mại», Sài-gòn số 747, 28-7-1972.

(13) Tuần san «Phòng thương mại», Sài-gòn số 16-6-1972.

(14) Báo Điện-lín Sài-gòn, số 19-7-1973.

(15) «Một quan niệm bảo vệ nông thôn khỏi rơi vào tay cộng sản», Luận văn kết khóa của đại tá ngụy Lê Văn Luyện, tại trường Cao đẳng quốc phòng ngụy, Sài-gòn tháng 7-1972.

(16) «Một chương trình bảo vệ nông thôn đối với cộng sản», Luận văn kết khóa của đại tá ngụy Nguyễn Khắc Tuấn tại trường Cao đẳng quốc phòng ngụy, Sài-gòn, tháng 9-1973.

(17) Theo số liệu của đồng chí Nguyễn Văn Trung, bí thư Tỉnh ủy Bến-tre, Bài đăng trên báo Nhân dân ngày 20-9-1976.

(18) Báo cáo của Huyện ủy Long-mỹ trong cuộc tọa đàm với Đoàn cán bộ Viện Sử học, tại huyện này, ngày 10 và 11-3-1976.

(Xem tiếp trang 63)

FE-REN-SƠ RA-CÔ-SI và CUỘC ĐẤU TRANH CHO NỀN ĐỘC LẬP HUNG-GA-RI (1703 — 1711)

VĂN TẠO

NĂM nay nhân dân Hung-ga-ri kỷ niệm lần thứ 300 ngày sinh của nhà yêu nước Hung-ga-ri: Fe-ren-sơ Ra-cô-si và cuộc đấu tranh anh hùng của dân tộc Hung-ga-ri, giữa lúc nhân dân Hung-ga-ri đang sôi nổi thi đua thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ 5, đẩy mạnh công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa phát triển, đưa đất nước Hung-ga-ri tiến lên những đỉnh cao mới.

Bằng những thành tựu to lớn của mình về các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học, ngoại giao... nhân dân Hung-ga-ri đã góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới.

Trong sự nghiệp vĩ đại này, lòng tự hào dân tộc, tinh thần yêu nước chân chính và những tấm gương đấu tranh kiên cường bất khuất cho độc lập, tự do của nhân dân Hung-ga-ri trong lịch sử đã có sức cổ vũ lớn lao đối với các thế hệ ở Hung-ga-ri hiện nay.

Như chúng ta đã biết, cho đến giữa thế kỷ thứ 17, đất nước Hung-ga-ri còn chìm đắm dưới ách thống trị của đế quốc Thổ-nhĩ-kỳ. Sau cuộc chiến tranh Áo-Thổ (1683—1699), Hung-ga-ri thoát khỏi ách xâm lược Thổ-nhĩ-kỳ thì lại rơi vào ách đô hộ của vương triều Háp-sbua của đế quốc Áo. Dưới sự thống trị của phong kiến Áo, xã hội Hung-ga-ri đã bộc lộ hai mâu thuẫn rất sâu sắc:

— Một là mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân Hung-ga-ri, kể cả tầng lớp quý tộc với bọn thống trị bên ngoài.

— Hai là mâu thuẫn giữa nông nô với bọn địa chủ phong kiến.

Vương triều Háp-sbua thi hành mọi chính

sách nô dịch nhằm đem lại quyền lợi cho bọn thống trị Áo, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền lợi của cả các tầng lớp quý tộc Hung-ga-ri, như vậy còn nói gì đến thân phận những người nông nô cùng khổ.

Dưới hai tầng áp bức, bóc lột là ách ngoại xâm và thế lực phong kiến, người nông nô Hung-ga-ri chịu một cuộc sống vô cùng khổ cực. Họ phải làm việc cho chủ từ 3 đến 4 ngày trong một tuần và phải nộp tô cho địa chủ có khi tới 2/3 số thu hoạch của mình. Đói khát, dịch bệnh thường xuyên xảy ra khiến cho thành thị tiêu điều, nông thôn li tán. Lòng căm phẫn của nhân dân Hung-ga-ri đối với bọn thống trị ngoại tộc ngày càng sâu sắc, chỉ chờ có dịp là bùng nổ.

Chính trong khí thế sôi sục căm thù này mà nhà yêu nước Ra-cô-si đã bước lên vũ đài lịch sử và sự nghiệp cứu nước của ông đã giành được những thắng lợi vẻ vang.

Fe-ren-sơ Ra-cô-si xuất thân từ một gia đình quý tộc có tinh thần yêu nước, bất khuất. Cha của Ra-cô-si đã từng tham gia cuộc bạo động chống lại vương triều phong kiến và đã bị hành hình.

Từ nhỏ Ra-cô-si đã được đưa vào rèn luyện theo một hệ thống giáo dục za-lô giáo nghiêm ngặt ở Tiệp-khắc. Khi trưởng thành ông lại được vương triều trọng dụng hòng đưa ông thoát khỏi những tư tưởng chống đối theo đường lối của cha.

Nhưng rồi trước một thực tế cay đắng của dân tộc là cuộc khởi nghĩa nông dân 1697 bị đàn áp đẫm máu, đời sống của nhân dân Hung-ga-ri đã khổ cực lại càng khổ cực hơn. Trong khi nhận chức quan nhỏ ở

huyện Saros, ông đã tận mắt thấy được sự tàn ác của bọn sĩ quan Áo và tinh thần phản kháng của nhân dân. Tư tưởng khởi nghĩa chống lại Vương triều phong kiến Háp-sbua đã từng bước chín muồi.

Cuộc chuẩn bị bạo động của Ra-cô-si được tiến hành từ năm 1700, với sự giúp đỡ của Hoàng đế Pháp Louis 14. Nhưng âm mưu bị bại lộ, Ra-cô-si bị bắt giam. Với tinh thần yêu nước nồng nàn, lại được sự giúp đỡ của gia đình bè bạn, ông đã vượt ngục được an toàn và lánh nạn sang Ba-lan để chờ thời cơ trở lại hoạt động.

Mùa xuân năm 1703, thời cơ đã đến. Lúc đó chiến tranh giành quyền thừa kế ngôi vua Tây-ban-nha giữa Áo và Pháp bùng nổ. Đế quốc Áo phải điều quân từ Hung-ga-ri về phục vụ cho cuộc chiến tranh. Đồng thời những người nông dân Hung-ga-ri bị bắt đi lính đã trút cả căm hờn lên đầu bọn thống trị tàn bạo. Điều kiện chủ quan và khách quan đã chín muồi cho một cuộc khởi nghĩa bùng nổ.

Vấn đề đặt ra là ai sẽ là người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa và cuộc khởi nghĩa phải nhằm giải quyết nhiệm vụ gì? Đó là điều không phải dễ dàng giải quyết.

Tất nhiên quyền lãnh đạo lúc đó phải thuộc về tầng lớp phong kiến dân tộc có mâu thuẫn với đế quốc, mà người có uy tín nhất trong số này, không còn ai hơn là Ra-cô-si.

Nhưng vấn đề là khởi nghĩa nhằm mục đích gì thì giữa nghĩa quân và người lãnh đạo có sự bất đồng.

Những người nông nô đứng lên là muốn được giải phóng hoàn toàn khỏi cả ách ngoại xâm và ách phong kiến. Trong thư gửi cho Ra-cô-si, Tô-mát E-se, một quý tộc địa phương tham gia khởi nghĩa, đã viết: *“Những người nông nô, với vũ khí trong tay đang chờ đón sự lãnh đạo của ngài. Họ tin tưởng rằng sau cuộc đấu tranh chống bọn áp bức, bóc lột này, chắc chắn họ sẽ được thoát khỏi thân phận nông nô”*.

Nhưng điều đó lại trái với ý muốn của Ra-cô-si vì ông cho rằng lúc này phải tập trung mũi nhọn vào chống bọn phong kiến xâm lược.

Tuy có sự bất đồng, nhưng lòng yêu nước nồng nàn đã đưa ông hướng về Tổ quốc. Ra-cô-si đã nhận lời mời của nghĩa quân trở về lãnh đạo phong trào.

21-5-1703 lời kêu gọi của Ra-cô-si và lá cờ nghĩa thêu dòng chữ *“Vì Tự do”* đã pháp phới tung bay trên

làng Tarpe quê hương của lãnh tụ nghĩa quân Tô-mát E-se.

Ngày hôm sau, 22-5-1703, nghĩa quân tiến vào Beregsas. Hàng ngũ nghĩa quân được nhân lên nhanh chóng do những nông dân yêu nước bắt khuất mới xin gia nhập. Sau vài ngày phong trào lan rộng ra cả một phần lớn lãnh thổ Zakarpat. Tổng số nghĩa quân lên tới 6000. Họ « thanh toán nợ nần xương máu » không những với bọn quan lại và sĩ quan Áo mà trong một vài trường hợp với cả bọn phú nông và tầng lớp Hung-ga-ri, bất chấp lệnh cấm của Ra-cô-si.

Tới đây ta thấy tình hình trở nên phức tạp và mâu thuẫn nội tâm của Ra-cô-si trở nên sâu sắc.

Nói về sự gặp gỡ đầu tiên giữa ông với nghĩa quân, Ra-cô-si đã viết... *« Gạt bỏ sang một bên những lo nghĩ về mối nguy hiểm đang đe dọa tới, tôi đã hiến mình cho một lớp người chưa thuần thực này – những nghĩa binh nông dân không có vũ trang... Tất cả đều thiếu hiểu biết về quân sự và về kỷ luật quân sự »*.

Nhưng chính sách đoàn kết của Ra-cô-si đã bước đầu giúp ông thoát khỏi khó khăn này. Trong khi phải lãnh đạo quần chúng nông dân chiến đấu, Ra-cô-si không hề bỏ rơi tầng lớp phong kiến dân tộc – những người vốn cũng có mâu thuẫn với đế quốc Áo và trước yêu cầu đòi hỏi phải giải phóng nông nô, Ra-cô-si đã cho ra một đạo luật miễn nghĩa vụ lao dịch, tô thuế cho những nông nô tham gia khởi nghĩa, tuy vẫn bảo tồn chế độ nông nô.

Vì vậy dưới lá cờ nghĩa của ông nhiều dân tộc khác nhau ở Hung-ga-ri như người Hung, người Ba-lan, người Uy-cơ-ren, người Va-la-chi... đã kề vai sát cánh với nhau chiến đấu chống bọn xâm lược.

Cả đến một đội quân của triều đình phong kiến do Nam tước Sandor Karoly chỉ huy – đội quân đã từng chiến thắng nghĩa quân ở trận Dolgo, cũng quay súng chống lại triều đình, đi về với nghĩa quân.

Thanh thế nghĩa quân trở nên vô cùng to lớn. Cuối tháng 7-1703, nghĩa quân đã giải phóng được Debresen, một trong những thành phố giàu có nhất Hung-ga-ri. Tiếp đó là giải phóng hoàn toàn khu vực thượng lưu sông Ti-sa rồi đến toàn bộ lãnh thổ Hung-ga-ri trừ vùng Đa-nuýp. Sang năm 1704 nghĩa quân chuyển sang giải phóng vùng Transylvania.

Chiến thắng liên tiếp và to lớn của nghĩa quân buộc vương triều Háp-sbua phải thương lượng ngừng bắn.

Trong thực tế nhân dân Hung-ga-ri đã làm chủ toàn bộ đất nước mình mặc dầu về hình thức thì vương triều Hap-sbua vẫn còn làm chủ đế quốc Áo — Hung.

Với chính sách đoàn kết dân tộc rộng rãi, Ra-cô-si đã thành lập được một nhà nước Hung-ga-ri với một chính phủ lâm thời đại diện cho dân tộc.

Năm 1705, Quốc hội họp ở Szerseny đã thiết lập nên một liên minh giữa các giai tầng và bầu Ra-cô-si làm hoàng thân nhiếp chính.

Những người đương thời coi liên minh đó là một hình thức chính quyền dân tộc đảm bảo cho Ra-cô-si có đủ quyền lực để cai quản đất nước.

Với đường lối kinh tế sáng suốt, Ra-cô-si đã thực hiện được những cải cách kinh tế tiến bộ, khuyến khích việc khai thác hầm mỏ, mở mang công nghiệp, thi hành một thứ thuế đánh vào toàn dân để buộc tăng lớp quý tộc cũng phải đóng góp một cách công bằng, phát hành loại tiền đúc bằng đồng để phát triển giao thông và dễ dàng tài trợ cho cuộc chiến tranh vệ quốc...

Một bộ máy công chức mới được tổ chức nhằm thu hút những người có ích lợi cho đất nước.

Về mặt văn hóa Ra-cô-si đã quan tâm tới việc phục hồi và phát triển văn hóa dân tộc mà trọng tâm là củng cố và phát triển các học đường, xây dựng nên Hội quý tộc để đào tạo, giáo dục một đội ngũ sĩ quan và công chức mới...

Tất cả những chủ trương trên đã chứng minh rằng, với trình độ tư tưởng của châu Âu lúc đó, Ra-cô-si đã muốn thành lập một nhà nước Hung-ga-ri có khả năng đạt tới sự tiến bộ về kinh tế, xã hội và văn hóa, đại biểu cho một lối thoát ở vùng sông Đa-nuýp, đối nghịch lại với mưu toan tập quyền của dòng họ Hap-sbua.

Thắng lợi nội bộ của phong trào Ra-cô-si đã nâng cao vị trí ngoại giao của nhà nước Hung-ga-ri trẻ tuổi. Trong khi nhận sự giúp đỡ của Pháp, Ra-cô-si vẫn thân thiện với Nga, bất chấp sự phản kháng của Pháp. Hoàng đế Nga Pi-e đệ nhất đã muốn thông qua Ra-cô-si để làm thân với Pháp nhằm phá vỡ quan hệ thân thiện giữa Pháp và Thụy-sĩ — một nước đang là kẻ thù của đế quốc Nga.

Ngày 15-9-1707, đại diện của Pi-e đệ nhất đã ký kết với chính quyền Hung-ga-ri một hiệp ước quy định đưa Ra-cô-si lên ngôi vua ở Ba-lan trong khi ông vẫn tiếp

tục lãnh đạo cuộc chiến tranh giải phóng Hung-ga-ri mà Nga hoàng vẫn tài trợ. Mặc dầu sau đó thất bại của Nga trong chiến tranh với Thụy-sĩ đã làm cho hiệp ước không được thi hành, nhưng nó đã nói lên uy tín ngoại giao rất lớn của Ra-cô-si và nhà nước Hung-ga-ri.

Nhưng trong điều kiện hạn chế giai cấp lúc đó, con người Ra-cô-si đâu có tài ba đến mấy cũng chưa vượt khỏi được những hạn chế của lịch sử, cũng như chưa có khả năng giải quyết được mâu thuẫn cơ bản của xã hội Hung-ga-ri.

Sau chiến thắng, thân phận nông nô vẫn không có gì thay đổi. Lòng bất mãn của họ đối với phong kiến dân tộc vẫn ngày càng sâu sắc. Thậm chí khi nói về đạo luật 1703, một trong những thủ lĩnh của nghĩa quân đã than phiền với Ra-cô-si là « *Chúng ta đã đánh mất mất tình yêu thương của nhân dân* ».

Tới năm 1708 Ra-cô-si buộc phải ra một đạo luật bổ sung nhằm giải phóng những nông nô có tham gia khởi nghĩa, nhưng tình hình đã quá muộn. Phong trào nhanh chóng sục xướng do nhiều nguyên nhân. Ngoài mâu thuẫn nông nô địa chủ còn có nguyên nhân khác như chiến thắng của Áo đối với Pháp đã giúp Áo có thể điều quân từ mặt trận về đàn áp phong trào, thêm vào đó là nạn mất mùa năm 1709, kéo theo sau là nạn đói khủng khiếp. Một số quý tộc trong hàng ngũ nghĩa quân đã dao động chạy về phía Vương triều.

Đầu năm 1711, Karoly kẻ đã từ hàng ngũ quan lại triều đình chạy sang hàng ngũ nghĩa quân, nay lại đứng ra đàm phán đầu hàng với Vương triều Hap-sbua, trong khi vắng mặt Ra-cô-si.

Hòa ước Saimar hứa sẽ ân xá và phóng thích tất cả những người tham gia khởi nghĩa.

Nhưng Fe-ren-sơ Ra-cô-si đã không nhận sự ân xá nhục nhã đó. Cùng với một số thủ lĩnh khác, ông đã từ bỏ mọi giàu sang, phú quý, đi sống lưu vong ở nước ngoài để đón cơ hội khác.

Trước sự kiện lịch sử này, người ta đã bàn luận nhiều về cuộc khởi nghĩa và nhân cách của Ra-cô-si.

Tất nhiên những nhà sử học phong kiến Hung thì đã buộc tội Ra-cô-si là kẻ phản loạn chống lại Vương triều.

Một số nhà sử học phản động của giai cấp tư sản lại coi ông là lạc hậu, đứng lên bảo vệ quyền lợi phong kiến đã lỗi thời chống lại một chính quyền trung ương đại biểu cho sự tiến bộ.

Những nhà sử học quốc gia tư sản lãng

man thi lại ca ngợi Ra-cô-si như là hiện thân của tư tưởng độc lập mà giai cấp quý tộc là đại biểu và trình bày về ông như một hiệp sĩ vô song.

Còn những người Hung-ga-ri tiến bộ thì từ lâu đã đánh giá Ra-cô-si là một nhà yêu nước chân chính, gắn bó cuộc đời của mình với sự nghiệp đấu tranh vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội.

Ngày nay nhân dân Hung-ga-ri anh em đã coi Ra-cô-si như người hiện thân cho những lý tưởng tự do và tiến bộ, như một nhà chính trị và tư tưởng sáng suốt, một con người đã luôn luôn kiên trì giữ vững niềm tin vào những chân lý đã được nhận thức.

Tấm gương của nhà yêu nước Ra-cô-si đã cổ vũ nhân dân Hung-ga-ri đứng lên đấu tranh liên tục đánh đổ chế độ phong kiến, chủ nghĩa phát-xít và chủ nghĩa tư bản, giành độc lập cho dân tộc, tự do hạnh phúc cho đại chúng nhân dân.

Đặc biệt là trong hơn 30 năm qua dưới sự lãnh đạo của Đảng Công nhân xã hội chủ nghĩa Hung-ga-ri mà tiền thân của nó là Đảng Cộng sản Hung-ga-ri, nhân dân Hung-ga-ri đã thu được những thắng lợi vĩ đại.

Mùa xuân năm 1945, phát huy những truyền thống vẻ vang của dân tộc, giai cấp công nhân và nhân dân Hung-ga-ri, đã cùng với Hồng quân Liên-xô đánh đuổi quân chiếm đóng Hit-le, giải phóng hoàn toàn đất nước, thủ tiêu nền quân chủ độc tài Hoóc-ti, thành lập chính quyền dân chủ nhân dân, mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử Hung-ga-ri, kỷ nguyên của chủ nghĩa xã hội.

Hơn 30 năm dưới sự lãnh đạo của Đảng tiên phong, với sự giúp đỡ của Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, nhân dân Hung-ga-ri đã đập tan được mọi thế lực phản động trong nước và ngoài nước, kiên quyết bảo vệ thành quả cách mạng xã hội chủ nghĩa, đưa sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa tiến lên mạnh mẽ.

Kế hoạch 5 năm lần thứ 4 (1971 - 1975) đã được thực hiện thắng lợi: Chỉ sau 4 năm đầu của kế hoạch (1971 - 1974) thu nhập quốc dân đã tăng 28%, sản lượng công nghiệp tăng hơn 30%. So với năm 1973 sản lượng công nghiệp năm 1974 tăng 8,2%, sản lượng nông nghiệp tăng 3,7%.

Với số dân 10 triệu người, năm 1973 công nghiệp Hung-ga-ri đã sản xuất được: 18,9 tỷ ki-lô-oát giờ điện, 3,5 triệu tấn thép, 2 triệu tấn dầu mỏ, 5,1 tỷ mét khối hơi đốt, 2,8 triệu tấn Bô-xít, 3,4 triệu tấn xi-măng.

Về nông nghiệp, mặc dầu năm 1974 thời

tiết không thuận lợi, nông nghiệp vẫn sản xuất được 5 triệu tấn lúa mì, 6,2 triệu tấn ngô, 3,6 triệu tấn củ cải đường...

Thu nhập thực tế tính theo đầu người tăng 6,6% so với năm 1973.

Nhận định về kết quả đạt được trong 4 năm đầu của kế hoạch 5 năm lần thứ tư Trung ương Đảng Công nhân xã hội chủ nghĩa Hung-ga-ri đã nêu rõ: « Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội như các nghị quyết của Đại hội 10 của Đảng vạch ra, đã được tiếp tục thực hiện thắng lợi với một mức độ cao hơn và có khi thể hơn. Nền kinh tế quốc dân phát triển có hệ thống và nhịp nhàng... Công tác kinh tế đã phát triển theo chiều sâu và có hiệu quả ».

Điều đặc biệt vui mừng là nền khoa học Hung-ga-ri dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân Hung-ga-ri đã có những thành tựu rực rỡ. Năm 1949 Viện Hàn lâm khoa học Hung-ga-ri được khôi phục và tăng cường hoạt động để chỉ đạo các ngành khoa học phục vụ cho công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội. 42 Viện nghiên cứu khoa học trực thuộc Viện Hàn lâm trong đó có các Viện như: Viện nghiên cứu hạt nhân nguyên tử, tự động hóa, vật lý lý thuyết, trắc địa, hóa học địa cầu, trung tâm kỹ thuật máy tính, di truyền học, đồng vị phóng xạ v.v... có nhiệm vụ tiến hành những công trình nghiên cứu cơ bản. 74 chi hội khoa học và 16 nhóm nghiên cứu khoa học đang giữ vai trò quan trọng trong đời sống khoa học, kỹ thuật của đất nước Hung-ga-ri.

Ngoài ra còn 90 cơ sở nghiên cứu thuộc các bộ và 150 bộ môn khoa học thuộc các trường Đại học. Số lượng cán bộ khoa học kỹ thuật phát triển nhanh chóng. Nếu năm 1965 mới có hơn 50 000 cán bộ trong các cơ sở nghiên cứu, 380 tiến sĩ và 2 500 phó tiến sĩ; thì năm 1975 Hung-ga-ri đã có hơn 80 000 cán bộ trong các cơ sở nghiên cứu, với 650 tiến sĩ và 4 200 phó tiến sĩ.

Trên cơ sở những thành tích đã đạt được, Đại hội lần thứ 11 của Đảng Công nhân xã hội chủ nghĩa Hung-ga-ri họp tháng 3 năm 1975 đã đề ra những phương hướng và chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm lần thứ 5 (1976 - 1980) nhằm đẩy mạnh hơn nữa công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển.

Đây là một kế hoạch đáng tự hào, phần khởi, không những đối với nhân dân Hung-ga-ri mà với cả nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa anh em, trong đó có nhân dân Việt-nam.

Kế hoạch đó dự kiến là thu nhập quốc dân sẽ tăng 30%, sản lượng công nghiệp tăng 133 - 35%, sản lượng nông nghiệp tăng 16-18%.

Đại hội đã dự kiến đến những triển vọng huy hoàng trong tương lai của đất nước Hung-ga-ri là:

« Để tạo điều kiện quá độ lên chủ nghĩa cộng sản, trong 15 - 20 năm tới sản lượng công nghiệp sẽ tăng từ 2,5 đến 3 lần; nông nghiệp sẽ tăng từ 1,5 đến 2 lần, mức tiêu dùng tính theo đầu người sẽ tăng từ 2 đến 2,5 lần »

Những thành tựu rực rỡ của nước cộng hòa nhân dân Hung-ga-ri trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội sẽ góp phần tăng cường sức mạnh của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa và là một công hiến quan trọng vào sự nghiệp bảo vệ hòa bình ở châu Âu và trên thế giới.

CHÚ THÍCH

Biên soạn theo các tài liệu:

- « *Lịch sử Hung-ga-ri* », tập I của T.M. It-sla-môp, nhà xuất bản khoa học, thuộc viện Hàn lâm khoa học Liên-xô xuất bản ở Mát-scơ-va năm 1972.

- *Lịch sử thế giới*, chủ biên E.M. Giu-cốp, nhà xuất bản Kinh tế - xã hội, Mát-scơ-va 1958, tập V trang 454 - 460.

Trong khi hoàn thành sự nghiệp vĩ đại và thiêng liêng của mình, nhân dân Hung-ga-ri dưới sự lãnh đạo của Đảng Công nhân xã hội chủ nghĩa Hung-ga-ri đã không ngừng nâng cao tinh thần quốc tế vô sản, tăng cường sự ủng hộ và giúp đỡ đầy tình đầy nghĩa đối với nhân dân Việt-nam trong cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Đến nay tình đoàn kết chiến đấu và sự hợp tác anh em giữa hai nước Việt-nam - Hung-ga-ri vẫn không ngừng được tăng cường và củng cố. Sau khi nhân dân Việt-nam giành được thắng lợi trọn vẹn trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, mối quan hệ đó đã có những bước phát triển mới, mở ra những triển vọng hết sức tốt đẹp trên các lĩnh vực hợp tác về chính trị, kinh tế, khoa học, kỹ thuật và văn hóa giữa hai nước Việt-nam và Hung-ga-ri.

- Tạp chí *Nouvelles perspectives* - của Hội đồng Hòa bình thế giới, số tháng 3-1976:

Bài « Ferenc Racoczi... précurseur de l'indépendance hongroise » của Béla Kopecki trang 40.

- Báo *Nhân dân*, các số 17-3-1975, 24-3-75, 4-4-75, 16-12-75.

HẬU QUẢ CHÍNH SÁCH BÌNH ĐỊNH...

(Tiếp theo trang 58)

(19) Theo số liệu của đồng chí Nguyễn Minh Đức, chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Minh-hải, bài đăng trên báo *Nhân dân*, số ra ngày 7-9-1976.

(20) Trong cuộc nói chuyện về viện trợ Mỹ do Hội Việt - Mỹ của ngụy quyền tổ chức tại Sài-gòn, ngày 9-10-1956.

(21) « Nam-bộ thừa hay thiếu gạo? » Bài của Phan Quang trên báo *Nhân dân*, số 13-5-1976.

(22) Báo *Sài-gòn giải phóng*, ngày 20-3-1976.

(23) Báo *Sài-gòn giải phóng* ngày 7-10-1975.

(24) Tạp chí *Đất-nước*, Sài-gòn tháng 12-1967.

(25) « Một quan niệm tái thiết và phát triển... » (sách đã dẫn).

(26) « Một quan niệm về bình định, xây dựng và phát triển nông thôn dựa trên

nguyên vọng nhân dân ». Luận văn kết khóa của đại tá ngụy Nguyễn Minh Khen, tại trường Cao đẳng quốc phòng ngụy Sài-gòn 1973.

(27) Ban-ninh Ga-rét (Banning Garrett) trong bài « Ních-xơn đặt kế hoạch thế nào để thắng cuộc chiến tranh Việt-nam », đăng trên Tạp chí *Thành lũy* (Ramparts) tháng 2-1971.

(28) Báo *Đại dân tộc*, Sài-gòn, ngày 28-10-1973

(29) Báo *Sài-gòn giải phóng*, ngày 8-10-1975.

(30) Theo số liệu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu-giang, Bài đăng trên báo *Nhân dân*, ngày 25-5-1976.

(31) Báo *Sài-gòn giải phóng*, ngày 20-3-1976.

(32) Tham luận của đồng chí Phạm Hùng tại Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt-nam, khóa VI, kỳ họp thứ nhất

F. ĂNG-GHEN VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ NHẬN THỨC LỊCH SỬ

(Tiếp theo kỳ trước)

LI. GÖLMAN

F. Ăng-ghe-n đã sử dụng những phương hướng hết sức khác nhau về sự lĩnh hội lô-gích tài liệu lịch sử nhằm mục đích khám phá ra bản chất của các hiện tượng lịch sử. Người thường lưu ý đến sự nghiên cứu có so sánh các hiện tượng lịch sử khác nhau, trong đó có lịch sử của từng nước. Người xem phương pháp so sánh như là cái chẳng những được ứng dụng trong ngôn ngữ học. khi nghiên cứu lịch sử phát triển các ngôn ngữ khác nhau của một nhóm hay của các nhóm ngôn ngữ khác nhau (42), mà còn cả khi phân tích quá trình tiến hóa lịch sử của một chế độ xã hội và của các thể chế xã hội khác nhau. Ví dụ như chính bản thân F. Ăng-ghe-n đã đối chiếu, so sánh những nét đặc điểm của chế độ xã hội và những tập quán cổ đại của người Ken ở I-rơ-lan và của người Gan cổ đại, so sánh tình cảnh các giai cấp và các đẳng cấp khác nhau ở nước Đức trước ngày nổ ra cuộc chiến tranh nông dân năm 1525 với tình cảnh của họ ở các nước khác v.v... (43)

Tuy thừa nhận có tính tương đối của sự ảnh hưởng của các quy luật lặp lại trong lịch sử, Song F. Ăng-gen đã tuyệt nhiên không nặng nề trừu tượng hóa tính tương đối đó. Trong toàn bộ tính chất độc đáo của mỗi một sự kiện trong lịch sử. Người cho rằng rất thường thấy rõ có những hoàn cảnh gần với nhau, thấy có những quá trình cùng một kiểu dạng. Có đôi khi chỉ hình thức biểu hiện của một nguyên nhân hay của tổng hợp nhiều nguyên nhân mà chính bản thân hình thức đó diễn ra một cách khác nhau, ở các nơi khác nhau, đã là hình thức đặc trưng, và trong những

điều kiện khác, tính quy luật lại là một cái gì đồng nhất. Nếu trong lịch sử không có sự đồng nhất đầy đủ, thì tính chất gần gũi và tương tự của các hiện tượng thường lộ rõ là những hiện tượng song song. Vì vậy sự đối chiếu so sánh và sự tương tự trong việc nghiên cứu lịch sử, — theo quan điểm của C. Mác và F. Ăng-ghe-n —, đó không chỉ là phương pháp phải đạt được đầy đủ, mà còn là một phương pháp cực kỳ quan trọng để xác định chân lý. Một trong những con đường nhận thức những tính quy luật lịch sử chính là ở chỗ nghiên cứu những cái giống nhau, những cái diễn hình không phải đối với một, mà là đối với nhiều trường hợp biểu hiện sự ảnh hưởng của chúng cũng như những hậu quả tương tự của sự ảnh hưởng đó (44): Một mẫu mực chói lọi về sự vận dụng thực sự khoa học phương pháp so sánh trong lịch sử là việc F. Ăng-ghe-n nêu lên sự giống nhau, trong tác phẩm « Vai trò của bạo lực trong lịch sử, » giữa chính trị và các phương pháp thống trị của Lu-Bô-na-pác-tơ và của Bi-smác, giữa chế độ của đế chế Hai ở Pháp và chế độ đã dựng lên ở nước Đức thống nhất dưới sự bảo hộ của nước Phổ một « viên đại thần thép » (45). Đồng thời F. Ăng-ghe-n không bao giờ bỏ qua những nét đặc trưng của người Phổ, của phái quý tộc trong hoạt động của Bi-smác là những nét đã để lại dấu vết đặc biệt trong chính sách của nó và trong những sự cải cách do Bi-smác tiến hành.

Sự giống nhau trong lịch sử có đôi khi biểu hiện dưới hình thức có tính chất chàm biếm. Ví dụ như rõ ràng rằng khi phát triển tư tưởng của Hê-ghe-n, C. Mác đã viết về sự lặp lại những sự biến lớn làm hai lần: lần

đầu như một bị kịch, lần thứ hai như một trò hề (46). F. Ăng-ghe-n cho là có khả năng ở tính liên tục ngược lại. Trong bức thư gửi E.Đ.Vai-an-nơ ngày 5 tháng 12 năm 1890 nhân hậu quả thất bại của phái Bu-lan-giê ở Pháp - một mặt là của những phần tử đầu cơ kinh tế gian tham trắng trợn thuộc giai cấp đại tư sản, mặt khác là sự tỉnh ngộ của những tầng lớp dân chủ bị những lời mỵ dân của phái Bu-lan-giê lôi kéo, F. Ăng-ghe-n đã nhận xét rằng « Sau trò hề lại là tấm bị kịch » (47).

Những sự giống nhau lịch sử có thể có không chỉ giữa các sự biến ít nhiều cùng xảy ra một lúc. Có lúc F. Ăng-ghe-n đã tìm ra những hiện tượng giống nhau trong các thời đại lịch sử khác nhau. Chẳng hạn như, khi nghiên cứu lịch sử I-rơ-lan, Người đã nghĩ ngay đến việc đem so sánh hành vi của người đại biểu cho chế độ chuyên chế nước Anh hồi thế kỷ XVIII là Car-lơ I với các hành động tương tự của vua Phê-líp-ri-đơ-rich-Vin-hem IV hồi giữa thế kỷ XIX (48). Trong tác phẩm « Cuộc chiến tranh nông dân ở Đức », Người đã so sánh lập trường và hoạt động của người kế tục lịch sử của nó là giai cấp tư sản Đức thế kỷ XIX, tìm ra nhiều cái chung thậm chí trong những điều kiện phát triển của phong trào thị dân và tư sản của hàng trăm năm khác (49).

Do đó lý luận mác-xít về sự nhận thức lịch sử cho rằng có khả năng đối chiếu lịch sử, nếu có thể được, thì chẳng những phải bỏ theo chiều ngang mà còn phải bỏ theo chiều dọc nữa. Hơn nữa chính sự sắp xếp theo chiều dọc đó, sự sắp xếp tìm ra những sợi chỉ lịch sử gắn liền các thời đại xa xưa với các thời đại kế cận đây hơn, giúp ta tìm ra không chỉ những tàn dư của cái cũ trong xã hội phát triển hơn, mà còn tìm ra cả những nguồn gốc lịch sử của các hiện tượng gần đây nhất, tìm ra mầm mống của cái mới được chín muồi. Theo C. Mác và F. Ăng-ghe-n, ý nghĩa thực sự của khoa học lịch sử chính ở chỗ làm sáng tỏ các nguồn gốc lịch sử của các hiện tượng ngày nay.

Song, F. Ăng-ghe-n khuyên sử dụng phương pháp so sánh sự giống nhau phải hết sức thận trọng. Muốn cho sự giống nhau không phải là nông cạn, còn việc tiến hành sự đối chiếu không trở thành một cuộc phẫu thuật lô-gích mạo hiểm che khuất mất thực chất của các sự kiện, muốn cho sự giống nhau bề ngoài của chúng không che mờ mất sự khác nhau cơ bản giữa chúng, cần phải làm sao để những hiện tượng thực

sự đồng một loại về nội dung khách quan của nó trở thành đối tượng của sự so sánh. F. Ăng-ghe-n đã kiên quyết phản đối phương pháp kéo xích gần các thời đại khác nhau lại với nhau, nói riêng là phản đối việc áp dụng theo kiểu hiện đại các khái niệm mới được hình thành trong những điều kiện xã hội khác, gán đây hơn vào cổ đại, hoặc phản đối việc áp dụng những tiêu chuẩn mới phát sinh từ những hình thức sinh hoạt xã hội khác, hiện đại hơn vào việc giải thích các thể chế xã hội cổ đại (ta còn nhớ chẳng hạn như Người đã phê phán những khái niệm hiện đại hóa về gia đình nguyên thủy, là những khái niệm đã có khá lâu trong sách báo lịch sử tư sản, trong lời nói đầu viết cho lần xuất bản thứ 4 cuốn « Nguồn gốc của gia đình của chế độ tư hữu và của nhà nước » (50). F. Ăng-ghe-n đã kiên quyết chỉ trích khuynh hướng xóa sạch những đặc trưng và tính chất độc đáo của sự phát triển lịch sử là những cái thường thấy có khi sử dụng một cách thiếu kinh nghiệm và tầm thường phương pháp về sự giống nhau. Chẳng hạn như năm 1890, Người đã phản đối thái độ của nhà phê bình văn học Đức - một trong những thủ lĩnh của phái vô chính phủ « phái trẻ » trong chế độ xã hội - dân chủ Đức là P. En-sơ -, muốn tầm thường hóa những đặc điểm của sự phát triển lịch sử của Scăng-đi-náp (đuy trì tầng lớp nông dân tự do) và phản đối việc ông ta cho là có dấu hiệu bình đẳng giữa các tầng lớp bậc trung người Na-uy và thiểu số người Đức nô lệ được giáo dục theo tinh thần độc lập (51). Muốn những sự giống nhau thực sự là phương tiện nhận thức trong việc nghiên cứu lịch sử, lẽ ra họ cần phải tránh mọi sự gượng ép và hiện đại hóa, cần phải kết hợp nghiên cứu sâu sắc, tìm ra bản chất của các hiện tượng được đem ra so sánh, có chú ý tới toàn bộ tính chất độc đáo của chúng, cần phải dựa trên nguyên tắc của chủ nghĩa lịch sử chân chính.

Một trong những thủ pháp nghiên cứu có so sánh những sự biến cùng một kiểu thường là phải làm sáng tỏ chẳng những sự giống nhau của chúng, mà còn cả những sự khác nhau nữa. Sự đối chiếu ở đây, về mặt biện chứng tựa như làm công việc so sánh, thì nó còn là một phương pháp làm sáng tỏ sự ảnh hưởng của tính quy luật lịch sử. Nói riêng nó giúp làm sáng tỏ mối quan hệ thường rất phức tạp và rắc rối giữa tính quy luật chung và những khuynh hướng có khả năng tách rời tính quy luật do những nguyên

nhân này hay những nguyên nhân khác gây nên, giúp giải quyết được vấn đề về cái chung và cái riêng trong lịch sử trên cơ sở tài liệu cụ thể.

Sự trình bày rất rõ ràng về vấn đề như F. Ăng-ghe-n đã sử dụng phương pháp nghiên cứu tương tự, đã đem lại cho Người bản thảo « Những nhận xét về nước Đức », cũng như những tác phẩm khác của Người về lịch sử nước Đức. Trong những tác phẩm đó, sự phát triển về chính trị và hệ tư tưởng của nước Pháp và của nước Đức từ thời trung kỷ cho đến thế kỷ XVIII đều được đem ra so sánh chẳng những về phương tiện đối chiếu, mà còn cả về phương diện so sánh nữa. Khi tiến hành phân tích có so sánh đó, F. Ăng-ghe-n đi đến kết luận rằng những khuynh hướng kinh tế và xã hội đồng loại trên cơ sở của nó (sự tan rã của chế độ phong kiến và sự hình thành các mối quan hệ tư bản chủ nghĩa) tuyệt nhiên không dẫn tới những hậu quả giống nhau ở cả hai nước trong lĩnh vực chế độ chính trị của hai nước đó, mặc dầu cả hai nước cùng phát triển theo một phương hướng: Nước Pháp có thể đoàn kết trong một quốc gia dân tộc thống nhất, chế độ chuyên chế ở đây giữ vai trò trung ương tập quyền. Nước Đức bị chia rẽ nhỏ về mặt chính trị, chế độ chuyên chế được xem như là một hình thức của chế độ tiểu cường quốc dân chủ chuyên chế và chế độ hai trung ương nào đó dưới dạng như hai nước đại quân chủ cạnh tranh nhau là Áo và Phổ; thuyết nhĩ nguyên luận đó của Áo - Phổ chỉ càng làm tăng thêm sự phân quyền địa phương trong nước mà thôi (53). Trong trường hợp thứ nhất, sự phát triển lịch sử tựa như kiểu cổ điển, phù hợp với các khuynh hướng lịch sử chung dẫn tới sự hình thành dân tộc, hình thành các quốc gia dân tộc trên cơ sở phát triển các mối quan hệ tư sản. Trong trường hợp thứ hai, rõ rệt là có đi chệch khỏi sự phát triển bình thường, đó là do ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế và chính trị phụ (như việc chuyển đổi các con đường chủ yếu buôn bán thế giới đã làm cho nước Đức bị đứng ra một bên, sự thất bại của các giai cấp tiến bộ trong cuộc khởi nghĩa nông dân năm 1525 v.v...), xét theo khuynh hướng chủ yếu đó của lịch sử thế giới. Ngày 14 tháng 7 năm 1893, F. Ăng-ghe-n viết cho F. Mê-rinh rằng ông đã ngày càng tin vào kết quả của việc nghiên cứu song song lịch sử của hai nước Đức và Pháp. « ...Chỉ có đem so sánh với những giai đoạn tương đương ở nước Pháp mới thấy được quy mô

đúng đắn, vì các sự việc xảy ra ở Pháp là trực tiếp ngược lại với các sự việc xảy ra ở nước chúng ta. Tại đó toàn bộ sự tiến triển của quá trình là theo một lô-gích khách quan hiếm có; ở bên ta, sự tan rã buồn thảm càng ngày càng phát triển » (54).

F. Ăng-ghe-n cho rằng nhiệm vụ của nhà sử học không chỉ là xác định những khuynh hướng có tính chất địa phương đi chệch khỏi con đường phát triển lớn của lịch sử và phải có một sự giải thích khoa học về những khuynh hướng đó, mà còn phải phân biệt rõ trong mỗi trường hợp cụ thể có những kiểu loại thay đổi và những sự cải cách này hay những kiểu loại thay đổi và cải cách khác, phân biệt rõ những kiểu tiến hóa khác nhau trong hiện tượng này hay hiện tượng khác, và dĩ nhiên là phải tìm ra những nguyên nhân mà trong những điều kiện lịch sử nhất định, kiểu này hay kiểu khác đã trội hơn hẳn. Nhiệm vụ như vậy và những phương pháp nghiên cứu tương ứng xuất phát từ quan niệm mác-xít về tính tất yếu lịch sử, về quyết định luận, tuyệt nhiên không phải là một sức mạnh đã được định sẵn làm động lực thúc đẩy các sự kiện tiến theo kế hoạch đã quy định nghiêm chỉnh từ trước. Trong mỗi quá trình được tạo nên có tính chất lịch sử thường có một số khuynh hướng chuyển lưu diễn ra dưới hình thức này hay hình thức khác, có một số con đường phát triển có tính chất tiềm lực. Sự chiến thắng của cái này hay cái khác sẽ tùy thuộc vào nhiều yếu tố thực tế, trước hết là phụ thuộc vào sự tương quan của các giai cấp quan tâm đến sự tiến hóa tất yếu theo khuynh hướng này hay khuynh hướng khác. Nhà nghiên cứu cần làm sáng tỏ các kiểu con đường cụ thể đó của lịch sử, thậm chí nếu một trong số những kiểu đó đến thời điểm xuất phát đấu tranh giữa chúng thực tế chiến thắng chứ không phải là ngược lại. Qua sự phân tích, không được loại trừ những khả năng phát triển chưa được thực hiện, nhưng lại là những khả năng phát triển thực tế đang tồn tại của quá trình này hay quá trình khác, nếu không có phương hại đến sự nhận thức toàn bộ tính phức tạp của quá trình đó, cũng như sự bao quát toàn bộ hoàn cảnh đã tiến triển theo con đường đó của nó chứ không phải là theo con đường khác (55).

Sự phân tích của Ăng-ghe-n về các con đường thống nhất khác nhau của nước Đức trong tác phẩm « Vai trò của bạo lực trong lịch sử » là một mẫu mực có tính chất kinh

điền chính của quan điểm ấy đối với vấn đề tính luận chuyên trong sự phát triển xã hội. Chỉ có xem xét toàn diện vấn đề này và chú ý đến toàn bộ hoàn cảnh và mọi khả năng chủ yếu mới cho phép Ăng-ghe-n giải đáp được một cách khoa học vấn đề tại sao sự thống nhất nước Đức lại diễn ra không bằng con đường cách mạng, mà đất nước đã tìm được sự thống nhất về chính trị của mình « dưới sự bảo lãnh tối cao của nước Phổ » (56).

Trong các tác phẩm của mình, F. Ăng-ghe-n đề cập tới vấn đề phương pháp luận quan trọng như mối quan hệ giữa thụ cảm chủ quan về quá trình lịch sử mà các nhà đại diện cho nền khoa học lịch sử thụ cảm được và thực tại lịch sử khách quan. Cũng như các môn khoa học xã hội khác, F. Ăng-ghe-n cho khoa học lịch sử là môn khoa học có tính đảng, tựa như các phạm vi hệ tư tưởng khác, nó phản ánh cuộc đấu tranh giữa các lực lượng xã hội đối lập trong xã hội có giai cấp. Nhà sử học dù có cố gắng giữ vẻ là một nhà quan sát vô tư đi chăng nữa, thì sự thiện cảm hay ác cảm riêng của anh ta và cái thái độ tất yếu dễ cảm của anh đối với những sự thật và những sự biến khác rút cuộc vẫn do tính chất giai cấp của thế giới quan của anh ta quyết định; Nhà sử học ắt phải xuyên qua tấm kính đó để nhìn vào tương lai. F. Ăng-ghe-n đã có đầy đủ cơ sở để cho rằng việc nhiều sử gia tư sản muốn che giấu bản chất tán dương nền khoa học biên soạn lịch sử tư sản, phủ nhận tính đảng của khoa học lịch sử, làm ra vẻ là « những nhà nghiên cứu khách quan » là hoàn toàn giả dối. Khi phê phán một trong những người đại diện cho khuynh hướng khách quan tự do chủ nghĩa trong khoa học biên soạn lịch sử Anh là Smít, tác giả của tác phẩm mang nặng khuynh hướng sô vanh « Lịch sử I-rơ-lan và tính chất I-rơ-lan », F. Ăng-ghe-n đã phần nộ viết rằng: « Khi đọc cuốn sách này, một cuốn sách mà trong đó đã biện hộ cho chính sách của người Anh ở I-rơ-lan dưới cái vỏ « khách quan », vậy mà tại sao còn lấy làm ngạc nhiên không thấy được cái ngu dốt phải chăng là của một giáo sư sử học hay cái đạo đức giả của một con người tự do tiểu tư sản » (57). Lại trong một tác phẩm khác « Những nhận xét » của mình về cuốn sách đó, Ăng-ghe-n đánh giá Smít là một giáo sư tư sản người Anh đang làm nghề tán tụng « dưới nhãn hiệu tính khách quan » (58). Ý kiến phát biểu đó của Ăng-ghe-n đã vạch

trần những nét sai lệch của chủ nghĩa khách quan tư sản nói chung.

Song, nếu như những lập trường giai cấp của khoa học biên soạn lịch sử tư sản trong giai đoạn phát triển nhất định của nó không chỉ là bắt đầu làm cản trở việc làm sáng tỏ sự thật lịch sử, mà còn càng đẩy nó sang con đường giả mạo lịch sử phục vụ cho giai cấp tư sản phản động, thì tính đảng của nền khoa học vô sản, sự đánh giá của nó về quá khứ xuất phát từ lập trường của giai cấp vô sản, căn bản không mâu thuẫn với tính khách quan thực sự, và ngược lại, thực tế là sự biểu hiện của nó. Nhà sử học tư sản có thể khách quan chỉ trong giới hạn khi nó có thể giới quan; thậm chí thường khi nó có thiện chí đơn thuần tốt đối với các sự thật cũng sẽ dẫn tới sự xung đột bên trong với hình tượng tư duy quen thuộc của tư sản hoặc dẫn tới chỗ va chạm với các đại biểu khác của khoa học biên soạn lịch sử tư sản. Ngược lại, quyền lợi của giai cấp tiên tiến là giai cấp muốn đi tới sự tiến bộ nói chung, phù hợp với sự vận động khách quan của các quy luật lịch sử, còn quan điểm giai cấp, quan điểm tính đảng của nó đối với lịch sử là phù hợp với nhiệm vụ nhận thức toàn diện và vận dụng chúng (59).

Kinh nghiệm lịch sử chân chính mà không hề có bịa đặt và việc làm sáng tỏ các giây liên hệ thực sự giữa cái quá khứ và cái hiện tại nhằm làm cho lịch sử trở nên đặc biệt cấp bách (chứ không phải là một sự tìm kiếm giả tạo nhằm tìm trong quá khứ những thí dụ xác nhận cho quan điểm chính trị này hay quan điểm chính trị khác) là đề vụ trang cho giai cấp công nhân và đảng của nó trong cuộc đấu tranh vì mục đích giải phóng. Vì vậy F. Ăng-ghe-n cho rằng biểu hiện của mọi sự định sẵn, của quan điểm thực dụng lỗi thời đối với môn kinh tế chính trị học và đối với các môn khoa học xã hội khác, trong đó có sử học—tất cả những cái dẫn tới những sự gắng gượng, làm cho sự thật ở trong dạng bị suy luận và đưa ra những luận điểm có tính chất ý chí luận—, đều là có hại cho sự nghiệp của giai cấp công nhân, xa lạ với phương pháp luận mác-xít.

Ngày 11 tháng 8 năm 1884, F. Ăng-ghe-n viết cho P. La-phác-gơ rằng: « Mác chắc đã phản đối cái « ý tưởng chính trị và xã hội » mà anh đã gán ghép cho Người. Nếu như nói ngay đến « con người của khoa học », của môn khoa học kinh tế, thì ở con người đó không nhất thiết phải có ý tưởng, nó nghiên cứu

và đưa ra những kết quả khoa học, nhưng khi nó đã là con người của đảng, thì nó phải làm thế nào để những kết quả đó được áp dụng vào thực tiễn. Con người có ý tưởng không thể là con người của khoa học, vì nó xuất phát từ ý kiến đã định sẵn từ trước» (60). Hoàn toàn rõ ràng rằng «những ý tưởng» ở đây mà F. Ăng-ghe-nơ có ý nói tới là những ý niệm tiên thiên, đã được định sẵn từ trước, và cái mà Người nói tới đối với «môn khoa học kinh tế» là có quan hệ trực tiếp với môn khoa học biên soạn lịch sử.

Vậy thì sự bảo đảm rằng chân lý phù hợp với điều đã có trong thực tế mà khoa học đã đạt được khi tuân theo tính khách quan khoa học nghiêm chỉnh là ở chỗ nào? Lý luận mác-xít về nhận thức lịch sử giải đáp vấn đề này như thế nào? Chủ nghĩa Mác dạy rằng thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý. Phương pháp chứng minh thực tiễn của chân lý khoa học dĩ nhiên có khác với các môn khoa học khác. Nó rất đặc trưng đối với môn khoa học lịch sử. Như F. Ăng-ghe-nơ đã nhiều lần chỉ rõ trong các tác phẩm của mình, đối với quá khứ xa xăm, sự đúng đắn của các khái niệm về các thời đại đã qua đã được khẳng định là nhờ khám phá ra các di chỉ lịch sử và các tài liệu lịch sử mới tựa như học thuyết của Đắc-uyn về nguồn gốc của con người được khẳng định là nhờ có những công trình khai quật tìm thấy một loại người vượn, người cổ đại và người trung cổ. Bản thân thực tiễn của khoa học lịch sử (trong đó có những công trình khai quật khảo cổ, những cuộc đi tìm các nguồn sử liệu mới, dò đọc âm hiệu trong các tài liệu v.v...) và sự phát triển của nó làm tiêu chuẩn cho sự đánh giá mức độ của nhận thức lịch sử đã đạt được trong giai đoạn trước kia, sẽ làm cho sự nhận thức đó thêm sâu sắc và sáng tỏ.

Đối với các thời đại lịch sử vẫn còn những sợi chỉ gắn với thời hiện đại, thì tiêu chuẩn của chân lý trước hết là thực tiễn xã hội dựa trên cơ sở sử dụng rộng rãi kinh nghiệm lịch sử. Việc xem thường các bài học lịch sử sẽ bị thất bại chưa嘗 trông chính trị. Ngược lại, kinh nghiệm quá khứ được quán triệt một cách đúng đắn cho phép ta tránh khỏi những sai lầm về chính trị, tránh được những dự tính sai và những quyết định phiêu lưu, đẩy mạnh được những cơ sở khoa học khách quan của hoạt động chính trị. F. Ăng-ghe-nơ nhấn mạnh rằng nếu không làm sáng tỏ được «giây liên hệ lịch

sử tất yếu» làm chia khóa cho sự nhận thức sự phát triển có khả năng đúng của các sự biến, thì «không thể có chính sách đúng của đảng». (61). Sẽ có những dự kiến về tương lai khi ta chú ý tới kinh nghiệm lịch sử một cách khoa học. F. Ăng-ghe-nơ đã có được những dự kiến như vậy chính vì những dự kiến đó của Người là những kết luận được rút ra từ sự đánh giá các sự biến lịch sử và thực tại đang diễn ra một cách sâu sắc và khoa học, từ sự phân tích sự tiến hóa lịch sử của các giai cấp khác nhau. V. I. Lê-nin gọi sự tiên đoán của F. Ăng-ghe-nơ hồi năm 1887 về những quy mô và hậu quả của cuộc chiến tranh thế giới tương lai — một sự tiên đoán có trước các sự biến hơn một phần tư thế kỷ là «Những lời tiên tri». V. I. Lê-nin nhận xét so với dự kiến đó tình hình về sau có khác. «Nhưng điều đáng ngạc nhiên là: nhiều việc Ăng-ghe-nơ dự đoán thì đã được thực hiện y như được sắp đặt từ trước rồi» vì Ăng-ghe-nơ đã phân tích giai cấp một cách hoàn toàn chính xác; còn các giai cấp và các quan hệ giai cấp thì vẫn không hề thay đổi. Như vậy là sự dự kiến tương lai phần nhiều phải dựa vào khoa học lịch sử (63).

Theo F. Ăng-ghe-nơ, vai trò thực tiễn của khoa học lịch sử — một trong những phương tiện luận cứ khoa học chính xác của các lực lượng tiên tiến của xã hội, của các đảng vô sản —, phải được tăng cường ở mức độ phát triển xã hội, cũng như vai trò của khoa học nói chung. Người cho rằng đặc biệt vai trò đó sẽ được lớn mạnh trong xã hội xã hội chủ nghĩa, khi mà sự đối kháng giai cấp không còn nữa, khi mà sự phát triển lịch sử mang tính chất hoạt động có ý thức, có kế hoạch của các thành viên trong xã hội, còn các quy luật xã hội vận động một cách tự phát trước đó sẽ phụ thuộc vào vai trò của chúng. F. Ăng-ghe-nơ đã tiên đoán rằng chính cùng với thắng lợi của chủ nghĩa xã hội sẽ có thời kỳ khi mà «con người bắt đầu tự sáng tạo nên lịch sử của mình một cách hoàn toàn có ý thức», và điều đó sẽ đánh dấu «những sự nhảy vọt của nhân loại từ làm chủ được tất yếu sang làm chủ được sự tự do» (64). Trong những điều kiện ấy, môn khoa học lịch sử sẽ làm nhiệm vụ không những là nhận thức các quá trình xã hội, mà còn là điều khiển các quá trình đó. Nó sẽ giúp cho các thành viên của xã hội «tổ chức sự hoạt động phối hợp một cách có ý thức», như F. Ăng-ghe-nơ đã chỉ trong bức thư gửi cho Đgiôn U. Lam-pơ-lơ, nó sẽ xác

định các mục tiêu chung và sẽ đạt tới những mục tiêu đó.

F. Ăng-ghe-n cho rằng nhiệm vụ của khoa học lịch sử tuyệt nhiên không phải đóng khung ở chỗ làm thỏa mãn tinh ham hiểu biết tự nhiên của con người đối với cái quá khứ của họ. Theo Người, nó trước hết cần làm thế nào để tốt nhất là biểu được cái hiện tại một cách toàn diện hơn, nó phải được vũ trang bằng kinh nghiệm lịch sử cần thiết trong các cuộc đấu tranh giai cấp hiện đại, phải nắm được các quy luật phát triển xã hội để gây ảnh hưởng tích cực đối với quá trình lịch sử, còn trong tương lai dưới chế độ xã hội chủ nghĩa thì để điều khiển nó một cách có ý thức. Trong thư gửi A. Bê-ben ngày 28 tháng 10 năm 1885 khi nói tới những khả năng hiện thời của phong trào xã hội chủ nghĩa, F. Ăng-ghe-n đã viết: « Chẳng phải ở Đức và cũng chẳng phải ở Pháp, chúng ta hãy còn chưa có khả năng hướng dẫn được sự phát triển của lịch sử ». Nhưng đã tin chắc rằng sự ảnh hưởng của các đảng vô sản đối với quá trình lịch sử thường xuyên sẽ được mạnh mẽ và dù chống hay chảy cũng sẽ có tính chất quyết định ». Nhưng đến lượt chúng ta, cứ tiến lên dù có chậm như vậy, nhưng đây là một quá trình lịch sử không ngừng phát triển... » (66).

Qua đánh giá của F. Ăng-ghe-n, ý nghĩa giáo dục của môn khoa học lịch sử, tác dụng của nó đối với sự hình thành ý thức xã hội và vai trò của nó trong sự phát triển các truyền thống cách mạng của quá khứ là rất trọng đại. Nói riêng F. Ăng-ghe-n đã viết tác phẩm của mình « Chiến tranh nông dân ở Đức » là có ý muốn lưu ý các độc giả về thời kỳ khi « Nước Đức sản sinh ra những nhân vật mà người ta có thể so sánh với những nhà cách mạng lỗi lạc nhất của các nước khác » và làm sống lại trong tâm trí của nhân dân những nhân vật khác khổ nhưng mãnh liệt và kiên cường của chiến tranh nông dân vĩ đại ». (67) Cùng với ý nghĩa đó, môn khoa học biên soạn lịch sử còn có một mặt khác nữa cũng đặc biệt quan trọng là: không những nó phải làm thế nào để tìm ra chân lý lịch sử, mà tự nó còn phải làm thế nào để lĩnh hội được bức tranh chung của thời đại đang mờ tả và làm cho người đương thời nhận thức được nó. Mỗi một môn khoa học đều vốn có những đặc điểm của mình trong phương pháp trình bày tùy thuộc vào tài liệu mà nó sử

dụng. Lịch sử chứa đựng các hiện tượng sinh hoạt có lúc đầy rẫy sự hài hước thực sự. Vì vậy tính khách quan khoa học ở đây cần được kết hợp với khuynh hướng phản ánh sự hài hước đó. Với ý nghĩa đó, sự sáng tạo lịch sử kế cận với sự sáng tạo nghệ thuật, mặc dù dĩ nhiên là không giống hệt với nó. Nhân tố thẩm mỹ vốn có của bản thân thực tại lịch sử là cái có mặt hài hước và lỗ bịch, cần phải có trong một tác phẩm lịch sử (68).

F. Ăng-ghe-n hiểu khá rõ giá trị phản ánh của mặt nghệ thuật của quá trình lịch sử. Không phải vô cớ mà F. Ăng-ghe-n và C. Mác đã thường nói như vậy về sự chế diễu lịch sử (69). « Lịch sử thế giới là một bài thơ cực kỳ vĩ đại, nó có thể châm biếm cả bản thân ông Hê-nơ (Henrich Heine (1794-1856) là một nhà thơ cách mạng của nước Đức hồi thế kỷ 18 - N. D.), F. Ăng-ghe-n đã viết vào tháng 9 năm 1870 dưới cảm tưởng về các sự biến của cuộc chiến tranh Pháp - Phổ, về tình trạng Na-pô-lê-ông III bị thua người Phổ ở Sedan đề làm cho ông (Na-pô-lê-ông - N. D.) nhớ lại bài thơ nổi tiếng của nhà thơ Đức « Những cận vệ binh » về những hậu quả đáng thương đối với Na-pô-lê-ông I trong cuộc hành quân của ông ta vào nước Nga năm 1812 (70). Người cho rằng khi vận dụng sự thật khách quan nghiêm chỉnh và có kiểm tra, không được phép tô vẽ chân lý lịch sử và lý tưởng hóa các nhà hoạt động lịch sử, nhà sử học đồng thời phải có nhiệm vụ chú ý đến điều làm thế nào để không làm mất màu sắc lịch sử, phải chuyển hóa cái còn là màu xám và đen đục thành cái thực sự là trong sáng và đẹp đẽ. Một tác phẩm lịch sử phải đem lại cho người đọc một màu sắc đẹp của thời đại, truyền lại sự hài hước của các sự biến, đưa ra được hình ảnh của những người tham gia chủ yếu làm nên các sự biến đó. Dĩ nhiên điều đó đòi hỏi nhà sử học phải có tài nghệ vừa là nhà văn nổi tiếng lại vừa là đại chúng hóa, một tài nghệ mà tiếc rằng không phải lúc nào cũng quen hợp với tài nghiên cứu. Song, nói chung môn khoa học lịch sử phải có nhiệm vụ làm như thế. Sự sáng tạo của chính F. Ăng-ghe-n mà nhà sử học có thể làm mẫu mực ở đây là như vậy. Trong các tác phẩm lịch sử của Người, sự phân tích sâu sắc thường xuyên được kết hợp với hình thức trình bày có sức truyền cảm thực sự nghệ thuật, và sự hiểu biết sâu rộng các khuynh hướng phát triển cơ bản của xã hội đã được biểu hiện trong sự thông

nhất hài hòa với sự thụ cảm đầy đủ và bóng bẩy các hiện tượng lịch sử.

Nhìn chung những quan điểm của F. Ăng-ghe-n đối với quá trình nhận thức lịch sử và đối với các đặc điểm của khoa học lịch sử là như vậy. Đến ngay cả nhìn tổng quát về những quan điểm đó cũng thấy rằng người chỉ đạo vĩ đại của nền khoa học lịch sử mácxít

là F. Ăng-ghe-n đã có một sự chú ý, đặc biệt như thế nào đối với những vấn đề phương pháp luận, và Người đã góp phần cống hiến to lớn như thế nào vào việc nghiên cứu khoa học những vấn đề đó.

TRƯƠNG NHƯ NGÂN

dịch trong tạp chí Liên-xô « Những vấn đề lịch sử », 1976 - số 3

CHÚ THÍCH

(42) Xem G.A. Colimov - Những vấn đề phương pháp so sánh trong các tác phẩm của F. Ăng-ghe-n « Ăng-ghe-n và ngôn ngữ học » M. 1972.

(43) Xem C. Mác và F. Ăng-ghe-n. Toàn tập. t. 26, tr. 521 - 522.

(44) Xem E.M. Staeroman bàn về tính lặp lại trong lịch sử. « Những vấn đề lịch sử », 1965, No 7.

(45) Xem C. Mác và F. Ăng-ghe-n. Toàn tập. t. 21, tr. 422 - 444.

(46) Sách đã dẫn, t. 8, tr. 119.

(47) Sách đã dẫn, t. 37, tr. 435.

(48) Xem « Lưu trữ của Mác và Ăng-ghe-n », t.X, tr. 167.

(49) Xem C. Mác và F. Ăng-ghe-n. t. 7, tr. 365, 436.

(50) Sách đã dẫn, t. 22, tr. 215.

(51) Sách đã dẫn, t. 37, tr. 351 - 353.

(52) Xem Ch.V. Micabisomili. Phép biện chứng của cái chung và cái riêng trong sự phát triển xã hội. Xu-khu-mi. 1971.

(53) Xem C. Mác và F. Ăng-ghe-n. Toàn tập. t. 18, tr. 571 - 573, 577 - 578.

(54) Sách đã dẫn, t. 39, tr. 85.

(55) Đối với giai đoạn Lênin của khoa học lịch sử mácxít, nói riêng điều đó đã được chứng minh trong tác phẩm của B.G. Mốghinixki « Tính luân hoàn của sự phát triển lịch sử và lý luận Lênin về cách mạng dân tộc » (« Những vấn đề phương pháp luận và khoa học biên soạn lịch sử của khoa học lịch sử » xuất bản thứ 9. Tomxơ. 1974).

(56) Xem C. Mác và F. Ăng-ghe-n. toàn tập. t. 31, tr. 435.

(57) Sách đã dẫn, t. 16, tr. 497.

(58) Sách đã dẫn, t. 45, tr. 82. (Xem N.I. Smólenxki. V.I. Lênin và vấn đề chủ nghĩa khách quan lịch sử. « Những vấn đề phương pháp luận và khoa học biên soạn lịch sử của khoa học lịch sử », t. 9).

(59) Xem Đ.G. Mốghinixki. Nguyên tắc tính đảng trong nhận thức lịch sử. « Những vấn đề phương pháp luận và khoa học biên soạn lịch sử của khoa học lịch sử », t. 10, Tomxơ. 1974;

P.G. Gorigôriang. F. Ăng-ghe-n bàn về tính đảng của nhận thức xã hội. « Những bút ký khoa học » của trường đảng cao cấp thuộc Trung ương Đảng cộng sản Liên-xô. Triết học Mác Lênin. T. 9. M. 1973.

(60) C. Mác và F. Ăng-ghe-n. t. 36, tr. 170.

(61) Sách đã dẫn, t. 35, tr. 305.

(62) V. I. Lênin. Toàn tập, t. 36, tr. 473.

(63) Xem A. Z. Manphoret. F. Ăng-ghe-n và sự tiên đoán khoa học. « Nền kinh tế thế giới và các mối quan hệ quốc tế », 1970, No 11; I.U. P Ogiêgov. Những dự đoán xã hội của Ăng-ghe-n và những kẻ xuyên tạc lịch sử tư sản. « Tin tức » Ban Xi-bê-ri của Viện hàn lâm khoa học Liên-xô. Tập các khoa học xã hội. No 11 (191). t. 3. Nôvôxibêri. 1971; G.A. Bagaturia. Ăng-ghe-n bàn về xã hội cộng sản chủ nghĩa. M. 1973; S. Grundmann Friedrich Engels und die Gesellschaftsprognostik. In : « Philosoph der Arbeiter-klasse Friedrich Engels ». B. 1971; L. Lavanlo. Về việc nghiên cứu cái tương lai theo quan điểm mácxít. M. 1974.

(64) C. Mác và F. Ăng-ghe-n. Toàn tập, t. 20, tr. 295. Xem M. N. Rutokêvich. Những tư tưởng của F. Ăng-ghe-n về việc biến tính tất yếu lịch sử thành sự tự do và ý nghĩa của chúng đối với hiện đại. « Những vấn đề triết học », 1970, No 6.

(65) C. Mác và F. Ăng-ghe-n. Toàn tập, t. 39, tr. 56

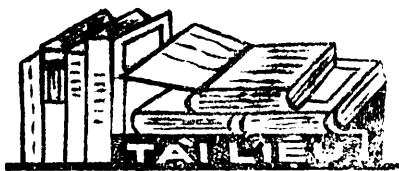
(66) Sách đã dẫn, t. 36, tr. 320.

(67) Sách đã dẫn, t. 7, tr. 345.

(68) Xem A. V. Guluga. Thăm mý của lịch sử. M. 1974.

(69) Ví dụ xem bức thư của F. Ăng-ghe-n gửi P. Lafacơ ngày 25 tháng 3 năm 1889 (C. Mác và F. Ăng-ghe-n. Toàn tập, t. 37, tr. 140).

(70) C. F. Mác và Ăng-ghe-n. Toàn tập, t. 33, tr. 43.



ÁN NẠI VÀ TRẬN PHÚ-THƯỢNG

NGUYỄN SINH DUY

LỊCH sử chống xâm lăng của dân tộc Việt-nam bước vào năm 1885 đã đánh dấu một giai đoạn đấu tranh cực kỳ gay go và phức tạp.

Đối với đất Quảng-nam, trong giai đoạn lịch sử này cũng là nơi in đậm nét nhất các cuộc thử thách của phong trào Cần vương thuộc sáu tỉnh Trung-Trung-bộ và Nam-Trung-bộ (1). Thật vậy, ngọn cờ « Bình Tây sát Tả » (1858) đã sớm trương cao nơi đây. Hai trận địa Trà-kiệu và Phú-thượng (đều thuộc Quảng-nam) đã trở thành bản anh hùng ca trong truyền thuyết dân gian địa phương đồng thời cũng là địa danh rất quen thuộc và đáng chú ý trong hầu hết các sử sách của « Giáo hội Thừa sai Ba-lê » (2) và lịch sử chinh phục thuộc địa của thực dân Pháp.

Về trận Trà-kiệu, sách « Sử ký Hội Thánh » (3) của Ra-vi-ê (Ravier) và sách « Đức Cha Ga-li-be » (Galibert) (4) của Tây-xay-rơ (Teyssseyre) đều tường thuật tỷ mỉ, xác thật, nhưng không khỏi không vẽ với thêm nhiều điều thần bí thuộc về tôn giáo. Riêng trận Phú-thượng, nói cho đúng hơn là 18 trận tại Phú-thượng.

Kể mười tám trận hùng hào
Chém đầu Án Nại, đâm nhào huyện Cung (5).

Cùng với Trà-kiệu là hai chiến trường đẫm máu nhất của các tỉnh Trung và Nam-Trung-bộ nói chung và của Quảng-nam nói riêng, thì chưa được các người nghiên cứu lịch sử đề cập đến.

Viết về trận Phú-thượng, chúng tôi chỉ cốt nêu lên những thiếu sót về mặt chiến lược của các sĩ phu yêu nước trong phong trào kháng Pháp và sự lầm lẫn của một số giáo dân Việt-nam trước đã tâm lợi dụng đức tin của một tên thực dân gian điệp đội lột thầy tu để xâm chiếm nước ta.

Từ sau hòa ước Giáp-tuất (1874) với vụ « sát Tả » của Văn thân Nghệ-Tĩnh do hai tú tài Trần Tấn và Đặng Như Mai cầm đầu, cũng như các xứ đạo khác thuộc các tỉnh Trung-Trung-bộ và Nam-Trung-bộ, xứ đạo Phú-thượng đã sống trong không khí nơm nớp đề phòng, vì tầng lớp nho sĩ « hiếu động, quá khích » (chữ dùng của Tây-xay-rơ (Teyssseyre), sách đã dẫn, t. 138) ở Quảng-nam khá đông đảo. Liên tiếp trong hai mươi năm, người ta không hề thấy bóng dáng một giáo sĩ nước ngoài nào lại vắng tại xứ Quảng (6).

Đến năm 1883, 1884 sau hòa ước lập cuộc « Bảo hộ Trung-kỳ », quân Phấn Nghĩa và Đoàn Kiết của Tôn Thất Thuyết đã được mệnh triệt hạ các làng đạo quanh kinh thành Huế nhằm bẻ gãy « lực lượng nội thù » nổi giáo cho bọn Tây-dương » (les Français du dedans). Biến cố này, một lần nữa, lại khiến họ đạo Phú-thượng hoảng sợ.

Tiếp theo đó là cuộc bạo động ngày 23 tháng 5 năm Ất-dậu (5-7-1885) tại kinh đô do Tôn Thất Thuyết là người đứng đầu phái chủ chiến khởi xướng. Trong bản hịch của mình, Tôn Thất Thuyết cũng nêu lên vấn đề « bình Tây sát Tả ». « Sở dĩ người Pháp đến được nơi đây, chúng thống thuộc đường sá, sống ngời, núi non và tất cả những gì xảy ra trong vương quốc của chúng ta, ấy chỉ vì chúng nhờ vào các giáo dân, các giám mục và linh mục. Vậy, nếu chúng ta không tiêu diệt tất cả bọn họ, chúng ta sẽ không bao giờ trừ khử được lũ Tây-dương. Hễ chúng ta khởi sự cử động một chút, bọn giáo dân liền đi báo trước cho quân xâm lược và chưa kịp hoàn tất mọi sự chuẩn bị, chúng ta đã bị người Pháp kéo đến tiêu diệt. Trong chúng ta hiện có những ý kiến sai lầm cho rằng người Pháp tuyệt không có một tin tưởng nào đối với các giáo dân (họ thấy quá đúng, than ôi!) ; nhưng đó là một lầm lẫn hoàn toàn. Rõ ràng chúng đã thất trí

Nguyên văn trang sách của
Hòa Vang huyện chí nói về
tiểu sử Ân Nại



Bài Tựa gia phả do
chính thủ bút của Ân
Nại v ết năm Quý dậu.
Tự Đức thứ 26 (1873).

từ con tim đến cảm xúc, không chừa lấy một mảy may. Vì thế tất cả mọi người phải đặt thành công cuộc khu trừ giáo dân. Nếu mục đích này đạt được, người Pháp sẽ phải và đi tới bất động hoàn toàn, chẳng khác nào như một con cua bị bẻ tất cả que càng, không thể cựa quậy gì được nữa... » (7).

Chính vì chủ trương này mà từ tháng 9-1885 đến tháng 7-1886 xứ đạo Phú-thượng đã bị Ân Nại đem quân tiến đánh 18 lần.

Tiểu sử Ân Nại - Ông sinh năm 1819 quán làng Nại-hiến, tổng Bình-thời hạ, huyện Hòa-vang, tỉnh Quảng-nam, nguyên là Ân sát sứ tỉnh Nghệ-an bị cách chức. Ông húy là Nguyễn Hạnh, cũng có chỗ chép là Nguyễn Quang Hạnh, nhưng thường gọi là Ân Nại (ông Ân sát ở làng Nại-hiến). Xuất thân con nhà nghèo, nhờ cha mẹ vợ giúp đỡ nuôi ăn học mà đỗ đạt rồi làm quan dưới triều Nguyễn.

Khi giặc Pháp xâm lược nước ta, đánh vào Đà-nẵng, thì bản thân và thân tộc của ông cũng bị giặc Pháp và bọn Việt gian bán nước gây nên những nỗi đau thương tang tóc. Trong bài Tựa gia phả (8) với chính thủ bút của Ân Nại, chép rằng: «Tự Đức thứ 11, năm Mậu-ngọ (1858) Tây dương nước Phú-lăng-sa đến sinh sự tại cửa Đà-nẵng; chúng gây hấn, hai bên cầm cự nhau trong ba năm. Họ ta cùng hương lân đồng tấy lưu tán, đôi kềm và dịch khi làm cho chết chóc như khi trước (9). Đến khi yên ổn trở về, chỉ còn hai chi phái, hai chi lạc mất không thấy trở lại. Chi phái của ta chỉ có ta cùng đứa cháu nhỏ tên Đĩnh, còn con nít, cộng với tộc họ còn vẹn vẹn năm người. Hồi tưởng lại xưa nơi đây yên vui, nay thành chiến địa. Nhưng mà, hết bị rồi tới thái, cái lẽ xoay vần còn chưa biết đường, là hưởng con người của ta đây ở bốn phương (tự tại); nhưng không dám quên cội nguồn, rủ nhau thăm viếng mồ mã. Nhân việc nghe hỏi, xét lại điều chép đã có, rồi cùng kéo tới chỗ mồ mã coi xứ sở, nhận phương hướng, biên rõ như sau ngũ hầu con cháu có chỗ biết về sau » (10).

Tuy gia phả không ghi chép tường tận về những thống khổ, lưu ly của thân tộc này, nhưng căn cứ vào các sử liệu còn để lại, ta cũng hình dung được nỗi đau đớn tang tóc của giống họ Nguyễn trước cảnh tan nát chia lìa ấy. Ân Nại cảm thấy thấm thía thế nào là nạn nước mất nhà tan:

«Nặng tuế Tây di phạm Quảng-nam
Quan quân chiến bại huyết thanh đầm!
Chiêu hồn đã tể phỉ nhất xứ...»

dịch: Năm kia giặc Tây đánh Quảng-nam

Quân ta thua trận máu thành đầm!
Cùng tể cầu hồn khắp mọi xứ...

Miền Thâm, Mạỉ chỉ y (11)

Vì thế Ân Nại rất căm giận giặc Pháp cướp nước cũng như bọn Việt gian bán nước trong số đó có một số giáo dân như bè lũ Tạ Văn Phụng (tức Pierre Lê Bảo Phụng) đã cộng tác chặt chẽ với Pháp ngay từ những ngày đầu tiên ở Quảng-nam - Đà-nẵng.

Do đó khi làm Ân sát sứ tỉnh Nghệ-an, mặc dù là một quan chức cao cấp của triều đình Huế tại địa phương, Ân Nại đã bất chấp «hòa ước» 1874 vừa ký kết giữa lập đoàn phong kiến bán nước và thực dân Pháp, thi hành một cách khéo léo lệnh của Tự Đức, gián tiếp ủng hộ cuộc «Bình Tây sát Tả» của văn thân Nghệ-tĩnh. Sau đó ông bị cách chức về làng.

Sách «Hòa-vang huyện chí» (12), tờ 39b và 40a có viết về sự việc này như sau:

«Ông Nguyễn Quang Hạnh, người ở tổng Bình-thời hạ, xã Nại-hiến, năm Tự Đức thứ 3 đậu tú tài khoa Canh-tuất, đậu Giải nguyên khoa Nhâm-tí năm thứ 5. Hồi nhỏ mồ côi, nhà nghèo ham học, nhờ được ông bà gia giúp tiền bạc và sách vở, ông gắng sức nghiên cứu đèn sách. Sau khi đỗ rồi, làm quan đến chức tri huyện, tri phủ, cũng có làm việc chính sự để giúp dân. Về sau làm đến án sát sứ Nghệ-an, gặp trong lĩnh đó có bọn (13) ông tú tài Đặng Mai, Đặng Tấn (14) nhóm hết thân sĩ nổi lên đánh giết dân Tả. Quan sở tại tâu lên vua xin phái ông đem quân tới dẹp, liệu đáng đánh thì đánh, đáng phủ dụ thì nên phủ dụ. Ông đem binh tới đánh, dân xếp yên rồi dẫn quân về. Xảy gặp giặc vây thành Hà-lĩnh, quan biên trấn tâu về vua nói ông đem binh chống giặc mà «đứng ngắm không đánh» (Cổng dĩ ngoan khấu bất thảo), có ý kéo dài chậm trễ. Ông bị cách chức dời về, chỉ còn cái hàm cử nhân về làng...».

Lãnh sự mệnh đi dẹp «giặc» mà đứng «ngắm» không đánh, lại có ý kéo dài, rõ ràng là Ân Nại có dụng ý ủng hộ nghĩa quân. Điều này sẽ không khiến chúng ta làm lạ khi nhớ rằng chính tổng đốc Nghệ-tĩnh lúc bấy giờ là Tôn Thất Triệt luôn luôn đi ngược lại chủ trương đường lối bán nước của tập đoàn phong kiến ở Huế. Và không những chỉ có một vị quan đầu tỉnh này thôi mà còn có khá nhiều quan lại sở tại cũng tham gia một cách trực tiếp hoặc gián tiếp phong trào kháng Pháp (15). Là thuộc quan của tổng đốc Nghệ-tĩnh Tôn Thất Triệt, hơn nữa chính bản thân lại từng là nạn nhân đầu tiên của giặc Pháp cướp nước và bọn tay sai bán nước «từ ngày Tây lại đất Hàn», nên Ân

Nai đã sẵn sàng đồng tình, với quan trên đầu tỉnh cũng như với văn thân địa phương.

Diễn biến trận Phú-thượng — Phú-thượng nằm về hướng Tây Đà-nẵng, trên một triền đồi chạy dài từ 4 đến 5 cây số với nhiều lượn sóng đất nhô lên thụp xuống, núi đồi bao bọc, có ngọn cao tới 350 mét, chính giữa mọc lên một ngôi nhà thờ.

Cũng như Trà-kiệu, Phú-thượng là nơi sớm in gót chân các giáo sĩ Âu châu. Từ thế kỷ 17, thừa sai Lam-be Đờ La-mốt (Lambert de la Motte) đã tới đây và theo ngã đèo Đờ-bay (De-bay), tiến lên hướng Tây-bắc để tiếp hành sứ mệnh «chặt tiêu và các linh hồn» của y. Cho mãi đến năm 1880 thì Phú-thượng đã biến thành một giáo khu sầm uất, bao gồm các xứ đạo An-ngãi, Tùng-sơn, Hòa-mĩ, Hội-yên, Cồn-sỏi, Bửu-sơn, Lộc-hòa, Phú-hạ, Thạch-nham, Đông-môn và An-châu, tính ra có tất cả là 2670 giáo dân, với một nữ tu sĩ và một nhà nuôi trẻ. Nguồn kinh tế chính của Phú-thượng là những nương chè xanh ngút mắt, một công cuộc hợp tác «đầu tư» giữa các cha sở tại và bọn thực dân khai thác thuộc địa. Chè Phú-thượng nghiêm nhiên trở thành thổ sản có tiếng tăm không riêng ở đất Quảng-nam mà còn là nguồn lợi xuất khẩu, thông qua cửa Đà-nẵng (16).

Một cơ sở kinh tế có quy hoạch như thế tất nhiên, đối với những khối óc tính toán của bọn tư bản khai thác, cần phải có một lực lượng để bảo vệ.

Ngôi giáo đường nằm trên một ngọn đồi, xây mặt về hướng Tây; xung quanh toàn là đồi núi bao bọc, trùng điệp. Xét về lợi thế chiến lược, Phú-thượng đã chiếm được một điểm cao có thể quan sát và khống chế được toàn bộ các ngọn đồi cũng như các làng mạc ở phía dưới. Mặt Đông có đèo Lộc-hòa án ngữ, phía Nam rộng nhưng thuận lợi do sự ngăn trở của một rào lũy kiên cố; về phía Bắc, cùng với hai họ đạo Tùng-sơn và An-ngãi, Phú-thượng tạo thành một hành lang tiếp ứng cho nhau khi có biến. Vì thế khi bốn, năm nghìn nghĩa quân đến bao vây Phú-thượng đã bị thất bại.

Ngoài lý do địa lợi, núp dưới danh nghĩa tôn giáo, giặc Pháp còn xây dựng được ở Phú-thượng một đội quân gồm một số giáo dân bị dụ dỗ mua chuộc, cam tâm theo giặc chống lại tổ quốc. Tất cả do tên D.E. Mai-gia (Donat-Etienne Maillard), thường được gọi dưới tên Việt là Cố Thiên chỉ huy.

Sinh ngày 6-8-1851 tại giáo khu Bơ-zâng-xông (Besancon) nước Pháp, Mai-gia là một nhà truyền giáo của «Hội Thừa sai Ba-lê».

Đến miền Trung Trung-bộ Việt-nam khoảng tháng 4 năm 1882, sau khi được giám mục Văn Ca-men-bê-kơ (Van Camelbeke) làm lễ ban cho tên Việt là Cố Thiên (Père Celeste), năm 1884 Mai-gia được phái đến cai quản hạt Phú-thượng.

Thành tích đầu tiên của Cố Thiên là bỏ tiền ra mua ngay 250 héc-ta đất để mở trang trại trồng chè. Có sự hợp tác chặt chẽ của tên giám đốc kỹ thuật «Công ty chè An-nam» là Lombard (17), Mai-gia đã tận dụng tới đa số nhân công giáo dân trong hạt mình cai quản. Và cái khả năng kinh doanh khai thác của Mai-gia không chỉ dừng lại trong hạt Phú-thượng, hắn còn tung tiền thuê đắp và canh tác khoảng 100 mẫu ruộng tại Cồn-đầu, một xứ đạo ở về phía Nam, cách Đà-nẵng chừng bốn cây số (18). Giáo dân tỏ ý phản đối sự bóc lột của Mai-gia và đề nghị giám mục Ca-men-bê-kơ thay người khác. Nhưng Ca-men-bê-kơ không đồng ý. Hắn an ủi và yêu cầu giáo dân Phú-thượng hãy để cho Mai-gia một thời gian để tìm hiểu, rồi sau đó—theo lời của Ca-men-bê-kơ—họ «sẽ thấy cần thiết nhà lãnh đạo tinh thần này» (19).

Như đã nói ở trên, không phải đến năm 1885 Phú-thượng mới được tổ chức bố phòng mà ngay từ năm 1872-1874, khi Gác-ni-ê (Garnier) xâm lăng Bắc-kỳ và cuộc khởi nghĩa của Văn-thân Nghệ-Tĩnh nổ ra thì tại Quảng-nam, cùng với các họ đạo khác trong tỉnh, Phú-thượng đã đặc biệt được phòng thủ. Nhưng khẩn trương nhất là kể từ lúc phong trào Cần vương khởi xướng với hịch truyền chính thức của vua Hàm Nghi, rồi tỉnh Quảng-nam đã mở màn cuộc «Bình Tây sát Tà» với trận Hà-đông (phủ Tam-kỳ), Trà-kiệu (phủ Điện-bản) ngày 1-9-1885 (20); Phú-thượng đã được bọn công giáo phản động ở đây đứng đầu là Mai-gia chuẩn bị sẵn sàng mọi phương tiện cũng như hệ thống tác chiến. Mai-gia đã dựng quanh vòng đai họ đạo Phú-thượng mười hai pháo đài do một số giáo dân tay sai đắc lực lãnh nhiệm vụ trấn thủ. Đạn bà cũng được dịch sử dụng vào công tác trinh sát, tình báo. Khi giới ban đầu của chúng chỉ có những khẩu súng cũ kỹ đủ loại và chỉ đủ phát cho những người nhanh nhẹn, tháo vát, số còn lại thì dùng giáo mác tre hoặc sắt mới rèn được. Sau viên tư lệnh quân sự Pháp tại Đà-nẵng là quan tư Tu-sa (Touchard) đã tăng cường thêm cho 6 khẩu súng có ngòi (fusils à capsule), 10 khẩu súng lớn, nâng tổng số vũ khí ở Phú-thượng lên đến 150 khẩu. Ngoài ra, Mai-gia còn đề nghị với hai họ đạo Tùng-



Ấn bằng đá của An Nại. Mặt ấn bị đục và mài bằng sau ngày lệnh tù Nghĩa-Nội Quảng-nam bị hành quyết.

Ấn : 45 ly x 50 ly

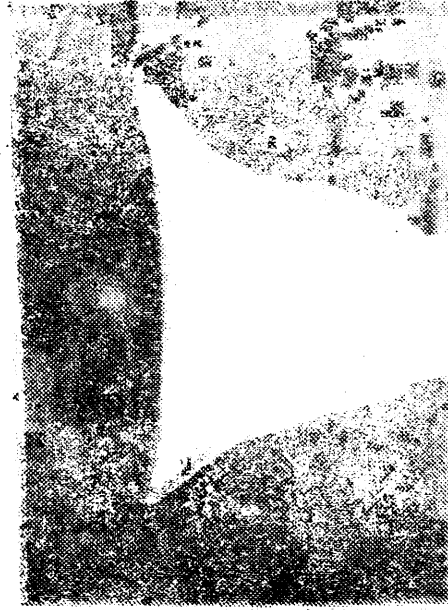
Dày : 23 ly

Cao (kể cả con Nghé) : 65 ly

Bia mộ An Nại



Quả chuông ở Phủ-thượng do Mai-gia (Maillard) đúc sau khi đánh thắng nghĩa quân An Nại.



son, An-ngãi chọn những thanh niên lực lưỡng cùng với Phú-thượng lập một đội «Chiến tâm» (Combattants de coeur) 100 người luôn luôn túc trực và đặt dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Mai-gia, sẵn sàng xông ra khi có báo động và hiện diện bất cứ nơi nào có kêu cứu (21).

Chính lúc đó lực lượng Văn thân Cần Vương Quảng-nam nói chung và huyện Hòa-vang nói riêng, đã kéo đến bao vây và tập kích Phú-thượng. Ngoài những khi giới cá nhân như giáo, mác, lao nhon, nghĩa quân còn trang bị súng nập hậu và cả đại bác là những chiến lợi phẩm lấy được khi nghĩa quân chiếm tỉnh thành Quảng-nam. Nghĩa quân bao gồm những dân quân tự nguyện từ các xã, huyện, tổng hiệp lại, dưới quyền chỉ huy của ba quan chức cao cấp, trong đó ta biết được vị chủ tướng là Ân Nại.

Theo «Dậu-tuất niên gian phong hỏa ký sự» thì có tất cả 18 lần kịch chiến tại Phú-thượng, nhưng tài liệu của J.B. Guy-e-lac (Guerlach), cuốn «Một công trình xấu», chỉ mô tả hai đợt tấn công trong tháng 9 và 10 năm 1885, khiến đưa tới cái chết của Ân Nại.

Đợt thứ nhất xảy ra vào những ngày 7, 8 và 9 tháng 9 năm 1885. Trên 5.000 người đã bao vây và siết chặt Phú-thượng. Nghĩa quân chiếm các đỉnh đồi và dàn thế trận. Những khẩu đại bác trực chỉ vào nhà thờ Phú-thượng, nơi có nhà «Tây dương đạo trưởng» ở sát mé sau. Cứ như thế, cuộc phong tỏa họ đạo Phú-thượng kéo dài trong ba ngày; sang cuối ngày thứ ba, toàn nghĩa quân «tiền khu» chỉ phóng hỏa được một xóm nhỏ ở phía Bắc, gần An-ngãi. Sự thật đây chỉ là chiến thuật dương đông kích tây của quân Cần Vương. Vì ngay trong lúc ngọn lửa bùng lên ở phía Bắc, thì ở mặt Nam đã diễn ra một trận kịch chiến đẫm máu do chính Mai-gia cổ thủ, và sau khi đẩy lùi được đợt tấn công, Mai-gia liền kéo đội «Chiến tâm» của hân lên tiếp cứu phía Bắc, gần An-ngãi. Đó là lần tập kích thứ nhất.

Đợt thứ hai diễn ra một tháng sau, tức tháng 10-1885 và đây cũng là trận mà Ân Nại hy sinh.

Rạng ngày chủ nhật 18-10-1885, trên 4.000 người lại kéo đến bao vây Phú-thượng. Lần này, nghĩa quân dùng chiến thuật «dụ cò ra khỏi nui» mà đánh. Thật vậy, đến 11 giờ trưa, An-ngãi và Tùng-son đã bị tràn ngập và rừng rực trong biển lửa. Tin hỏa tốc chạy về Phú-thượng. Dù đang bị sốt và thổ tả, Mai-gia cũng vùng dậy dẫn đội «Chiến tâm»

hướng về các làng đạo đang nổi lửa để chống cự. Vừa ra khỏi nhà thờ Phú-thượng được 100 mét, Mai-gia gặp những toán giáo dân từ Tùng-son, An-ngãi chạy về Phú-thượng một cách tán loạn. Mai-gia bèn ngăn chặn tất cả họ lại, cùng quây quần tại một cây cầu dẫn lối vào Tùng-son và, theo lệnh Mai-gia, tất cả bọn này đều quỳ xuống cầu nguyện và chờ đợi tử chiến với nghĩa quân. Nghĩa quân vẫn cố thủ trên các đỉnh đồi, nơi họ có thể chế ngự các ngã đường phía dưới. Thấy Mai-gia, nghĩa quân liền chia súng vào hân bắn nhưng đạn không nổ. Thấy vậy, một cánh nghĩa quân đã lên xuống một con dốc, chủ tâm bắt sống Mai-gia. Mai-gia tự vệ với khẩu súng lục, nhưng đạn bị thối không nổ. Hân hụp người xuống, các giáo dân tưởng Mai-gia bị tử thương, quay lưng lại tất cả nên tạo ra một khoảng trống cho nghĩa quân siết chặt vòng vây. Nhiều mũi lao nhon đồng loạt được phóng tới Mai-gia, nhưng nhanh như chớp, một tên giáo dân phản động là Pi-e (Pierre) Giang đã can đảm lao cả thân mình làm tấm mộc đỡ cho Mai-gia đang bị một vết thương nơi bàn tay. Nhiều giáo dân khác cũng kịp thời ập tới giải vây và đẩy lui được cánh nghĩa quân lên ngọn đồi. Mai-gia thoát chết.

Giáo sĩ Guy-e-lac (Guerlach) cho rằng, trong lần giáp chiến này, nếu phía nghĩa quân cứ đánh sẵn tới thì phần thắng đã có thể về tay họ, nhưng thay vì bắn càn quét nghĩa quân đã chỉ nhắm vào mỗi «thầy tu» Mai-gia và toàn họ vệ, do đó có sự trù trừ khiến cho lực lượng giáo dân mặt Nam Phú-thượng đã có đủ thì giờ tiếp cứu cho Mai-gia đang bị vây khốn tại một cây cầu phía Bắc ngôi giáo đường. Chi tiết này của Guy-e-lac (Guerlach) chứng tỏ rằng dù đang khi lâm chiến, những người có trách nhiệm trong đạo binh «sát Tả» cũng đã phân biệt được đâu là đối tượng chính cần tiêu diệt và đâu là những giáo dân bị địch lợi dụng.

Cho đến ba giờ chiều hôm ấy (18-10-1885), số giáo dân tập hợp lại quanh Mai-gia được khoảng 150 người. Mai-gia lại kéo đội «Chiến tâm» này xung phong lên chiếm các ngọn đồi. Lần đầu tiên y phải rút lui và mất hết sáu tên trong đội «Chiến tâm».

Theo con cháu và người làng Ân Nại kể lại rằng, trong đêm 18-10-1885, sau một ngày dài kịch chiến với địch, Ân Nại đã thu quân về dưỡng sức. Nhưng ông muốn dứt điểm ngay ngày hôm sau nên nửa đêm 18 rạng ngày 19-10-1885, Ân Nại đã khảo quân và lại cho làm lễ tế cờ để phấn khích lòng quân sĩ.

Sáng ngày 19-10-1885, Án Nại đã có mặt tại làng Lộc-hòa, ngay phía sau nhà thờ Phú-thượng. Mai-gia đích thân chỉ huy quân xung kích sang phía đông, với khí thế quyết tâm phục thù cho 6 tên « tử vi đạo » chiều hôm trước. Hai bên chạm trau nhau tại đèo Lộc-hòa. Mai-gia tiến lên và một tên dẫn đường của y đã nhanh nhẹn phóng một ngọn giáo vào người Án Nại đang ngồi trên mình ngựa. Án Nại ngã nhào chết liền tại chỗ và bị lấy mất thủ cấp. Hôm ấy đúng là ngày 19-10-1885 tức nhằm ngày 12 tháng 9 năm Ất-dậu (22).

Những người cùng chung lý tưởng với Án Nại không thể không đau đớn về sự mất mát lớn lao này. Trước cái chết của Án Nại, lãnh tụ Nghĩa hội Quảng-nam là Nguyễn Duy Hiệu đã hạ lệnh cho quân sĩ làm lễ phát tang ông trên Hòn Quắp (một ngọn núi thuộc huyện Quế-sơn) : vua Hàm Nghi từ chiến khu ở Quảng-bình cũng cho người mang sắc phong (23) về Quảng-nam truy tặng Hàn-lâm thị giảng cho Án Nại.

(Trích trong tập nghiên cứu về Phong trào Cần Vương Quảng-nam)

CHÚ THÍCH

(1) Người Pháp dùng chữ « Cochinchine orientale » để chỉ các tỉnh cũ từ Quảng-nam, Quảng-ngãi, Bình-định, Phú-yên, Khánh-hòa đến Bình-thuận.

(2) Société des Missions - Étrangères de Paris, viết tắt là M.E.P.

(3) Ravier. *HISTORIAE ECCLESIASTICE*, quyển thứ III, in tại Ninh Phú Đường 1895, từ tr 546 đến tr. 556

(4) Teyssseyre, *Monseigneur Galibert*. Paris, Téqui, 1888, từ tr. 344 đến tr. 350.

(5) « Dầu Tuất niên gian phong hỏa ký sự », thi phẩm trường thiên do một tác giả theo đạo Thiên chúa viết (xem : Võ Ngọc Nhã, Lam Giang, Đặng Đức Tuấn, *Tinh hoa cộng giáo ái quốc VN*, xuất bản tại Saigon 1970, tr. 511 - tr. 563).

(6) Teyssseyre, sđd, tr. 138 - 139.

(7) Xem : - E. Louvet, *Vie de Mgr Puginier*, Hà-nội, Schneider, 1894, tr. 396.

- J.B. Guerlach, *L'oeuvre néfaste*, Impr. Commerciale, Saigon 1906, tr. 60.

(8) Hiện do ông Nguyễn Quang Vinh, cháu nội Án Nại lưu giữ bản chính.

(9) Ở một đoạn trên của Tựa gia phả cho biết khi quân Tây-sơn và quân Nguyễn Ánh đánh nhau ở Nại-hiền, họ Nguyễn thất lạc mất một chi phái, chỉ còn lại bốn chi phái gồm 20 người, vì bị chết bởi dịch khí và loạn lạc (Tựa gia phả, tờ 2b).

(10) Gia phả Nguyễn tộc, tờ 2b và 3a. Bài Tựa viết vào tháng giêng năm Quý-dậu, Tự Đức thứ 26, khi Án Nại đang giữ chức Phó Quản đạo Hà-tĩnh. Nhân đây, chúng tôi xin cảm ơn cụ Phước Long, đã phiên nghĩa và giám định giúp các tư liệu chữ Hán.

(11) *Hợp tuyển thơ văn Việt-nam 1858-1930*, Nhà xuất bản Văn hóa, Hà-nội 1963, tr. 208.

(12) Do Mạnh Trai Trần Hy Tăng (Húy Trần Nhựt Tĩnh) đã đậu 4 khoa tú tài viết từ năm Tự Đức thứ 21 (1868), La Giang Đỗ Thúc Nguyên hái sao và tăng bổ năm Ất-tị triều Thành Thái (1905). Chúng tôi sưu tầm được năm 1974. Tuy nhan sách chỉ nói huyện Hòa-vang, nhưng bên trong ghi chép tất cả các vị khoa bảng thuộc tỉnh Quảng-nam, nhất là hình thể, địa danh thuộc huyện Hòa-vang thì thật là tỷ mỉ với các tên xưa; phần đầu của sách còn có phần sử lược Việt-nam qua các triều đại, từ Hồng Bàng tới Nguyễn Gia Long.

(13) Tác giả *Hòa-vang huyện chí* đứng trên quan điểm triều Nguyễn nên cho cuộc khởi nghĩa của Trần Tấn và Đặng Như Mai là « bọn », là « giặc ».

(14) Bản huyện chí chép lầm. Chính ra là Trần Tấn và Đặng Như Mai.

(15) Xem *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX* (1858 - 1900). Nhà xuất bản Văn học Hà-nội, 1970, tr. 147.

(16) Hồi đầu thế kỷ XX Đà-nẵng có Sở Chè, phần lớn trữ lượng ở đây là do Phú-thượng cung cấp. Chính nhà cách mạng Thái Phiên là thư ký của Sở Chè này trong thời gian ông chưa hoạt động.

(17) Hiện nay còn quả chuông lớn tại nhà thờ Phú-thượng do Lombard đúc và khắc tên mình vào đấy.

(18) J.B. Guerlach, sđd, tr 86.

(19) Xem *Compte - Rendu de la Société des Missions - Étrangères de Paris Nécrologie de M. Maillard*, tr. 367 - 375.

(20) E. Teyssseyre, sđd, tr. 345.

(21) J.B. Guerlach, sđd, tr. 77, 80, 81, 83.

(22) Diễn biến này hoàn toàn phù hợp với đoạn sau đây của Guy-e-lac, sđd, tr. 79 - 80 :

«Bánh mắt ngày hôm sau, cha Mai-gia thân hành sang phía đông, nơi tên quan lớn Ân Nại đã đốt cháy làng Lộc-hóa suốt đêm. Bị đẩy lui trước khi đêm xuống, tên tướng tàn ngược này lại trở lại với đồ đảng của y bằng con đường đèo. Rủi cho y, y đã bị giết, và bọn cường đồ phải lùi trốn sau khi lãnh một trận địch đáng, vứt bỏ lại trong tay giáo dân một số lớn khi giới».

(23) Sắc phong này bị bà chánh thất Ân Nại đốt ngay sau khi lãnh tự Nguyễn Duy Hiệu bị hành quyết. Chỉ còn lưu lại cái ấn bằng ngà của Ân Nại, nhưng thân nhân cũng sợ nên đã đem đục và mài bằng mặt ấn, nay chỉ còn nhận được một hai nét mờ nhạt.

Nguồn tư liệu

a) Chưa công bố :

— Gia phả Nguyễn tộc do chính Ân Nại khởi viết năm Tự Đức thứ 26 (1873).

— Hòa-vang huyện chỉ do Mạnh Trai Trần Hy Tăng (húy. Trần Nhựt Tĩnh) viết năm Mậu-thìn, Tự Đức thứ 21 (1868) La-giang Đỗ Thúc Nguyễn bài sao và tặng bổ năm Ất-tị triều Thành-thái (1905).

b) Sách đã ấn hành (những tác phẩm chính) :

— Andrien Launay : *Nos Missionnaires*, Paris 1886.

Les 52 serviteurs de Dieu, Paris, Téqui, 1893.

— J.B. Guerlach : *L'oeuvre néfaste* (les Missionnaires en Indochine ; assassinats de Robert et d'Oden'hal : Meyréna, Roi des Sédangs) Saigon, Imprimerie Commerciale, 1906.

— E. Teyssseyre : *Monseigneur Galibert*, Paris, 1888.

— *Compte - Rendu de la Société M.E.P - Nécrologie de M. Maillard* (rách bìa không rõ số năm tháng).

— *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX* (1858 - 1900), Nhà xuất bản Văn học, Hà-nội 1970.

NHÌN LẠI QUÃ TRÌNH THẤT BẠI...

(Tiếp theo trang 15)

Thắng lợi đó cũng chứng tỏ Đảng ta đã vận dụng tài giỏi, sáng tạo quy luật của đấu tranh cách mạng : giành thắng lợi từng bước, đẩy lùi kẻ địch từng bước, tiến lên đánh bại hẳn kẻ địch, giành thắng lợi hoàn toàn.

Một trong những thắng lợi hết sức to lớn mà nhân dân ta đã đạt được trong sự nghiệp đánh bại chủ nghĩa thực dân mới Mỹ là sự hình thành một mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt-nam chống Mỹ xâm lược trong đó các nước xã hội chủ nghĩa đóng vai trò cột.

Đặc biệt, sức mạnh đoàn kết chiến đấu giữa Việt-nam, Lào và Cam-pu-chia đã thủ tiêu tận gốc chủ nghĩa thực dân mới Mỹ trên bán đảo Đông-dương. Đó là biểu tượng hết sức tốt đẹp của sự kết hợp giữa chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản. Đó là thành quả của đường lối đoàn kết quốc tế đúng đắn, độc lập, tự chủ của Đảng ta trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lê-nin và chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Sự nghiệp chiến thắng chủ nghĩa thực dân mới Mỹ còn nói lên một điều căn bản : đó là công sức, xương máu của nhân dân cả

nước. Ngay từ đầu, Đảng ta đã chỉ rõ : sự nghiệp giải phóng miền Nam luôn luôn gắn liền với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, vì đó là mối quan hệ máu thịt, là tình cảm dân tộc sâu sắc, và cũng còn là mối quan hệ biện chứng giữa hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt-nam. Đó cũng là sự thể hiện bản chất thống nhất của lịch sử dân tộc ta : đất nước Việt-nam là một, dân tộc Việt-nam là một.

Đảng ta đã kiên trì giáo dục cho nhân dân tư tưởng yêu nước là yêu chủ nghĩa xã hội, giải phóng miền Nam là để đưa miền Nam cùng tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Đến nay, chủ nghĩa thực dân mới Mỹ đã bị thủ tiêu. Trước mắt nhân dân ta là con đường rộng mở cho việc thực hiện nhiệm vụ tăng cường đoàn kết toàn dân, hoàn thành thống nhất đất nước, đưa cả nước tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội.

Với tất cả những nội dung trên đây, thắng lợi của Việt-nam đánh bại chủ nghĩa thực dân mới Mỹ rõ ràng có ý nghĩa lịch sử và tầm vóc thời đại. Thắng lợi đó báo hiệu sự sụp đổ

không thể nào cứu vãn được của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ trên phạm vi toàn thế giới, mặc dầu nó sẽ ra sức điên cuồng phản kích, tìm những thủ đoạn mới để cố duy trì cái hình thức bóc lột và nô dịch cuối cùng này của chủ nghĩa đế quốc.

« Thời kỳ sau Việt-nam », một trong những vấn đề quan trọng nhất đặt ra trước nhân

dân thế giới là động viên đến mức cao nhất những lực lượng chiến đấu mới, tăng cường những khả năng đoàn kết quốc tế mới, sử dụng linh hoạt nhiều hình thức đấu tranh có hiệu lực để liên tục tiến công chủ nghĩa đế quốc, trước hết là đế quốc Mỹ, nhằm đánh bại hoàn toàn và chôn vùi vĩnh viễn chủ nghĩa thực dân mới của nó.

CHÚ THÍCH

(1) John Kennedy - *The strategy of peace* (Chiến lược hòa bình). Nhà xuất bản Harper and Brothers. New York, 1960, tr.64.

(2) William Appleman Williams - *The tragedy of American Diplomacy* (Bi kịch của chính sách đối ngoại Mỹ). Nhà xuất bản Dell, New York, 1962, tr.26.

(3) Như trên, tr.49.

(4) Franz Schurmann - *The Logic of World Power* (Lô gích của cường quốc thế giới). Nhà xuất bản: Pantheon, New York, 1974, tr. 403.

(5) Arthur Schlesinger Jr - *The bitter heritage* (Di sản cay đắng). Nhà xuất bản Andre Deut sch. London, 1966, tr. 10-11.

(6) Trường-Chinh - *Bàn về cách mạng Việt-nam. Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ hai*. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng xuất bản. Hà-nội, 1965, tr. 87.

(7) *The Pentagon Papers* - Nhà xuất bản Ban-

tam. New York. 1971, tr. 115 (Tài liệu mật Lầu năm góc).

(8) A. Schlesinger Jr - *Les milles jours de Kennedy à la Maison Blanche* (Một ngàn ngày Ken-nơ-đi ở Nhà trắng). Nhà xuất bản De Noel, Paris, 1966, tr. 384.

(9) *The Pentagon Papers*, tr. 89, 97, 110.

(10) Võ Nguyên Giáp - *Năm vững đường lối chiến tranh nhân dân, đánh thắng chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1972, tr.14.

(11) Fulbright - *The Viet-nam Hearings*. Nhà xuất bản The Vintage Books. New York. 1966, tr. 55.

(12) Maxwell Tawylor - *Responsibility and Response* (Trách nhiệm và phản ứng). Nhà xuất bản Lehigh University, New York, 1967, tr. 30.

(13) William Lederer - *Our own worst enemy* (Kẻ thù tệ hại nhất của chúng ta).

QUA CUỐN NGŨ GIA THỂ PHẢ MỚI TÌM THẤY Ở THÁI - BÌNH

Bài sau đây của các bạn Nguyễn-Tiến Đoàn và Thanh Văn nói về một cuốn gia phả dòng họ Ngô ở Thái-bình nhằm giới thiệu bổ sung một số tài liệu về cuộc khởi nghĩa Lam-sơn. Tạp chí NCLS công bố để độc giả tham khảo.
Tạp chí N.C.L.S.

NGUYỄN TIẾN ĐOÀN — THANH VĂN

MÙA hè năm 1974 chúng tôi nhân có việc đến nhà lương y Phan Nam Quốc, thôn Tống-văn, xã Vũ-chính, huyện Vũ-thư, tỉnh Thái-bình. Hôm đó anh Quốc đi vắng, nhìn lên vách chúng tôi thấy có một bài minh viết trên giấy hồng điều. Bài minh như sau:

文	地	毓	秀
清	山	钟	灵
吴	家	俊	德
番	姓	奇	英
科	榜	甲	乙
王	侯	公	卿
子	孙	千	亿
光	启	太	平

Văn địa dục tú
Thanh sơn chung linh
Ngô gia tuần đức
Phan tinh kỳ anh
Khoa bảng giúp út
Vương hầu công khanh
Tử tôn thiên ức
Quang khải Thái-bình

Đại ý bài minh:

Đất Tống-văn ngưng đọng vẻ tốt tươi
Đất Thanh-hóa chung đức khí thiêng
Họ Ngô vốn có nền đạo đức cao cả
Họ Phan vốn dòng hào kiệt
Đời đời đỗ đạt khoa này khoa kia

Đủ các bậc vương, hầu, công, khanh
Cháu con đông đúc có nghìn có ức
Mở mang và làm rạng rỡ đất Thái-bình.
Bài minh đó cứ xoắn lấy ý nghĩ chúng tôi trên dọc đường về. Thú thật, sau khi đọc, chúng tôi đều có cảm giác là tác giả có chút gì khoa trương. Song cũng có thể là một sự thật phong phú về một dòng họ lớn có liên quan đến những sự kiện lớn của lịch sử dân tộc. Ba hôm sau chúng tôi lại đến nhà anh Quốc đề nghị anh nói cho nghe ý nghĩa bài minh. Anh hồ hởi ngâm tụng chúng tôi hai câu thơ:

Độc thư hữu nhĩn phương tri ngữ

Xuất khẩu thành chương khởi hữu quán

(Độc sách có mắt tinh đời nên mới biết ta.
Mở miệng thành văn há chỉ có anh thôi đâu!).

Anh thông thả mở tủ lấy ra một cuốn sách viết trên giấy bản, bìa bồi cây, gáy sơn rất cứng trăn-trọng đưa cho chúng tôi xem. Đó là cuốn «Ngũ gia thể phả» mà gia đình anh còn cất giữ được rất cẩn thận từ bao đời nay. Anh tin cậy chúng tôi và đã cho mượn nó một thời gian để dịch và nghiên cứu.

Cuốn gia phả này khổ 26×15cm, dày 1,5cm chữ viết đăng tả, chân phương, nét sắc và đẹp, giấy đã ngả màu vàng, chưa hề bị mối một rách nát một tờ một chữ nào cả.

Sách phần lớn do một người viết. Các phần chi tiết có thể dễ dàng nhận thấy có ba người khác ghi thêm vào.

Sách trình bày theo thứ tự gồm các nội dung sau:

+ Hai câu đối của từ đường họ Ngô, chữ viết do cử nhân Ngô Phan Cảnh Tung ghi - người soạn Khieu Nang Tinh.

+ Bài ký từ đường họ Ngô do tiến sĩ Hà Nguyên Công soạn năm Bảo-thái thứ 9 (1728)

+ Bài tựa cuốn Ngô gia thế biên do Thao Vn hầu Phan Hữu Lập viết năm 1709

+ Niên hiệu-triều Lê

+ Lược ghi chức-tước, khoa-bằng các công thần họ Ngô trong toàn bộ triều Lê

+ Ngô gia hệ-phả, chép từ đầu công nguyên thời Bắc thuộc thái thú Sĩ Nhiếp cho đến đời ngự Múc (Minh-đức)

+ Từ lâu của trường chi, chi ất viết ngày 1-3 Hồng Đức thứ 7 (1477) trường tộc Ngô-Chân.

+ Các bài ký gồm:

a. Chép truyện thần ứng mộng cho Ngô tương công

b. Tường Hoàng Phúc luận về kiêu đất họ Ngô và Nguyễn Trãi

c. Thánh tông sai người chọn đất

d. Giắc mộng của Ngô Thị Ngọc Dao

e. Chuyện ngoại tổ-tướng công họ Bùi và họ Đinh (tức Bùi Bị và Đinh Lễ)

g. Chuyện Biên quốc phu nhân Lê Thị Ngọc Dung

+ Mộ chỉ các bậc đời trước chôn ở đầu, cánh đồng nào do trường tộc Ngô-Chân ghi ngày 8-9 năm Hồng Đức thứ 10 (1479)

+ Thái ấp và ruộng đất ghi rõ từng thửa ở từng xứ đồng kê cả rừng, chợ, bến đò thuộc các thôn xã, huyện tỉnh từ Hà-tĩnh trở ra cho đến Vinh-phu, Hà-bắc, Quảng-ninh bây giờ.

+ Thế biên các công thần thời khai quốc đến thời Lê Trung hưng

+ Danh-sách các công thần nhà Lê từ cuộc khởi nghĩa Lam-son đến thời Trung hưng

+ Lịch ghi năm tháng các con cháu ở khắp các địa phương về viếng thăm mộ tổ ở Thanh-hóa

+ Cuối cùng là tấm bản đồ vùng làng mộ ở Thanh-hóa theo 'lời vẽ bản đồ ngày xưa, vẽ lối bình diện theo trí nhớ không có tỷ lệ, kết hợp với lối tả cảnh đồ đề vẽ núi.

Qua nghiên cứu cuốn sách, chúng tôi thấy có nhiều tư liệu lịch sử có giá trị. Đặc biệt đoạn viết về Ngô Kinh, Ngô Từ, hai nhân vật quan trọng trong phong trào khởi nghĩa Lam-son chưa được các cuốn chính sử nhắc đến.

Sau đây chúng tôi xin nêu lên mấy nhận xét trong mục « Ngô gia hệ-phả » là nội dung chính của cuốn sách.

1 - Trích dịch một đoạn viết về Ngô Kinh.

Ngô Từ trong phong trào khởi nghĩa Lam-son.

... « Cha mẹ Ngô Kinh mất sớm, đời rét không biết nương nhờ vào đâu. Nghe người làng là Lê Đức nói ở sách Khả-lam huyện Lương-son có khe ngòi, rừng rậm, lúa tốt dễ làm ăn. Ngô Kinh bèn đến đó trú tạm ở đình ba ngày. Lúc bấy giờ Kinh gặp được từ trường Lê Khoáng cùng vợ là Trịnh Thị Thương đưa về nhà nuôi, giao phó việc cấy cấy. Lê Khoáng thấy Ngô Kinh là người nhanh nhẹn, ngay thẳng tỏ lòng yêu mến, coi như tay chân rồi đem Lê Thị Mười cho Ngô Kinh. Giờ dần ngày mộng hai hàng hai năm canh Tuất (1370) sinh ra Ngô Từ rồi Ngô Đức, Ngô Khiêm, Ngô Đàm, Ngô Thị Ngọc San.

Lê Khoáng thấy Ngô Từ tinh hành giống hổ, mừng lắm. Lại được biết tổ tiên Ngô Kinh mới đùn thành mộ càng thêm yêu mến - Từ được yêu quý như con đẻ, lớn lên được giáo trưởng coi mọi việc trong nhà rất đặc lực, rồi hỏi vợ cho Từ là Đinh Thị Ngọc Kế, con gái Đinh Lễ. Năm Đinh-dậu (1417) tại Lam-son, Lê Lợi với Ngô Từ đến bàn rằng: « Quân Minh xâm lược bờ cõi ta, giết hại sinh dân, ngày càng lấn ép, ta muốn dấy quân đánh dẹp, ý nhà ngươi thế nào? » Từ thưa « chúa công đã nói thế, thật là phúc cho bốn bề, bố con thần trên nhờ ơn chúa công sinh thành, dân dăm trăm ngày xa rồi chúa công. Nếu khởi binh thì thần phụ Ngô Kinh ở lại giữ căn cứ, còn thần xin theo xa giá ra trận để báo đức lớn của chúa công ». Vua khuyển rằng: « Binh, lương hai việc trong lúc gây dựng nước nhà là vô cùng bức thiết, nhà ngươi nên ở lại gìn giữ căn cứ, thu nhận nhân tài hào kiệt để ta cùng chủ tướng chuyên ý bàn mưu tính kế xuất binh là công việc hàng đầu. Bèn trong việc điều binh lương, bèn ngoài bắt kẻ gian nhòm ngó, việc đó khanh hoàn toàn đảm nhiệm. Người xưa coi công trạng giữ gìn căn cứ ngang với công đánh giặc. Nhà ngươi nên hiểu sâu lời ta nói ».

... Ngô Từ từng tiến cử mưu thần Nguyễn Trãi, rất được lòng vua, người ta thường gọi là Trương Lương nước Nam, lại tiến cử Đinh Liệt, Bùi Bị v.v... đều là hàng danh tướng, người ta thường ví hai vị này là Sầm Bành, Ngô Hân. Năm Mậu-tuất (1418) vua khởi binh ở Lam-son. Lúc bấy giờ giặc Minh vây bức, quân ta nhỏ yếu. Vua đóng quân ở Trịnh-cao (giấy Ai-lao) Lê Lai đổi áo bào để chết thay vua, vua trốn được vào núi Chi-linh (gần Nghệ-an) luyện tập quân sĩ. Ngô Từ giữ gìn căn cứ, tích trữ, lương thảo, khi thì bỏ sang quân số cho mặt trận

khi thì dùng kỳ binh đánh đuổi giặc Minh. Không một tên chạy thoát khi chúng vào cướp phá Lam-kinh. Phàm những điều nhà vua dặn dò, bỏ con Ngô Từ đều thực hiện như lời, vì thế bảo toàn được căn cứ. Năm Quý-mão (1423) vua trở lại Lam-sơn, ban thưởng công lao, phong Ngô Kinh là Kiến tướng hầu, Ngô Từ là Phang Khê hầu. Năm Mậu-thân (1428) thiên hạ bình định, phong các công thần Lê Văn, Phạm Văn Xảo v.v... Nhân việc này nhà vua nói với các tướng: « Các khanh theo trẫm ra trận được cung cấp đầy đủ lương thực, đó là công lao bỏ con Ngô Từ. Trẫm khi chưa khởi binh thì Ngô Kinh là gia nô của tiên khảo, Ngô Từ là nô thần của trẫm. Ban đầu xưng nghĩa Từ là người quyết mưu trước nhất, trẫm cùng với các khanh mưu việc thiên hạ, ăn náu nơi rừng núi, trông nhờ vào bỏ con Ngô Từ giữ gìn căn cứ, cung đồn lương thảo, điều động binh sĩ. Xưa Hán Cao tổ được thiên hạ, quy công cho Tiêu Hà giữ đất Quan-trung, cung đồn không ngừng lương thảo là công bậc nhất. Nay bỏ con Ngô Từ đã có công giữ gìn căn cứ, lại có thành tích đánh giặc, đáng được thăng đệ nhất công thần ». Nhà vua bèn thăng thụ Ngô Kinh làm thái phó Hưng quốc công, Ngô Từ làm thái bảo Chương Khánh công, được ban quốc tính. Năm quý sửu (1433) Lê Thái Tổ mất, Thái Tôn Văn hoàng đế lên ngôi lấy Ngô Thị Ngọc Dao (con gái thứ 5 Ngô Từ) Ngọc Dao sinh ra Thánh Tông thuần hoàng đế ».

Qua đoạn gia phả trên ta biết được vai trò và công lao của bỏ con Ngô Từ trong phong trào khởi nghĩa Lam-sơn. Ngô Từ là người tiền cử Nguyễn Trãi - một thiên tài trên nhiều lĩnh vực: tư tưởng, chính trị, quân sự, ngoại giao, văn học... và các danh tướng Đinh Liệt, Bùi Bị cho Lê Lợi. Vậy tại sao trong *Đại Việt sử ký toàn thư* không nhắc tới vai trò của bỏ con Ngô Từ, những người góp phần không nhỏ vào công cuộc kháng chiến chống quân Minh thắng lợi. Có phải do sự sơ xuất của những nhà viết sử hay do những quan điểm « chính thống » nào đã hạn chế họ. Như lời Lê Lợi nói với các tướng, bỏ con Ngô Từ thuộc hàng gia nô, kẻ ăn người ở trong nhà. Cũng có thể là một lý do. Về sau Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ là người trực tiếp cứu Ngô Thị Ngọc Dao con gái Ngô Từ và là vợ thứ năm của Lê Thái tông thoát khỏi bàn tay độc ác của Thị Anh và bọn gian thần lúc bấy giờ. Vì việc này mà Nguyễn Trãi bị khép oan, chịu tội tru di. Muốn tránh một sự liên lụy nào

đó nên người ta không nhắc đến người đã tiền cử Nguyễn Trãi chăng? Hoặc vì lòng quá yêu, quá phục Nguyễn Trãi mà những nhà viết sử thời ấy đã nghĩ một người vĩ đại như thế tất phải đến thẳng với Lê Lợi chứ không cần qua khâu tiền cử trung gian nữa?

Những nhà viết sử trước đây do sự hạn chế của thời đại, của giai cấp họ chưa thể có được quan điểm đúng đắn toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến, lý giải sâu sắc mối quan hệ giữa tiền tuyến và hậu phương như chúng ta ngày nay. Hơn nữa trong suốt cuộc kháng chiến đầy gian khổ mười năm những chiến công liên tiếp vang dội ở chiến trường đều gắn liền với tên tuổi các danh tướng dễ cuốn hút họ mà bỏ quên những con người ở hậu phương trung dũng như cha con Ngô Từ chăng?

Với những tư liệu đáng tin cậy, nhân vật Ngô Kinh - Ngô Từ đối với phong trào khởi nghĩa Lam-sơn là có thật. Cho đến nay chưa được nhắc tới các vị này, đó chẳng phải là một điều khiến chúng ta suy nghĩ cần tiếp tục nghiên cứu, phát hiện hay sao?

Cuốn gia phả còn cho biết khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi vua Lê, Mạc tàn sát con em họ hàng các công thần đến nỗi phải đổi tên họ, bỏ quê cha đất tổ mà đi. Ba anh em Ngô Đình Quyền bỏ đất Thanh-hóa rủ nhau di cư về trấn Sơn-nam-hạ. Anh cả ở thôn Tống-vũ (Vũ-tiên) còn hai em, một ở Minh-giám (Vũ-tiên) một ở làng Bái-dương (huyện Nam-chân - Nam-dịnh).

Ở Bái-dương vẫn đề nguyên họ Ngô. Riêng chi Tống-vũ và Minh-giám vì lý do bị nạn nên đổi ra họ Phan.

Trong khi đang dịch cuốn sách thì cháu đích tôn vị lãnh tụ nghĩa quân chống Pháp trong phong trào Cần vương Nguyễn Quang Bích xã An-ninh huyện Tiên-hải là cụ Ngô Đức Tĩnh có đem gia phả của nhà cụ đến đối chiếu, một điều rất thú vị chính Ngô Từ cũng là ông tổ của chi này.

Mở đầu cuốn gia phả nhà Nguyễn Quang Bích viết « Ngô thị chi khai cơ, đương tự Thanh-hóa thủy hi. Phù tự Lê Thái tổ Lam-sơn phân tích. Thanh-hóa Ngô Từ thời vi khai quốc công thần. Kỳ hậu lãn cư tứ hạ, hoặc doanh thôn ư Bách tính, hoặc trú ấp ư Trinh-giang. Tứ-kỳ chi Phạm xá, Vũ-tiên chi Nguyệt-lâm diệp dĩ Ngô tộc nhi hưng ».

(Họ Ngô mở cơ nghiệp bắt đầu từ Thanh-hóa. Từ khi Lê Thái tổ khởi nghĩa ở Lam-sơn, Ngô Từ bấy giờ là Khai quốc công thần. Về sau tản cư đi bốn chi, hoặc dựng thôn ở Bách-

lĩnh, hoặc lập ấp ở Trinh-giang chi Phạm-xá ở Tứ kỳ, chi Nguyệt-lâm ở Vũ-tiên hôn chi đó cũng đều là họ Ngô nổi lên cả).

Phần cuối cuốn Ngô gia thế phả có lịch ghi năm, tháng các con cháu về viếng thăm lăng mộ tổ ở Đồng Phang Thanh-hóa. Đời Cảnh hưng tiến sĩ Ngô Thời Sĩ (thần sinh Ngô Thời Nhậm) người xã Tả Thanh-oai về viếng thăm mộ tổ một lần. Tiến sĩ Ngô Trần Thực người xã Bách-lĩnh, huyện Nam-chân (Nam-định) về thăm mộ tổ lần. Ngày 15 tháng 8 Tự Đức thứ 10 (1857) tiến sĩ Ngô Thế Vinh người xã Bái-dương huyện Nam-chân về thăm mộ tổ tất cả ba lần.

Thế là qua cuốn gia phả trên chúng ta biết được sự liên quan về tiên tổ các danh nhân Ngô Thời Sĩ - Ngô Thời Nhậm cùng toàn bộ các danh sĩ trong Ngô gia văn phái chỉ tả Thanh-oai cùng với Phan Bá Vành (Minh-giám - Vũ-tiên) Nguyễn Quang Bích những nhân vật lịch sử nổi tiếng của Thái-bình đều cùng một ông tổ Ngô Từ sinh ra.

Ngược lên từ thời Bắc thuộc và đầu công nguyên này thì cuốn gia phả lại ghi chép rõ.

« Nguyên quán tổ tiên nhà họ Ngô ở Châu Ái. Từ đời trước vị thủy cao tổ là Ngô Nhật Đại lấy việc cấy ruộng khởi nghiệp. Con là Ngô Nhật Dự tính hiếu học nghe tin Sĩ vương

lấy văn tự giáo hóa, ông phấn khởi đi theo. Người Trung-quốc thấy ông nói: « Người này mắt đẹp, lưng dày đề phúc lại đời sau ngày càng thịnh ». Sau này ông là người giúp việc cho Sĩ vương. Từ đó về sau họ Ngô trở nên một họ lớn kể đến Ngô Đình Thực làm chức thổ hào, Ngô Mân làm châu mục Đường-lâm (huyện Ba-vì - tỉnh Hà Sơn Bình) Ngô Mân sinh ra Ngô Quyền. Quyền giống thế hồ ngỗng, tiếng vang như sấm, tướng mạo đường đường, mắt sáng tựa chớp. Thầy tướng nói: « Người này tất làm vua thiên hạ ». Về sau Ngô Quyền làm nha tướng cho Dương Diên Nghệ, giết bọn loạn thần Kiều Công Tiễn, lên ngôi vua, đánh bại quân Nam Hán ở Bạch-đăng giang... ».

Có thể nói « Ngô gia thế phả » là một tài liệu quý, không phải vì nó soi sáng nguồn gốc, tông phái của một dòng họ lớn mà chủ yếu nó chứa đựng một số sử liệu góp phần bổ sung, làm phong phú thêm lịch sử dân tộc, đặc biệt là về cuộc khởi nghĩa Lam-sơn.

Do trình độ có hạn chúng tôi mới bước đầu giới thiệu về cuốn « Ngô gia thế phả » chắc không thể tránh khỏi thiếu sót, mong có sự chỉ giáo và đóng góp chung của bạn đọc.

CHÍNH SÁCH RUỘNG ĐẤT CỦA MỸ - NGUY

(Tiếp theo trang 29)

27) Chương trình « cải cách xã hội triệt để » của Ca-bốt-lốt:

- Tìm cách thiết lập một cách rõ ràng những gì chính phủ Sài-gòn muốn lập.
- Cải cách điền địa.
- Lập cơ quan tình báo.
- Luật pháp phải được thực hiện khắp các cơ quan hành chính và nông thôn.
- Đào tạo càng nhanh càng tốt một đội cán bộ chính trị và cảnh sát.
- Cải cách lại bộ máy và cách thức « viện trợ » Mỹ.

(28) (29) Đài B.B.C, 27-6-1969.

(30) AFP ngày 8-6-1969. Chúng tôi nhấn mạnh.

(31) AFP ngày 27-3-1970.

(32) Ruộng đất của các tôn giáo không bị chi phối bởi « luật người cày có ruộng »: 36.233 héc-ta, trong đó Phật giáo: 507 héc-ta, Cao-đài: 2.000 héc-ta, Thiên chúa giáo: 33.726 héc-ta.

(33) Bộ Dân vận và chiêu hồi của Thiệu xuất bản, tháng 3-1975.

(34) Điện-tin ngày 2-4-1972.

(35) Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 4-1976.

(36) Học tập số 6-1976.



TÌM HIỂU «TÁC GIA HÁN—NÔM, HẢI-HƯNG»

NHUẬN CHI

TRONG di sản văn hóa của dân tộc, sách Hán Nôm có một vị trí đặc biệt quan trọng. Nó chứa đựng những nguồn tư liệu phong phú về lịch sử, địa lý, kỹ thuật, kinh tế, văn hóa nghệ thuật, tôn giáo, triết học và tổng hợp. Việc giới thiệu rộng rãi kho sách với các tác gia Hán Nôm vì vậy đã trở thành một yêu cầu cấp thiết để tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi sâu tìm hiểu truyền thống dân tộc về các mặt. Nhận rõ tầm quan trọng đó, trước đây Thủ tướng Chính phủ đã có thông tư, chỉ thị về việc sưu tầm, bảo quản, lưu trữ sách Hán Nôm. Một số công trình bước đầu giới thiệu kho tàng văn hóa quý giá đó của cha ông cũng đã được biên soạn và xuất bản, như các cuốn *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* tập I của Trần Văn Giáp (Thư viện Quốc gia xuất bản, Hà-nội, 1970), *Lược truyện các tác gia Việt-nam* tập I, do Trần Văn Giáp chủ biên (Nhà xuất bản Sử học, Hà-nội, 1962). Đứng về phạm vi một địa phương, Thư viện khoa học Tổng hợp thuộc Ty Văn hóa Hải-hưng đã biên soạn và cho xuất bản cuốn *Tìm hiểu các tác gia Hán Nôm Hải-hưng*.

Mục đích biên soạn và xuất bản cuốn sách thật thiết thực và khiêm tốn: «nhằm giúp con em Hải-hưng có điều kiện tìm hiểu truyền thống văn hóa quê hương, trên cơ sở đó mà tăng cường lòng yêu mến và tự hào về quê hương chúng ta». (*Mấy ý kiến của người biên soạn*, trang 9). Nhưng trong thực tế tác dụng của cuốn sách khá rộng. Nó còn phục vụ đồng bào bạn đọc các địa phương khác trong cả nước. Và nếu các địa phương khác cũng làm được cái công việc mà Hải-hưng đã thực hiện một cách xuất sắc—cụ thể là nếu mỗi địa phương tùy theo điều kiện cụ thể mà

biên soạn và xuất bản một cuốn giới thiệu về sách và tác gia Hán Nôm của địa phương mình—thì đó là một đóng góp đáng kể vào việc hoàn chỉnh dần một công trình giới thiệu kho tàng Hán Nôm chung cho toàn quốc. Nói riêng về Hải-hưng, địa phương này có nhiều điểm đáng chú ý: số lượng các tác gia Hán Nôm khá lớn (110 trên tổng số hơn 700 tác gia hiện nắm được của cả nước); là quê hương của nhiều tác gia lớn; lại có mặt các tác gia viết về nhiều bộ môn tri thức và bằng nhiều thể loại khác nhau. Thật đúng với lời nhận định đầy tự hào chính đáng của người biên soạn khi nói: «Các tác gia Hán Nôm của Hải-hưng rất giàu có về số lượng, phong phú về chất lượng và toàn diện về nội dung các tác phẩm» (trang 10).

Tìm hiểu các tác gia Hán Nôm Hải-hưng là một cuốn sách được biên soạn công phu nên có nhiều ưu điểm. Nội dung phần thứ nhất *Tiêu sử và sự nghiệp* được giới hạn cụ thể, «chỉ đề cập đến các tác gia quê hương ở Hải-hưng có tác phẩm viết bằng chữ Hán, chữ Nôm từ thế kỷ XIII cho đến trước năm 1915», các tác gia trước thế kỷ XIII người biên soạn đoán định chắc chắn là có—tất nhiên là không nhiều—nhưng vì chưa nắm được nên phải để trống. Người biên soạn cũng tự đề cho mình nhiệm vụ chỉ giới thiệu những tác gia có quê hương trong địa giới hiện tại của Hải-hưng, vì vậy có một số tác gia của Hải-dương và Hưng-yên cũ, trong đó có những người tầm vóc lớn như Nguyễn Bình Khiêm, đã không được đưa vào sách này mà để dành cho tỉnh bạn. Quan điểm của người biên soạn về tác gia cũng khá rộng rãi, không đòi hỏi phải là người có

khối lượng tác phẩm đồ sộ, mà có thể là người chỉ có một vài câu đối, một hai bài thơ; một quan điểm rộng rãi như vậy về tác gia theo chúng tôi là rất cần thiết trong điều kiện tài liệu còn nhiều hạn chế, nhiều tác gia còn bị mai một, nhiều tác phẩm còn bị thất lạc, và "đây mới chỉ là bước đầu, tập hợp tư liệu đề trên cơ sở đó bạn đọc có thể phát hiện, tìm hiểu sâu sắc và có hệ thống hơn về các tác gia Hán Nôm trong tỉnh" (trang 10). Đề biên soạn tài liệu này, soạn giả đã kê cứu tham khảo nhiều sách giá trị mà bất cứ một người nào muốn nghiên cứu về kho tàng Hán Nôm của dân tộc đều không thể bỏ qua, như *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, *Kiên vấn tiểu lục* của Lê Quý Đôn... Đáng chú ý là soạn giả đã có ý thức bổ sung cho các nguồn tư liệu thành văn trên những kết quả điều tra, sưu tầm trong nhân dân địa phương, đặc biệt là «qua thân nhân của các tác giả và các bậc lão thành am hiểu về các danh nhân trong tỉnh» (trang 11). Về mỗi tác gia, người biên soạn đã cố gắng giới thiệu những điểm cốt yếu nhất, từ tên hiệu, chức tước, quê quán, năm sinh, năm mất, đến sự nghiệp, tác phẩm... Các tác phẩm đều có ghi chú ký hiệu của Thư viện khoa học Trung ương để bạn đọc tiện tra cứu khi cần thiết. Phần thứ hai của sách là phần *Trích tác phẩm của một số tác gia* đã được giới thiệu ở phần thứ nhất (*Tiểu sử và sự nghiệp*) nhằm mục đích minh họa cụ thể cho phần trên. Khi trích dẫn, soạn giả đã cố gắng trích dẫn nhiều tác giả, kể cả những người xưa nay còn ít được biết đến, trích dẫn các tác phẩm thuộc nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau với trọng tâm là các tác phẩm văn học, không loại trừ một số tác phẩm về tư tưởng có phần hạn chế (vì theo soạn giả thì trong hoàn cảnh một xã hội phong kiến thối nát đầy rẫy bất công, tư tưởng chán đời, muốn xa lánh danh vọng, sống an nhàn ẩn dật cũng là một mặt biểu hiện tinh thần tích cực của tác gia), và trong phạm vi có thể thì trích những tác phẩm có nội dung liên quan trực tiếp đến Hải-hưng. Cuối sách có *Bảng danh mục các tác gia Hán Nôm* và *Bảng tra tên tác phẩm* sắp xếp khá khoa học giúp cho việc tra khảo của bạn đọc. Cũng như xen vào giữa trang sách lại có một số tranh ảnh chọn lọc làm cho người đọc thêm hứng thú khi lần giở từng trang sách.

Sau đây chúng tôi xin đi vào một số khuyết nhược điểm cụ thể: Phần thứ nhất

(*Tiểu sử và sự nghiệp*), bắt đầu với nhân vật Trần Quốc Tuấn. Rõ ràng đây là một trường hợp ngoại lệ vì Trần Quốc Tuấn chính quê ở Nam-dịnh (Hà Nam Ninh), số dĩ được đưa vào sách này vì theo soạn giả, chủ yếu sự nghiệp của Hưng Đạo được gây dựng ở Vạn-kiếp (Chi-linh) của Hải Hưng và Hưng Đạo từ xưa đã trở thành niềm tự hào của nhân dân Hải Hưng. Kê ra như vậy cũng tạm ổn, nhưng nếu chú dao hơn thì cần nói rõ chánh quán ở Hà Nam Ninh, trú quán ở Hải Hưng. Điều quan trọng hơn ở đây là phần giới thiệu nhân vật này chưa đựng một số sai lầm về mặt lịch sử, làm cho tính tư tưởng của bài giới thiệu bị hạn chế rõ rệt. Khi đề cập tới sự kiện quân Nguyên tràn sang đánh chiếm nước ta, năm 1285, soạn giả viết trước thế giặc lúc đầu rất mạnh, vua Trần Nhân tông lúc đó đã bàn với Trần Hưng Đạo «Tạm hàng để cứu muôn dân», sau nhờ có lời nói khẳng khái của ông «Xin bệ hạ hãy chém đầu thần trước rồi sẽ hàng» thì nhà vua mới vững tâm hơn, và quyết định đánh giặc. Sự thật đầu phải như thế! *Toàn thư* chép việc năm 1300 (năm Trần Quốc Tuấn chết), khi nhắc lại các việc Quốc Tuấn đã làm, có chép: «...Thánh tông thử hỏi Quốc Tuấn: «Thế giặc như thế, ta có nên hàng chúng?» Quốc Tuấn nói: «Trước chém đầu thần rồi sau sẽ hàng» (Quyển 6, tờ 11a). Căn cứ vào nguyên văn câu hỏi của vua Trần lúc đó thì rõ ràng đây chỉ là một câu hỏi thử có tính chất kiểm tra sĩ khí, và kế hoạch chuẩn bị chống giặc của quân dân ta lúc bấy giờ. Tuyet nhiên đây không học lộ tinh thần hoàng mang sợ địch muốn đầu hàng của vị vua anh hùng Trần Nhân tông, dù cho là «tạm hàng để cứu muôn dân» và chỉ sau khi nghe Quốc Tuấn trả lời cương quyết chiến đấu thì nhà vua mới «vững tâm hơn» như trong *Tìm hiểu các tác gia Hán Nôm Hải-hưng* đã viết. Nhân đây cũng xin nói luôn là nếu kê các tên chỉ huy đạo quân Nguyên xâm lược nước ta năm 1285 thì trước hết phải nói tới Thoát Hoan, và trực tiếp giúp việc cho nó là, những tên tướng sừng sỏ như A-ric Kha-y-a (A-lý Hải-nha), Lý Hằng, còn Toa Đô là viên tướng cầm đầu cánh quân Nguyên đánh Chiêm-thanh, và sau khi xâm phạm Việt-nam đã phải dẹn tội tại trận Tây-kết ngay 20 tháng 5 năm Ất-dậu (24-6-1285). Về Nguyễn Thuyên, khi nói tới sự kiện năm 1282 theo lệnh vua làm *Vạn tế cá sấu*, trong phần chú thích dưới trang 21 có dẫn theo sách *Cuộc tiến hóa văn học Việt-nam* của

Kiều Thanh Quế một bài văn tế cá sấu với nhận xét «bài này lời lẽ mới, không thể là văn đời Trần được», chép lại chỉ với «mục đích để tham khảo». Nhưng sự thực thì bài đó được viết ra vào hồi những năm ba mươi của thế kỷ này, và đã từng được đăng trong tờ *Tứ dân văn uyển* thời đó. Tác giả bài đó là Nông-sơn Nguyễn Can Mộng, khi viết bài này ông đã không ký tên làm cho một số người một thời gian dài lầm cho rằng đây chính là bài của Nguyễn Thuyên, mãi đến sau này vấn đề mới được sáng tỏ. Lý lịch bài văn tế cá sấu đó như vậy là đã được giải quyết từ lâu rồi. Thế mà đến nay tuy một mặt khẳng định bài *Văn tế cá sấu* của Nguyễn Thuyên không còn, nhưng mặt khác lại sao chép bài *Văn tế cá sấu* giả mạo — dù cho là chỉ để tham khảo — việc làm đó chứng tỏ soạn giả sách *Tim hiểu các tác gia Hán Nôm Hải-hưng* chưa nắm được lịch sử vấn đề! Và sai lầm đó không khỏi làm cho, tình khoa học, tính hiện đại của sách bị hạn chế. Chuyển sang thế kỷ XIX, thời Nguyễn cũng có một số sai lầm đáng tiếc có thể dễ dàng tránh khỏi. Như nói về Đỗ Quang, khi đề cập tới bài số năm 1862 của ông kiên quyết từ chối không phận chức tuần phủ tỉnh Nam-định lại khẳng định *Bài ngoại liệt truyện* là tác phẩm của ông (trang 104). Sự thật *Bài ngoại liệt truyện* là một cuốn sách được biên soạn vào đầu thế kỷ XX với nội dung giới thiệu sơ lược các nhân vật chống xâm lược Pháp của nước ta vào hồi nửa sau thế kỷ XIX. Khi biên soạn, tác giả sách đó — có rất nhiều khả năng đó là Phan Trọng Mưu — đã vận dụng, trích dẫn nhiều văn thơ, số tấu của những người được giới thiệu như trường hợp bài số của Đỗ Quang. Cho nên nói về tác phẩm của Đỗ Quang thì chỉ có bài số *Không nhận chức tuần phủ Nam-định* của ông mà thôi, chứ không phải sách *Bài ngoại liệt truyện* (1).

Bước sang thế kỷ XX (Nguyễn — thuộc Pháp), khi giới thiệu Nguyễn Thiện Kế, soạn giả cho biết thơ ông có hai tập là *Đại viên thập vịnh* và *Tiểu viên thập vịnh*. Nhưng sự thật thơ văn trào phúng của Nguyễn Thiện Kế tập trung đã kích bộn quan lại lớn nhỏ tay sai đắc lực của thực dân Pháp theo truyền tụng có 10 bài trong tập *Đại viên thập vịnh* và 13 trong bài tập *Tiểu viên thập tam vịnh*, sau đó được tập hợp bổ sung tất cả có 30 bài thành *Thời hiền tam thập vịnh* nổi tiếng một thời. Tiếc rằng do tình trạng truyền miệng nên thơ ông bị thất lạc mất nhiều, đến nay chỉ còn lại một số bài tiêu biểu nhất được

mọi người yêu thích nên lưu truyền rộng rãi, trong số đó có hai bài *Vịnh tri phủ Quảng-oai* và *Vịnh ban tu thứ đã được trích dẫn trong Tim hiểu các tác gia Hán Nôm Hải-hưng* (trang 236). Nhân đây cũng xin góp thêm ý kiến về việc chú thích huyện Hòa» trong câu 7 của bài *Vịnh tri phủ Quảng-oai*. Trước đây người ta thường chú thích — và cả soạn giả *Tim hiểu các tác gia Hán Nôm Hải-hưng* cũng vậy — rằng đây là tri huyện Hiệp-hòa thuộc Bắc-giang trước kia (Hà-bắc ngày nay), tuy có người sau khi chú thích đã nêu thắc mắc không hiểu tại sao tri huyện Hiệp-hòa thuộc tỉnh khác lại bị điều động sang để tham gia «phục vụ» vợ công sứ Sơn-tây một cách đặc lực như vậy! Nhưng nếu biết rằng đây là viên tri huyện Ứng-hòa thuộc tỉnh Hà-đồng liền kề với phủ Quảng-oai của tỉnh Sơn-tây thì sự việc có gì là bất hợp lý!

Trên đây là một số điểm cụ thể đóng góp vào nội dung giới thiệu ba tác giả tiêu biểu mà chúng tôi may mắn nắm được tương đối. Nếu đi sâu vào các tác giả khác, chắc cũng có thể góp ý thêm về mặt này mặt nọ, nhưng công việc đó đòi hỏi nhiều công phu hơn mà khả năng có hạn của chúng tôi không cho phép.

Để kết thúc bài đọc sách này, chúng tôi xin đề nghị một số điểm bổ sung trong dịp tái bản, như nên chú trọng trích nhiều hơn những bài còn ít được biết tới; cố gắng bổ sung năm sinh và mất của các tác gia trong điều kiện có thể làm được (như trường hợp Nguyễn Thiện Kế thì ông sinh năm 1858 và mất năm 1917, hay trường hợp Phạm Văn Thụ, nếu soạn giả chịu khó tra cứu trong sách báo đương thời hay liên hệ với con cháu gia đình họ Phạm thì chắc chắn có thể biết được năm sinh và năm mất); ghi thêm bên cạnh tên các làng xã cũ, tên các xã hiện tại.

Và quan trọng hơn là cố gắng bổ sung tác gia và tác phẩm, càng nhiều càng hay, tất nhiên là có chọn lọc. Thiết tưởng câu đối sau đây mừng hai vợ chồng cùng là nghĩa quân Bãi Sậy (*Hạ phụ thế lưỡng đồng thị Lô dịch châu nghĩa quân liên*) tương truyền của Đồng Quế — một thủ lĩnh Bãi Sậy — tặng vợ chồng ông Quyền Túc, vốn được nhiều người ở vùng

(1) Sau đó, cũng trong những năm đầu thế kỷ XX lại thấy xuất hiện cuốn *Bài ngoại mạn kiến liệt truyện* do bọn tay sai văn hóa của thực dân Pháp — trong đó Đoàn Triển có vai trò chính — đã xuyên tạc nội dung sách của Phan Trọng Mưu để đề cao tư tưởng tùy thời thân Pháp.

Mẽ sở huyện Văn-giang thuộc đọc và ưa thích cũng cần được đưa vào sách :

« Nỗ đảo sơn hà tam xích kiếm,
Công thành phu phụ nhất gia bình »

Dịch :

(Núi sông rạp đồ gươm ba thước,
Chồng vợ xong pha lính một nhà).

Trường hợp câu đối sau đây cũng đáng được nêu lên để rút kinh nghiệm. Tương truyền đây là tuyệt bút của cả Tuyền con trai đầu của Nguyễn Thiện Thuật :

« Dục dĩ thủy hà thanh, nhất tử bách ưu
thiên lự tận,
An năng diễn hải thạch, tái sinh Tam đảo
Nhị hà vô »

Dịch :

(Mong đợi sông trong, trăm tình nghìn lo
chết là hết,
Khôn lấp biển cạn, sông Hồng núi Tản
sống đâu không)

Nhưng tìm hiểu các tác gia Hán Nôm Hải-hưng lại chỉ công bố hai đoạn sau của câu đối trên :

« Nhất tử bách ưu thiên lự tận,
Tái sinh Tam đảo Nhị hà vô »

Dịch :

(Chết đi trăm lúng nghìn lo hết,
Sống lại hai sông ba đảo không).
và cho rằng đó là câu đối tuyệt bút của Nguyễn Thạc Chi con thứ hai của Nguyễn Thiện Thuật đọc trước khi lên đoạn đầu đài (trang 117).

Chúng tôi nghĩ rằng trong trường hợp này thì cách làm đúng đắn nhất là giới thiệu rõ kết quả sưu tầm điều tra trong nhân dân

để tranh thủ thêm ý kiến đóng góp của bạn đọc xa gần, may ra có khả năng đi tới một quyết định dứt khoát và đúng đắn về tác gia và về văn bản.

Cuối cùng là một đề nghị về cách sắp xếp các tranh ảnh trong sách. *Tìm hiểu các tác gia Hán Nôm Hải-hưng* được minh họa bằng nhiều ảnh quý và đẹp, giới thiệu các di tích lịch sử, văn hóa của Hải-hưng hay của địa phương khác có liên quan đến nhân vật của Hải-hưng (như văn bia Vĩnh-lăng của Nguyễn Trãi ở Lam-sơn - Thanh-hóa). Nhưng cách sắp xếp các tranh ảnh trong sách hơi tùy tiện. Đúng ra là phải đặt các ảnh minh họa vào đúng phần giới thiệu tác gia hay tác phẩm. Đặc biệt đối với ảnh Bác Hồ đọc bia kỷ niệm Nguyễn Trãi ở Côn-sơn (Chí-linh), chúng tôi thấy phải xếp vào vị trí trang trọng đầu sách mới đúng ý nghĩa. Lý do chủ yếu vì đây là ảnh Bác Hồ vị lãnh tụ tối cao của dân tộc, nhưng một lý do khác vì bức tranh này được đưa vào không với ý nghĩa minh họa nội dung sách mà cốt để chứng minh lòng trân trọng, sự quan tâm của lãnh tụ đối với di sản văn hóa dân tộc nói chung.

Trên đây chúng tôi đã đóng góp một số ý kiến về hai mặt nội dung và hình thức sách *Tìm hiểu các tác gia Hán Nôm Hải-hưng* ngoài mong muốn được góp phần nhỏ bé của mình vào việc tiến tới tu sửa cho tập sách này hoàn thiện hơn trong những dịp tái bản sau, đúng như nguyện vọng tha thiết của soạn giả ở đầu sách.

Tháng 9-1976

ĐẠI HỘI CÁC NHÀ MÔNG-CỔ HỌC THẾ GIỚI LẦN THỨ 3

ĐẠI HỘI các nhà Mông-cổ học thế giới cứ 5 năm họp một lần. Đại hội lần thứ ba vừa được tiến hành tại U-lan Ba-to, thủ đô nước Cộng hòa nhân dân Mông-cổ từ ngày 30 tháng 8 đến ngày 3 tháng 9 năm nay.

Tham gia Đại hội có gần 200 nhà Mông-cổ học thuộc 24 nước trên thế giới, trong đó có 55 đại biểu của 9 nước xã hội chủ nghĩa anh em. Đoàn đại biểu Việt-nam (gồm hai đồng chí: Hoàng Vi Nam, Viện Thông tin Khoa học xã hội, Trưởng đoàn và Phạm Xuân Nam, Viện Sử học, đoàn viên) đến dự Đại hội với tư cách là khách mời.

Trong diễn văn khai mạc Đại hội, đồng chí B. Shirendyb, Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học nước Cộng hòa nhân dân Mông-cổ, đồng thời là Chủ tịch Ủy ban thường trực Đại hội các nhà Mông-cổ học thế giới, đã nhiệt liệt chào mừng các đại biểu và bày tỏ niềm vui trước sự phát triển ngày càng sâu rộng của môn Mông-cổ học trên thế giới. Theo đồng chí, hiện nay có hàng trăm nhà khoa học thuộc trên 40 nước đang đi sâu nghiên cứu nhiều vấn đề về Mông-cổ.

Tiếp đó, Chủ tịch B. Shirendyb đã trình bày trước phiên họp toàn thể bản báo cáo chung nhan đề: « Một số vấn đề về sự tác động qua lại giữa khoa học và xã hội ở nước Cộng hòa nhân dân Mông-cổ ».

Sau phiên họp toàn thể đầu tiên, đại hội tiếp tục làm việc trong 3 ngày rưỡi tại ba tiểu ban:

1. Tiểu ban Sử học, Kinh tế học và Triết học.
2. Tiểu ban Ngôn ngữ học, Văn học và Nghệ thuật.
3. Tiểu ban Quan hệ giữa Mông-cổ và các nước Trung Á.

Tiểu ban thứ nhất đã lần lượt nghe 51 báo cáo khoa học về lịch sử cổ, trung, cận, hiện đại, khảo cổ học và dân tộc học Mông-cổ, về những vấn đề quan trọng của công cuộc xây dựng kinh tế và văn hóa ở nước Cộng hòa nhân dân Mông-cổ và về những vấn đề thời sự của Triết học và Luật học.

Đáng chú ý là một số báo cáo sau đây:

— Những phương hướng cơ bản của khoa học lịch sử Mông-cổ (Sh. Natsadorj - Mông-cổ).

— Sự phát triển xã hội - kinh tế của nước Cộng hòa nhân dân Mông-cổ và triển vọng của nó (D. Zagashbalzan - Mông-cổ).

— Khía cạnh hiện đại của Văn hóa mục dân Mông-cổ. (W. Dynowski - Ba-lan).

— Sự phát triển của tư tưởng triết học ở nước Cộng hòa nhân dân Mông-cổ. (S. Norovsambu - Mông-cổ)

— Nền kinh tế của nước Cộng hòa nhân dân Mông-cổ trong hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa nhất thể hóa (intergration). (T. A. Yakimova - Liên-xô)

— Những quy luật chung và một số đặc điểm của cuộc cách mạng văn hóa ở nước Cộng hòa nhân dân Mông-cổ (U. Schone - CHDC Đức).

— Vai trò ngày càng tăng lên của giai cấp công nhân tại nước Cộng hòa nhân dân Mông-cổ (B. Tudev - Mông-cổ).

— Về vấn đề hoàn thiện cơ cấu nền kinh tế quốc dân của nước Cộng hòa nhân dân Mông-cổ (G.S. Matveeva - Liên-xô).

— Tinh hữu nghị Mông-cổ - Liên-xô là nhân tố bên ngoài quan trọng nhất của sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa ở Mông-cổ (M. Sandorj - Mông-cổ).

— Sự tham gia của nhân dân lao động Mông-cổ vào việc quản lý xã hội xã hội chủ nghĩa. (D. Sanjidanzan - Mông-cổ).

— Những thay đổi cơ bản trong đời sống tinh thần của nhân dân Mông-cổ. (D. Dashjamts - Mông-cổ).

— Một số vấn đề lý luận về việc định cư dân du mục. (B. B. Graivoronsky - Liên-xô).

— Về vấn đề tiếp thu và vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lê-nin của những nhà cách mạng Mông-cổ 1918 - 1921. (L. Ba(-Ochir - Mông-cổ).

— Những thay đổi về cơ cấu trong ngành nông nghiệp của nước Cộng hòa nhân dân Mông-cổ. (Kh. Dachdoudov - Mông-cổ).

Đặc biệt, vào đầu phiên họp buổi sáng ngày 2 tháng 9, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 31 ngày thành lập nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, đồng chí Natsadorj, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Mông-cổ là chủ tịch của tiểu ban, đã đọc một bài diễn văn nhiệt liệt

ca ngợi sự nghiệp cách mạng vẻ vang của nhân dân ta và tình hữu nghị anh em giữa nhân dân hai nước Mông-cô - Việt-nam.

Tiểu ban thứ hai cũng có 51 báo cáo khoa học xung quanh các vấn đề về ngữ pháp và lịch sử tiếng Mông-cô, về lịch sử văn học Mông-cô và một số vấn đề về nền nghệ thuật Mông-cô, trong đó có những báo cáo đáng chú ý sau:

- Sự hình thành của ngôn ngữ văn học dân tộc Mông-cô. (A. Luvsanđendev - Mông-cô).

- Những đặc điểm cơ bản của tiểu thuyết Mông-cô hiện đại (C. Luvsanvandan - Mông-cô).

- Một số vấn đề về sự phát triển tiếng nói dân tộc Mông-cô. (P. Vietze - Cộng hòa dân chủ Đức).

- Thề loại ca khúc trong văn học hiện đại Mông-cô. (K. N. Yatskovskaya - Liên-xô).

- Phân loại các truyện dân gian Mông-cô. (L. Lorentz - Hungari)

- Những quy luật và những đặc điểm (chung của sự phát triển văn hóa dân tộc tại nước Mông-cô xã hội chủ nghĩa. (E. Taube, CHDC Đức).

- Về một số tiếp vĩ ngữ trong tiếng Mông-cô. (G. A. Abamatsu - Nhật).

- Những màu sắc trong ngôn ngữ Mông-cô. (M. L. Beffa - Pháp).

- Về quan hệ qua lại giữa tiếng Mông-cô và tiếng Đra-viđ. (J. Vacek - Tiệp-khắc).

- Về vấn đề truyền thống và sáng tạo các hình tượng nghệ thuật trong thơ ca Mông-cô hiện đại. (D. Tsedev - Mông-cô)

- Những nguyên tắc cấu tạo các thuật ngữ khoa học-kỹ thuật trong tiếng Mông-cô. (G. Jambalsuren - Mông-cô).

Tiểu ban thứ ba có 37 báo cáo về các vấn đề quan hệ lịch sử, văn hóa, ngôn ngữ của

nhân dân Mông-cô và nhân dân các nước vùng Trung Á, trong đó đáng chú ý là các báo cáo sau:

- Mông-cô và các nước Trung Á. (Sh. Bira - Mông-cô).

- Lịch sử cổ đại Trung Á xét theo kết quả những đợt khảo sát văn hóa của Liên-xô và Mông-cô. (A. P. Okladnikov - Liên-xô).

- Ảnh hưởng các cuộc xâm lược của quân Mông-cô đối với Đông-Nam-Á cuối thế kỷ XIII (B. Tiourin - Liên-xô).

- Hậu kỳ đồ đá cũ ở Mông-cô và vai trò của nó trong thời đại đồ đá của Trung Á. (Đ. Đorj - Mông-cô).

- Những mối quan hệ văn hóa giữa người Mông-cô và người Tuốc-ki ở Nam Xi-bi-ri. (M. Tatar - Hungari)

- Về quan hệ Mông-cô - Rumania trong thế kỷ XIII. (F. Constantineu - Rumania).

- Về những người Hung-nô châu Âu (S. Donchev - Bungari)

- Mông-cô học ở Ấn độ. (R. Rahul - Ấn-độ).

- Sự thức tỉnh của châu Á và phong trào giải phóng dân tộc ở Mông-cô 1911 - 1913 (L. Thamsran - Mông-cô).

Sáng ngày 3 tháng 9, Đại hội họp phiên toàn thể cuối cùng. Tại phiên họp này, còn có các bài phát biểu ý kiến của đại biểu một số đoàn, trong đó có bài phát biểu của Trưởng đoàn đại biểu Việt-nam.

Trong diễn văn bế mạc, Chủ tịch Shiren-đyb đặc biệt bày tỏ sự vui mừng trước thành công tốt đẹp của Đại hội.

(Toàn bộ các văn kiện của Đại hội sẽ được in vào ba tập kỷ yếu. Tùy theo ý muốn của tác giả, mỗi văn kiện sẽ được in bằng một trong 3 thứ tiếng: Mông-cô, Nga hoặc Anh).

X. N.

MỤC LỤC TẬP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

1975 — 1976

Lịch sử hiện, cận đại Việt-nam

	Số	Trang
1 <i>Nguyễn Khánh Toàn</i> — Dưới lá cờ của chủ nghĩa Mác — Lê-nin có Đảng tiên phong của giai cấp công nhân lãnh đạo, dân tộc VN trở nên một lực lượng lớn của thời đại	160	3 — 7
2 <i>Nguyễn Công Bình</i> — Giai cấp công nhân V.N. thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình theo đường lối của Đảng tiên phong	160	8 — 18
3 <i>Văn Tạo</i> — Tinh thần cách mạng tiến công của giai cấp công nhân V.N. trong xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ	160	19 — 27
4 <i>Quốc Anh</i> — Về mối quan hệ giữa các khuynh hướng chính trị tiêu tư sâu với phong trào công nhân trong phong trào giải phóng dân tộc Việt-nam trước 1930	160	28 — 48
5 <i>Nguyễn Khánh Toàn</i> — Kỷ niệm 50 năm « Bản án chế độ thực dân Pháp »	161	3 — 17
6 <i>Tạ Xuân Linh</i> — Cuộc đồng khởi Bến-tre	161	24 — 35
7 <i>Trịnh Nhu, Đinh Xuân Lâm</i> — Phong trào chống Pháp của đồng bào Mường (Thanh-hóa).	161	36 — 43
8 <i>Ba Thu</i> — Nguyễn Mậu, Kiến, một văn thân yêu nước ở Thái-bình	161	60 — 62
9 <i>Nguyễn Tài Sảng</i> — Cầm Bá Thước và những ngày cuối cùng của phong trào Cần vương ở Thanh-hóa	161	63 — 65
10 <i>Nguyễn Công Bình</i> — « Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản » (lời Hồ Chủ tịch)	162	3 — 12
11 <i>Phan Ngọc Liên, Trương Hữu Quỳnh</i> — Một vấn đề phương pháp luận sử học trong các tác phẩm của Hồ Chủ tịch	162	13 — 19
12 <i>Nguyễn Trọng Cồn</i> — Phong trào thủy thủ và lao động Việt-nam ở Pháp trong Đại chiến thế giới thứ hai (1939 — 1945)	162	20 — 28
13 <i>Văn Tân</i> — Từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến cuộc tổng tiến công và nổi dậy đại thắng mùa xuân 1975	163	3 — 6
14 <i>Thanh Đạm</i> — Nghiên cứu vấn đề tầng lớp trung gian trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám	163	7 — 27
15 <i>Đỗ Thỉnh</i> — Thành ủy, Hà-nội xây dựng « chỗ đứng chân » ở ngoại thành	163	47 — 49
16 <i>Tôn Quang Duyệt</i> — Phan Đăng Lưu, một chiến sĩ cộng sản lỗi lạc kiên cường	163	50 — 56
17 <i>Lưu Nguyễn</i> — Nhà tù Sơn-la, trường học cách mạng	163	57 — 71
18 <i>Phạm Xuân Nam</i> — Nguồn gốc phát triển rực rỡ của chủ nghĩa anh hùng cách mạng V.N. trong giai đoạn chống Mỹ, cứu nước vừa qua	164	3 — 15

19	Nguyễn Văn Huyền – Tìm hiểu thêm về Phạm Văn Nghị	164	16-23
20	Quốc Anh – Từ «Đại Nam đồng văn nhật báo» đến «Đăng cổ tùng báo»	164	33-38
21	Cao Văn Biền – Phong trào ái hữu và nghiệp đoàn của công nhân thời kỳ 1936-1939	164	39-45
22	Đinh Xuân Lâm, Phan Trọng Báu – Cao Thắng với phong trào yêu nước, chống Pháp xâm lược cuối thế kỷ XIX	164	46-55
23	Văn Tạo – Ba mươi năm đấu tranh thắng lợi của cách mạng Việt-nam	165	3-6
24	Trần Ngọc Định – Nền giáo dục đại học thực dân mới của Mỹ ở miền Nam Việt-nam trước ngày giải phóng	165	17-25
25	Đào Tử Minh, Đinh Xuân Lâm – Khôi nghĩa Cờ vàng năm Giáp Tuất (1874)	165	69-81
26	Bùi Đình Thanh – Hai mươi năm đấu tranh thống nhất đất nước (1954-1974)	166	6-23
27	Quốc Anh – Bài học lịch sử của «Nam-kỳ tự trị», số phận của những kẻ đi ngược lại ý chí thống nhất của dân tộc Việt-nam	166	24-34
28	Thanh Đạm – Về chính sách chia để trị của thực dân Pháp ở Việt-nam	166	35-48
29	Văn Tạo – Nghiên cứu phong trào nghĩa quân Yên-thế trong tình hình hiện nay	166	61-64
30	Thiết Thạch – Về một số điểm cần xác minh trong cuốn «Việt-nam nghĩa liệt sử»	166	84-87
31	Văn Tạo – Giai cấp công nhân Việt-nam và sự nghiệp thống nhất đất nước	167	1-5
32	Trần Hữu Đình – Phong trào thi đua của giai cấp công nhân miền Bắc trong giai đoạn 1965-1975	167	6-17
33	Minh Phương, Mai Khắc Ứng – Từ «Người cùng khổ» đến «Việt-nam độc lập»	167	18-26
34	Hồng Thái – Vài nét về Quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa trong 30 năm qua (1946-1976)	167	27-33
35	Đinh Thu Cúc – Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng làm chủ tập thể của người nông dân Việt-nam	167	34-45
36	Cao Văn Lượng – Giai cấp tư sản mại bản ở miền Nam dưới chế độ thực dân mới của Mỹ	167	46-55
37	Lê Tùng Sơn – Hoạt động của Đảng ở Văn-nam	167	56-68
38	Cao Văn Biền – Ngày 1 tháng 5 trong sự nghiệp giải phóng dân tộc	167	69-73
39	Dương Đức Nguyên – Một cơ sở truyền bá chủ nghĩa Mác-Lê-nin đầu tiên ở Thái-bình – Trường tư thực Minh Thành (1927-1928)	167	74-77
40	Nguyễn Khánh Toàn – Hồ Chủ tịch, vị lãnh tụ thiên tài, đời đời kính yêu của cách mạng V.N.	168	1-7
41	Vũ Văn Tỉnh – Một chút tài liệu về khu Đồn-thủy (Hà-nội) thời cận đại	168	81-83
42	Ngô Văn Hòa – Về hai cuộc đấu tranh của công nhân mỏ than trước Đại chiến thế giới thứ nhất	169	69-78
43	Nguyễn Khánh Toàn – Nhiệt liệt đón mừng Đại hội lịch sử lần thứ tư của Đảng Lao động Việt-nam	170	1-9
44	Văn Tạo – Bước đầu xây dựng chế độ xã hội mới, nền kinh tế mới, con người mới xã hội chủ nghĩa V.N., dưới sự lãnh đạo của Đảng	170	10-19
45	Thanh Đạm – Tìm hiểu ba cuộc Đại hội của Đảng	170	50-39

46	<i>Dương Kinh Quốc</i> – Một thủ đoạn xâm lược và thống trị thuộc địa của chủ nghĩa thực dân Pháp ở V.N. – « chính sách hợp tác »	170	40-52
47	<i>Bùi Đình Thanh</i> – Nhìn lại quá trình thất bại của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ ở V.N.	171	1-15
48	<i>Cao Văn Lượng</i> – Chính sách ruộng đất của Mỹ - ngụy	171	16-29
49	<i>Quỳnh Cư</i> – Vai trò của đội ngũ sĩ quan ngụy trong chính sách thực dân mới của Mỹ ở miền Nam V.N.	171	30-44
50	<i>Phạm Quang Toàn</i> – Hậu quả của chính sách « bình định » của Mỹ - ngụy ở nông thôn miền Nam V.N.	171	45-54
51	<i>Nguyễn Sinh Duy</i> – Ân Nại và trận Phú-thượng (Quảng-nam)	171	71-79

Lịch sử trung, cổ đại Việt-nam

52	<i>Trương Hữu Quỳnh, Nguyễn Cảnh Minh</i> – Hoạt động đấu tranh chống phong kiến của nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu	160	49-59
53	<i>Nguyễn Vinh Phúc</i> – Các cửa ô ở Hà-nội	160	60-65
54	<i>Lê Trọng, Nguyễn Đình Ái</i> – Quá trình hình thành khu di tích lịch sử thời vua Hùng trên núi Hùng (Vĩnh-phú)	160	66-72
55	<i>Đặng Văn Lung</i> – Thành cổ Long-biên	160	72-74
56	<i>Phạm Vũ Tường</i> – Một vài suy nghĩ về Đặng Tiến Đông	160	77-80
57	<i>Văn Tàn</i> – Công tác nghiên cứu Hai Bà Trưng và cuộc khởi nghĩa do Hai Bà lãnh đạo trong mấy năm gần đây	161	18-23
58	<i>Nguyễn Đức Nghinh</i> – Tình hình phân phối ruộng đất của thôn Định-công giữa hai thời điểm (1790-1805)	161	41-53
59	<i>Khổng Đức Thiêm</i> – Từ sự tham gia của nhân dân Vũ-ninh vào cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng	161	54-59
60	<i>Văn Tàn</i> – Vài nét về Phật giáo trong lịch sử Việt-nam	162	29-39
61	<i>Ngọc Liên</i> – Từ mấy văn bản viết đời Tây-sơn mới phát hiện	162	40-44
62	<i>Nguyễn Đình Thực</i> – Góp phần xác định những địa điểm hoạt động của nghĩa quân Lam-sơn	162	45-58
63	<i>Đỗ Viết Chung</i> – Về quê quán của Lê Hoàn	162	59-64
64	<i>Tạ Ngọc Liên</i> – Nguyễn Thiếp	164	24-32
65	<i>Nguyễn Phan Quang, Lê Xuân Liên, Nguyễn Văn Thạc</i> – Cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Bảo-lạc	164	56-69
66	<i>Trương Hữu Quỳnh</i> – Vấn đề bảo vệ dân đình tự do trong luật Hồng Đức	165	26-33
67	<i>Trần Từ</i> – Góp phần tìm hiểu làng Việt cổ truyền – Làng xã Hương-sơn	165	34-48
68	<i>Nguyễn Đức Nghinh</i> – Về tài sản ruộng đất của một số chức dịch trong làng xã thuộc huyện Từ-liêm vào cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19	165	49-57
69	<i>Nguyễn Khắc Hạm</i> – Bàn về vị trí thành và lũy Hà-nội thời phong kiến	165	58-68
70	<i>Đinh Văn Nhật</i> – Đi tìm quê hương cũ của An Dương vương Thục Phán	166	65-83
71	<i>Nguyễn Đình Thực</i> – Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi vào năm nào ?	167	78-82
72	<i>Trương Hữu Quỳnh</i> – Chế độ sở hữu Nhà nước về ruộng đất ở thời Lý Trần	168	8-22

73	Vũ Huy Phúc - Thử phân loại và xác định hình thái sở hữu ruộng đất thời Lý Trần	168	23-41
74	Phạm Văn Kinh - Một số nghề thủ công thế kỷ X-XIV: Nghề dệt - Nghề gốm - Nghề khai khoáng luyện kim	168	42-53
75	Trần Thị Vinh - Công tác trị thủy và thủy lợi thời Lý Trần	168	54-59
76	Văn Tân - Lê Quý Đôn cuộc đời và sự nghiệp	169	1-14
77	Nguyễn Danh Phiệt - Chính quyền trung ương thời Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần với vấn đề thống nhất đất nước và hiện tượng "cát cứ phân liệt"	169	15-30
78	Nguyễn Đồng Chi - Vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ thời Lý, Trần	169	31-41
79	Nguyễn Thừa Hỷ - Về kết cấu đẳng cấp của thiết chế chính trị - xã hội thời Lý, Trần	169	42-53
80	Tạ Ngọc Liễn - Đại tư mã Ngô Văn Sở, một danh tướng của Tây-sơn	169	54-62
81	Đặng Nghiêm Vạn - « Bộ luật » của dân tộc Thái ở Mai-châu, Hòa-bình	169	79-86
82	Nguyễn Đình Thục - Các khu vực hành chính của quận Cửu-chân thời Hai Bà Trưng	170	75-80
83	D.M. - Tài liệu về trận đánh quân Mãn Thanh năm 1789	170	21-
84	Nguyễn Tiễn Đoàn, Thanh Vân - Qua cuốn « Ngô gia thế phả » mới tìm thấy ở Thái-bình	171	80-87

Vấn đề chung

85	Tạp chí N.C.L.S. - Việt-nam là một nước thống nhất	166	3-5
86	Bùi Khánh Thế - Tiếng Việt - tiếng nói thống nhất của dân tộc V.N.	166	49-60
87	Trần Thanh Tâm - Thử bàn về địa danh V.N. (I)	168	60-73
88	Trần Thanh Tâm - -nt- (II)	169	62-68
89	L.I. Golman - F. Ăng-ghe-nen và một số vấn đề nhận thức lịch sử (I)	170	53-63
90	L.I. Golman - -nt- (II)	171	64-70
91	Hồ Tuấn Niêm, Phan Hữu Thịnh - Truyền thống yêu nước của nhân dân Quỳnh-đôi	170	68-74

Lịch sử thế giới

92	Lê Khôi - Viện Hàn lâm khoa học Hung-ga-ri tròn 150 tuổi (1825-1975)	161	66-68
93	Trần Xuân Cầu - Cách mạng tháng Tám Lào năm 1945	163	28-46
94	Đặng Bích Hà - Thắng lợi vĩ đại của cách mạng Lào. (1962-1975)	165	7-16
95	Văn Tạo - Cuộc khởi nghĩa tháng 4 năm 1876 của nhân dân Bun-ga-ri (2-4-1876)	168	74-78
96	Lê Khôi - 100 năm ngày hy sinh của Cristo Botep (1876-1976)	168	79-80
97	Lê Khôi - Tình hình xuất bản tạp chí và sách khoa học xã hội ở Liên-xô	170	64-74
98	Văn Tạo - Fê-ren-sơ Ra-cô-si và cuộc đấu tranh cho nền độc lập Hung-ga-ri (1703-1711)	171	59-63

Giới thiệu phê bình sách báo

99	Ba «Thị Nghè» - Dư luận đối với bộ «Lịch sử Việt-nam» tập I	160	75-
100	Hoàng Tuấn Phổ - Góp ý kiến về «Hệ ý thức phong kiến thế kỷ XIX»	161	69-74

101	<i>Dương Thái Minh</i> — Về cuốn sách « Ô-châu cận lục »	161	75-77
102	<i>Trần Văn Giàu</i> — Giới thiệu và phê bình sách « Chủ nghĩa cộng sản Việt-nam thời kỳ trước khi cầm quyền (1925-1945) » của ông. Huỳnh Kim Khánh	162	65-77
103	<i>Đinh Xuân Lâm</i> — Giới thiệu sách: « Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt-nam »	162	78-80
104	<i>Vân Duy, Phan Thiệp</i> — Nhân đọc « Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước » của Nguyễn Lương Bích (I)	163	72-84
105	— nt — (II)	164	70-79
106	<i>Trần Văn Giàu</i> — « Những người cách mạng Việt-nam và chính quyền thực dân ở Đông-dương » (Sách của Daniel Hémery)	166	88-92
107	<i>Nguyễn Đồng Chi</i> — Nhân đọc « Đất-lẽ quê thói » (Phong tục Việt-nam) của Nhất Thanh và « Phố phường Hà-nội xưa » của Hoàng Đạo Thúy	167	83-88
108	<i>Nguyễn Phan Quang, Nguyễn Đức Nghinh</i> — Về cuốn sách « Lịch sử nội chiến ở Việt-nam từ 1771 đến 1802 » của Tạ Chí Đại Trướng (I)	167	89-93
109	— nt — (II)	168	88-94
110	<i>Dương Lê Long</i> — Đọc bản dịch « Đại Việt thông sử » của Lê Mạnh Liêu	168	84-87
111	<i>Bùi Đình Thanh</i> — « The logic of world power » (Lô-gích của cường quốc thế giới)	169	87-90
112	<i>Chương Thâu</i> — Bàn thêm về cuốn « Phan Bội Châu niên biểu »	170	82-91
113	<i>Nhuận Chi</i> — Giới thiệu và phê bình sách: « Tìm hiểu tác gia Hán Nôm Hải Hưng »	171	84-86

Tin tức hoạt động sử

TRONG NƯỚC

114	<i>T.X.</i> — Tìm thấy toàn văn tờ « Lộ bố » của Lý Thường Kiệt	161	78-79
115	— Lá thư tiễn tuyến lớn	161	79-80
116	<i>P.V.</i> — Những hoạt động khoa học của khoa Sử trường Đại học sư phạm Hà-nội I trong 6 tháng đầu năm 1975	163	85
117	<i>P.V.</i> — Viện Hàn lâm khoa học nước Cộng hòa dân chủ Đức bầu đồng chí Nguyễn Khánh Toàn làm viện sĩ của Viện	164	79-80
118	<i>N.K.Đ.</i> — Hội nghị nghiên cứu về: « Khởi nghĩa nông dân Yên-thế và Hoàng Hoa Thám »	166	94-95
119	— Học sinh khóa 16 (1971-1975) khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp Hà-nội bảo vệ luận văn tốt nghiệp	167	94
120	— Hội nghị khoa học xã hội bàn về « Thống nhất đất nước trên cơ sở chủ nghĩa xã hội »	167	94
121	— Sinh hoạt khoa học của Ban Cổ sử Viện Sử học	167	94
122	— Đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam được bầu làm viện sĩ nước ngoài của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô	168	95
123	— Nhà khảo cổ học về thời đại đá cũ Liên-xô Bô-rít-xcốp-xki sang thăm Việt-nam	168	95

124	Lê Khôi	- Thăm Viện khoa học Trung-quốc	169	91
125	P.V.	- Hội nghị khoa học về đề tài chủ nghĩa thực dân mới đối với các dân tộc ít người ở miền Nam	169	92
126	Đ.X.L.	- Hội nghị khoa học lịch sử trường Đại học tổng hợp Hà-nội	169	92-93
127	Vũ Sinh	- Phát hiện trống đồng làng Gop (huyện Thanh-hà, Hải-hưng)	169	93-94
128	P.V.	- Kỷ niệm lần thứ 250 năm sinh nhà bác học Lê Quý Đôn	170	92
129	P.V.	- Hội nghị khoa học khảo cổ	170	92-93
130		- Việt-nam tham gia Hội Liên hiệp quốc tế các nhà khoa học tiền sử và cổ sử (U.I.S.P.P.)	170	93
131	N.K.Đ.	- Sách mới về Việt-nam: « Sự phát triển của phong trào cách mạng tại Đông-dương thời kỳ đầu những năm 30 thế kỷ XX (Các xô viết Nghệ Tĩnh) »	170	94

NƯỚC NGOÀI

132	Văn Tạo	- Thông báo về hội đồng phối hợp nghiên cứu « giải cấp cộng nhân trong quá trình cách mạng thế giới » của một số nước xã hội chủ nghĩa và hội nghị khoa học tháng 10-1974 ở Vác-na (Bun-ga-ri)	160	81-82
133	Văn Tạo	- Hội nghị khoa học nhân dịp kỷ niệm lần thứ 30 ngày thành lập nước Việt-nam dân chủ cộng hòa tại Mát-xcơ-va (tháng 9-1975)	164	80
134	Lê Khôi	- Hội đồng khoa học về đề tài nghiên cứu tổng hợp vấn đề « Lịch sử văn hóa thế giới »	166	93-94
135		- Hội nghị khoa học về cuộc Cách mạng Nga 1905-1907	167	95
136		- Chủ tịch đoàn xô viết tối cao Liên-xô ký lệnh thưởng huân chương và huy chương cho các viện sĩ và cán bộ Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô	167	95
137		- Kỷ niệm 250 năm thành lập Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô	167	95
138		- Hội nghị khoa học quốc tế: « Học thuyết Lê-nin về chủ nghĩa đế quốc »	168	95
139		- Hội nghị các nhà châu Phi học của các nước xã hội chủ nghĩa	168	95
140	N.K.Đ.	- Thành lập Hội « Trung-hoa học châu Âu »	169	94
141	N.K.Đ.	- Hội nghị các nhà sử học Liên-xô và Tây Đức	169	94
142	N.K.Đ.	- Giới thiệu sách mới về Việt-nam: « Việt-nam - La peau du pachyderme »	169	94
143	N.K.Đ.	- Hợp tác khoa học giữa các nhà sử học các nước xã hội chủ nghĩa	170	93
144	Trương Giang	- Hội nghị các nhà sử học trẻ	170	94
145	N.K.Đ.	- Hội nghị các nhà khoa học Xô Án về vấn đề công nghiệp hóa các nước đang phát triển	170	94
146	X.N.	- Đại hội các nhà Mông-cổ học thế giới lần thứ ba	171	88-89

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm: NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký tòa soạn: VĂN TÂN

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Điện thoại: 53569

Mục lục

BÙI ĐÌNH THANH - Nhìn lại quá trình thất bại của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ ở Việt-nam	1
CAO VĂN LƯỢNG - Chính sách ruộng đất của Mỹ - ngụy	16
QUỲNH CƯ - Vai trò của đội ngũ sĩ quan ngụy trong chính sách thực dân mới của Mỹ ở miền Nam Việt-nam	30
PHẠM QUANG TOÀN - Hậu quả chính sách bình định của Mỹ ở nông thôn miền Nam Việt-nam	45
VĂN TẠO - Fê-ren-sơ Ra-cô-si và cuộc đấu tranh cho nền độc lập Hung-ga-ri (1703-1711)	59
L.I. GOLMAN - F. Ăng-ghe-n và một số vấn đề nhận thức lịch sử (II) (Trương Như Ngàn dịch)	64
☆ TÀI LIỆU	
NGUYỄN SINH DUY - Ân Nại và trận Phú-thượng (Quảng-nam).	71
NGUYỄN TIẾN ĐOÀN, THANH VÂN - Qua cuốn «Ngô gia thế phả» mới tìm thấy ở Thái-bình	80

Số 6 (171)

Tháng 11 và 12
1976

☆ ĐỌC SÁCH

NHUẬN CHI - Tìm hiểu «Tác giả Hán nô-m Hải Hưng»	84
--	----

☆ TIN TỨC

MỤC LỤC NCLS 1975 - 1976

ÉTUDES HISTORIQUES

N° 116 (171)

11 — 12-1976

ORGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT D'HISTOIRE PRÈS
LE COMITÉ D'ÉTAT DES SCIENCES SOCIALES DE LA RSVN

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

SOMMAIRE

CONTENTS

- | | | |
|---|--|----|
| BUI ĐÌNH THANH — Vue rétrospective du processus de la défaite du néo-colonialisme américain au Viet Nam | — Reviewing the process of the failure of the US neo-colonialism in Viet Nam | 1 |
| CAO VAN LUONG — Politique agraire du régime US-fantôme | — The agrarian policy of the US — puppet regime | 16 |
| QUYNH CU — Rôle du corps des officiers fantômes dans la politique néo-colonialiste de l'impérialisme américain au Sud Viet Nam | — The role of puppet officers corps in the US neo colonialist policy in South Viet Nam | 30 |
| PHAM QUANG TOAN — Conséquences de la politique de pacification de l'administration américano — fantôme dans les régions rurales du Sud Viet Nam | — Consequences of the pacification policy of the US — puppet regime in rural areas of South Viet Nam | 45 |
| VAN TAO — Ferens Rakosi et la lutte pour l'indépendance de la Hongrie (1703—1711) | — Ferens Rakosi and the struggle for independence of Hungary (1703 — 1711) | 59 |
| L.I. GOLMAN — F. Engels et quelques problèmes sur la connaissance d'histoire (II) (traduit par Truong Nhu Ngan) | — F. Engels and some problems about the knowledge of history (II) (translated by Truong Nhu Ngan) | 64 |

☆ DOCUMENTS

☆ DOCUMENTS

- | | | |
|---|--|----|
| NGUYEN SINH DUY — An Nai et la bataille de Phu Thuong (Quang Nam) | — An Nai and the Phu Thuong battle (Quang Nam) | 71 |
| NGUYEN TIEN DOAN, THANH VÂN — En lisant le « Ngô gia thế phả » récemment trouvé à Thai Binh | — After reading the book « Ngo gia the pha » recently found out at Thai Binh | 80 |

☆ REVUE DES LIVRES

☆ BOOKS REVIEW

- | | | |
|---|--|----|
| NHUAN CHI — Sur le « Tác giả Hán nôm Hải Hưng » | — On the book « Tac gia Han nom Hai Hung » | 88 |
|---|--|----|

☆ INFORMATIONS

☆ INFORMATIONS

Table des matières 1975 — 1976

Containers 1975 — 1976 90

